UBND TỈNH KIÊN GIANG **VĂN PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 694 /VP-KTCN V/v thực hiện các Thông tư: Số 19, 20, 21, 22, 24, 25 và 26/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	*Kiên Giang, ngày 13 tháng 02 năm 2019*

Kính gửi: Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Ủy ban nhân dân tỉnh nhận được 07 Thông tư: Số 19/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, hướng dẫn về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản; số 20/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, quy định về trang phục, biểu trưng, cờ hiệu, cờ truyền thống, thẻ kiểm ngư và màu sơn tàu, xuồng kiểm ngư; số 21/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, quy định ghi, nộp báo cáo, nhật ký khai thác thủy sản; công bố cảng cá chỉ định xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác; danh sách tàu cá khai thác bất hợp pháp; xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác; số 22/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, quy định về thuyền viên tàu cá, tàu công vụ thủy sản; số 24/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, quy định việc cập nhật, khai thác và quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản; số 25/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, quy định trình tự, thủ tục đánh giá rủi ro, cấp phép nhập khẩu thủy sản sống; số 26/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, quy định về quản lý giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (đính kèm 07 Thông tư).

Phó Chủ tịch UBND tỉnh Mai Anh Nhịn có ý kiến chỉ đạo: Giao cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan và các địa phương nghiên cứu, tham mưu đề xuất cho UBND tỉnh triển khai thực hiện các nội dung công việc thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh; đồng thời tổ chức triển khai thực hiện các nội dung công việc thuộc chức năng, nhiệm vụ của ngành.

Văn phòng UBND tỉnh xin thông báo đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các cơ quan, đơn vị có liên quan và các địa phương tổ chức thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- CT và các PCT.UBND tỉnh;
- Các sở, ban ngành tỉnh (Đảng, CQ, ĐT và DNNN);
- UBND các huyện, thành phố;
- LĐVP và Phòng: KTCN, NCPC;
- Lưu: VT, tvhung.

KT.CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

Trần Công Danh

Người ký: Văn phòng Ủy ban Nhân dân
Email: vpubnd@kiengiang.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Kiên Giang
Thời gian ký: 13.02.2019 13:29:42 +07:00

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 19 /2018/TT-BNNPTNT	*Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2018*

VP.UBND TỈNH KG
ĐẾN Số: 93
Ngày: 29/01/2019
Chuyển: .....
Lưu hồ sơ số: .....

THÔNG TƯ
Hướng dẫn về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư hướng dẫn về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về quy trình, hướng dẫn thực hiện điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản; trình tự, thủ tục lập, thẩm định dự án thành lập, nội dung quyết định thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh; hướng dẫn quản lý khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản; tiêu chí và ban hành Danh mục nghề, ngư cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản; Danh mục khu vực cấm khai thác thuỷ sản có thời hạn; đánh dấu ngư cụ đang sử dụng tại ngư trường.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động liên quan đến bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, khai thác thủy sản trong nội địa, đảo, quần đảo và vùng biển Việt Nam.

CHƯƠNG II
ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ NGUỒN LỢI THỦY SẢN VÀ MÔI TRƯỜNG SỐNG CỦA LOÀI THỦY SẢN

Điều 3. Quy trình điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản

Điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản được thực hiện theo quy trình sau đây:

1. Thiết kế điều tra.

2. Chuẩn bị điều tra.

3. Thực hiện điều tra.

4. Phân tích kết quả điều tra.

5. Xử lý số liệu điều tra.

6. Báo cáo kết quả điều tra.

7. Lưu trữ kết quả điều tra.

Điều 4. Hướng dẫn thực hiện điều tra, đánh giá tổng thể nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản

1. Nội dung điều tra, đánh giá tổng thể nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản bao gồm:

a) Thành phần loài, thành phần sản lượng, mật độ, độ phong phú, phân bố, trữ lượng của các loài thủy sản, sản lượng cho phép khai thác nguồn lợi thủy sản;

b) Đặc điểm sinh học của loài thủy sản;

c) Yếu tố môi trường, thủy văn, hải dương học, thủy sinh vật khác có liên quan đến nguồn lợi thủy sản;

d) Nội dung khác theo yêu cầu quản lý, sử dụng nguồn lợi thủy sản bền vững.

2. Điều tra, đánh giá tổng thể nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản thực hiện như sau:

a) Thiết kế điều tra: thu thập tài liệu, dữ liệu liên quan đến đối tượng, khu vực điều tra; xây dựng kế hoạch, phương án điều tra;

b) Chuẩn bị điều tra: bố trí nhân sự, thiết bị, phương tiện; xây dựng kế hoạch cụ thể thực hiện phương án điều tra;

c) Thực hiện điều tra: kiểm tra tình trạng hoạt động của các dụng cụ, thiết bị sử dụng điều tra; tiến hành thu mẫu các đối tượng điều tra theo phương pháp phù hợp; phân tích, xác định mẫu thành phần loài, sản lượng và sinh học loài thủy sản; xử lý mẫu tại hiện trường theo phương pháp phù hợp với từng loại đối tượng; thu thập, ghi chép thông tin tại thực địa;

d) Phân tích kết quả điều tra: phân tích, xử lý mẫu tiêu bản; các chỉ tiêu sinh học, mẫu trầm tích đáy, các chỉ tiêu thủy lý, thủy hóa; sinh vật phù du, động vật đáy; trứng cá, cá con, ấu trùng tôm, tôm con;

đ) Xử lý số liệu điều tra: sử dụng các công cụ, phần mềm thống kê, phần mềm chuyên ngành khác để phân tích và chỉnh lý số liệu;

e) Báo cáo kết quả điều tra: xây dựng các báo cáo chuyên đề, báo cáo tổng hợp đánh giá nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản;

g) Lưu trữ kết quả điều tra;

h) Nhiệm vụ khác theo yêu cầu.

Điều 5. Hướng dẫn thực hiện điều tra nghề cá thương phẩm

1. Nội dung điều tra, đánh giá nghề cá thương phẩm bao gồm:

a) Thống kê tàu cá;

b) Thông tin về hoạt động khai thác của các đội tàu cá, sản lượng khai thác, giá bán của sản phẩm khai thác;

c) Thu, phân tích mẫu sinh học nghề cá gồm một số nội dung chủ yếu sau: thu, phân tích mẫu thành phần loài trong nhóm hoặc loài thủy sản trong sản lượng khai thác; thu mẫu, đo kích thước, phân tích đặc điểm sinh học của loài thủy sản trong mẫu phân tích thành phần loài.

2. Điều tra, đánh giá nghề cá thương phẩm thực hiện như sau:

a) Thiết kế điều tra: địa điểm điều tra, thu mẫu phải bảo đảm đại diện cho khu vực có lưu lượng lớn tàu cá bốc dỡ thủy sản và đa dạng về nghề khai thác; đối tượng điều tra phải bảo đảm thống kê được toàn bộ nghề hoặc cơ cấu nghề của đội tàu cá tham gia hoạt động khai thác thủy sản, sản lượng khai thác thủy sản, bảo đảm thu được số liệu sinh học của các nhóm thủy sản trong sản lượng khai thác.

b) Chuẩn bị điều tra: bố trí nhân sự, thiết bị, phương án thực hiện;

c) Thực hiện điều tra: thống kê số lượng tàu cá; thu thập thông tin về hoạt động khai thác thủy sản của tàu cá, sản lượng khai thác, giá bán sản phẩm khai thác; thu, phân tích mẫu sinh học nghề cá;

d) Phân tích kết quả điều tra: mẫu thành phần loài của các nhóm sản phẩm, mẫu sinh học;

đ) Xử lý số liệu điều tra: sử dụng các công cụ, phần mềm thống kê, phần mềm chuyên ngành khác để phân tích và chỉnh lý số liệu;

e) Báo cáo kết quả điều tra bao gồm một số nội dung chủ yếu như sau: hiện trạng hoạt động khai thác thủy sản, hiện trạng sinh học nghề cá và giải pháp quản lý nghề cá.

g) Lưu trữ kết quả điều tra;

h) Nhiệm vụ khác theo yêu cầu.

Điều 6. Hướng dẫn thực hiện điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản theo chuyên đề

1. Nội dung điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản theo chuyên đề bao gồm ít nhất một trong các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 4 của Thông tư này.

2. Điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản theo chuyên đề được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 4 của Thông tư này.

Điều 7. Kết quả điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản

Kết quả điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản bao gồm:

1. Bộ dữ liệu điều tra về nguồn lợi thủy sản và nghề cá thương phẩm;

2. Báo cáo chuyên đề cho từng nội dung, đối tượng cụ thể; báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản bao gồm một số nội dung chủ yếu như sau: hiện trạng nguồn lợi thủy sản, hiện trạng nghề khai thác thủy sản, đặc điểm sinh học các loài thủy sản, hiện trạng các yếu tố môi trường, thủy văn, hải dương học, trứng cá, cá con, ấu trùng tôm, tôm con, các nội dung khác (nếu có).

3. Bản đồ, sơ đồ liên quan đến nguồn lợi thủy sản, nghề cá thương phẩm.

4. Các mẫu vật đã thu thập, xử lý và phân tích.

5. Các tài liệu khác nếu có.

CHƯƠNG III
THÀNH LẬP KHU BẢO TỒN BIỂN CẤP TỈNH; QUẢN LÝ KHU BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN

Điều 8. Trình tự lập dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh

Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh lập dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh theo trình tự sau đây:

1. Tổ chức điều tra, đánh giá đa dạng sinh học và lập dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh.

2. Lấy ý kiến của các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã liên quan; ý kiến của cộng đồng dân cư sống hợp pháp trong và xung quanh khu vực dự kiến thành lập khu bảo tồn biển thông qua hình thức biểu quyết hoặc phiếu lấy ý kiến đối với dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh.

3. Trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh.

Điều 9. Trình tự, thủ tục thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh

1. Hồ sơ thẩm định dự án:

a) Tờ trình đề nghị thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh;

b) Dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh theo mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Bảng tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến của các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã liên quan; ý kiến của cộng đồng dân cư sống hợp pháp trong và xung quanh khu vực dự kiến thành lập khu bảo tồn biển;

d) Tài liệu liên quan khác (nếu có).

2. Trình tự thẩm định dự án:

a) Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh gửi 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định liên ngành và chủ trì thẩm định theo nội dung quy định tại khoản 3 Điều này. Hội đồng thẩm định liên ngành gồm ít nhất 07 thành viên do lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

làm Chủ tịch; các thành viên là lãnh đạo các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện có liên quan;

c) Sau khi có văn bản thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh của Hội đồng thẩm định liên ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi hồ sơ dự án thành lập khu bảo tồn biển để Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có ý kiến chính thức bằng văn bản trước khi quyết định thành lập.

Hồ sơ gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn gồm có: dự án thành lập khu bảo tồn biển; bảng tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến của các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã liên quan; ý kiến của cộng đồng dân cư sống hợp pháp trong và xung quanh khu vực dự kiến thành lập khu bảo tồn biển; văn bản thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn biển Hội đồng thẩm định liên ngành;

d) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có ý kiến đồng thuận bằng văn bản gửi Ủy ban nhân dân tỉnh; trường hợp không đồng thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

đ) Sau khi nhận được ý kiến đồng thuận của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập khu bảo tồn biển.

3. Thẩm định dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Sự cần thiết thành lập khu bảo tồn biển;

b) Căn cứ lập dự án thành lập khu bảo tồn biển;

c) Mục tiêu, đối tượng bảo tồn;

d) Đáp ứng các tiêu chí xác lập khu bảo tồn biển theo quy định tại Điều 15 Luật Thủy sản;

đ) Vị trí địa lý, ranh giới và diện tích khu bảo tồn biển; ranh giới, diện tích các phân khu chức năng và vùng đệm của khu bảo tồn biển;

e) Phương án bảo tồn đa dạng sinh học, phục hồi hệ sinh thái tự nhiên; bảo vệ, bảo tồn cảnh quan thiên nhiên, giá trị văn hóa, lịch sử;

g) Phương án chuyển đổi sinh kế cho các hộ gia đình, cá nhân có hoạt động khai thác, nuôi trồng thủy sản liên quan đến khu bảo tồn biển;

h) Giải pháp và tổ chức thực hiện các chương trình quản lý.

Điều 10. Quyết định thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh.

2. Nội dung Quyết định thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh theo mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 11. Quản lý khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản

1. Căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản được giao cho cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh hoặc chính

quyền cấp huyện, cấp xã hoặc tổ chức cộng đồng để quản lý.

2. Khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản được quản lý như sau:

a) Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh hoặc chính quyền cấp huyện, cấp xã được giao quản lý khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản phải xây dựng và ban hành quy chế quản lý, kế hoạch quản lý phù hợp với điều kiện thực tế tại mỗi khu vực;

b) Tổ chức cộng đồng tự nguyện đề xuất được giao quản lý khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản thực hiện theo quy định của pháp luật về đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

3. Hoạt động được thực hiện trong khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản bao gồm:

a) Điều tra, nghiên cứu khoa học về loài thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản;

b) Khai thác thủy sản, nuôi trồng thủy sản, du lịch giải trí gắn với hoạt động thủy sản theo quy định của pháp luật;

c) Tuần tra, kiểm soát việc thực thi pháp luật;

d) Hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Giao tổ chức quản lý khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Quy định khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn, nghề, ngư cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản tại khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản;

c) Giao đơn vị chức năng thực hiện tuần tra, kiểm soát việc thực thi pháp luật tại khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản; kiểm tra, giám sát hoạt động của các tổ chức được giao quản lý khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

5. Quy định chế độ báo cáo về công tác quản lý khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản như sau:

a) Tổ chức được giao quản lý khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản định kỳ trước ngày 10 tháng 11 hằng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định kỳ trước ngày 20 tháng 11 hằng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (qua Tổng cục Thủy sản).

CHƯƠNG IV
ĐÁNH DẤU NGƯ CỤ; DANH MỤC NGHỀ, NGƯ CỤ CẤM SỬ DỤNG KHAI THÁC THỦY SẢN; DANH MỤC KHU VỰC CẤM KHAI THÁC THỦY SẢN CÓ THỜI HẠN

Điều 12. Đánh dấu ngư cụ khai thác thủy sản tại ngư trường

1. Nghề câu vàng, lưới rê khi vàng lưới, vàng câu trải dài trên biển với

chiều dài trên 200m; nghề lưới kéo phải đánh dấu ngư cụ hoạt động trên biển theo quy định của Quy tắc phòng ngừa tàu thuyền đâm va trên biển.

2. Nghề khai thác thủy sản sử dụng chà trên biển phải có dấu hiệu chỉ rõ khu vực đang có hoạt động khai thác thủy sản.

Điều 13. Nghề, ngư cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản

1. Tiêu chí xác định nghề, ngư cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản

Nghề, ngư cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản được xác định bởi một trong các tiêu chí sau đây:

a) Nghề, ngư cụ gây nguy hại, hủy diệt nguồn lợi thủy sản, môi trường sống của loài thủy sản, hệ sinh thái thủy sinh đã được đánh giá tác động;

b) Nghề, ngư cụ thuộc danh mục cấm theo quy định của tổ chức quản lý nghề cá khu vực mà Việt Nam là thành viên hoặc không phải là thành viên nhưng có hợp tác.

2. Danh mục nghề, ngư cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 14. Khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn

1. Tiêu chí xác định khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn.

Khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn được xác định bởi một trong các tiêu chí sau đây:

a) Khu vực tập trung sinh sản của loài thủy sản, khu vực có mật độ phân bố trứng của các loài thủy sản cao hơn so với vùng lân cận;

b) Khu vực tập trung sinh sống của thủy sản chưa thành thục sinh sản, khu vực có mật độ phân bố cá con, tôm con và ấu trùng các loài thủy sản cao so với vùng lân cận;

c) Khu vực di cư sinh sản của loài thủy sản;

d) Khu vực cấm khai thác thủy sản của các tổ chức quản lý nghề cá khu vực mà Việt Nam là thành viên hoặc không phải là thành viên nhưng có hợp tác.

2. Danh mục khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn được quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

CHƯƠNG V
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Trách nhiệm của Tổng cục Thủy sản

1. Chủ trì tham mưu, xây dựng trình cấp có thẩm quyền, tổ chức thực hiện Chương trình điều tra, đánh giá tổng thể nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản; tổ chức quản lý, định kỳ báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, thông báo cho Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương kết quả điều tra, đánh giá tổng thể nguồn lợi thủy sản và môi trường

sống của loài thủy sản.

2. Rà soát, tổng hợp, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục nghề, ngư cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản, Danh mục khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn.

Điều 16. Trách nhiệm của Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan

1. Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Thiết lập hệ thống cộng tác viên thực hiện điều tra nghề cá thương phẩm; tổng hợp, quản lý, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kết quả điều tra, đánh giá nghề cá thương phẩm, nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản trên địa bàn tỉnh;

b) Lập dự án thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh theo quy định tại Điều 8 Thông tư này;

c) Rà soát, tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định bổ sung nghề, ngư cụ, khu vực cấm khai thác thủy sản chưa có tên trong Danh mục quy định tại khoản 2 Điều 13 và khoản 2 Điều 14 Thông tư này.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản có trách nhiệm quản lý, sử dụng, lưu trữ, bảo mật thông tin, chia sẻ dữ liệu, kết quả điều tra theo quy định của pháp luật về lưu trữ và quy định của pháp luật khác có liên quan.

CHƯƠNG VI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 17. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

2. Thông tư này thay thế, bãi bỏ nội dung các văn bản sau:

a) Bãi bỏ Chỉ thị số 08/2005/CT-BTS ngày 25 tháng 8 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản về việc triển khai hoạt động thu mẫu thống kê các số liệu nghề cá cơ bản;

b) Bãi bỏ Chỉ thị số 02/2007/CT-BTS ngày 15 tháng 6 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản về việc tăng cường quản lý nghề cá nội địa;

c) Bãi bỏ Quyết định số 105/2007/QĐ-BNN ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Tái tạo nguồn lợi thủy sản Việt Nam;

d) Bãi bỏ Quyết định số 82/2008/QĐ-BNN ngày 17 tháng 7 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố Danh mục các loài thủy sinh quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng cần được bảo vệ, phục hồi và phát triển; Thông tư 01/2011/TT-BNNPTNT ngày 05 tháng 01 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về việc sửa đổi, bổ sung Danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 82/2008/QĐ-BNN;

đ) Thay thế Thông tư số 02/2006/TT-BTS ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ

trưởng Bộ Thủy sản hướng dẫn thực hiện Nghị định của Chính phủ số 59/2005/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2005 về điều kiện sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề thủy sản;

e) Thay thế Thông tư số 62/2008/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 5 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 02/2006/TT-BTS ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản hướng dẫn thực hiện Nghị định số 59/2005/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ về điều kiện sản xuất, kinh doanh một số ngành nghề thủy sản;

g) Bãi bỏ Thông tư số 53/2009/TT-BNN ngày 21 tháng 8 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý loài thủy sinh vật ngoại lai tại Việt Nam;

h) Thay thế Thông tư số 89/2011/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hàn danh mục khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn trong năm;

i) Thay thế Thông tư số 29/2013/TT-BNNPTNT ngày 04 tháng 6 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định thành lập và quản lý khu bảo tồn biển cấp tỉnh;

k) Thay thế Thông tư số 44/2013/TT-BNNPTNT ngày 23 tháng 10 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bãi bỏ Điều 6 và sửa đổi Điều 15 Thông tư số 29/2013/TT-BNNPTNT ngày 04 tháng 6 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định thành lập và quản lý khu bảo tồn biển cấp tỉnh.

Điều 18. Trách nhiệm thi hành

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc cần sửa đổi, bổ sung, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Lãnh đạo Bộ NN&PTNT;
- Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản, Bộ Tư pháp;
- Các đơn vị có liên quan thuộc Bộ NN&PTNT;
- Sở Nông nghiệp &PTNT tỉnh, TP trực thuộc Trung ương;
- Công báo Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ NN&PTNT;
- Lưu: VT, TCTS (200 bản).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Phùng Đức Tiến

Phụ lục I

(Ban hành kèm theo Thông tư số 19 /2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Mẫu số 01 **Mẫu dự án thành lập khu bảo tồn biển**

Mẫu số 02 **Mẫu quyết định thành lập khu bảo tồn biển**

Mẫu số 01. Mẫu dự án thành lập khu bảo tồn biển

GIỚI THIỆU CHUNG

1. Đặt vấn đề, giới thiệu tính cấp thiết phải thành lập khu bảo tồn biển
2. Căn cứ pháp lý
3. Căn cứ khoa học

CHƯƠNG I

ĐẶC ĐIỂM ĐỊA LÝ, MÔI TRƯỜNG, TÀI NGUYÊN SINH VẬT

1. Đặc điểm địa lý
2. Đặc điểm khí hậu - thủy văn
3. Đặc điểm hiện trạng môi trường
4. Đặc điểm hệ sinh thái
5. Đặc điểm nguồn lợi và giá trị đa dạng sinh học
6. Đặc điểm các giá trị văn hóa - lịch sử liên quan đến khu bảo tồn biển

CHƯƠNG II

ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Dân số, giáo dục và y tế
2. Các hoạt động kinh tế của cộng đồng địa phương
3. Vai trò của địa phương trong công tác bảo tồn

CHƯƠNG III

CHÍNH SÁCH VÀ NĂNG LỰC CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

1. Chính sách, thể chế của địa phương có liên quan đến bảo tồn
2. Mực độ ưu tiên và cám kết hỗ trợ khu bảo tồn biển
3. Năng lực cán bộ quản lý về bảo tồn biển và yêu cầu đào tạo

CHƯƠNG IV

CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN KHU BẢO TỒN BIỂN

1. Tác động của các hoạt động kinh tế của cộng đồng địa phương
2. Các vấn đề ngoại cảnh tác động đến khu bảo tồn biển
2.1. Các ngành kinh tế trong khu vực
2.2. Các dự án đang và sẽ thực hiện
2.3. Các tác động tự nhiên của vùng ven bờ
3. Các tác động khác

CHƯƠNG V

MỤC TIÊU, PHẠM VI , PHÂN KHU CHỨC NĂNG

1. Tên khu bảo tồn biển
2. Kiểu loại khu bảo tồn biển
3. Mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học trong khu bảo tồn biển
3.1. Mục tiêu chung

3.2. Mục tiêu cụ thể

4. Phạm vi địa lý: vị trí địa lý, ranh giới, diện tích khu bảo tồn biển

5. Phân khu chức năng và vùng đệm trong khu bảo tồn biển

CHƯƠNG VI
CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ CỦA KHU BẢO TỒN BIỂN

CHƯƠNG VII
PHƯƠNG ÁN PHỤC HỒI HỆ SINH THÁI TỰ NHIÊN VÀ CHUYỂN ĐỔI SINH KẾ

1. Phương án phục hồi hệ sinh thái tự nhiên

2. Phương án chuyển đổi sinh kế cho các hộ gia đình, cá nhân có hoạt động khai thác, nuôi trồng thủy sản liên quan đến khu bảo tồn biển

Chương VIII
CÁC CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ

1. Chương trình bảo tồn
2. Chương trình xây dựng cơ sở hạ tầng
3. Chương trình phát triển cộng đồng
4. Chương trình giáo dục môi trường kết hợp với du lịch sinh thái
5. Chương trình nghiên cứu khoa học
6. Chương trình phục hồi hệ sinh thái và các loài nguy cấp
7. Chương trình đào tạo nâng cao năng lực

Chương IX
ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA KHU BẢO TỒN BIỂN

1. Hiệu quả về bảo tồn
2. Hiệu quả về kinh tế
3. Hiệu quả về xã hội

Chương X
TÀI CHÍNH CỦA KHU BẢO TỒN BIỂN

Chương XI
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Mẫu số 02. Mẫu quyết định thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH/THÀNH PHỐ (1)**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ...../QĐ-..(2)....	*.....(3)....., ngày.....tháng.....năm .....*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt thành lập Khu bảo tồn biển.....(4).....

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ.....(1).....

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 5 năm 2015;

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Thuỷ sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học;

Căn cứ Nghị định số ..../2018/NĐ-CP ngày ... tháng .... năm 2018 của Chính phủ về quy đinh chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Căn cứ Thông tư số ..../2018/TT-BNNPTNT ngày ... tháng .... năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản;

Xét đề nghị của...(5)... tại Tờ trình số..../TTr-... ngày... tháng... năm ...

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Khu bảo tồn biển.....(4)....., gồm những nội dung sau:

1. Tên gọi:

- Tên tiếng Việt: Khu bảo tồn biển....(4).....;

- Tên tiếng Anh: .....;

2. Loại hình khu bảo tồn:...(6).....

3. Mục tiêu, đối tượng bảo tồn.

4. Phạm vi, quy mô khu bảo tồn:

a) Phạm vi khu bảo tồn:

b) Tọa độ khu bảo tồn:

- Kinh độ:

- Vĩ độ:

c) Tổng diện tích:

d) Các phân khu chức năng (ghi rõ tọa độ và diện tích):

- Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt;

- Phân khu phục hồi sinh thái;

- Phân khu dịch vụ - hành chính;

đ) Vùng đệm (ghi rõ tọa độ và diện tích).

(Bản đồ kèm theo)

5. Chương trình, dự án đầu tư

- Dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng thiết yếu.

- Chương trình, dự án truyền thông, chuyển đổi sinh kế và phát triển cộng đồng.

- Chương trình, dự án phục hồi hệ sinh thái.

- Chương trình nghiên cứu khoa học, giáo dục.

- Chương trình, dự án khác (nếu có).

6. Cơ cấu tổ chức của Ban quản lý khu bảo tồn biển.

7. Nội dung khác (nếu có).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Nội vụ, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Giao thông vận tải, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Chỉ huy trưởng: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh; thủ trưởng các đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện...(7).... và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ NN&PTNT;
- Các Bộ, ngành có liên quan;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (báo cáo);
- CT, các PCT UBND;
- .....
- Lưu VT,...(8).... (9).

CHỦ TỊCH

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan, tổ chức xây dựng văn bản. Trường hợp có cơ quan cấp trên trực tiếp thì ghi tên cơ quan cấp trên trực tiếp ở trên tên cơ quan, tổ chức trình văn bản.

(2) Chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức xây dựng văn bản.

(3) Địa danh.

(4) Tên khu bảo tồn biển.

(5) Tên cơ quan đề nghị thành lập khu bảo tồn biển cấp tỉnh.

(6) Loại hình khu bảo tồn biển: Vườn quốc gia; khu dự trữ thiên nhiên; khu bảo tồn loài - sinh cảnh; khu bảo vệ cảnh quan.

(7) Tên địa phương cấp huyện có khu bảo tồn biển.

(8) Chữ viết tắt tên đơn vị chủ trì lập đề nghị và số lượng bản lưu (nếu cần).

(9) Ký hiệu người đánh máy, nhân bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

Phụ lục II

DANH MỤC NGHỀ, NGƯ CỤ CẤM SỬ DỤNG KHAI THÁC THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 19 /2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

1. Nghề, ngư cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản

TT	Nghề, ngư cụ cấm	Phạm vi
1	Nghề lưới kéo (trừ lưới kéo moi/ruốc)	Vùng ven bờ
2	Nghề lồng xếp (lờ dây, bát quái, lừ, đớn...)	Vùng ven bờ; vùng nội địa
3	Nghề, ngư cụ kết hợp ánh sáng (trừ nghề câu tay mực)	Vùng ven bờ
4	Nghề đăng, đáy, te, xiệp, xịch, xăm.	Vùng ven bờ; vùng nội địa

2. Ngư cụ cấm sử dụng khai thác nguồn lợi thủy sản ở biển có kích thước mắt lưới tại bộ phận tập trung cá nhỏ hơn kích thước quy định

TT	Tên loại ngư cụ	Kích thước mắt lưới quy định (2a (mm))
1	Rê trích	28
2	Rê thu ngừ	90
3	Rê mòi	60
4	Vây, vó, mành, rút, rùng hoạt động ngoài vụ cá cơm	20
5	Các loại lưới đánh cá cơm	10
6	Lưới kéo cá:	
	- Tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 12m đến dưới 15m	34
	- Tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15m trở lên	40
7	Lưới chụp	40

3. Ngư cụ cấm sử dụng khai thác nguồn lợi thủy sản ở vùng nội địa có kích thước mắt lưới tại bộ phận tập trung cá nhỏ hơn kích thước quy định

TT	Tên loại ngư cụ	Kích thước mắt lưới quy định (2a (mm))
1	Lưới vây	18
2	Lưới kéo	20
3	Lưới rê (lưới bén,...)	40
4	Lưới rê (cá linh)	15
5	Vó	20
6	Chài các loại	15

Phụ lục III

DANH MỤC KHU VỰC CẤM KHAI THÁC THỦY SẢN CÓ THỜI HẠN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 19 /2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Khu vực cấm	Tỉnh	Phạm vi/Tọa độ cấm	Thời gian cấm (Từ ngày-đến ngày)	Đối tượng chính được bảo vệ
1.	Vùng biển ven Đảo Cô Tô	Quảng Ninh	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C1a: (20°59'00"N, 107°50'00"E) C1b: (21°08'00"N, 107°47'00"E) C1c: (20°09'00"N, 107°49'00"E) C1d: (21°03'00"N, 107°54'00"E)	01/4 - 30/6	Bào ngư chín lỗ *(Haliotis diversicolor)*, họ san hô cành (Pocilloporidae), họ san hô lỗ đỉnh (Acroporidae), họ san hô khối (Poritidae), tôm he (Penaeidae), tôm gai (Palaemonidae), cá lượng (Nemipteridae), cá phèn (Mullidae), cá trích (Clupeidae), cá nhồng (Sphyraenidae), cá đục (Sillaginidae)
2.	Vùng biển Long Châu - Hạ Mai	Hải Phòng	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C2a: (20°45'00"N, 107°11'00"E) C2b: (20°45'00"N, 107°25'00"E) C2c: (20°37'00"N, 107°25'00"E) C2d: (20°37'00"N, 107°11'00"E)	01/4 - 30/6; 01/11 - 30/11	Loài kinh tế thuộc họ cá phèn (Mullidae), cá tráp (Sparidae), cá lượng (Nemipteridae), cá trích (Clupeidae), cá khế (Carangidae), cá nhồng (Sphyraenidae), cá đục (Sillaginidae), cá đối (Mugilidae), tôm he (Penaeidae)
3.	Vùng biển Tây Nam Long Châu	Hải Phòng	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C3a: (20°34'00"N, 106°57'00"E) C3b: (20°34'00"N, 107°03'00"E) C3c: (20°30'00"N, 107°03'00"E)	01/4 - 30/6; 01/11 - 30/11	Loài cá kinh tế thuộc họ cá phèn (Mullidae), cá trác (Priacanthidae), cá trích (Clupeidae), cá nhồng (Sillaginidae), cá sạo (Haemulidae), tôm he (Penaeidae)

TT	Khu vực cấm	Tỉnh	Phạm vi/Tọa độ cấm	Thời gian cấm (Từ ngày-đến ngày)	Đối tượng chính được bảo vệ
			C3d: (20°30'00"N, 106°57'10"E)		
4.	Vùng ven biển Quất Lâm	Nam Định	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C4a: (20°12'30"N, 106°26'50"E) C4b: (20°08'00"N, 106°31'00"E) C4c: (20°03'00"N, 106°24'00"E) C4d: (20°08'00"N, 106°19'30"E)	01/4 - 30/6	Cá phèn (Mullidae), cá trích (Clupeidae), cá khế (Carangidae), cá lượng (Nemipteridae), cá tráp (Sparidae), cá đục (Sillaginidae)
5.	Vùng ven biển Hòn Nẹ	Ninh Bình, Thanh Hóa	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C5a: (19°59'20"N, 106°11'15"E) C5b: (19°59'20"N, 106°17'50"E) C5c: (19°51'30"N, 106°17'50"E) C5d: (19°51'30"N, 105°56'35"E)	01/4 - 30/6	Cá phèn (Mullidae), cá lượng (Nemipteridae), cá tráp (Sparidae), cá đục (Sillaginidae), cá chai (Platycephalidae), cá căng (Terapontidae), cá trích (Clupeidae), cá khế (Carangidae), cá trỏng (Engraulidae), cá đối (Mugilidae), tôm he (Penaeidae)
6.	Sông Mã	Thanh Hóa, Sơn La	Huyện Bá Thước, huyện Cẩm Thủy, huyện Thiệu Hóa, huyện Quan Hóa, huyện Mường Lát, huyện Yên Định (Thanh Hóa), huyện Sông Mã (Sơn La	01/4 - 31/7	Cá Bống bớp (*Bostrychus sinensis*), cá Mòi cờ chấm (*Knonsirus punctatus*), cá Rầm xanh (*Sinilabeo lemassoni*), cá Chiên (*Bagarius rutilus*), cá Lăng (*Hemibagrus guttatus*), cá Chình hoa (*Anguilla marmorata*), cá Ngát (*Plotosus canius*)
7.	Sông Mã	Thanh Hóa	Vùng cửa Hới giữa huyện Hoằng Hóa và thành phố Sầm Sơn	01/4 - 30/6	Cá Bống bớp (*Bostrychus sinensis*), cá Mòi cờ hoa (*Clupanodon thrisa*), cá Cháo lớn (*Megalops cryprinoides*), cá Mòi cờ chấm (*Konosirus punctatus*), cá Mòi mõm tròm (*Nematalosa naus*)

TT	Khu vực cấm	Tỉnh	Phạm vi/Tọa độ cấm	Thời gian cấm (Từ ngày-đến ngày)	Đối tượng chính được bảo vệ
8.	Vùng ven biển Quảng Xương	Thanh Hóa	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C6a: (19°43'00"N, 105°54'00"E) C6b: (19°43'00"N, 106°03'00"E) C6c: (19°32'20"N, 106°00'00"E) C6d: (19°32'20"N, 105°48'35"E)	01/4 - 30/6	Cá phèn (Mullidae), cá lượng (Nemipteridae), cá căng (Terapontidae), cá trỏng (Engraulidae), cá trích (Clupeidae), cá đối (Mugilidae), tôm he (Penaeidae), tôm gai (Palaemonidae)
9.	Vịnh Diễn Châu	Nghệ An	Trong phạm vi : Vĩ độ từ $18^0$57'N đến $19^0$03N, Kinh độ từ $105^0$36'E đến $105^0$42'E	01/4 - 30/6	Cá nục sồ *(Decapterus maruadsi)*, cá phèn một sọc *(Upeneus moluccensis)*, cá phèn 2 sọc *(Upeneus sulphureus)*
10.	Hạ lưu sông Lam	Nghệ An, Hà Tĩnh	Từ cầu Rộ (Thanh Chương, Nghệ An) qua Nam Đàn, Hưng Nguyên, Vinh, Nghi Lộc, Cửa Hội (Nghệ An) và từ khu vực Chợ Tràng (Đức Thọ, Hà Tĩnh) qua Nghi Xuân (Hà Tĩnh)	01/7 - 30/8	Cá măng *(Elopichthys bambusa)*, cá hỏa (*Sinilabeo tonkinensis*), cá ngựa bắc (*Tor (Folifer) brevifilis*)
11.	Bãi tắm Cửa Lò	Nghệ An	Từ bờ nam Lạch Lò đến bờ bắc Lạch Hội, từ bờ ra xa 1.000m	01/4 - 30/9	Bảo vệ bãi đẻ của một số loài thủy sản và các loại cá con
12.	Vùng ven biển Nghi Xuân	Hà Tĩnh	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C7a: (18°40'00"N, 105°48'00"E) C7b: (18°43'00"N, 105°55'00"E) C7c: (18°36'00"N, 105°59'00"E) C7d: (18°32'15"N, 105°51'40"E)	01/4 - 30/6	Cá phèn (Mullidae), cá nhồng (Sphyraenidae), cá trỏng (Engraulidae), cá trích (Engraulidae), tôm he (Penaeidae), tôm gai (Palaemonidae)
13.	Vùng ven biển Lăng Cô	Thừa Thiên Huế	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C8a: (16°16'35"N, 108°03'30"E) C8b: (16°20'35"N, 108°08'00"E) C8c: (16°16'35"N, 108°12'35"E)	01/4 - 30/6; 01/8 - 30/8	Cá mối (Synodontidae), cá căng (Terapontidae), cá phèn (Mullidae), cá trỏng (Engraulidae), cá khế (Carangidae), cá đối (Mugilidae), tôm he (Penaeidae), tôm gai

TT	Khu vực cấm	Tỉnh	Phạm vi/Tọa độ cấm	Thời gian cấm (Từ ngày-đến ngày)	Đối tượng chính được bảo vệ
			C8d: (16°12'55"N, 108°09'30"E)		(Palaemonidae)
14.	Đông Bắc Hòn Dài, Cù Lao Chàm	Quảng Nam	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: A: (15°56'55"N, 108°28'59"E) B: (15°56'57"N, 108°28'59"E) C: (15°56'48"N, 108°29'07"E) D: (15°56'48"N, 108°29'09"E)	Tháng 5 đến tháng 7	Bãi đẻ mực lá *(Sepioteuthis lessoniana)* và ốc gai *(Murex troscheli)*
15.	Hòn Cao-Mũi Còng Cọc, Nhơn Lý	Bình Định	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: A: (13°89135N, 109°28999E) B: (13°89166N, 109°28940E) C: (13°89730N, 109°29320E) D: (13°89689N, 109°29392E)	Tháng 11 đến tháng 02; tháng 5 đến tháng 6	Bãi đẻ mực lá *(Sepioteuthis lessoniana)* và ốc gai *(Murex troscheli)*; bãi ương giống tôm hùm
16.	Hòn Khô lớn-Bờ Đập-Mũi Yến, Nhơn Hải	Bình Định	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: A: (13°76374N, 109°28973E) B: (13°76122N, 109°30008E) C: (13°75354N, 109°29828E) D: (13°75230N, 109°28725E) E: (13°75394N, 109°28749E)	Tháng 11 đến tháng 02; tháng 5 đến tháng 6	Bãi đẻ mực lá *(Sepioteuthis lessoniana)* và ốc gai *(Murex troscheli)*; bãi ương giống tôm hùm
17.	Bắc Bãi Xếp, Ghềnh Ráng	Bình Định	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: A: (13°69791N, 109°23262E) B: (13°69814N, 109°23786E) C: (13°69101N, 109°23920E) D: (13°69090N, 109°23257E)	Tháng 4 đến tháng 8	Bãi ương giống cá mú mè và cá mú sông
18.	Hòn Ngang-Hòn	Bình Định	Trong phạm vi đường nối các điểm có	Tháng 3 đến	Bãi đẻ mực lá *(Sepioteuthis*

TT	Khu vực cấm	Tỉnh	Phạm vi/Tọa độ cấm	Thời gian cấm (Từ ngày-đến ngày)	Đối tượng chính được bảo vệ
	Sâu-Hòn Nhàn-Hòn Đất, Ghềnh Ráng		tọa độ: A: (13°68174N, 109°23809E) B: (13°68569N, 109°25304E) C: (13°67772N, 109°25776E) D: (13°68032N, 109°23742E)	tháng 6; tháng 11 đến tháng 02	*lessoniana)*; bãi ương giống tôm hùm
19.	Bãi Làng-Mũi Lăng Bà, Nhơn Châu	Bình Định	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: A: (13°61022N, 109°35381E) B: (13°60490N, 109°36108E) C: (13°60185N, 109°35783E) D: (13°60428N, 109°35148E)	Tháng 3 đến tháng 6; tháng 11 đến tháng 02	Bãi đẻ mực lá *(Sepioteuthis lessoniana)*; bãi ương giống tôm hùm
20.	Hòn Chùa	Phú Yên	$13^0$10'22.11''N - $13^0$10'49.94''N $109^0$18'28.22''E-$109^0$18'39.61''E	Tháng 12 đến tháng 3	Tôm hùm
21.	Vùng ven biển vịnh Nha Phú - Hòn Đỏ	Khánh Hòa	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C9a: (12°29'15"N, 109°16'55"E) C9b: (12°29'15"N, 109°21'50"E) C9c: (12°17'00"N, 109°21'50"E) C9d: (12°17'00"N, 109°12'15"E)	01/11 - 30/11	Cá lượng (Nemipteridae), cá trích (Clupeidae), cá phèn (Mullidae), cá đục (Sillaginidae), tôm gai (Palaemonidae)
22.	Vùng ven biển Phan Thiết	Bình Thuận	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C10a: (11°10'10"N, 108°34'15"E) C10b: (11°03'00"N, 108°39'00"E) C10c: (10°46'30"N, 108°11'15"E) C10d: (10°55'00"N, 108°05'15"E)	01/11 - 30/11	Cá lượng (Nemipteridae), cá chai (Platycephalidae), cá đục (Sillaginidae), cá lượng (Nemipteridae), cá phèn (Mullidae), cá bơn lưỡi (Cynoglossidae), cá trích (Clupeidae), cá trỏng (Engraulidae), tôm he (Penaeidae), tôm gai (Palaemonidae)

TT	Khu vực cấm	Tỉnh	Phạm vi/Tọa độ cấm	Thời gian cấm (Từ ngày-đến ngày)	Đối tượng chính được bảo vệ
23.	Sông Đồng Nai	Đồng Nai, Tp. Hồ Chí Minh	Từ đập Trị An qua sông Đồng Nai, sông Nhà Bè ra đến cửa sông Soài Rạp và toàn bộ vùng nước ở huyện Cần Giờ, thành phố Hồ Chí Minh	01/6 - 30/8	Cá sơn đài *(Ompok miostoma)*, cá may *(Gyrinocheilus aymonieri)*, cá còm *(Chitala ornate)*,
24.	Vùng ven biển Vũng Tàu	Vũng Tàu	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C11a: (10°17'50"N, 107°02'30"E) C11b: (10°17'50"N, 107°13'50"E) C11c: (10°09'00"N, 107°13'50"E) C11d: (10°09'00"N, 107°02'30"E)	01/11 - 30/11	Tôm he (Penaeidae), tôm gai (Palaemonidae), tôm kính (Pasiphaeidae), cá đù (Sciaenidae), cá căng (Terapontidae), cá đối (Mugilidae), cá lượng (Nemipteridae), cá trích (Clupeidae), cá trỏng (Engraulidae)
25.	Cửa sông Định An và Trần Đề	Trà Vinh, Sóc Trăng	Giới hạn từ đường thẳng đi qua điểm A có tọa độ: $09^0$35'06"N, $106^0$19'18"E và điểm B có tọa độ: 9°29'32"N, 106°15'30"E đến đường giới hạn cửa sông do tỉnh Trà Vinh và Sóc Trăng công bố	01/4 - 30/6	Cá cháy nam *(Tenualosa thibaudeaui)*, cá cháy bẹ *(Tenualosa toil)*, cá duồng (*Cirrhinus microlepis)*, cá ét mọi *(Morulius chrysophekadion)*, cá tra dầu *(Pangasianodon gigas)*
26.	Vùng ven biển Vĩnh Châu	Sóc Trăng	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C12a: (9°20'20"N, 106°08'37"E) C12b: (9°17'45"N, 106°10'25"E) C12c: (9°12'45"N, 105°57'20"E) C12d: (9°16'45"N, 105°55'45"E)	01/8 - 30/8 01/11 - 30/11	Cá đù (Sciaenidae), cá căng (Terapontidae), cá khế (Carangidae), cá trích (Clupeidae), cá trỏng (Engraulidae), cá bống (Gobbidae), tôm he (Penaeidae), tôm gai (Palaemonidae)
27.	Vùng ven biển Đông Hải	Bạc Liêu	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C13a: (9°09'45"N, 105°38'10"E) C13b: (9°05'00"N, 105°40'45"E)	01/4 - 30/6	Cá đù (Sciaenidae), cá đối (Mugilidae), cá lượng (Nemipteridae), cá đục (Sillaginidae), cá bơn (Cynoglossidae), cá trỏng

TT	Khu vực cấm	Tỉnh	Phạm vi/Tọa độ cấm	Thời gian cấm (Từ ngày-đến ngày)	Đối tượng chính được bảo vệ
			C13c: (9°01'45"N, 105°34'00"E) C13d: (9°06'40"N, 105°31'15"E)		(Engraulidae), cá trích (Clupeidae), tôm he (Penaeidae), tôm kính (Pasiphaeidae)
28.	Sân Nghêu Đồn, Thạnh Phong	Bến Tre	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: A: (09°80579N, 106°60148E) B: (09°80653N, 106°60680E) C: (09°80370N, 106°60504E) D: (09°80335N, 106°61080E) E: (09°79474N, 106°60892E) G: (09°79877N, 106°61655E)	Tháng 5 đến tháng 7; tháng 11 đến tháng 01	Bãi ương giống nghêu/ngao, cua xanh.
29.	Vùng ven biển phía Đông Ngọc Hiền	Cà Mau	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C14a: (8°38'30"N, 105°13'50"E) C14b: (8°38'30"N, 105°18'30"E) C14c: (8°33'40"N, 105°18'30"E) C14d: (8°33'40"N, 105°13'50"E)	01/4 - 30/6 01/11 - 30/11	Cá mối (Synodontidae), cá đù (Sciaenidae), cá đối (Mugilidae), cá chai (Platycephalidae), cá bơn (Cynoglossidae), cá trích (Clupeidae), cá trỏng (Engraulidae), tôm he (Penaeidae), tôm gai (Palaeminidae)
30.	Vùng ven biển phía Đông Hòn Khoai	Cà Mau	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C15a: (8°27'30"N, 104°56'00"E) C15b: (8°27'30"N, 105°01'00"E) C15c: (8°23'00"N, 105°01'00"E) C15d: (8°23'00"N, 104°56'00"E)	01/4 - 30/6 01/11 - 30/11	Tôm he (Penaeidae), tôm gai (Palaemonidae), cá chai (Platycephalidae), cá đục (Sillaginidae), cá bơn (Cynoglossidae), cá trích (Clupeidae)
31.	Vùng ven biển phía Tây Ngọc Hiền	Cà Mau	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C16a: (8°45'45"N, 104°35'00"E) C16b: (8°45'45"N, 104°48'45"E) C16c: (8°37'10"N, 104°42'55"E)	01/4 - 30/6 01/11 - 30/11	Cá lượng (Nemipteridae), cá bống (Gobbidae), cá đù (Sciaenidae), cá đục (Sillaginidae), cá đối (Mugilidae), cá chim (Stromateidae), cá nục heo (Coryphaenidae), cá trỏng

TT	Khu vực cấm	Tỉnh	Phạm vi/Tọa độ cấm	Thời gian cấm (Từ ngày-đến ngày)	Đối tượng chính được bảo vệ
			C16d: (8°37'10"N, 104°35'00"E)		(Engraulidae), cá trích (Clupeidae), cá khế (Carangidae), tôm he (Penaeidae), tôm kính (Pasiphaeidae), tôm gai (Palaemonidae)
32.	Vùng ven biển vịnh Rạch Giá	Kiên Giang	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C17a: (10°06'10"N, 104°56'50"E) C17b: (9°54'35"N, 105°00'35"E) C17c: (9°54'35"N, 104°56'50"E)	01/4 - 30/6	Cá đù (Sciaenidae), cá trích (Clupeidae), cá trỏng (Engraulidae), cá bống (Gobbidae), cá hồng (Lutjanidae), cá bơn (Cynoglossidae)
33.	Vùng ven biển phía Đông An Thới	Kiên Giang	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C18a: (10°03'00"N, 104°06'00"E) C18b: (10°03'00"N, 104°10'00"E) C18c: (9°59'00"N, 104°10'00"E) C18d: (9°59'00"N, 104°06'00"E)	01/11 - 30/11	Cá mú (Serranidae), cá bò (Monacanthidae), cá khế (Carangidae), cá trích (Clupeidae), cá trỏng (Engraulidae), cá bống (Gobbidae), tôm he (Penaeidae), tôm gai (Palaemonidae)
34.	Vùng biển phía Tây quần đảo Hải Tặc	Kiên Giang	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C19a: (10°18'00"N, 104°16'00"E) C19b: (10°18'00"N, 104°20'00"E) C19c: (10°14'00"N, 104°20'00"E) C19d: (10°15'00"N, 104°16'00"E)	01/4 - 30/6	Cá lượng (Nemipteridae), cá chai (Platycephalidae), cá chim (Stromateidae), cá căng (Terapontidae), cá trích (Clupeidae), tôm he (Penaeidae)
35.	Vùng biển phía Tây Bắc đảo Hòn Tre	Kiên Giang	Trong phạm vi đường nối các điểm có tọa độ: C20a: (10°02'45"N, 104°47'00"E) C20b: (10°02'45"N, 104°51'00"E) C20c : (9°58'45"N, 104°51'00"E) C20d : (9°58'45"N, 104°47'00"E)	01/11 - 30/11	Tôm he (Penaeidae), tôm gai (Palaemonidae)

TT	Khu vực cấm	Tỉnh	Phạm vi/Tọa độ cấm	Thời gian cấm (Từ ngày-đến ngày)	Đối tượng chính được bảo vệ
36.	Sông Gâm	Cao Bằng, Tuyên Quang, Hà Giang	Từ thị trấn Bảo Lạc qua huyện Bảo Lâm (Cao Bằng) đến hết huyện Bắc Mê (Hà Giang) và phía sau hồ thủy điện Tuyên Quang từ chân đập đến ngã ba sông Gâm chảy vào sông Lô (trên địa bàn huyện Yên Sơn, Tuyên Quang)	01/5 - 31/7 01/4 - 31/7	Cá chiên (*Bagarius rutilus*), cá rầm xanh (*Sinilabeo lemassoni*), cá anh vũ (*Semilabeo obscures*), cá bỗng (*Spinibarbus denticulatus*)
37.	Sông Lô	Tuyên Quang, Phú Thọ	Từ ngã ba sông Gâm chảy vào sông Lô trên địa bàn huyện Yên Sơn (Tuyên Quang) đến cầu Việt Trì (Phú Thọ)	01/5 - 31/7 01/4 - 31/7	Cá anh vũ (*Semilabeo obscurus*), cá rầm xanh (*Sinilabeo lemassoni*),
38.	Sông Lô	Tuyên Quang	Từ bến Đền (xã Bạch Xa) đến cửa Ngòi Tèo chảy vào sông Lô (xã Minh Dân, huyện Hàm Yên)	01/4 - 31/7	Cá chày đất (*Spinibarbus hollandi*), cá rầm xanh (*Sinilabeo lemassoni*), cá chiên (*Bagarius rutilus*)
39.	Sông Rạng và sông Văn Úc	Hải Dương, Hải Phòng	Huyện Thanh Hà và Kim Thành (Hải Dương), huyện An Lão, Tiên Lãng và, huyện Kiến Thụy (Hải Phòng).	01/3 - 31/6	Đường di cư sinh sản cá mòi đồng thời bảo vệ một số loài đặc hữu: rươi, cáy, cà da, dạm, cá nhệch, cá mòi, tôm rảo.
40.	Sông Hồng	Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Nội	TP Việt Trì, huyện Lâm Thao, Tam Nông, Thanh Thủy thuộc tỉnh Phú Thọ; Huyện Vĩnh Tường thuộc tỉnh Vĩnh Phúc; Huyện Ba Vì và thị xã Sơn Tây thuộc Hà Nội.	01/3 - 31/7	Cá cháy (*Tenualosa reevesi*), cá mòi cờ chấm *(Knonsirus punctatus),* cá mòi cờ hoa (*Clupanodon thrissa),* cá chình nhật (*Angilla japonica),* cá lợ thân thấp (*Cyprinus multitaeniata),* cá măng (*Elopichthys bambusa*), cá chày chàng (*Ochetobus elongatus),* cá anh vũ (*Semilabeo obscurus),* cá Rầm xanh (*Sinilabeo lemassoni*), cá lăng chấm (*Hemibagrus guttatus),* cá chiên (*Bagarius rutilus),* cá ngạnh *(Cranoglamis sinensis).*

TT	Khu vực cấm	Tỉnh	Phạm vi/Tọa độ cấm	Thời gian cấm (Từ ngày-đến ngày)	Đối tượng chính được bảo vệ
41.	Sông Hồng	Yên Bái, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hưng Yên, Hà Nam, Nam Định, Thái Bình	Từ huyện Văn Yên - Yên Bái đến các cửa sông thuộc tỉnh Nam Định và Thái Bình	01/3 - 31/5	Bảo vệ đường di cư, bãi đẻ trứng của cá cháy (*Tenualosa reevesi*), cá mòi cờ chấm *(Knonsirus punctatus)*, cá mòi cờ hoa *(Clupanodon thrissa)*
42.	Sông Hồng	Lào Cai, Yên Bái	Ngòi Nhù, ngòi Bo, bãi Sọi Cờ, ngòi Đum, bãi Sọi Cờ, ngòi Thia	01/4 - 31/7	Cá chiên (*Bagarius rutilus)*, cá bỗng *(Spinibarbus denticulatus)*, cá anh vũ *(Semilabeo obscurus)*
43.	Sông Thái Bình		Phú Bình, Thái Nguyên (sông Cầu); Bắc Giang (sông Thương) đoạn ngã ba sông Lô, sông Hồng Việt Trì (Phú Thọ) đến xã Tráng Việt (Mê Linh, Hà Nội)	01/3 - 31/5	Cá mòi cờ chấm *(Knonsirus punctatus)*, cá mòi cờ hoa *(Clupanodon thrissa)*
44.	Sông Đà, hồ Hòa Bình	Hòa Bình	Các cửa suối, bãi đẻ thuộc huyện Cao Phong, Đà Bắc, Tân Lạc, Mai Châu và thành phố Hòa Bình	01/4 - 31/7	Cá măng *(Elopichthys bambusa)*, anh vũ (*Semilabeo obscurus)*, cá mị/cá pạo *(Sinilabeo graffeuilli)*, cá rầm xanh *(Bangana lemassoni)*, cá lăng chấm *(Hemibagrus guttatus)*, cá chiên bắc *(Bagarius rutilus)*
45.	Hồ Ya Ly	Kon Tum, Gia Lai	Toàn bộ lòng hồ, phía Gia Lai giới hạn bởi chân thác Ya Ly, phía Kon Tum tính từ điểm giao giữa sông Đăk PôKơ và sông Đăk Bla trên địa bàn huyện Sa Thầy (Kon Tum)	01/4 - 31/5	Cá thát lát (*Chitala sp.*), cá duồng bay *(Cosmochilus harmandi)*, cá ngựa xám *(Tor tambroides)*

TT	Khu vực cấm	Tỉnh	Phạm vi/Tọa độ cấm	Thời gian cấm (Từ ngày-đến ngày)	Đối tượng chính được bảo vệ
46.	Sông SerePok	Đắk Lắk, Đắk Nông	Từ đoạn chảy qua xã: Ea Wer, Ea Huar, Krông Na, Ea Nuoi, Tân Hòa gồm các (huyện Buôn Đôn, Đắk Lắk) và huyện Cư Jut (Đắk Nông)	01/6 - 30/8	Cá trà sóc (*Probarbus jullieni*), cá nàng hương (*Chitala blanci*), cá duồng (*Cirrhinus microleppis*), cá thát lát khổng lồ (*Chitala lopis*)
47.	Sông Krong Ana	Đăk Lăk	Xã Ea Na, thị trấn Buôn Trấp, xã Bình Hòa, xã Quảng Điền	01/6 - 30/8	Cá trà sóc (*Probarbus jullieni*), cá còm (*Chitala ornata*), cá chiên (*Bagarius yarrelli*)

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số 20 /2018/TT-BNNPTNT	*Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2018*

VP.UBND TỈNH KG
ĐẾN Số: 87
Ngày: 28/01/2019
Chuyển: P.C. Hùng
Lưu hồ sơ số:

THÔNG TƯ

Quy định về trang phục, biểu trưng, cờ hiệu, cờ truyền thống, thẻ kiểm ngư và màu sơn tàu, xuồng kiểm ngư

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Thủy sản năm 2017;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản,

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư quy định về trang phục, biểu trưng, cờ hiệu, cờ truyền thống, thẻ kiểm ngư và màu sơn tàu, xuồng kiểm ngư.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về trang phục, biểu trưng, cờ hiệu, cờ truyền thống, thẻ kiểm ngư và màu sơn tàu, xuồng kiểm ngư thuộc lực lượng Kiểm ngư.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với lực lượng Kiểm ngư; các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động kiểm ngư.

Chương II
BIỂU TRƯNG, CỜ HIỆU, CỜ TRUYỀN THỐNG KIỂM NGƯ

Điều 3. Biểu trưng kiểm ngư

1. Biểu trưng kiểm ngư có hình tròn màu xanh, phía trên có dòng chữ in hoa "KIỂM NGƯ VIỆT NAM", bên trong là biểu tượng cờ đỏ sao vàng, phía dưới là hình tượng mỏ neo và hình ảnh tàu đang rẽ sóng; sóng được cách điệu thành hình đàn cá.

2. Biểu trưng kiểm ngư được in trên một số loại giấy tờ, biểu mẫu, phương tiện công tác chuyên dùng, vật lưu niệm để phục vụ hoạt động kiểm ngư.

3. Mẫu biểu trưng kiểm ngư được quy định tại mục 1 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Cờ hiệu, cờ truyền thống

1. Cờ hiệu kiểm ngư được làm bằng vải màu xanh nước biển có hình tam giác cân, tỷ lệ cạnh đáy bằng 2/3 (hai phần ba) chiều cao, hai cạnh bên có viền màu vàng; ở giữa cờ có biểu trưng kiểm ngư, viền ngoài của biểu trưng có màu trắng, đường kính biểu trưng bằng 2/3 (hai phần ba) so với cạnh đáy. Kích thước cờ hiệu như sau:

a) Cờ hiệu gắn trên các phương tiện ô tô, xuồng có cạnh đáy dài 28 cm;

b) Cờ hiệu gắn trên tàu kiểm ngư chiều dài dưới 50 m có cạnh đáy dài dưới 64 cm;

c) Cờ hiệu gắn trên tàu kiểm ngư chiều dài từ 50 m trở lên có cạnh đáy dài 80 cm;

d) Mẫu cờ hiệu kiểm ngư theo quy định tại mục 2 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Cờ truyền thống của kiểm ngư được làm bằng vải màu xanh nước biển có hình chữ nhật, chiều rộng bằng 2/3 (hai phần ba) chiều dài; dọc theo cạnh bên trái có viền vàng tua nhiễu; ở giữa cờ có biểu trưng kiểm ngư, đường kính biểu trưng bằng 1/2 (một phần hai) chiều rộng cờ; viền ngoài của biểu trưng có viền trắng, phía trên biểu trưng kiểm ngư có dòng chữ in hoa "BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN" màu trắng được đặt cân đối:

a) Cờ truyền thống của Cục Kiểm ngư, phía dưới biểu trưng kiểm ngư có dòng chữ in hoa "CỤC KIỂM NGƯ" màu trắng được đặt cân đối;

b) Cờ truyền thống của Chi cục Kiểm ngư Vùng, phía dưới biểu trưng kiểm ngư có ghi dòng chữ in hoa "CHI CỤC KIỂM NGƯ VÙNG ..." màu trắng được đặt cân đối;

c) Cờ truyền thống của kiểm ngư tỉnh, phía dưới biểu trưng kiểm ngư có ghi dòng chữ in hoa "KIỂM NGƯ TỈNH ...." màu trắng được đặt cân đối;

d) Dòng chữ trên cờ có chiều cao bằng 1/10 (một phần mười) chiều rộng của cờ. Mẫu cờ truyền thống theo quy định tại mục 3 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương III
TRANG PHỤC KIỂM NGƯ VÀ QUY ĐỊNH TRANG BỊ, CẤP PHÁT

Điều 5. Trang phục kiểm ngư

1. Quần, áo kiểm ngư:

a) Quần, áo mùa đông;

b) Quần, áo mùa hè;

c) Lễ phục (đông, hè);

d) Áo sơ mi dài tay;

đ) Áo giao mùa;

e) Áo ấm mùa đông;

g) Juyp nữ;

h) Quần, áo lót (ngắn và dài tay).

2. Mũ kiểm ngư:

a) Mũ kê pi;

b) Mũ mềm;

c) Mũ chống va đập;

d) Mũ lễ phục.

3. Các trang bị khác:

a) Kiểm ngư hiệu;

b) Cấp hiệu;

c) Biển tên;

d) Phù hiệu ve áo;

đ) Phù điêu;

e) Bộ quần, áo mưa;

g) Caravat;

h) Dây lưng;

i) Giầy da;

k) Dép rọ;

l) Bít tất;

m) Cặp công tác;

n) Sổ công tác;

o) Chăn cá nhân;

p) Màn cá nhân;

q) Khăn mặt;

r) Chiếu cá nhân;

s) Gối cá nhân;

t) Va li kéo;

u) Quần, áo, găng tay bảo hộ lao động;

v) Áo phao;

x) Quần, áo công tác trên tàu.

Điều 6. Chất liệu và quy cách quần áo kiểm ngư

1. Quần, áo kiểm ngư được may bằng vải có màu sắc quy định cụ thể:

a) Quần, áo mùa đông, juyp nữ, áo lót dài tay có màu ghi sẫm;

b) Áo mùa hè, áo giao mùa có màu ghi sáng;

c) Áo sơ mi dài tay, màn cá nhân, áo lót ngắn tay có màu trắng;

d) Quần, áo và giầy lễ phục (đông, hè) có màu trắng.

2. Áo phao cá nhân: mầu vàng, có gắn phản quang màu trắng, đỏ xung quanh ngực trái in hình phù điêu, sau lưng in dòng chữ "KIỂM NGƯ VIỆT NAM".

3. Quy cách quần, áo của nam:

a) Quần, áo mùa đông: kiểu áo khoác bốn túi, vai có bốn đỉa để đeo cấp hiệu, tay áo bên trái gắn phù điêu kiểm ngư;

b) Áo sơ mi dài tay: kiểu cổ đứng, tay có măng séc, có túi ngực không nắp bên trái;

c) Áo mùa hè: kiểu áo ngắn tay cổ đứng, có hai túi ngực, vai áo có bốn đỉa để đeo cấp hiệu, tay áo bên trái gắn phù điêu kiểm ngư;

d) Quần, áo giao mùa: quy cách tương tự áo mùa hè của nam nhưng dài tay;

đ) Áo ấm mùa đông: là kiểu áo khoác lửng dài tay, có măng séc cài khuy, vai áo có bốn đỉa để đeo cấp hiệu, tay áo bên trái gắn phù điêu kiểm ngư;

e) Quần: kiểu quần âu, có một ly dọc thân trước;

g) Áo lễ phục mùa đông: kiểu áo khoác ngoài tay dài, hai hàng cúc, vai áo có đỉa đeo cầu vai, tay áo bên trái gắn phù điêu kiểm ngư, cổ tay áo gắn 02 (hai) viền màu vàng, chiều rộng viền vàng 02 cm, khoảng cách hai viền 01 cm;

h) Quần lễ phục mùa đông: theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều này;

i) Áo lễ phục mùa hè: kiểu áo khoác ngoài tay ngắn, thân trước một hàng cúc, vai áo có đỉa đeo cầu vai, tay áo bên trái gắn phù điêu kiểm ngư;

k) Quần lễ phục mùa hè: theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều này.

4. Quy cách quần, áo của nữ:

a) Áo mùa đông: tương tự như áo mùa đông của nam nhưng có chiết ly, không có túi ngực;

b) Áo sơ mi dài tay: kiểu cổ đứng, thân có chiết ly eo;

c) Áo mùa hè: kiểu áo ngắn tay cổ đứng, có chiết ly eo, vai áo có đỉa để đeo cấp hiệu, tay áo bên trái gắn phù điêu kiểm ngư;

d) Áo giao mùa: quy cách tương tự áo mùa hè của nữ nhưng dài tay;

đ) Áo ấm mùa đông: là kiểu áo khoác lửng dài tay, vai áo có bốn đỉa để đeo cấp hiệu, tay áo bên trái gắn phù điêu kiểm ngư;

e) Quần: kiểu quần âu nữ, thân trước không xếp ly, thân sau xếp ly chìm;

g) Juyp nữ: kiểu cạp liền, thân trước xếp hai ly chìm, thân sau có khóa;

h) Áo lễ phục mùa đông: kiểu áo khoác ngoài tay dài, hai hàng cúc, vai áo có đỉa đeo cầu vai, tay áo bên trái gắn phù điêu kiểm ngư;

i) Quần lễ phục mùa đông: theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều này;

k) Áo lễ phục mùa hè: kiểu áo khoác ngoài tay ngắn, một hàng cúc, vai áo có đỉa đeo cầu vai, tay áo bên trái gắn phù điêu kiểm ngư;

l) Quần lễ phục mùa hè: theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều này.

5. Mẫu thiết kế, quy cách quần, áo và juyp nữ theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 7. Biển tên, phù hiệu ve áo, phù điêu

1. Biển tên kiểm ngư: được làm bằng kim loại phủ nhựa trong suốt có kích thước chiều dài 80 mm; chiều rộng 20 mm, xung quanh có viền vàng, độ rộng của viền 02 mm; bên trái có in biểu trưng kiểm ngư trên nền trắng; bên phải ghi họ, tên người đeo bằng chữ in hoa màu trắng trên nền xanh nước biển; biển tên được đeo ở ngực phải.

2. Phù hiệu ve áo có hình cánh nhạn, được làm bằng kim loại màu vàng có phủ lớp nhựa trong suốt, phía trước có hình tròn, ở giữa hình tròn là biểu trưng kiểm ngư.

3. Phù điêu đính trên tay áo có hình khiên, tổng chiều cao 90 mm (chiều cao sỏi nhọn 16 mm), phía dưới vát nhọn có chiều rộng lớn nhất 70 mm, xung quanh có viền vàng, bên trong là biểu trưng kiểm ngư có đường kính 50 mm.

4. Mẫu biển tên, phù hiệu ve áo, phù điêu kiểm ngư theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 8. Cấp hiệu kiểm ngư

1. Cấp hiệu kiểm ngư có nền màu xanh tím than được thiết kế hình thang cân có kích thước cạnh bên dài 130 mm; cạnh đáy lớn nhất dài 50 mm; cạnh đáy nhỏ nhất dài 40 mm; đầu vát nhọn có chiều cao (sỏi nhọn) 16 mm; có viền vàng, độ rộng viền to 05 mm, viền nhỏ 03 mm (cạnh đáy lớn nhất không có viền); trên đầu vát nhọn có đính cúc cấp hiệu đường kính 16 mm, bề mặt của cúc cấp hiệu được dập nổi hoa văn hình hai bông lúa xung quanh và ngôi sao năm cánh ở giữa.

2. Các cấp hiệu tương ứng với các chức danh được phân biệt bằng sao và vạch. Sao to có đường kính 24 mm, sao nhỏ có đường kính 21 mm; vạch có màu vàng hoặc màu hồng, chiều rộng của vạch là 05 mm, khoảng cách giữa các vạch là 05 mm.

3. Cấp hiệu chức danh lãnh đạo:

a) Cục trưởng: viền to, 02 (hai) sao to, không có vạch;

b) Phó Cục trưởng: viền to, 01 (một) sao to, không có vạch;

c) Trưởng phòng thuộc Cục, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm ngư Vùng, Giám đốc Trung tâm thuộc Cục, Chi đội trưởng Chi đội Kiểm ngư, cấp trưởng cơ quan Kiểm ngư cấp tỉnh: Viền nhỏ, 04 sao nhỏ và 02 vạch dọc màu vàng;

d) Phó Trưởng phòng thuộc Cục, Phó Chi cục trưởng Chi cục Kiểm ngư Vùng, Phó Chi đội trưởng Chi đội Kiểm ngư, Phó giám đốc Trung tâm thuộc Cục, cấp phó cơ quan Kiểm ngư cấp tỉnh: viền nhỏ, 03 sao nhỏ và 02 vạch dọc màu vàng;

đ) Trưởng phòng thuộc Chi cục Kiểm ngư Vùng, Trưởng phòng của Trung tâm thuộc Cục, Trạm trưởng Trạm Kiểm ngư, Đội trưởng Đội tàu: viền nhỏ, 02 sao nhỏ và 02 vạch dọc màu vàng;

e) Phó Trưởng phòng thuộc Chi cục Kiểm ngư Vùng, Phó trưởng phòng của Trung tâm thuộc Cục, Phó trạm trưởng Trạm Kiểm ngư, Phó Đội trưởng Đội tàu: viền nhỏ, 01 sao nhỏ và 02 vạch dọc màu vàng.

4. Cấp hiệu đối với ngạch công chức kiểm ngư

a) Kiểm ngư viên chính: viền nhỏ, 02 sao nhỏ và 02 vạch dọc màu vàng;

b) Kiểm ngư viên: viền nhỏ, 01 sao nhỏ và 02 vạch dọc màu vàng;

c) Kiểm ngư viên trung cấp: viền nhỏ, 04 sao nhỏ và 01 vạch dọc màu vàng.

5. Cấp hiệu thuyền viên tàu kiểm ngư

a) Thuyền trưởng: viền nhỏ, 01 sao nhỏ, 02 vạch dọc màu hồng;

b) Thuyền phó, máy trưởng: viền nhỏ, 04 sao nhỏ, 01 vạch dọc màu hồng;

c) Máy phó, thủy thủ trưởng, điện trưởng: viền nhỏ, 03 sao nhỏ, 01 vạch dọc màu hồng;

d) Thủy thủ, thợ máy, thợ điện, thông tin liên lạc; y tế tàu kiểm ngư: viền nhỏ, 02 sao nhỏ, 01 vạch dọc màu hồng;

đ) Cấp dưỡng tàu kiểm ngư; người làm việc theo hợp đồng lao động khác trên tàu kiểm ngư: viền nhỏ, 01 sao nhỏ, 01 vạch dọc màu hồng.

6. Cấp hiệu đối với ngạch công chức chuyên ngành hành chính

a) Chuyên viên trở lên trong cơ quan Kiểm ngư: viền nhỏ, 04 sao nhỏ và 01 vạch dọc màu vàng;

b) Cán sự và tương đương: viền nhỏ, 03 sao nhỏ và 01 vạch dọc màu vàng;

c) Lái xe: Viền nhỏ, 02 sao nhỏ và 01 vạch dọc màu vàng;

d) Nhân viên phục vụ: viền nhỏ, 01 sao, 01 vạch dọc màu vàng.

7. Cấp hiệu đối với viên chức trong cơ quan Kiểm ngư

Viên chức thuộc cơ quan kiểm ngư: viền nhỏ, 03 sao nhỏ và 01 vạch dọc màu vàng.

8. Mẫu cấp hiệu Kiểm ngư theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 9. Kiểm ngư hiệu

1. Kiểm ngư hiệu được làm bằng kim loại có hai cành tùng dập nổi mạ vàng ôm biểu trưng Kiểm ngư hình tròn có kích thước đường kính 36 mm, gắn trên mũ kê pi và đường kính 28 mm, gắn trên mũ mềm.

2. Mẫu kiểm ngư hiệu theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 10. Quy cách mũ kiểm ngư

1. Mũ kê pi: có màu ghi sẫm, được thiết kế kiểu lưỡi trai liền với thành mũ, 2/3 (hai phần ba) phía sau được gập dựng theo thành mũ, 1/3 (một phần ba) phía lưỡi trai phía trước tạo dáng; đỉnh mũ hình ô van; mũ có vành cong, trán mũ, cầu mũ và đỉnh mũ được sử dụng cùng một loại vải; cầu mũ có thêu chữ in hoa: "KIỂM NGƯ VIỆT NAM" màu vàng, chiều cao 12 mm; lưỡi trai mũ được làm bằng nhựa cứng, bọc da màu đen bóng, phía trước lưỡi trai được gắn cành tùng màu vàng (cấp lãnh đạo Cục gắn cành tùng lớn hơn so với cành tùng của nhân viên) và dây trang trí được tết bằng sợi màu vàng nhạt gắn cố định bằng hai chốt kim loại màu vàng có hình ngôi sao dập nổi vào hai bên cầu mũ.

2. Mũ lễ phục: có màu trắng, quy cách tương tự mũ kê pi.

3. Mũ mềm nữ: có màu ghi sẫm, may bằng vải kiểu liền vành xung quanh lật lên hai bên tai và sau gáy. Thành đứng dây cooc đông tết màu vàng, ở hai đầu có gắn cúc đồng. Hai bên thành mũ có tán 02 ô dê, phía trước ở giữa thành trán mũ có tán một ô dê để đeo Kiểm ngư hiệu.

4. Mũ mềm nam: có màu ghi sẫm, may bằng vải, kiểu trán mũ có 03 cạnh phẳng, đỉnh mũ may cạnh suôn, hai sườn mũ có 02 cửa ô dê thoát khí, tạo dáng, phía sau mũ có khóa điều chỉnh kích cỡ mũ bằng nhựa đảm bảo tiện ích cho quá trình sử dụng.

5. Mũ chống va đập: có màu ghi, là loại mũ bảo hiểm che đầu, sau gáy và tai, trước mũ có kính chắn gió, phía trước gắn kiểm ngư hiệu, hai bên in hình biểu trưng kiểm ngư. Cốt mũ bằng nhựa, bên trong có lớp xốp giảm chấn, mút xốp ốp hai vành tai, quai cố định mũ.

6. Mẫu thiết kế mũ kiểm ngư theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 11. Quy cách các trang bị khác

1. Caravat: kiểu củ ấu thắt sẵn; màu ghi sẫm (cùng màu với quần, áo mùa đông); kích thước chiều ngang phần rộng nhất của caravat đối với nam là 10 cm, đối với nữ là 08 cm. Chiều dài caravat đối với nam là 43, 45, 47 cm; đối với nữ là 39, 41, 43 cm.

2. Dây lưng: dây lưng da màu nâu; khóa làm bằng kim loại màu trắng, giữa bản khóa in Biểu trưng Kiểm ngư; bản khóa có chiều rộng 36 mm, chiều dài bản 52 mm.

3. Bộ quần, áo mưa, bít tất: màu ghi sáng.

4. Giầy da: kiểu giầy da, màu đen, đế chịu dầu; giầy lễ phục mầu trắng, chất liệu da, đế kếp mềm.

5. Khăn mặt: màu xanh sáng.

6. Cặp công tác: màu đen.

7. Va li kéo: màu nâu hoặc đen.

8. Chăn cá nhân, gối cá nhân: màu ghi sẫm.

9. Sổ công tác: bìa màu xanh nước biển.

10. Quần, áo công tác trên tàu: có màu ghi sẫm, quy cách như sau:

a) Áo công tác trên tàu: kiểu dáng áo bu dông (bo đai) dài tay có măng séc, áo có hai túi hộp trước ngực kích thước 140 mm x 160 mm, gấu áo có chun, vai áo may trần hai lớp, có hai quai để đeo cấp hiệu, bên phải tay áo có một túi hộp kích thước 60 mm x 90 mm may cách mép đường chỉ bờ vai 50 mm, bên trái tay áo gắn phù điêu kiểm ngư, khuỷu tay áo may trần hai lớp;

b) Quần công tác trên tàu: may rộng, có hai túi phía sau may nổi, gấu quần cài khuy nhồi, đầu gối may trần hai lớp, có một túi hộp kích thước 150 mm x 170 mm bên trái ống quần ở giữa cạp quần và đầu gối.

11. Quần, áo bảo hộ lao động: có màu ghi sáng, quy cách như sau:

a) Áo bảo hộ lao động: kiểu dáng áo bu dông (bo đai) dài tay, có 02 túi ngực kiểu túi hộp; tay phải có túi ốp nhỏ, tay áo bên trái gắn phù điêu kiểm ngư; phía trên túi áo bên trái có thêu tên và chức danh màu vàng;

b) Quần bảo hộ lao động: kiểu dáng quần âu, có 02 túi chéo ốp nổi; hai túi ốp sau có nắp, cạp quần có chun điều chỉnh.

12. Dép rọ: có màu nâu đỏ.

13. Mẫu thiết kế các trang bị khác theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 12. Tiêu chuẩn, niên hạn trang bị, cấp phát

1. Trang phục thường dùng theo quy định tại mục 1 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Trang phục tăng thêm: ngoài trang phục thường dùng, lực lượng thường xuyên hoạt động trên tàu kiểm ngư, đối tượng làm việc trên bờ tại Chi cục Kiểm ngư Vùng, Trạm Kiểm ngư, cơ quan Kiểm ngư tỉnh thành phố trực thuộc trung ương, Chi đội Kiểm ngư được trang cấp trang phục tăng thêm theo quy định tại mục 2 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Thẩm quyền cấp phát trang phục:

a) Cục trưởng Cục Kiểm ngư quyết định trang bị, cấp phát trang phục cho lực lượng Kiểm ngư cấp trung ương và cấp vùng;

b) Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định trang bị, cấp phát trang phục cho lực lượng Kiểm ngư cấp tỉnh quản lý.

Chương IV
QUY ĐỊNH MẪU THẺ KIỂM NGƯ VÀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG THẺ KIỂM NGƯ

Điều 13. Mẫu thẻ kiểm ngư

1. Thẻ kiểm ngư có hình chữ nhật, chiều rộng 60 mm, chiều dài 90 mm, gồm hai mặt: Mặt trước nền màu đỏ, ở giữa có hình Quốc huy, phía trên có ghi Quốc hiệu Việt Nam bằng tiếng Việt và tiếng Anh, kiểu chữ in hoa đậm màu vàng; phía dưới có dòng chữ "THẺ KIỂM NGƯ" và dòng chữ tiếng Anh "FISHERIES SURVEILLANCE CARD" kiểu chữ in hoa đậm màu vàng; mặt sau là nền hoa văn trống đồng màu hồng tươi, ghi các thông tin về đối tượng được cấp thẻ, thời điểm cấp thẻ, thời hạn sử dụng thẻ, cơ quan cấp thẻ bằng tiếng Việt và tiếng Anh.

Mẫu thẻ kiểm ngư theo quy định tại mục 4 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Số thẻ kiểm ngư gồm 3 nhóm ký tự được quy định như sau:

a) Nhóm ký tự thứ nhất thể hiện mã số Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là: A14;

b) Nhóm ký tự thứ hai là ký hiệu của cơ quan quản lý trực tiếp, chi tiết quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Nhóm ký tự thứ ba thể hiện số thứ tự thẻ kiểm ngư được cấp bắt đầu từ dãy số 0001;

d) Ba nhóm ký tự trên được kết nối bởi dấu gạch ngang (-).

Ví dụ:

A14-KN-0001 là số thẻ của công chức thuộc Cục Kiểm ngư.

A14-KNV1-0003 là số thẻ của công chức thuộc Chi cục Kiểm ngư Vùng I.

A14-KNQN-0005 là số thẻ của công chức thuộc Kiểm ngư tỉnh Quảng Ninh.

3. Quy cách đóng dấu trên thẻ kiểm ngư:

a) Thủ trưởng cơ quan cấp thẻ kiểm ngư ký và đóng dấu thu nhỏ bên dưới dòng chữ cơ quan cấp thẻ (mặt sau thẻ);

b) Dấu nổi được dùng để đóng giáp lai ảnh và thẻ.

4. Thẻ kiểm ngư có thời hạn 05 năm.

Điều 14. Thẩm quyền, tiêu chuẩn cấp thẻ kiểm ngư

1. Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản có thẩm quyền cấp thẻ kiểm ngư cho công chức làm việc tại cơ quan Kiểm ngư trong phạm vi cả nước. Tổng cục Thủy sản quản lý sử dụng phôi thẻ; quản lý con dấu thu nhỏ và dấu nổi đóng trên thẻ; quyết định cấp thẻ; theo dõi, lưu giữ hồ sơ cấp phát thẻ.

2. Công chức làm việc tại cơ quan Kiểm ngư được cấp thẻ khi:

a) Được bổ nhiệm vào một trong các ngạch công chức Kiểm ngư;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ theo quy định;

c) Không trong thời gian bị thi hành kỷ luật từ khiển trách trở lên.

3. Công chức được bổ nhiệm giữ chức vụ Cục trưởng, Phó Cục trưởng Cục Kiểm ngư, Chi Cục trưởng, Phó Chi cục trưởng và tương đương; cấp trưởng, cấp phó của Kiểm ngư tỉnh nhưng chưa được bổ nhiệm vào ngạch công chức chuyên ngành Kiểm ngư nếu đảm bảo quy định tại điểm b và c khoản 2 Điều này thì được cấp thẻ.

4. Công chức được điều động làm việc tại đơn vị nghiệp vụ thuộc Cơ quan Kiểm ngư nhưng chưa được bổ nhiệm vào ngạch công chức chuyên ngành Kiểm ngư nếu đảm bảo quy định tại điểm b và c khoản 2 Điều này thì được cấp thẻ.

Điều 15. Cấp mới, đổi thẻ kiểm ngư

1. Cấp mới thẻ kiểm ngư cho các đối tượng được quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều 14 Thông tư này.

2. Đổi thẻ kiểm ngư trong trường hợp sau:

a) Kiểm ngư viên, Kiểm ngư viên trung cấp được bổ nhiệm lên ngạch công chức chuyên ngành Kiểm ngư cao hơn;

b) Thẻ kiểm ngư đã hết thời hạn sử dụng;

c) Thẻ kiểm ngư đang sử dụng bị hư hỏng;

d) Do thay đổi về chức vụ, cơ quan công tác hoặc lý do khác dẫn đến phải thay đổi thông tin so với thông tin ghi trên thẻ;

đ) Khi cơ quan có thẩm quyền ban hành quy định mẫu thẻ mới thay thế mẫu thẻ kiểm ngư cũ.

3. Hồ sơ cấp mới, đổi thẻ kiểm ngư gồm:

a) Công văn đề nghị cấp mới, đổi thẻ kiểm ngư của cơ quan trực tiếp quản lý công chức gửi Tổng cục Thủy sản;

b) Danh sách trích ngang công chức, lý do đề nghị cấp mới, đổi thẻ kiểm ngư theo mẫu số 1, mẫu số 2 Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Quyết định hoặc bản sao quyết định bổ nhiệm vào ngạch công chức Kiểm ngư;

d) Bản sao chụp quyết định bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 14; quyết định điều động công chức quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư này;

đ) Bản sao chụp chứng chỉ bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ theo quy định;

e) Thẻ kiểm ngư cũ đã cắt góc đối với trường hợp đổi thẻ;

g) 02 ảnh màu cỡ 03cm x 04cm; ảnh chụp mặc trang phục kiểm ngư mùa đông (đội mũ kê-pi, gắn đủ cấp hiệu Kiểm ngư), ảnh chụp trong thời gian không quá 01 năm tính đến thời điểm lập hồ sơ.

Điều 16. Cấp lại thẻ kiểm ngư

1. Công chức được xem xét, cấp lại thẻ kiểm ngư đối với trường hợp thẻ bị mất hoặc thẻ hết hạn.

2. Hồ sơ cấp lại Thẻ Kiểm ngư:

a) Công văn đề nghị cấp lại thẻ kiểm ngư của cơ quan trực tiếp quản lý công chức (trong đó ghi rõ lý do đề nghị cấp lại);

b) Danh sách trích ngang công chức theo mẫu số 3 Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;

c) 02 ảnh màu cỡ 03cm x 04cm, ảnh chụp mặc trang phục kiểm ngư mùa đông đội mũ kê-pi, ảnh chụp trong thời gian không quá 01 năm tính đến thời điểm lập hồ sơ.

Điều 17. Sử dụng thẻ kiểm ngư

1. Công chức chỉ được sử dụng thẻ để thi hành công vụ theo quy định của pháp luật.

2. Công chức có trách nhiệm giữ gìn, bảo quản thẻ cẩn thận. Khi làm mất thẻ, phải kịp thời báo cáo cơ quan, đơn vị.

3. Công chức nghỉ hưu, nghỉ có thời hạn từ 03 tháng trở lên hoặc thôi việc, thuyên chuyển, biệt phái công tác; thi hành kỷ luật từ cách chức hoặc buộc thôi việc hoặc trong thời gian tạm đình chỉ công tác để chờ kết luận của cơ quan có thẩm quyền điều tra có trách nhiệm nộp lại thẻ cho cơ quan quản lý.

Điều 18. Quản lý, thu hồi thẻ kiểm ngư

Cơ quan trực tiếp quản lý công chức ngạch kiểm ngư có trách nhiệm:

1. Xem xét, tổng hợp danh sách, gửi văn bản đề nghị Tổng cục Thủy sản cấp mới, cấp lại, đổi thẻ kiểm ngư theo quy định.

2. Tổ chức phát thẻ kiểm ngư; thu hồi, cắt góc, hủy đối với thẻ rách nát, hư hỏng và hết thời hạn sử dụng.

3. Theo dõi, kiểm tra việc sử dụng thẻ kiểm ngư của công chức thuộc quyền quản lý.

4. Thu hồi thẻ trong những trường hợp sau:

a) Khi phát hiện công chức sử dụng thẻ sai mục đích;

b) Kiểm ngư viên nghỉ hưu hoặc thôi việc, chuyển công tác khác không thuộc ngạch kiểm ngư;

c) Kiểm ngư viên bị áp dụng hình thức kỷ luật cách chức hoặc buộc thôi việc theo quy định về xử lý kỷ luật công chức.

Chương V
TÀU, XUỒNG KIỂM NGƯ

Điều 19. Tàu kiểm ngư

1. Màu sơn

a) Mạn tàu từ đường mớn nước thiết kế trở lên và phần thượng tầng từ mặt boong trở lên: sơn màu trắng;

b) Mặt boong, mặt nóc ca bin: sơn màu xanh lá cây.

2. Tàu kiểm ngư Trung ương có dòng chữ in hoa "KIỂM NGƯ VIỆT NAM" sơn màu xanh đen ở phần mạn khô dọc thân tàu có chiều dài tối đa bằng 1/3 (một phần ba) chiều dài toàn bộ của tàu; chiều cao phù hợp với kích thước của tàu; dòng chữ in hoa tiếng Anh "VIETNAM FISHERIES SURVEILLANCE" sơn màu xanh đen, có chiều cao bằng 2/3 (hai phần ba) dòng chữ tiếng Việt và đặt cân đối chính giữa, phía dưới dòng chữ tiếng Việt.

3. Tàu kiểm ngư tỉnh có dòng chữ in hoa "KIỂM NGƯ + TÊN TỈNH" sơn màu xanh đen ở phần mạn khô dọc thân tàu có chiều dài tối đa bằng 1/3 (một phần ba) chiều dài toàn bộ của tàu; chiều cao phù hợp với kích thước của tàu; dòng chữ in hoa tiếng Anh "FISHERIES SURVEILLANCE" sơn màu xanh đen, có chiều cao bằng 2/3 (hai phần ba) dòng chữ tiếng Việt và đặt cân đối chính giữa, phía dưới dòng chữ tiếng Việt.

4. Kiểm ngư hiệu: được đặt ở mặt trước và phía trên hai bên thân ca bin tàu ở độ cao dễ quan sát. Kích thước của Kiểm ngư hiệu được thiết kế phù hợp với kích thước của cabin.

5. Ký hiệu: tàu kiểm ngư có 02 vạch nhận biết màu vàng và đỏ liền nhau có độ rộng bằng nhau, kích thước phù hợp với kích thước tàu (vàng trước, đỏ sau tính từ mũi tàu), được sơn từ mép trên boong xuống đến đường nước thiết kế ở thân tại vị trí mũi tàu và song song với sống mũi tàu; khoảng cách từ sống mũi tàu đến vạch nhận biết bằng 1/6 (một phần sáu) độ dài thân tàu.

Vạch vàng, đỏ, chữ số hai mạn đối xứng qua tâm tàu (chữ và số mạn trái theo chiều thuận).

6. Số đăng ký: được sơn màu xanh đen ở các vị trí: hai mạn (tại vị trí mũi), sau lái (tại vị trí chính giữa) và phía trên be mạn, có chiều cao phù hợp với kích thước tàu; số đăng ký tàu kiểm ngư thực hiện theo quy định về đăng ký, đăng kiểm tàu công vụ thủy sản.

7. Cờ hiệu: cờ hiệu kiểm ngư được treo ở phía mũi tàu.

8. Màu sơn, dấu hiệu nhận biết tàu kiểm ngư theo quy định tại mục 1 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 20. Xuồng kiểm ngư

1. Xuồng kiểm ngư được trang bị theo tàu

a) Màu sơn: sơn theo màu của tàu;

b) Xuồng công tác có dòng chữ in hoa tiếng Việt và tiếng Anh, quy cách sơn như đối với tàu kiểm ngư;

c) Ký hiệu: xuồng có hai vạch nhận biết màu vàng và đỏ tương tự như tàu kiểm ngư;

d) Số hiệu: số hiệu của xuồng được lấy theo số đăng ký của tàu;

đ) Cờ hiệu: cờ hiệu kiểm ngư được treo ở phía mũi tàu;

e) Đối với xuồng công tác có vỏ bằng cao su thực hiện theo quy định của nhà sản xuất (nhưng phải được gắn số hiệu và treo cờ hiệu theo quy định);

g) Màu sơn, dấu hiệu nhận biết xuồng công tác trang bị theo tàu theo quy định tại mục 2 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Xuồng kiểm ngư hoạt động độc lập

a) Màu sơn: mạn xuồng từ đường mớn nước thiết kế trở lên và phần thượng tầng từ mặt boong trở lên sơn màu trắng; mặt boong, mặt nóc ca bin sơn màu xanh lá cây;

b) Xuồng kiểm ngư độc lập có dòng chữ in hoa tiếng Việt, tiếng Anh và có quy cách sơn như đối với tàu kiểm ngư;

c) Kiểm ngư hiệu: được đặt ở phía trên hai bên thân ca bin xuồng ở độ cao dễ quan sát. Kích thước của kiểm ngư hiệu được thiết kế phù hợp với kích thước của cabin;

d) Ký hiệu: xuồng kiểm ngư độc lập có 02 vạch nhận biết màu vàng và đỏ tương tự như tàu kiểm ngư;

đ) Số đăng ký: được sơn màu xanh đen ở hai mạn tại vị trí mũi xuồng, có chiều cao phù hợp với kích thước xuồng. Số đăng ký thực hiện theo quy định của pháp luật về đăng ký, đăng kiểm tàu công vụ thủy sản;

e) Cờ hiệu kiểm ngư được treo ở phía mũi xuồng;

g) Màu sơn, dấu hiệu nhận biết xuồng công tác độc lập theo quy định tại mục 3 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương VI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 21. Điều khoản chuyển tiếp

Thẻ kiểm ngư đã được cấp trước khi Thông tư này có hiệu lực thi hành, được tiếp tục sử dụng cho đến khi hết hạn ghi trên thẻ.

Điều 22. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

2. Thông tư này thay thế:

a) Thông tư số 12/2014/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định biểu trưng, cờ hiệu, cờ truyền thống, trang phục, mẫu thẻ kiểm ngư và màu sơn tàu, xuồng kiểm ngư;

b) Thông tư số 16/2016/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2014/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định biểu trưng, cờ hiệu, cờ truyền thống, trang phục, mẫu thẻ kiểm ngư và màu sơn tàu, xuồng kiểm ngư.

Điều 23. Tổ chức thực hiện

1. Tổng cục Thủy sản xây dựng, ban hành quy chế sử dụng biểu trưng, cờ hiệu, cờ truyền thống, trang phục Kiểm ngư trong cơ quan Kiểm ngư.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc vấn đề mới phát sinh, kịp thời báo cáo về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Tổng cục Thủy sản) để xem xét, sửa đổi./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Lãnh đạo Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Công báo Chính phủ, Website Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Sở NN&PTNT tỉnh, TP trực thuộc Trung ương;
- Website Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Lưu: VT, TCTS (200 bản).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Phùng Đức Tiến

Phụ lục I

MẪU BIỂU TRƯNG, CỜ HIỆU, CỜ TRUYỀN THỐNG, THẺ KIỂM NGƯ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 20 /2018/TT-BNNPTNT ngày 15 /11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

1. Mẫu biểu trưng Kiểm ngư.

2. Mẫu cờ hiệu Kiểm ngư.

3. Mẫu cờ truyền thống.

4. Mẫu thẻ kiểm ngư.

1. Mẫu Biểu trưng Kiểm ngư

2. Mẫu cờ hiệu

3. Mẫu cờ truyền thống

4. Mẫu Thẻ Kiểm ngư

Mặt trước

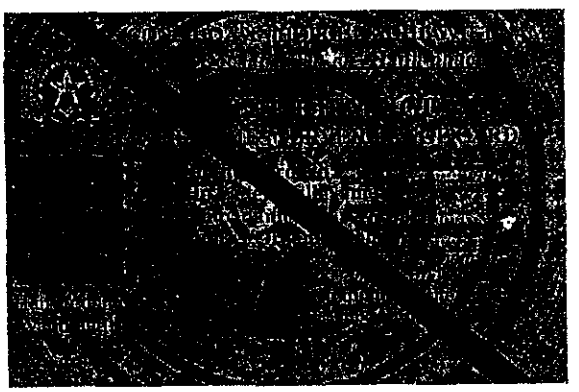

Mặt sau

Phụ lục II

MẪU THIẾT KẾ, QUY CÁCH QUẦN, ÁO VÀ JUÝP NỮ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 20 /2018/TT-BNNPTNT ngày 15 /11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

1. Mẫu thiết kế ~~quần,~~ áo và juyp nữ.
2. Quy cách quần, áo và juyp nữ.
3. Mẫu biển tên, phù hiệu ve áo, phù điêu kiểm ngư.
4. Mẫu cấp hiệu kiểm ngư.
5. Mẫu kiểm ngư hiệu.
6. Mẫu thiết kế mũ kiểm ngư.
7. Mẫu thiết kế các trang bị khác.

1. Mẫu thiết kế quần, áo và juyp nữ

Quần, áo mùa Đông

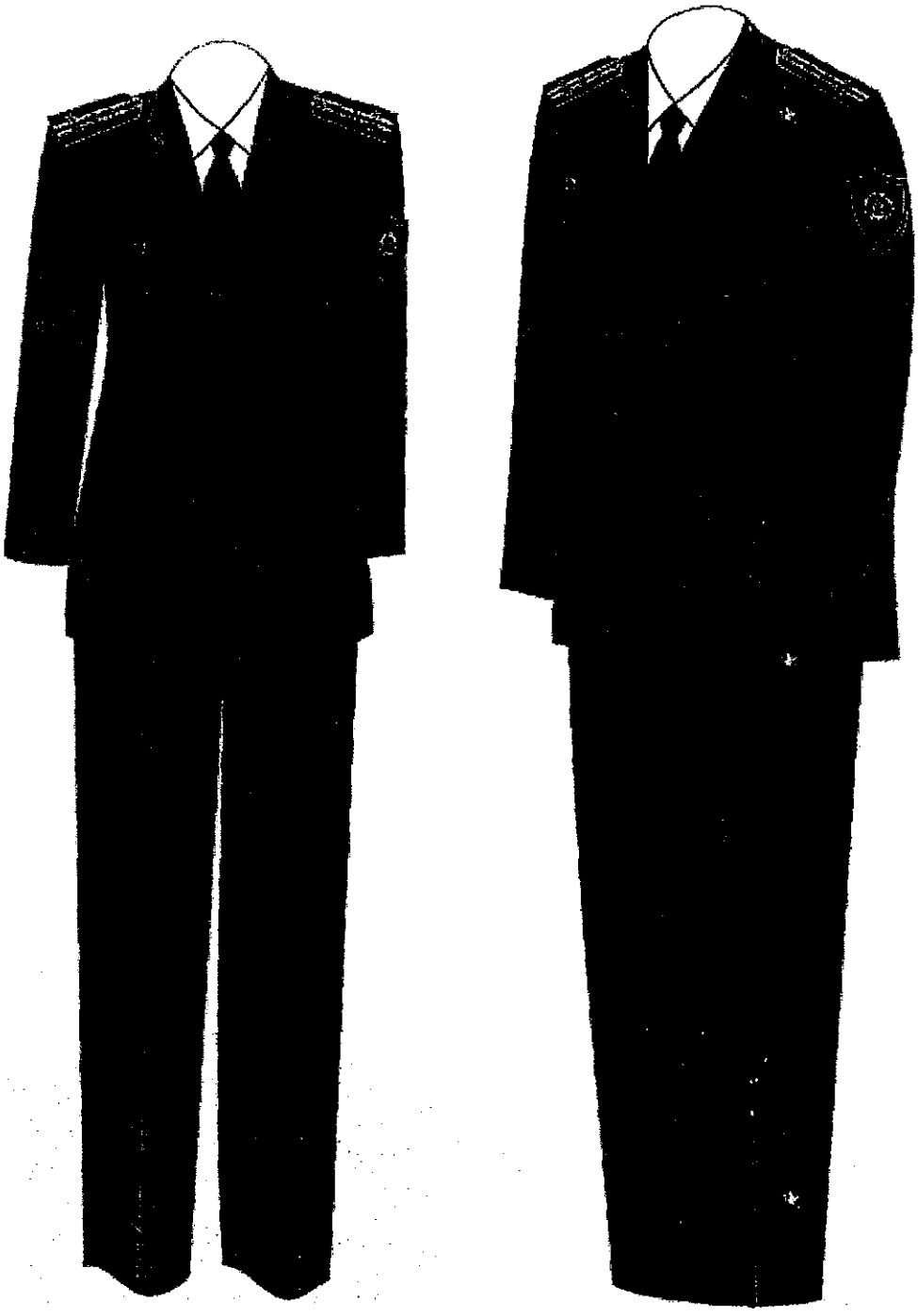

Áo sơ mi dài tay

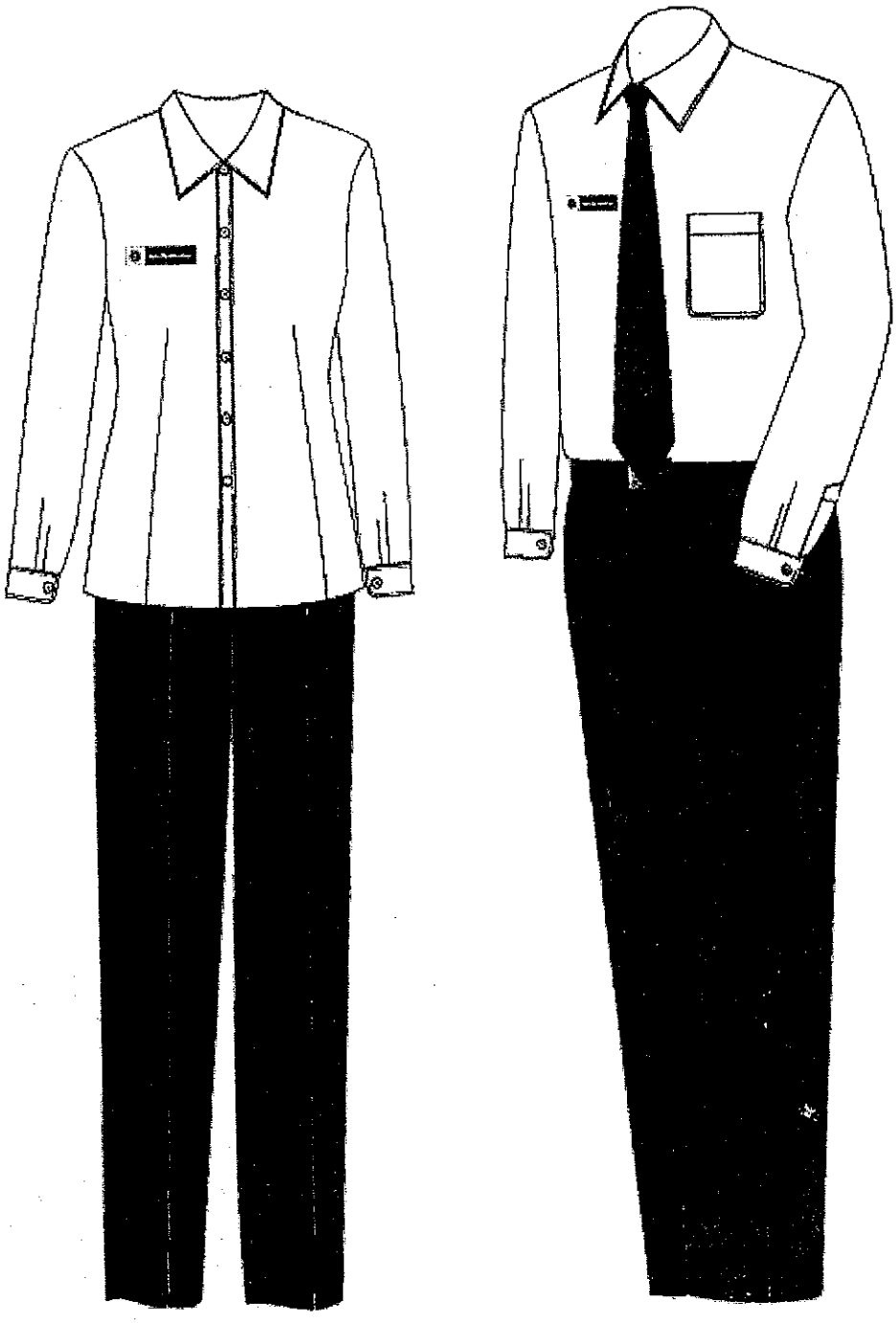

quần, áo mùa hè

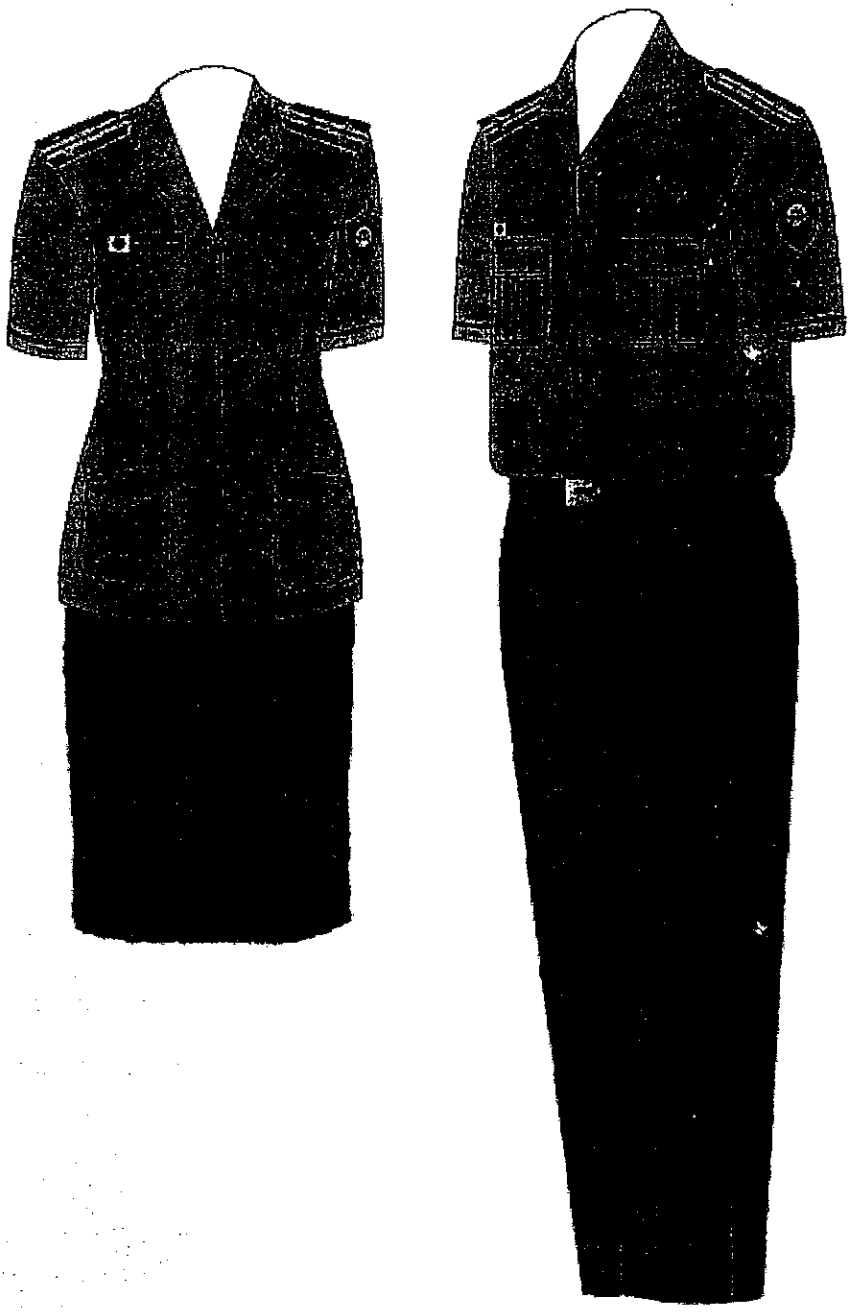

Quần, áo giao mùa

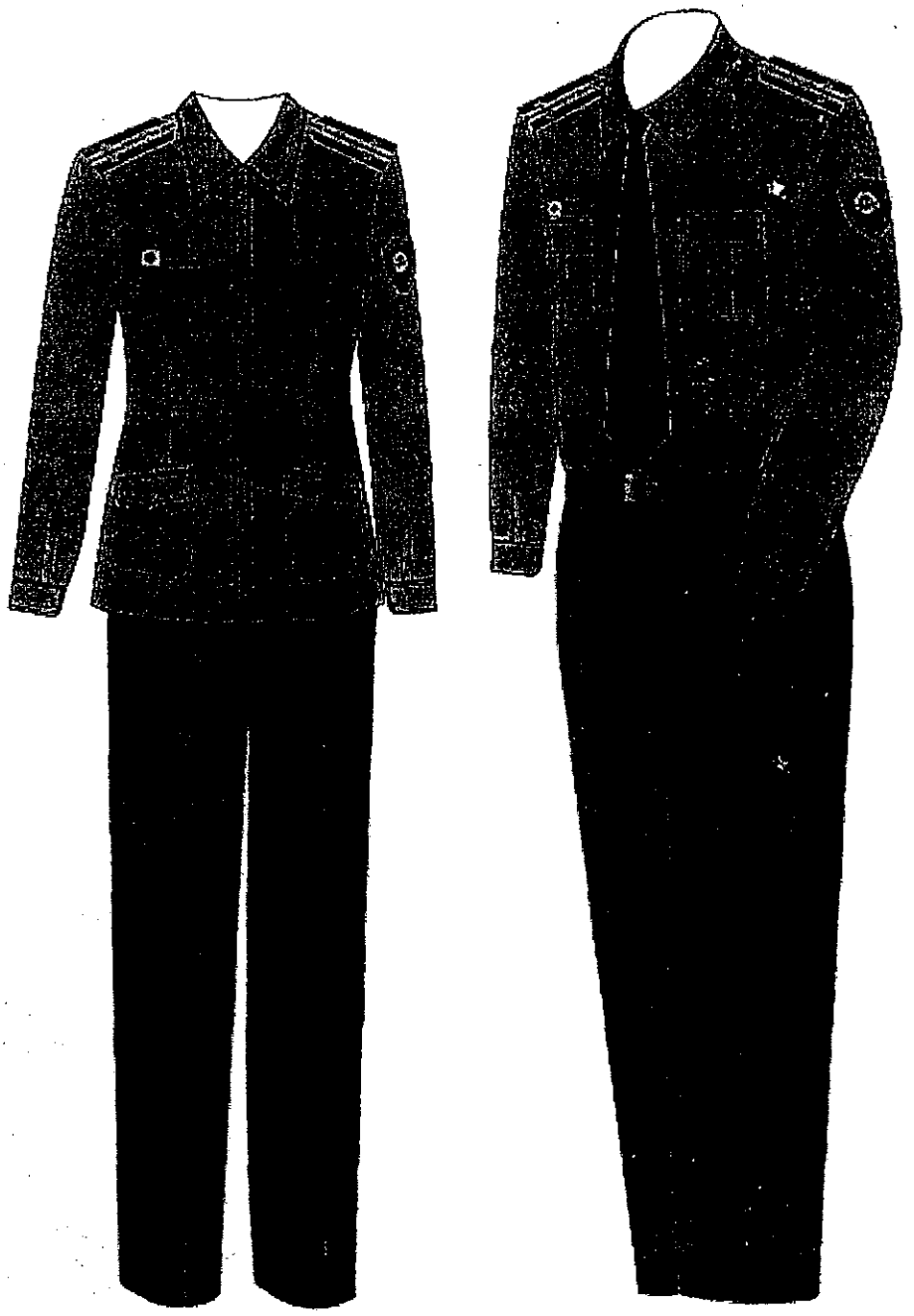

Áo ấm mùa Đông

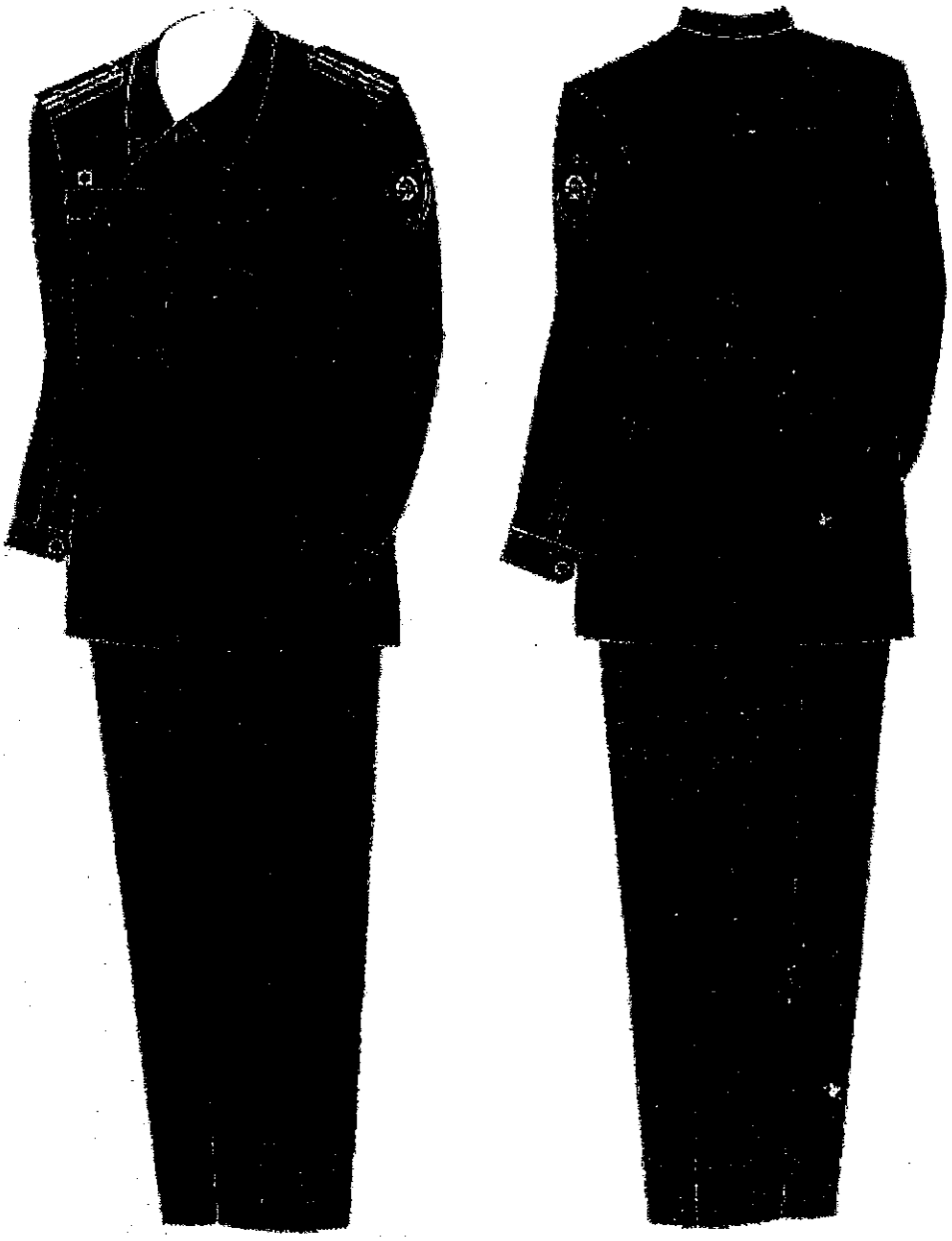

Lễ phục mùa Đông

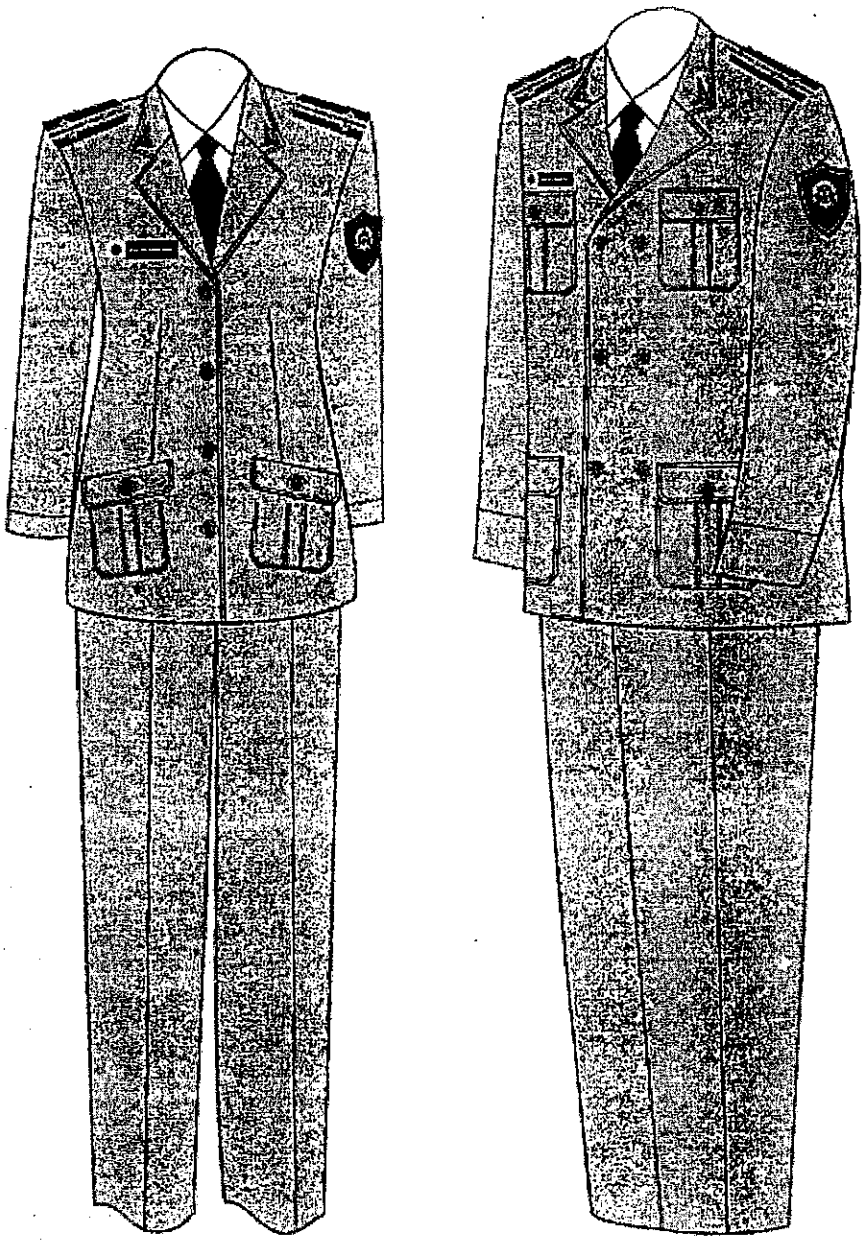

Lễ phục mùa Hè

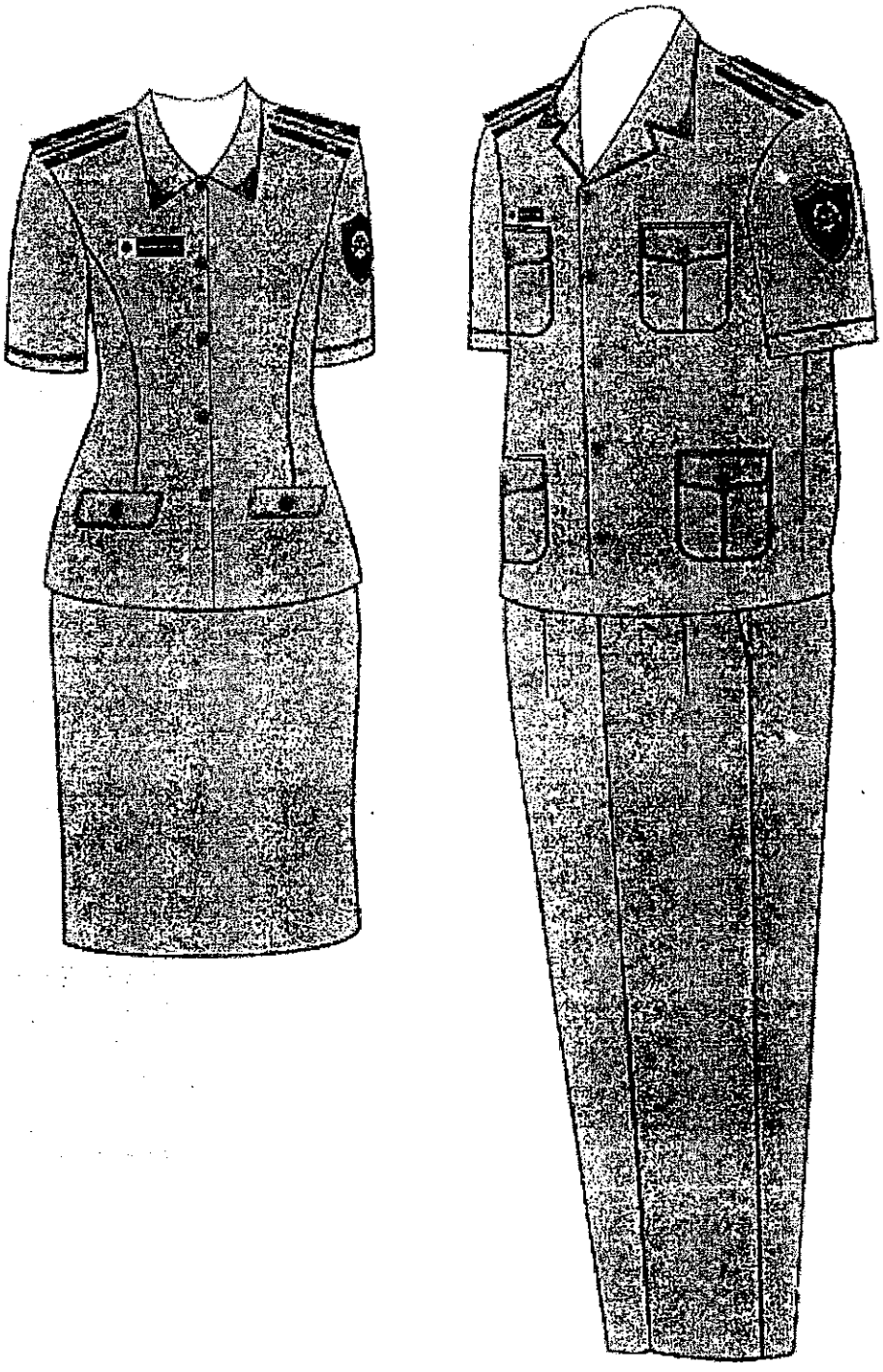

2. Quy cách quần, áo và juyp nữ

a) Áo mùa đông của nam: kiểu áo khoác 4 (bốn) túi dán, kiểu túi vát góc đáy, hộp túi có đố túi xúp bong liền, nắp túi lượn hình cánh nhạn, 02 (hai) túi dưới chiều cao 18,5 cm, nắp đính cúc kim loại màu vàng 22 mm, 02 (hai) túi ngực chiều cao 14,5 cm nắp đính cúc kim loại màu vàng 18 mm; cổ bẻ 02 (hai) ve, thân trước sử dụng canh tóc ép mếch; thân sau có xẻ sống; nẹp áo đính 04 (bốn) cúc áo kim loại màu vàng có hình ngôi sao dập nổi đường kính 22 mm; vai áo có 04 (bốn) đỉa để đeo cấp hiệu; tay áo kiểu hai mang, có bác tay rộng 09 cm, tay áo bên trái gắn phù điêu Kiểm ngư.

b) Áo mùa đông của nữ: tương tự như áo mùa đông của nam nhưng có chiết ly, không có túi ngực; túi áo dưới có đính cúc 18 (mười tám) ly.

c) Áo sơ mi dài tay của nam: kiểu cổ đứng, tay có măng séc, cửa tay được đính 02 cúc nhựa để điều chỉnh độ rộng cửa tay; có túi ngực không nắp bên trái; gấu áo bằng; nẹp áo đính 06 (sáu) cúc nhựa đường kính 10 mm màu trắng.

d) Áo sơ mi dài tay của nữ: kiểu cổ đứng, tay áo có măng séc, thân có 04 (bốn) chiết ly eo (02 ly thân áo trước và 02 ly thân áo sau); không có túi ngực; nẹp áo đính 06 cúc nhựa đường kính 10 mm cùng màu với màu áo; cửa tay được đính 01 (một) cúc nhựa 10 mm; gấu áo may bằng.

đ) Áo mùa hè của nam: kiểu áo ngắn tay cổ đứng; vai áo có 04 (bốn) đỉa để đeo cấp hiệu; có 02 (hai) túi ngực (như túi ngực áo đông), nẹp áo kiểu nẹp bong đính 07 (bẩy) cúc kim loại có dập hình ngôi sao đường kính 15 mm; cửa tay áo lật ra ngoài; gấu áo may bằng, tay áo bên trái gắn phù điêu Kiểm ngư.

e) Áo mùa hè của nữ: kiểu áo ngắn tay cổ đứng, có chiết ly eo, cổ bẻ, vai áo có đỉa 04 để đeo cấp hiệu; áo có 02 (hai) túi dưới, kiểu túi nắp giả có đính cúc miệng túi cùng loại với cúc nẹp áo làm bằng kim loại có hình ngôi sao dập nổi, đường kính 15mm (nẹp áo đính 05 cúc); gấu áo bằng không xẻ thân sau; cửa tay áo lật ra ngoài, tay áo bên trái gắn phù điêu Kiểm ngư.

g) Áo giao mùa của nam: quy cách tương tự áo mùa hè của nam nhưng dài tay.

h) Áo giao mùa của nữ: quy cách tương tự áo mùa hè của nữ nhưng dài tay.

i) Áo ấm mùa đông của nam: là kiểu áo khoác lửng dài tay, có măng séc cài khuy, cổ đứng cài khuy, ngực cài 05 (năm) khuy ngầm, hai túi trên ốp nổi có xúp cạnh về phía sau thân trước ve áo và đáy túi, nắp nhọn 3 (ba) cạnh cài khuy, ở giữa có đố, phía dưới cạnh sườn thân trước có 2 (hai) túi cơi bản to chìm trong hơi chéo, thân sau có đề cúp liền áo, áo có bật vai, dây lưng liền thân sau có khóa nhựa ở giữa xanh tê phía trước.

k) Áo ấm mùa đông của nữ: là kiểu áo khoác lửng dài tay, có măng séc cài khuy, cổ đứng cài khuy, ngực cài 05 (năm) khuy ngầm, phía dưới cạnh sườn thân trước có 2 (hai) túi cơi bản to chìm trong hơi chéo, thân sau có đề cúp liền áo, áo có bật vai, ngang eo thân sau có chun co giãn.

l) Quần nam: kiểu quần âu có 01 (một) ly dọc thân trước; túi chéo; cạp quần kiểu quai nhê; cửa quần sử dụng dây khóa nhựa cùng màu với vải quần; cạp quần có 06 sáu dây đỉa để đeo dây lưng; thân sau có hai túi hậu, miệng túi không nắp có đính cúc nhựa cùng màu vải; gấu quần vắt kiểu gấu chếch có mặt nguyệt.

m) Quần nữ: kiểu quần âu nữ; cạp cong rộng bản cạp 2,5 cm, cạp có 06 dây đỉa để đeo thắt lưng; thân trước quần không xếp ly, có 02 (hai) túi sườn chếch; thân sau có xếp ly chìm, không có túi hậu; cửa quần sử dụng dây khóa kéo nhựa cùng với màu quần; gấu quần vắt kiểu gấu bằng.

n) Juyp nữ: kiểu cạp liền, thân trước xếp 02 (hai) ly chìm; thân sau có kéo khóa nhựa cùng với màu quần; có xẻ sau, có 01 (một) lớp lót.

o) Lễ phục mùa đông của nam

Áo: kiểu áo khoác ngoài tay dài hai mang, thân trước có bốn túi bổ cơi dáng veton, nắp túi hình chữ nhật góc tròn, vai áo có đỉa đeo cầu vai, nẹp áo cài 06 (sáu) cúc chia làm 02 (hai) hàng, các cúc mạ màu vàng, thân sau có sẻ sống sau phía dưới.

Quần: theo quy định tại điểm l, mục 2 Phụ lục này.

p) Lễ phục đông của nữ

Áo: kiểu áo khoác ngoài, tay dài hai mang, 01 (một) hàng cúc, 02 (hai) túi dưới ốp nổi, đố túi súp bong nổi, đáy túi vát góc, nắp túi hình tròn có sỏi nhọn cài cúc, vai áo có đỉa đeo cầu vai, nẹp áo cài bốn cúc, các cúc mạ màu vàng, thân sau có sẻ sống sau phía dưới.

Quần: theo quy định tại điểm m, mục 2 Phụ lục này.

q) Lễ phục mùa hè của nam

Áo: kiểu áo khoác ngoài tay ngắn, thân trước một hàng cúc, bốn túi ốp nổi, đố túi súp bong nổi, đáy túi vát góc, nắp túi góc hình tròn có sỏi nhọn cài cúc, vai áo có đỉa đeo cầu vai, nẹp áo cài 4 (bốn) cúc, cúc mạ màu vàng, thân sau có sẻ sống sau phía dưới.

Quần: theo quy định tại điểm l, mục 2 Phụ lục này.

t) Lễ phục hè của nữ

Áo: kiểu áo khoác ngoài tay ngắn, 01 (một) hàng cúc, hai túi dưới, vai áo có đỉa đeo cầu vai, nẹp áo cài bốn cúc, cúc mạ màu vàng, thân sau có sẻ sống sau phía dưới.

Juyp nữ: theo quy định tại điểm n, mục 2 Phụ lục này.

3. Mẫu biển tên, phù hiệu ve áo, phù điêu Kiểm ngư

BIỂN TÊN

PHÙ HIỆU VE ÁO

PHÙ ĐIÊU KIỂM NGƯ

4. Mẫu cấp hiệu kiểm ngư

a) Các cấp hiệu chức danh lãnh đạo

Cục trưởng

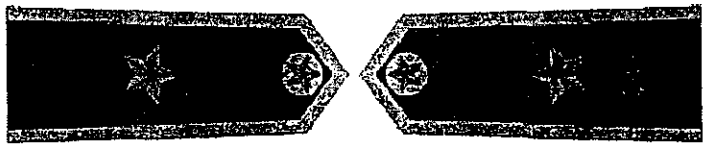

Phó Cục trưởng

Cấp trưởng các đơn vị thuộc Cục, Chi đội trưởng Chi đội Kiểm ngư và cấp trưởng cơ quan kiểm ngư tỉnh

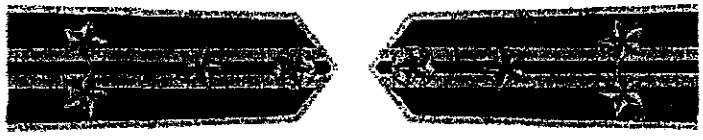

Phó Trưởng phòng thuộc Cục, Phó Chi cục trưởng Chi cục Kiểm ngư Vùng, Phó Chi đội trưởng Chi đội Kiểm ngư, Phó giám đốc trung tâm thuộc cục và cấp phó cơ quan kiểm ngư cấp tỉnh

Trưởng phòng thuộc Chi cục Kiểm ngư Vùng, Trưởng phòng của Trung tâm thuộc cục, Trạm trưởng Trạm kiểm ngư, Đội trưởng Đội tàu

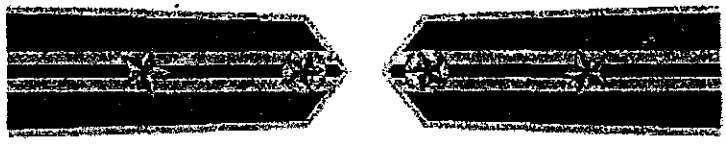

Phó Trưởng phòng thuộc Chi cục Kiểm ngư Vùng, Phó trưởng phòng của Trung tâm thuộc cục, Trạm trưởng Trạm Kiểm ngư, Phó Đội trưởng Đội tàu

b) Cấp hiệu đối với ngạch công chức kiểm ngư

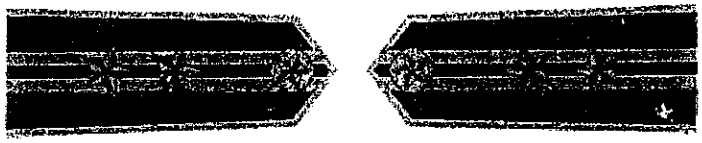

Kiểm ngư viên chính

Kiểm ngư viên

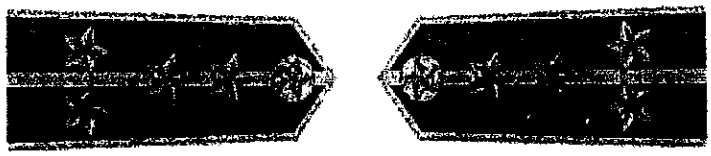

Kiểm ngư viên trung cấp

c) Cấp hiệu thuyền viên tàu kiểm ngư

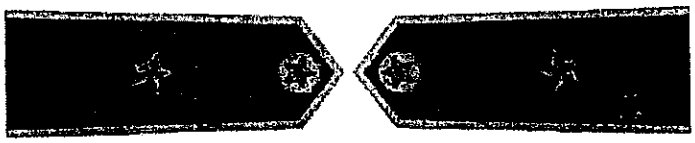

Thuyền trưởng

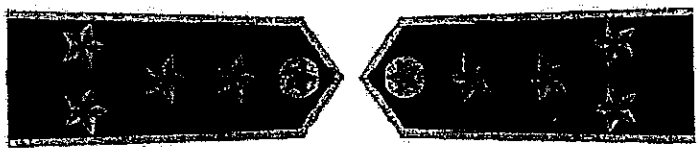

Thuyền phó, máy trưởng

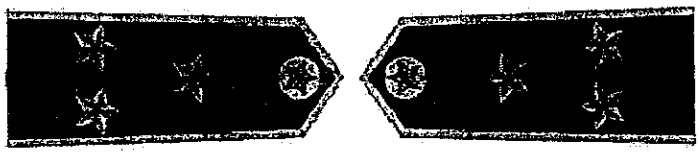

Máy phó, thủy thủ trưởng, điện trưởng

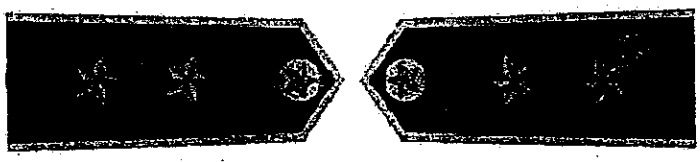

Thủy thủ; thợ máy; thợ điện; thông tin liên lạc; y tế tàu kiểm ngư

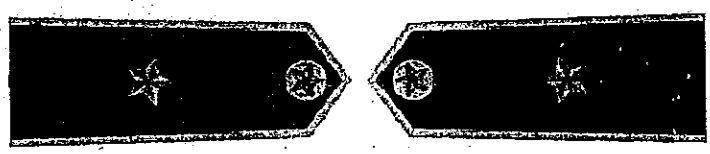

Lao động hợp đồng (khác); cấp dưỡng tàu kiểm ngư

d) Cấp hiệu đối với ngạch công chức chuyên ngành hành chính

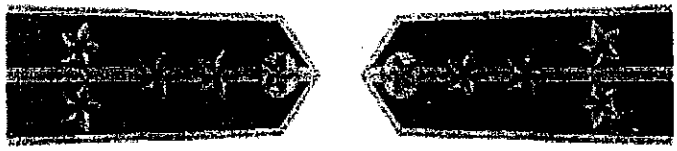

Chuyên viên trở lên trong các cơ quan kiểm ngư

Cán sự và tương đương

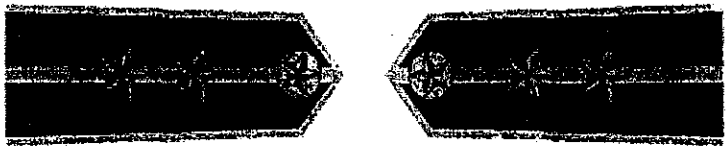

Lái xe

Nhân viên phục vụ

c) Cấp hiệu đối với viên chức trong cơ quan kiểm ngư

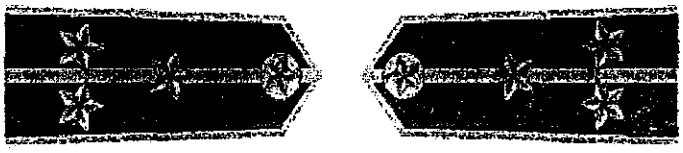

Viên chức thuộc cơ quan kiểm ngư và tương đương

5. Mẫu Kiểm ngư hiệu

6. Mẫu thiết kế mũ kiểm ngư

Mũ kê pi

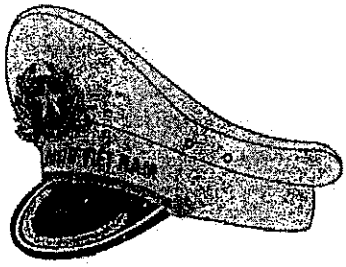

Mũ lễ phục

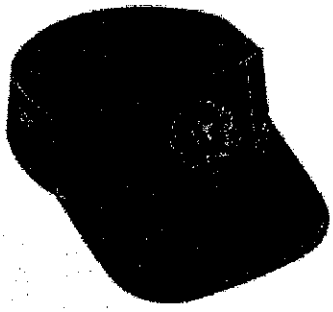

Mũ mềm nam

Mũ mềm nữ

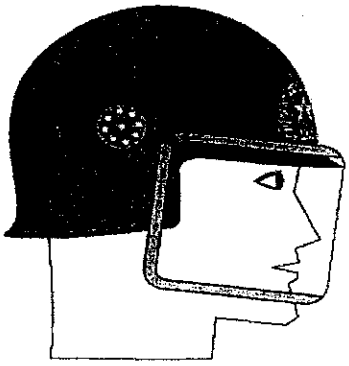

Mũ chống va đập

7. Mẫu thiết kế các trang bị khác

Cặp công tác

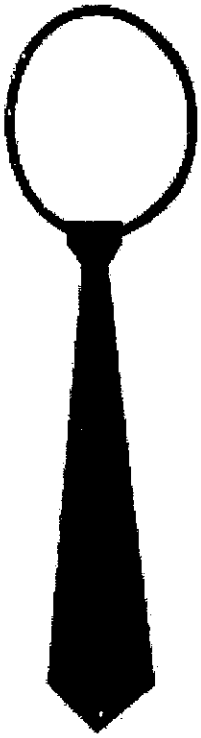

Caravat

Dây lưng

Giầy da nữ

Giầy da nam

bít tất

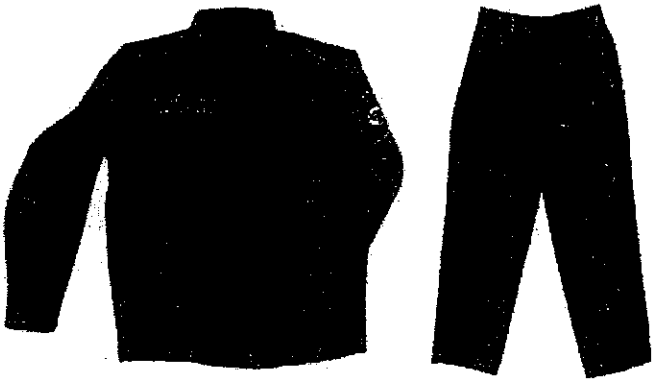

Quần, áo bảo hộ lao động

áo phao cá nhân

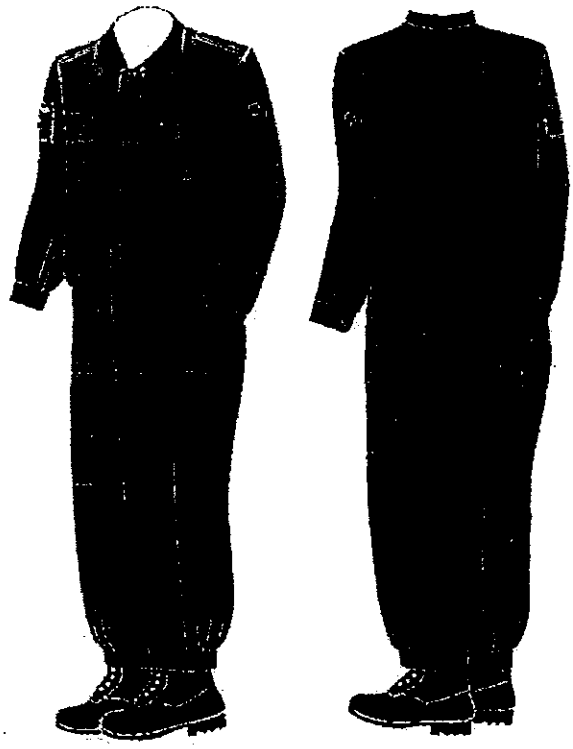

Quần, áo công tác trên tàu

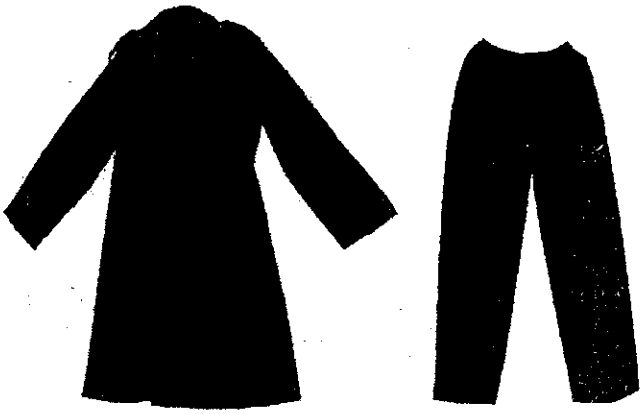

Bộ quần, áo mưa

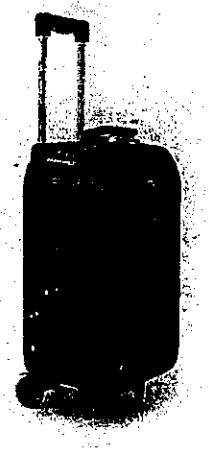

Va li kéo

Phụ lục III

TRANG PHỤC, TIÊU CHUẨN VÀ NIÊN HẠN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 20 /2018/TT-BNNPTNT ngày 15 / 11 /2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

1. Trang phục thường dùng và trang cấp

TT	Tên trang phục	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn	Niên hạn	Ghi chú
1	Quần, áo (đông/hè)	Bộ	1	1	
2	Lễ phục đông	Bộ	1	5	
3	Lễ phục hè	Bộ	1	5	
4	Áo giao mùa	Cái	1	2	
5	Áo ấm mùa đông	Cái	1	2	
6	Juyp nữ	Cái	1	1	
7	Quần, áo lót ngắn tay	Bộ	2	1	Trả bằng tiền mặt
8	Áo lót dài tay	Cái	1	1	
9	Mũ kê pi	Cái	1	3	
10	Mũ mềm	Cái	1	3	
11	Mũ chống va đập	Cái	1	3	
12	Mũ lễ phục	Cái	1	5	
13	Kiểm ngư hiệu	Cái	2	3	- Đường kính 36 mm cho mũ Kêpi - Đường kính 28 mm cho mũ mềm
14	Cấp hiệu	Đôi	1	2	
15	Biển tên	Cái	2	3	
16	Phù hiệu ve áo	Đôi	2	1	
17	Quần, áo mưa	Bộ	1	2	
18	Caravat	Cái	1	2	
19	Dây lưng	Cái	1	2	
20	Giầy da	Đôi	1	1	
21	Dép rọ	Đôi	2	1	
22	Bít tất	Đôi	3	1	
23	Cặp công tác	Cái	1	3	
24	Sổ công tác	Cái	1	1	
25	Va ly kéo	Cái	1	4	

Ghi chú:

- Một bộ trang phục mùa đông gồm: 01 quần, 01 áo mùa đông và 01 áo sơ mi dài tay;

- Một bộ trang phục mùa hè gồm: 02 quần, 01 áo sơ mi ngắn tay hoặc 01 quần và 02 áo sơ mi ngắn tay.

- Trang cấp lần đầu gồm: 02 bộ trang phục mùa đông, 02 bộ trang phục mùa hè, 02 áo giao mùa, 01 bộ lễ phục mùa đông, 01 bộ lễ phục mùa hè và đồng bộ các loại trang bị khác theo quy định.

- Đối với lực lượng Kiểm ngư có trụ sở tại các tỉnh, thành phố phía Nam tùy theo điều kiện cụ thể có thể xem xét, chuyển đổi trang phục mùa đông thành trang phục mùa hè cho phù hợp với điều kiện thời tiết.

2. Trang phục tăng thêm đối với lực lượng thường xuyên hoạt động trên tàu Kiểm ngư và đối tượng làm việc trên bờ tại các Chi cục Kiểm ngư Vùng, Trạm Kiểm ngư, cơ Kiểm ngư tỉnh thành phố trực thuộc trung ương, Chi đội Kiểm ngư

TT	Tên trang phục	Đơn vị Tính	Tiêu chuẩn	Niên hạn	Ghi chú
1	Quần, áo công tác trên tàu	Bộ	1	1	
2	Giầy công tác trên tàu	Đôi	1	1	
3	Chăn cá nhân	Cái	1	3	
4	Màn tuyn cá nhân	Cái	1	3	
5	Khăn mặt	Cái	4	1	
6	Chiếu cá nhân	Cái	1	1	
7	Gối cá nhân	Cái	1	2	
8	Ga trải giường	Cái	1	2	
9	Găng tay vải	Đôi	4	1	Không áp dụng với đối tượng làm việc trên bờ tại các Trạm Kiểm ngư và Chi đội Kiểm ngư
10	Quần, áo bảo hộ lao động	Bộ	1	1	
11	Khẩu trang	Cái	4	1	
12	Cờ hiệu dùng cho tàu	Cái	04		02 cái/chuyến biển

Phụ lục IV

MÀU SƠN, DẤU HIỆU NHẬN BIẾT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 / 11 /2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

1. Màu sơn, dấu hiệu nhận biết tàu Kiểm ngư

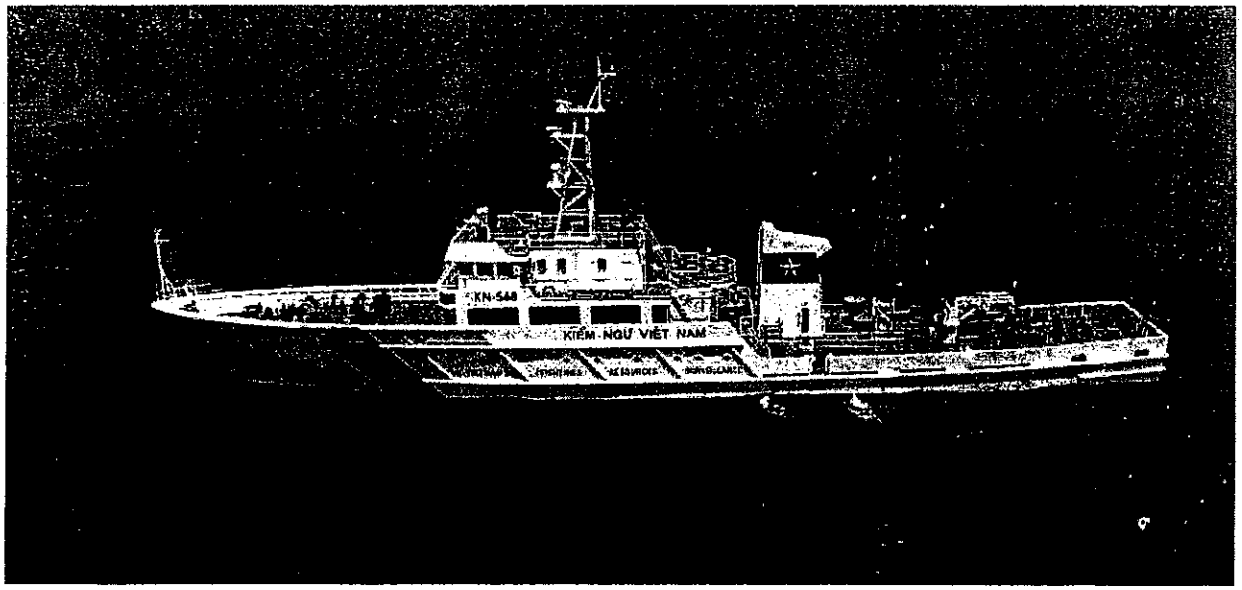

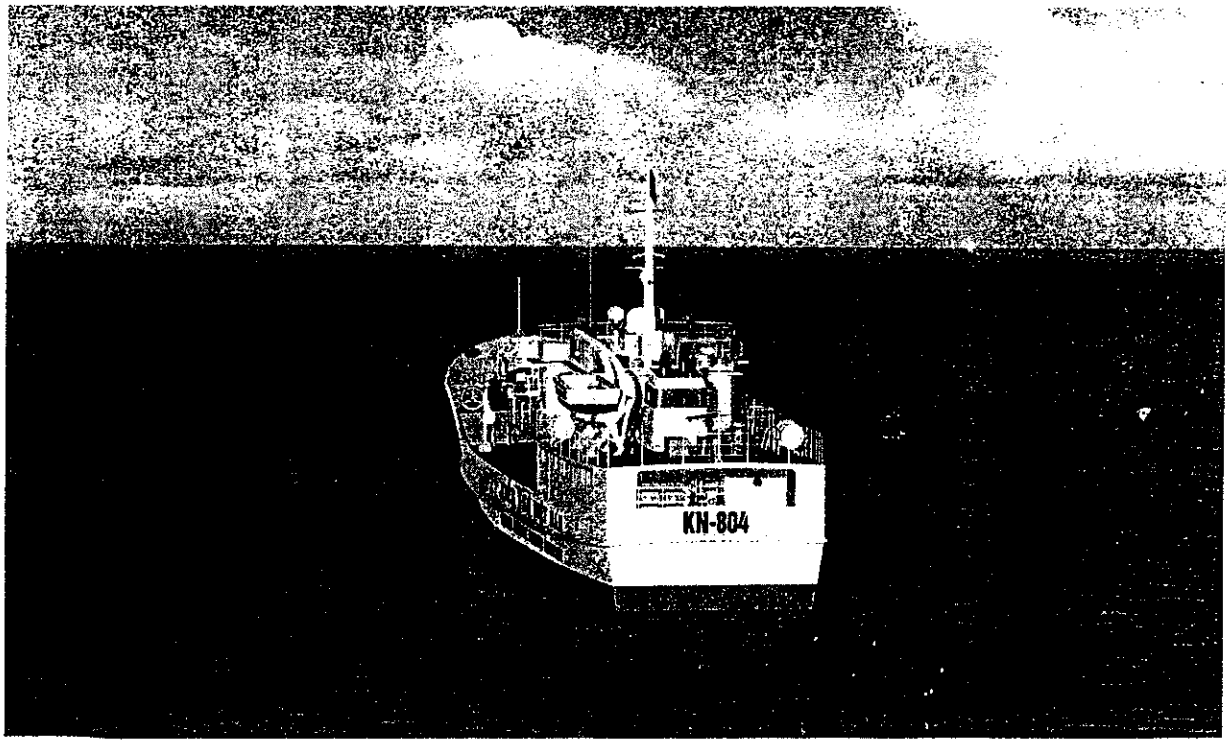

2. Màu sơn, dấu hiệu nhận biết Xuồng công tác trang bị theo tàu

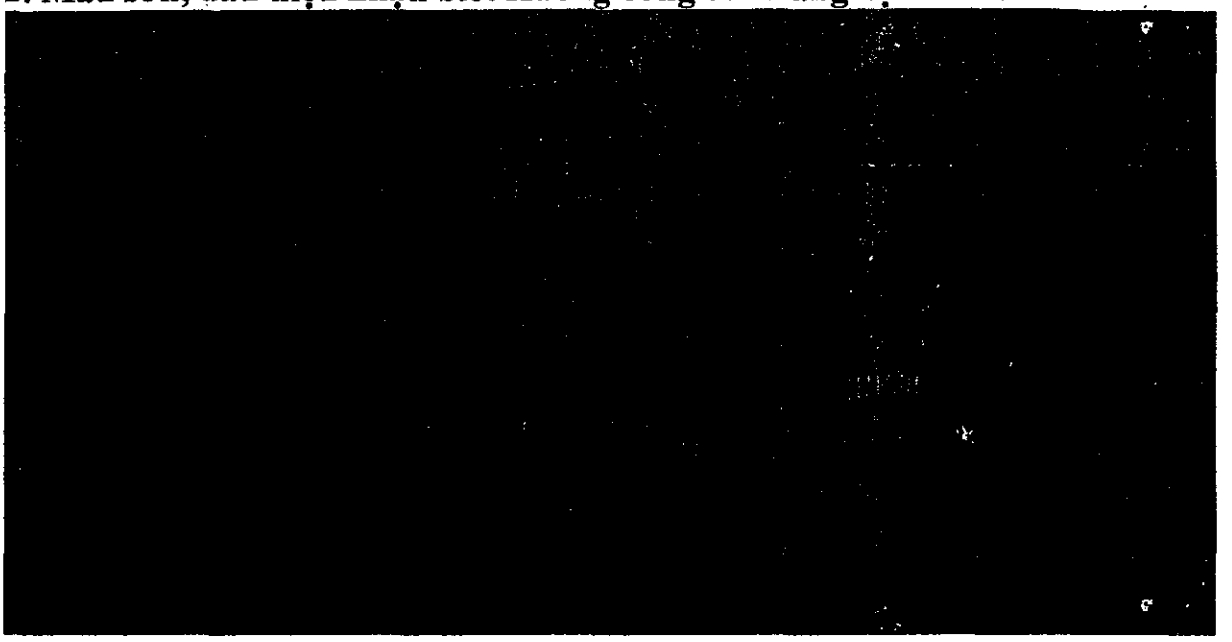

3. Màu sơn, dấu hiệu nhận biết Xuồng công tác độc lập

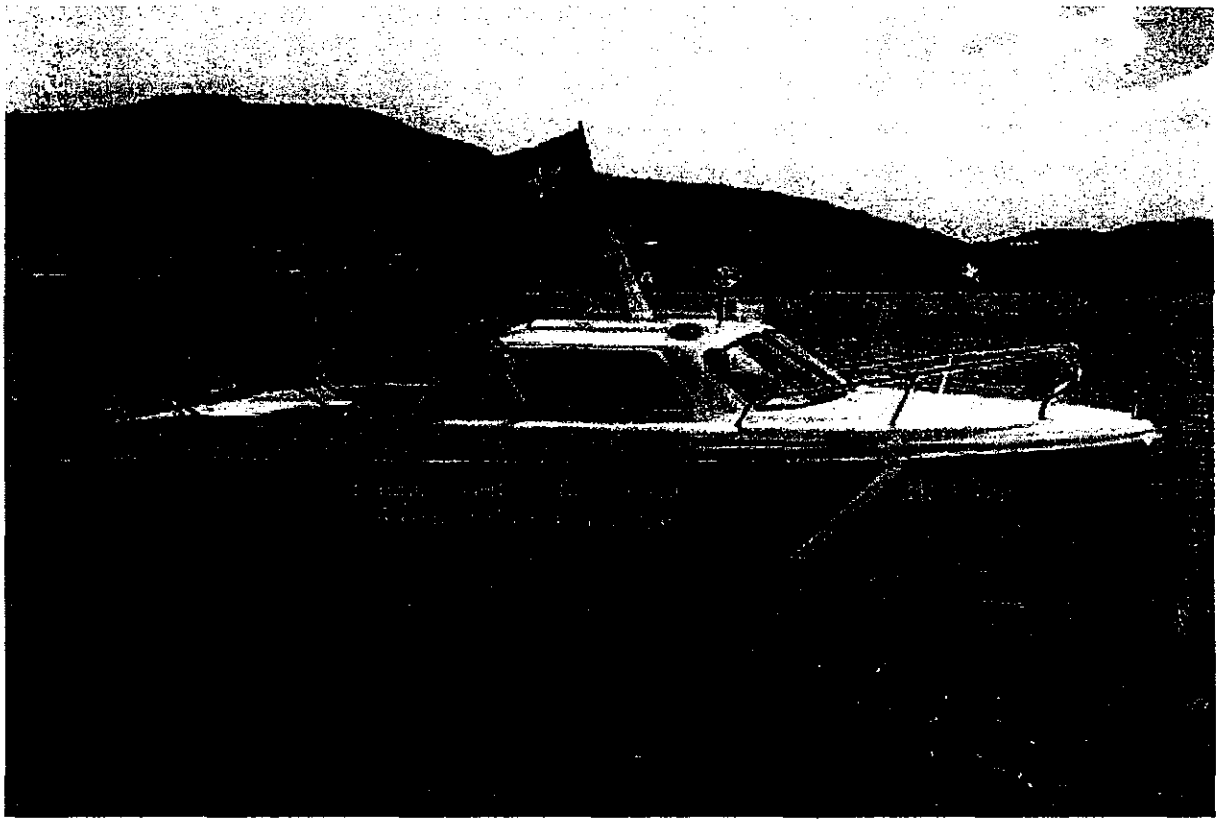

Phụ lục V

KÝ HIỆU DÙNG ĐÁNH SỐ THẺ KIỂM NGƯ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 40 /2018/TT-BNNPTNT ngày 15 / 11 /2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Ký hiệu	Tên cơ quan Kiểm ngư	Ký hiệu	Tên cơ quan Kiểm ngư
KN	Cục Kiểm ngư	KN-ĐN	Kiểm ngư TP. Đà Nẵng
KN-V1	Chi cục Kiểm ngư Vùng I	KN-QNa	Kiểm ngư tỉnh Quảng Nam
KN-V2	Chi cục Kiểm ngư Vùng II	KN-QNg	Kiểm ngư tỉnh Quảng Ngãi
KN-V3	Chi cục Kiểm ngư Vùng III	KN-BĐ	Kiểm ngư tỉnh Bình Định
KN-V4	Chi cục Kiểm ngư Vùng IV	KN-PY	Kiểm ngư tỉnh Phú Yên
KN-V5	Chi cục Kiểm ngư Vùng V	KN-KH	Kiểm ngư tỉnh Khánh Hòa
KN-QN	Kiểm ngư tỉnh Quảng Ninh	KN-NT	Kiểm ngư tỉnh Ninh Thuận
KN-HP	Kiểm ngư TP. Hải Phòng	KN-BTh	Kiểm ngư tỉnh Bình Thuận
KN-TB	Kiểm ngư tỉnh Thái Bình	KN-BV	Kiểm ngư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
KN-NĐ	Kiểm ngư tỉnh Nam Định	KN-TP	Kiểm ngư TP. Hồ Chí Minh
KN-NB	Kiểm ngư tỉnh Ninh Bình	KN-TG	Kiểm ngư tỉnh Tiền Giang
KN-TH	Kiểm ngư tỉnh Thanh Hóa	KN-BT	Kiểm ngư tỉnh Bến Tre
KN-NA	Kiểm ngư tỉnh Nghệ An	KN-TV	Kiểm ngư tỉnh Trà Vinh
KN-HT	Kiểm ngư tỉnh Hà Tĩnh	KN-ST	Kiểm ngư tỉnh Sóc Trăng
KN-QB	Kiểm ngư tỉnh Quảng Bình	KN-BL	Kiểm ngư tỉnh Bạc Liêu
KN-QT	Kiểm ngư tỉnh Quảng Trị	KN-CM	Kiểm ngư tỉnh Cà Mau
KN-TTh	Kiểm ngư tỉnh Thừa Thiên Huế	KN-KG	Kiểm ngư tỉnh Kiên Giang

Phụ lục VI

MẪU DANH SÁCH TRÍCH NGANG CẤP THẺ KIỂM NGƯ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 20 /2018/TT-BNNPTNT ngày 15 / 11 /2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Mẫu số 1: Danh sách đề nghị cấp mới thẻ kiểm ngư.

Mẫu số 2: Danh sách đề nghị đổi thẻ kiểm ngư.

Mẫu số 3: Danh sách đề nghị cấp lại thẻ kiểm ngư.

Mẫu số 1

CƠ QUAN CHỦ QUẢN.....
CƠ QUAN KIỂM NGƯ
.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ CẤP MỚI THẺ KIỂM NGƯ
(Kèm theo Công văn số: ngày tháng năm)

TT	Họ và Tên	Ngày sinh		Chức vụ	Đơn vị công tác	QĐ Bổ nhiệm ngạch: Số, ngày	Cơ quan bổ nhiệm	Mã ngạch Công chức	Ghi chú
		Nam	Nữ						
(01)	(02)	(03)	(04)	(05)	(06)	(07)	(08)	(09)	(10)
1									
2									
3									
4									
5									

.....ngày ... tháng ... năm .....
THỦ TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 2

CƠ QUAN CHỦ QUẢN.....
CƠ QUAN KIỂM NGƯ
.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ ĐỔI THẺ KIỂM NGƯ
(Kèm theo Công văn số: ngày tháng năm)

TT	Họ và Tên	Ngày sinh		Chức vụ	Đơn vị công tác	QĐ Bổ nhiệm ngạch: Số, ngày	Số Thẻ KN cũ	Lý do đổi thẻ	Ghi chú
		Nam	Nữ						
(01)	(02)	(03)	(04)	(05)	(06)	(07)	(08)	(9)	(10)
1									
2									
3									
4									
5	Tổng cộng								

.....ngày ... tháng ... năm .....
THỦ TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 3

CƠ QUAN CHỦ QUẢN.....
CƠ QUAN KIỂM NGƯ
.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI THẺ KIỂM NGƯ
(Kèm theo Công văn số: ngày tháng năm)

TT	Họ và Tên	Ngày sinh		Chức vụ	Đơn vị công tác	QĐ Bổ nhiệm ngạch: Số, ngày	Mã ngạch công chức	Số Thẻ KN cũ	Lý do mất Thẻ	Ghi chú
		Nam	Nữ							
(01)	(02)	(03)	(04)	(05)	(06)	(07)	(08)	(09)	(10)	(11)
1										
2										
3										
4										
5										

.....ngày ... tháng ... năm .....
THỦ TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 21/2018/TT-BNNPTNT	*Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2018*

VP.UBND TỈNH KG
ĐẾN Số: 97
Ngày: 31/01/2019
Chuyển: Đ/c Thắng
Lưu hồ sơ số:

THÔNG TƯ

Quy định ghi, nộp báo cáo, nhật ký khai thác thủy sản; công bố cảng cá chỉ định xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác; danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp; xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Thủy sản năm 2017;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản,

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư quy định ghi, nộp báo cáo, nhật ký khai thác thủy sản; công bố cảng cá chỉ định xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác; danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp; xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định ghi, nộp báo cáo, nhật ký khai thác thủy sản; công bố danh sách cảng cá chỉ định có đủ hệ thống xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác; công bố danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp; xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác; xác nhận nguyên liệu thủy sản nhập khẩu hoặc sản phẩm thủy sản được sản xuất từ nguyên liệu thủy sản nhập khẩu không có nguồn gốc từ khai thác thủy sản bất hợp pháp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động đánh bắt nguồn lợi thủy sản, hậu cần đánh bắt nguồn lợi thủy sản; thu mua, chuyển tải, vận chuyển, bốc dỡ, chế biến, xuất nhập khẩu thủy sản từ khai thác; xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác, xác nhận cam kết nguyên liệu thủy sản khai thác nhập khẩu để chế biến xuất khẩu vào thị trường có yêu cầu.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Nhật ký khai thác thủy sản* là bản ghi bằng giấy hoặc điện tử ghi lại thông tin hoạt động khai thác hàng ngày trên biển của tàu đánh bắt nguồn lợi thủy sản.

2. *Nhật ký thu mua, chuyển tải* là bản ghi bằng giấy hoặc điện tử ghi lại thông tin quá trình hoạt động thu mua, chuyển tải thủy sản của tàu thu mua, chuyển tải thủy sản.

3. *Báo cáo khai thác thủy sản* là bản ghi bằng giấy hoặc điện tử ghi lại kết quả hoạt động của tàu đánh bắt nguồn lợi thủy sản có chiều dài lớn nhất từ 6 đến dưới 12 mét, tàu hậu cần đánh bắt nguồn lợi thủy sản cho một chuyến biển trong một khoảng thời gian.

4. *Xác nhận nguyên liệu thủy sản* là việc xác nhận của cơ quan thẩm quyền đối với nguyên liệu thủy sản có nguồn gốc từ khai thác không vi phạm quy định về khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định.

5. *Chứng nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác* là việc chứng nhận của cơ quan thẩm quyền đối với lô hàng thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ khai thác không vi phạm quy định về khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định.

6. Xác nhận cam kết nguyên liệu thủy sản nhập khẩu hoặc sản phẩm thủy sản được sản xuất từ nguyên liệu thủy sản nhập khẩu là việc xác nhận của cơ quan thẩm quyền đối với lô hàng thủy sản được chế biến từ thủy sản khai thác nhập khẩu không có nguồn gốc từ khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định.

Chương II
GHI, NỘP NHẬT KÝ, BÁO CÁO KHAI THÁC THỦY SẢN

Điều 4. Ghi, nộp nhật ký, báo cáo khai thác thủy sản đối với tàu đánh bắt nguồn lợi thủy sản

1. Thuyền trưởng tàu đánh bắt nguồn lợi thủy sản có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên hàng ngày ghi nhật ký khai thác thủy sản theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này; nộp nhật ký khai thác thủy sản cho tổ chức quản lý cảng cá trong thời hạn 24 giờ sau khi tàu hoàn tất việc bốc dỡ thủy sản qua cảng.

2. Thuyền trưởng tàu đánh bắt nguồn lợi thủy sản có chiều dài lớn nhất từ 06 đến dưới 12 mét ghi báo cáo khai thác thủy sản theo Mẫu số 03 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này; nộp báo cáo khai thác thủy sản cho tổ chức quản lý cảng cá theo định kỳ 01 tuần/01 lần.

Điều 5. Ghi, nộp nhật ký, báo cáo khai thác thủy sản đối với tàu hậu cần đánh bắt nguồn lợi thủy sản

1. Thuyền trưởng tàu thu mua, chuyển tải thủy sản hàng ngày ghi nhật ký thu mua, chuyển tải thủy sản theo Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này; nộp nhật ký thu mua, chuyển tải thủy sản cho tổ chức quản lý cảng cá trong thời hạn 24 giờ sau khi tàu hoàn tất việc bốc dỡ thủy sản qua cảng.

2. Thuyền trưởng tàu thăm dò, tìm kiếm, dẫn dụ nguồn lợi thủy sản ghi báo cáo thăm dò, tìm kiếm, dẫn dụ nguồn lợi thủy sản theo Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này; nộp báo cáo thăm dò, tìm kiếm, dẫn dụ nguồn lợi thủy sản cho tổ chức quản lý cảng cá trong thời hạn 24 giờ sau khi tàu cập cảng.

Chương III
CÔNG BỐ CẢNG CÁ CHỈ ĐỊNH XÁC NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN TỪ KHAI THÁC; DANH SÁCH TÀU CÁ KHAI THÁC THỦY SẢN BẤT HỢP PHÁP

Điều 6. Công bố danh sách cảng cá chỉ định có đủ hệ thống xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác

1. Cảng cá chỉ định có đủ hệ thống xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác là cảng cá đáp ứng tiêu chí của cảng cá loại I hoặc loại II và đã được công bố mở cảng cá theo quy định.

2. Hàng quý, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rà soát, báo cáo Tổng cục Thủy sản danh sách cảng cá chỉ định có đủ hệ thống xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác theo Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này để tổng hợp, trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố.

3. Danh sách cảng cá chỉ định có đủ hệ thống xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác được đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Tổng cục Thủy sản.

Điều 7. Kiểm tra tàu cá và giám sát sản lượng thủy sản tại cảng cá

1. Cơ quan thực hiện

a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức kiểm tra tàu cá tại cảng cá;

b) Tổ chức quản lý cảng cá giám sát việc bốc dỡ thủy sản qua cảng; bố trí văn phòng làm việc, phối hợp thực hiện kiểm tra tàu cá tại cảng cá.

2. Giám sát việc bốc dỡ thủy sản qua cảng

Khi nhận được đề nghị cập cảng của chủ tàu hoặc thuyền trưởng tàu cá, tổ chức quản lý cảng cá đối chiếu với danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp; trường hợp tàu cá nằm trong danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp thì không cho bốc dỡ thủy sản và thông báo cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định; trường hợp không nằm trong danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp thì bố trí cho tàu cá cập cảng bốc dỡ thủy sản và cử cán bộ giám sát sản lượng, thành phần loài thủy sản bốc dỡ qua cảng.

Trường hợp phát hiện sản lượng thủy sản bốc dỡ thực tế sai lệch trên, dưới 20% so với sản lượng khai báo trước khi cập cảng thì lập biên bản, xử lý theo thẩm quyền hoặc bàn giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định.

3. Giấy biên nhận thủy sản bốc dỡ qua cảng

Theo đề nghị của chủ tàu hoặc thuyền trưởng, tổ chức quản lý cảng cá kiểm tra thông tin tàu cá, Nhật ký khai thác thủy sản, cấp Giấy biên nhận thủy sản bốc dỡ qua cảng theo Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Số lượng giấy biên nhận được cấp cho mỗi chuyến biển theo đề nghị của chủ tàu hoặc thuyền trưởng, nhưng tổng sản lượng thủy sản trong các giấy biên nhận không nhiều hơn sản lượng thực tế đã bốc dỡ qua cảng.

4. Kiểm tra đối với tàu cá cập cảng

a) Đối tượng kiểm tra: Tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 24 mét trở lên; tàu cá có chiều dài lớn nhất dưới 24 mét kiểm tra tối thiểu 20% đối với tàu làm nghề khai thác cá ngừ, tối thiểu 10% đối với tàu làm nghề lưới kéo, tối thiểu 05% đối với tàu làm nghề khác trên tổng số tàu cá cập cảng bốc dỡ thủy sản; tàu cá có dấu hiệu vi phạm quy định về khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định;

b) Nội dung kiểm tra: Kiểm tra thông tin được ghi trong Nhật ký khai thác thủy sản hoặc Nhật ký thu mua, chuyển tải thủy sản với sản lượng, thành phần loài thủy sản trên tàu cá, phù hợp với loại nghề khai thác; đối chiếu tên, số đăng ký tàu cá với danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố;

c) Biên bản kiểm tra theo Mẫu số 03 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Kiểm tra đối với tàu cá rời cảng

a) Đối tượng kiểm tra: Tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 24 mét trở lên; tàu cá có chiều dài lớn nhất dưới 24 mét kiểm tra tối thiểu 20% đối với tàu làm nghề khai thác cá ngừ, tối thiểu 10% đối với tàu làm nghề lưới kéo, tối thiểu 05% đối với tàu làm nghề khai thác khác trên tổng số tàu cá rời cảng đi khai thác;

b) Nội dung kiểm tra

Kiểm tra, đối chiếu tên, số đăng ký tàu cá với danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố;

Kiểm tra hồ sơ: Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá; Giấy phép khai thác thủy sản; Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá; Nhật ký khai thác thủy sản (theo mẫu); các văn bằng, chứng chỉ thuyền trưởng, máy trưởng, thợ máy; Sổ danh bạ thuyền viên;

Kiểm tra thực tế trên tàu: Trang thiết bị hàng hải, cứu sinh, cứu hỏa; hệ thống thông tin liên lạc, tín hiệu; thiết bị giám sát hành trình; ngư cụ; thuyền viên; đánh dấu tàu cá;

c) Biên bản kiểm tra theo Mẫu số 04 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Trường hợp phát hiện vi phạm, cơ quan kiểm tra lập biên bản, xử lý theo thẩm quyền hoặc bàn giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định.

Điều 8. Danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp

1. Tàu cá bị đưa vào danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp là tàu cá bị xử phạt vi phạm hành chính thuộc một trong các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 60 Luật Thủy sản.

2. Tàu cá được đưa ra khỏi danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Tàu cá đã xóa đăng ký theo quy định tại khoản 1 Điều 72 Luật Thủy sản;

b) Chủ tàu cá quy định tại khoản 1 Điều này đã chấp hành xong quyết định xử phạt vi phạm hành chính và thực hiện xong biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

3. Hàng tuần, cơ quan quản lý thủy sản cấp tỉnh có quản lý tàu cá khai thác thủy sản trên biển rà soát, tổng hợp, lập danh sách tàu cá thuộc khoản 1, khoản 2 Điều này, báo cáo Tổng cục Thủy sản để đưa vào hoặc đưa ra khỏi danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp trên Trang thông tin điện tử của Tổng cục Thủy sản.

Chương IV
XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU, CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN KHAI THÁC

Điều 9. Thẩm quyền xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác

1. Tổ chức quản lý cảng cá được chỉ định theo khoản 3 Điều 6 Thông tư này thực hiện xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác trong nước về khối lượng, thành phần loài thủy sản, vùng và thời gian khai thác đối với tàu cá bốc dỡ thủy sản tại cảng cá khi có yêu cầu.

2. Cơ quan quản lý thủy sản cấp tỉnh được công bố trên Trang thông tin điện tử của Tổng cục Thủy sản tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này thực hiện chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác trong nước không vi phạm quy định về khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định.

3. Cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản thực hiện xác nhận cam kết hoặc chứng nhận sản phẩm thủy sản được chế biến từ nguyên liệu thủy sản khai thác nhập khẩu không có nguồn gốc từ khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định theo yêu cầu của tổ chức nghề cá khu vực hoặc nước nhập khẩu.

4. Cơ quan Thú y thực hiện kiểm dịch, kiểm soát nguồn gốc nguyên liệu thủy sản khai thác nhập khẩu theo Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản và các văn bản sửa đổi, bổ sung Thông tư này.

Điều 10. Xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác trong nước

1. Tổ chức, cá nhân đề nghị xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (nếu có) đến tổ chức quản lý cảng cá, nơi tàu cá đã bốc dỡ thủy sản qua cảng.

2. Hồ sơ đề nghị xác nhận gồm:

a) Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác theo Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này đã kê khai đầy đủ thông tin;

b) Bản chính Giấy biên nhận thủy sản bốc dỡ qua cảng đã được tổ chức quản lý cảng cá cấp, trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng thì nộp bản sao chụp.

3. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ, tổ chức quản lý cảng cá thẩm định thông tin đề nghị xác nhận về khối lượng, thành phần loài thủy sản bốc dỡ tại cảng với Sổ theo dõi tàu cá cập cảng bốc dỡ thủy sản, vùng và thời gian khai thác với hành trình của tàu trong hệ thống giám sát tàu cá và cấp Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác theo Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp không cấp giấy xác nhận, tổ chức quản lý cảng cá trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp chưa xác nhận hết khối lượng thủy sản trong giấy biên nhận, tổ chức quản lý cảng cá trả lại bản chính giấy biên nhận đã ghi khối lượng nguyên liệu còn lại cho tổ chức, cá nhân đề nghị. Trường hợp xác nhận hết khối lượng thủy sản, tổ chức quản lý cảng cá thu bản chính giấy biên nhận và lưu hồ sơ.

4. Tổ chức, cá nhân đề nghị xác nhận nộp phí, giá dịch vụ theo quy định.

Điều 11. Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác

1. Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (nếu có) đến một trong số cơ quan thẩm quyền được quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư này.

2. Hồ sơ đề nghị chứng nhận gồm:

a) Bản sao Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác có mô tả nguyên liệu đã sử dụng theo mục B Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp nguyên liệu thủy sản chưa sử dụng hết, tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận nộp bản chính Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác để cơ quan thẩm quyền xác nhận phần nguyên liệu chưa sử dụng. Trường hợp nguyên liệu thủy sản đã sử dụng hết, cơ quan thẩm quyền thu bản chính Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác và lưu hồ sơ;

b) Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác theo Mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này đối với sản phẩm xuất khẩu vào thị trường châu Âu hoặc theo Mẫu số 03 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này đối với sản phẩm xuất khẩu vào thị trường các nước thuộc Ủy ban quốc tế về bảo tồn cá ngừ Đại Tây Dương hoặc giấy chứng nhận theo yêu cầu của cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu đã kê khai đầy đủ thông tin;

c) Thông tin bổ sung cho sản phẩm thủy sản được chế biến từ tàu cá Việt Nam và Thông tin vận tải theo Mẫu số 02a, 02b Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác được cấp lại trong các trường hợp: Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác bị rách, nát không còn nguyên vẹn; bị mất; có thay đổi thông tin trong giấy chứng nhận. Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy chứng nhận gồm:

a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác theo Mẫu số 05 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác theo Mẫu số 02 hoặc Mẫu số 03 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này hoặc giấy chứng nhận theo yêu cầu của cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu đã kê khai đầy đủ thông tin;

c) Bản gốc Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác bị rách, nát không còn nguyên vẹn, bị sai thông tin (trừ trường hợp giấy chứng nhận bị mất).

4. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ, cơ quan thẩm quyền kiểm tra thông tin, thẩm định hồ sơ và thực hiện:

a) Chứng nhận khi thông tin trong Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác được kê khai đầy đủ và đúng với thông tin về tàu cá, Giấy phép khai thác thủy sản, Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác; xác nhận vào mục C của Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác khi nguyên liệu chưa sử dụng hết, trả lại 01 bộ hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề nghị (bao gồm bản chính Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác khi nguyên liệu chưa sử dụng hết) và lưu bản sao hồ sơ tại cơ quan thẩm quyền;

b) Không chứng nhận khi thông tin kê khai trong hồ sơ không đúng với thông tin về tàu cá, Giấy phép khai thác thủy sản, Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác; trường hợp không chứng nhận, cơ quan thẩm quyền trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Giấy chứng nhận cấp lại phải có số trùng với số của bản gốc Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác đã cấp và có thêm ký hiệu "R" ở phần "số giấy chứng nhận"; cơ quan thẩm quyền cấp giấy thông báo việc cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác cho các cơ quan thẩm quyền có liên quan.

6. Tổ chức, cá nhân đề nghị chứng nhận nộp phí và lệ phí theo quy định.

Điều 12. Xác nhận cam kết hoặc chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu

1. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu xác nhận cam kết hoặc chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu nộp 01 bộ hồ sơ và nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính đồng thời với các thủ tục cấp Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm cho lô hàng thực phẩm thủy sản xuất khẩu theo quy định tại Thông tư số 48/2013/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về kiểm tra, chứng nhận an toàn thực phẩm thủy sản xuất khẩu. Hồ sơ đề nghị xác nhận cam kết hoặc chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu gồm:

a) Bản chính hoặc bản sao Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác do cơ quan thẩm quyền của nước có tàu cá mang cờ cấp;

b) Giấy xác nhận cam kết hoặc chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu theo Mẫu số 03 hoặc Mẫu số 04 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này hoặc giấy khác có nội dung tương đương theo yêu cầu của cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu hoặc tổ chức nghề cá khu vực đã kê khai đầy đủ thông tin.

2. Cơ quan thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 9 Thông tư này thực hiện kiểm tra, xác nhận cam kết hoặc chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu theo các nội dung sau:

a) Đối chiếu thông tin về tàu đánh bắt nguồn lợi thủy sản và các thông tin khác (quốc gia có tàu mang cờ, khối lượng, chủng loại thủy sản) trong Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác do cơ quan thẩm quyền nước xuất khẩu cấp cho lô nguyên liệu nhập khẩu vào Việt Nam với các thông tin sau:

Danh sách tàu cá vi phạm khai thác thủy sản bất hợp pháp của cơ quan thẩm quyền nước xuất khẩu hoặc tổ chức quản lý nghề cá khu vực được cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu công nhận;

Danh sách tàu cá có đăng ký và được cấp phép khai thác thủy sản (bao gồm thông tin về: Loài thủy sản, khu vực, mùa vụ khai thác) của tổ chức quản lý nghề cá khu vực được cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu công nhận (đối với quốc gia có tàu cá mang cờ là thành viên của tổ chức này);

b) Đối chiếu về khối lượng, chủng loại nguyên liệu thủy sản khai thác nhập khẩu để chế biến xuất khẩu với thông tin về lô hàng nhập khẩu được Cơ quan Thú y kiểm tra, chứng nhận kiểm dịch khi nhập khẩu vào Việt Nam;

c) Đối chiếu về khối lượng, chủng loại nguyên liệu thủy sản khai thác nhập khẩu để chế biến xuất khẩu với hồ sơ thống kê xác nhận cam kết sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu và hồ sơ giám sát trong quá trình kiểm tra, chứng nhận an toàn thực phẩm lô hàng thủy sản khai thác xuất khẩu;

d) Đối chiếu các quy định khác của cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu, Giấy xác nhận cam kết hoặc chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu hoặc theo yêu cầu của tổ chức nghề cá khu vực.

3. Trong thời hạn 02 ngày làm việc sau khi kết thúc kiểm tra, cơ quan thẩm quyền xác nhận cam kết hoặc chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu nếu lô hàng đáp ứng các quy định tại khoản 2 Điều này. Trường hợp không xác nhận cam kết hoặc chứng nhận, cơ quan thẩm quyền trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 13. Kiểm tra việc thực hiện xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác

1. Cơ quan kiểm tra: Tổng cục Thủy sản, Cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản.

2. Đối tượng được kiểm tra: Cơ quan quản lý thủy sản cấp tỉnh; tổ chức quản lý cảng cá được chỉ định có đủ hệ thống xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác; cơ sở chế biến, xuất khẩu thủy sản có thực hiện xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác.

3. Nội dung kiểm tra:

a) Kiểm tra về trình tự, thủ tục, hồ sơ thực hiện việc xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác;

b) Kiểm tra về trình tự, thủ tục, hồ sơ thực hiện việc kiểm tra tàu cá cập cảng, rời cảng và giám sát sản lượng thủy sản bốc dỡ tại cảng cá.

4. Xử lý kết quả kiểm tra: Trong trường hợp phát hiện có vi phạm, tùy theo mức độ vi phạm, cơ quan kiểm tra xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định; kiến nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đưa ra khỏi danh sách cảng cá chỉ định đối với những tổ chức quản lý cảng cá không thực hiện đúng quy định về xác nhận nguyên liệu thủy sản từ khai thác gây hậu quả dẫn đến các lô hàng bị trả về hoặc vi phạm có hệ thống quy trình thẩm định xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác.

Chương V
TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Điều 14. Tổng cục Thủy sản

1. Tổ chức thực hiện các nội dung được quy định theo Thông tư này.

2. Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc ghi, nộp nhật ký, báo cáo khai thác thủy sản; công tác kiểm tra, xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác.

3. Tổ chức kiểm tra việc thực hiện xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác của các tổ chức, cá nhân liên quan.

4. Chủ trì xử lý vướng mắc liên quan đến việc xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác trong nước; phối hợp với các cơ quan có liên quan trao đổi thông tin, xử lý vướng mắc liên quan đến việc xác nhận cam kết hoặc chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu.

5. Đăng tải danh sách tàu cá Việt Nam khai thác thủy sản bất hợp pháp, danh sách cảng cá chỉ định có đủ hệ thống xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác trên Trang thông tin điện tử của Tổng cục Thủy sản.

6. Tổng hợp, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kết quả thực hiện xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác.

Điều 15. Cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản

1. Chỉ đạo, tổ chức thực hiện, định kỳ kiểm tra, giám sát hoạt động có liên quan đến việc kiểm tra, xác nhận cam kết hoặc chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu.

2. Thống nhất quản lý về chuyên môn, nghiệp vụ; tập huấn, bồi dưỡng cho cán bộ thực hiện công tác kiểm tra, xác nhận cam kết hoặc chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu.

3. Chủ trì đàm phán với cơ quan thẩm quyền nước ngoài trong việc hợp tác, trao đổi thông tin, xử lý vướng mắc liên quan đến việc xác nhận cam kết hoặc chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu.

4. Hàng quý gửi báo cáo kết quả kiểm tra, xác nhận cam kết hoặc chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu về Tổng cục Thủy sản để tổng hợp, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

5. Chỉ đạo Trung tâm Chất lượng Nông lâm thủy sản vùng:

a) Thực hiện việc xác nhận cam kết hoặc chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu theo quy định tại Điều 12 Thông tư này;

b) Hướng dẫn chủ hàng nhập khẩu trình tự, thủ tục và nội dung liên quan đến việc xác nhận cam kết hoặc chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu theo quy định tại Thông tư này;

c) Lưu trữ hồ sơ xác nhận cam kết hoặc chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày được xác nhận, chứng nhận.

Điều 16. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Chỉ đạo, tuyên truyền, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này trên địa bàn được giao quản lý.

2. Tổ chức kiểm tra, kiểm soát tàu cá hoạt động khai thác thủy sản bất hợp pháp tại cảng cá trên địa bàn tỉnh.

3. Tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đảm bảo kinh phí, nguồn nhân lực và các điều kiện liên quan cho hoạt động của cơ quan thẩm quyền về kiểm tra tàu cá tại cảng cá, xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác.

4. Hàng quý rà soát, lập danh sách cảng cá chỉ định có đủ hệ thống xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác, báo cáo Tổng cục Thủy sản để trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố theo quy định.

5. Cập nhật, báo cáo Tổng cục Thủy sản những thay đổi về tổ chức, nhân sự quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 9 Thông tư này (mẫu dấu, chữ ký) để thông báo cho cơ quan thẩm quyền nước ngoài.

6. Hướng dẫn chủ hàng, chủ tàu, thuyền trưởng trình tự, thủ tục và nội dung liên quan đến việc xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác theo quy định.

7. Yêu cầu thuyền trưởng, chủ tàu hoặc người đại diện của chủ tàu, chủ hàng cung cấp những thông tin liên quan phục vụ cho việc kiểm tra, xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác theo quy định.

8. Cập nhật dữ liệu từ nhật ký, báo cáo khai thác thủy sản vào cơ sở dữ liệu nghề cá quốc gia.

9. Phối hợp với Tổng cục Thủy sản tiếp nhận, xử lý, xác minh thông tin liên quan đến xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác theo yêu cầu của cơ quan thẩm quyền nước ngoài.

10. Rà soát, tổng hợp và báo cáo Tổng cục Thủy sản danh sách tàu cá đề nghị đưa vào hoặc đưa ra khỏi danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Thông tư này.

11. Tổng hợp tình hình khai thác thủy sản từ nhật ký, báo cáo khai thác thủy sản, công tác xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác, tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp gửi về Tổng cục Thủy sản trước ngày 20 hàng tháng hoặc khi có yêu cầu.

12. Báo cáo kết quả thực hiện chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác theo Mẫu số 01 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này; lưu trữ hồ sơ liên quan đến việc chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày chứng nhận.

Điều 17. Tổ chức quản lý cảng cá

1. Cập nhật, báo cáo Tổng cục Thủy sản mẫu dấu và chữ ký của người có thẩm quyền xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác để đăng tải, thông báo trên trang thông tin điện tử của Tổng cục Thủy sản.

2. Tổ chức tập huấn hoặc cử người tham dự các lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về công tác xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác.

3. Đảm bảo vệ sinh, an toàn thực phẩm tại cảng cá theo quy định.

4. Từ chối cho tàu cá bốc dỡ thủy sản đối với tàu cá nằm trong danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp và thông báo cho cơ quan thẩm quyền xử lý; từ chối xác nhận nguyên liệu thủy sản từ khai thác nếu tổ chức, cá nhân đề nghị xác nhận không cung cấp đầy đủ thông tin hoặc không chính xác theo quy định.

5. Hàng ngày ghi chép, cập nhật sản lượng, thành phần loài thủy sản bốc dỡ qua cảng theo Mẫu số 02 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này; cập nhật số liệu giám sát sản lượng thủy sản bốc dỡ qua cảng vào cơ sở dữ liệu nghề cá quốc gia trước ngày 15 hàng tháng.

Truy cập hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về danh sách tàu cá được cấp phép khai thác thủy sản, cơ sở dữ liệu giám sát hành trình tàu cá để thực hiện việc xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác.

6. Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra của cơ quan chức năng về việc xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác, phối hợp với cơ quan chức năng trong việc thanh tra, kiểm tra tàu cá tại cảng cá.

7. Cấp phát mẫu nhật ký, báo cáo khai thác thủy sản cho tổ chức, cá nhân có tàu cá; thu nhật ký, báo cáo khai thác thủy sản; lập danh sách tàu cá đã nộp nhật ký, báo cáo khai thác thủy sản và gửi về cơ quan quản lý thủy sản cấp tỉnh trước ngày 20 hàng tháng.

8. Trước ngày 20 hàng tháng, báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về kết quả xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác theo Mẫu số 03 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này; lưu trữ hồ sơ liên quan đến việc xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày xác nhận.

Điều 18. Thuyền trưởng, chủ tàu cá

1. In, ghi và nộp nhật ký, báo cáo khai thác thủy sản theo quy định; cung cấp đúng, đầy đủ thông tin ghi trong Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác, Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác cho chủ hàng; ký xác nhận và chịu trách nhiệm về thông tin đã cung cấp.

2. Thông báo cho tổ chức quản lý cảng cá trước khi tàu cập cảng hoặc rời cảng theo quy định; cung cấp thông tin về tàu cá, yêu cầu về dịch vụ, dự kiến sản lượng thủy sản bốc dỡ qua cảng.

3. Thực hiện các hoạt động khai thác thủy sản theo quy định của pháp luật.

4. Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra, kiểm soát theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 19. Tổ chức, cá nhân đề nghị xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác

1. Cung cấp đúng, đầy đủ thông tin ghi trong Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác, Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác, Giấy xác nhận cam kết sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu; ký xác nhận và chịu trách nhiệm về thông tin đã cung cấp.

2. Lưu trữ hồ sơ xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày được xác nhận, chứng nhận.

3. Phối hợp với cơ quan thẩm quyền trong việc cung cấp thông tin, giải trình những vướng mắc theo yêu cầu cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu đối với lô hàng xuất khẩu.

Chương VI
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 20. Điều khoản chuyển tiếp

Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác, Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác, Giấy xác nhận cam kết sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu, Giấy chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác được cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì được tiếp tục sử dụng.

Điều 21. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

2. Thông tư này thay thế các Thông tư:

a) Thông tư số 50/2015/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc chứng nhận, xác nhận thủy sản khai thác;

b) Thông tư số 52/2013/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 80/2012/NĐ-CP ngày 08/10/2012 của Chính phủ về quản lý cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.

3. Thông tư này bãi bỏ Điều 1 Thông tư số 02/2018/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 01 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung Thông tư 50/2015/TT-BNNPTNT, Thông tư 25/2013/TT-BNNPTNT, Thông tư 02/2006/TT-BTS, Thông tư 62/2008/TT-BNN và Thông tư 26/2016/TT-BNNPTNT.

4. Các văn bản được dẫn chiếu để áp dụng tại Thông tư này khi có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì được áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc vướng mắc, các tổ chức, cá nhân kịp thời báo cáo về Tổng cục Thuỷ sản hoặc Cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản để tổng hợp, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, quyết định./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Phùng Đức Tiến

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Lãnh đạo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Các đơn vị có liên quan thuộc Bộ NN&PTNT;
- Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh, TP trực thuộc Trung ương;
- Công báo Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ NN&PTNT;
- Lưu: VT, TCTS (200 bản).

Phụ lục I

BIỂU MẪU NHẬT KÝ KHAI THÁC THỦY SẢN;
BÁO CÁO KHAI THÁC THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21 /2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Mẫu số 01: Nhật ký khai thác thủy sản.

Mẫu số 02: Nhật ký thu mua, chuyển tải thủy sản.

Mẫu số 03: Báo cáo khai thác thủy sản.

Mẫu số 04: Báo cáo thăm dò, tìm kiếm, dẫn dụ nguồn lợi thủy sản.

HƯỚNG DẪN CÁCH GHI THÔNG TIN TRONG CÁC BIỂU MẪU

I. NHẬT KÝ KHAI THÁC THỦY SẢN

1. Mục [7], mục [8]: Ghi tên loại nghề phụ (nếu có) theo Giấy phép khai thác thủy sản.

2. Mục [9.e]: Ghi cụ thể tên loại nghề và kích thước chủ yếu tương ứng với loại nghề đó.

3. Mục [12]: Do cơ quan/đơn vị thu Nhật ký khai thác thủy sản ghi.

4. Mục [Mẻ thứ]: Ghi theo thứ tự các mẻ lưới hoặc mẻ câu.

5. Mục [Vĩ độ/Kinh độ]: Ghi cụ thể đến phút của Vĩ độ/Kinh độ. Nếu tàu không có máy định vị thì ghi tên vùng biển hoạt động của chuyến biển.

6. Mục [Loài .../Tên loài thủy sản]: Ghi cụ thể tên tiếng Việt của loài/nhóm loài thủy sản. Ví dụ: Cá Ngừ đại dương, cá Thu, cá Hồng, cá Song,...

II. NHẬT KÝ THU MUA, CHUYỂN TẢI THỦY SẢN

1. Mục [9]: Do cơ quan/đơn vị thu Nhật ký thu mua, chuyển tải thủy sản ghi.

2. Mục [Vĩ độ/Kinh độ]: Ghi cụ thể đến phút của Vĩ độ/Kinh độ. Nếu tàu không có máy định vị thì ghi tên vùng biển hoạt động của chuyến biển.

3. Mục [Thông tin tàu đánh bắt thủy sản]: Ghi số đăng ký; loại nghề khai thác thủy sản; số Giấy phép khai thác thủy sản của tàu đánh bắt thủy sản.

4. Mục [Loài ...]: Ghi cụ thể tên tiếng Việt của loài/nhóm loài thủy sản. Ví dụ: Cá Ngừ đại dương, cá Thu, cá Hồng, cá Song,...

5. Mục [Khối lượng thủy sản]: Ghi tổng khối lượng thủy sản đã được thu mua/chuyển tải.

Mẫu số 01 (Phụ lục I)

MẪU NHẬT KÝ KHAI THÁC THỦY SẢN

Trang bìa

TỔNG CỤC THỦY SẢN

NHẬT KÝ KHAI THÁC THỦY SẢN

(NGHỀ CHÍNH: .....)

1. Họ và tên chủ tàu: .....; 2. Họ và tên thuyền trưởng: .....

3. Số đăng ký tàu: .....; 4. Chiều dài lớn nhất của tàu: ..... m; 5. Tổng công suất máy chính: CV

6. Số Giấy phép khai thác thủy sản: .....; Thời hạn đến: .....

7. Nghề phụ 1: .....; 8. Nghề phụ 2: .....

9. Kích thước chủ yếu của ngư cụ (*ghi cụ thể theo nghề chính*):

a. Nghề câu: Chiều dài toàn bộ vàng câu ..... m; Số lưỡi câu: ..... lưỡi

b. Nghề lưới vây, rê: Chiều dài toàn bộ lưới ..... m; Chiều cao lưới ..... m

c. Nghề lưới chụp: Chu vi miệng lưới ..... m; Chiều cao lưới ..... m

d. Nghề lưới kéo: Chiều dài giềng phao ..... m; Chiều dài toàn bộ lưới ..... m

e. Nghề khác: .....

Chuyến biển số: ..... (*Ghi chuyến biển thứ mấy trong năm*)	10. Cảng đi: .....; Thời gian đi: Ngày ..... tháng ..... năm ..... 11. Cảng về: .....; Thời gian cập: Ngày ..... tháng ..... năm ..... 12. Nộp Nhật ký: Ngày ..... tháng ..... năm ..... ; Vào Sổ số: .....

I. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC THỦY SẢN

Mẻ thứ	Thời điểm thả *(giờ, phút, ngày, tháng)*	Vị trí thả		Thời điểm thu *(giờ, phút, ngày, tháng)*	Vị trí thu		Sản lượng các loài thủy sản chủ yếu* (kg)						Tổng sản lượng (kg)
		Vĩ độ	*Kinh độ*		*Vĩ độ*	*Kinh độ*	*Loài* ……	*Loài* ……	*Loài* ……	*Loài* ……	*Loài* ……	*Loài* ……	

Ghi chú:
* Đối với nghề lưới kéo, ghi cụ thể tên loài thủy sản có thể xuất khẩu và các loài khác.

Ngày …… tháng ……. năm …….

Thuyền trưởng

(ký, ghi rõ họ và tên)

II. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG CHUYỂN TẢI (nếu có)

TT	Ngày, tháng	Thông tin tàu thu mua/chuyển tải		Vị trí thu mua, chuyển tải		Đã bán/chuyển tải		Thuyền trưởng tàu thu mua/chuyển tải (*ký, ghi rõ họ, tên*)
		Số đăng ký tàu	*Số Giấy phép khai thác*	*Vĩ độ*	*Kinh độ*	*Tên loài thủy sản*	*Khối lượng (kg)*	

Ngày …… tháng ……. năm …….

Thuyền trưởng

(ký, ghi rõ họ và tên)

Mẫu số 02 (Phụ lục I)

MẪU NHẬT KÝ THU MUA, CHUYỂN TẢI THỦY SẢN

Trang bìa

TỔNG CỤC THỦY SẢN

NHẬT KÝ THU MUA, CHUYỂN TẢI THỦY SẢN

(DÙNG CHO TÀU THU MUA/CHUYỂN TẢI THỦY SẢN)

1. Họ và tên chủ tàu: .....; 2. Họ và tên thuyền trưởng: .....

3. Số đăng ký tàu: .....; 4. Chiều dài lớn nhất của tàu: ..... m; 5. Tổng công suất máy chính: CV

6. Số Giấy phép khai thác thủy sản: .....; Thời hạn đến: .....

Chuyến biển số: ..... (*Ghi chuyến biển thứ mấy trong năm*)	7. Cảng đi: .....; Thời gian đi: Ngày ..... tháng ..... năm ..... 8. Cảng về: .....; Thời gian cập: Ngày ..... tháng ..... năm ..... 9. Nộp Nhật ký: Ngày ..... tháng ..... năm .....; Vào Sổ số: .....

THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG THU MUA/CHUYỂN TẢI

TT	Ngày, tháng	Vị trí thu mua/chuyển tải		Thông tin tàu đánh bắt thủy sản			Khối lượng theo thành phần loài thủy sản (kg)						Khối lượng thủy sản (kg)	Thuyền trưởng tàu đánh bắt thủy sản *(ký, ghi rõ họ, tên)*
		Vĩ độ	*Kinh độ*	*Số đăng ký tàu*	*Nghề khai thác*	*Số Giấy phép khai thác*	*Loài ……*	*Loài ……*	*Loài ……*	*Loài ……*	*Loài ……*	*Loài ……*		

Ngày …… tháng …… năm ……

Thuyền trưởng

(ký, ghi rõ họ và tên)

Mẫu số 03 (Phụ lục I)

MẪU BÁO CÁO KHAI THÁC THỦY SẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

BÁO CÁO KHAI THÁC THỦY SẢN

CHUYẾN SỐ: ..... /năm .....

Từ ngày ..... /...../..... **đến ngày** ..... /..... /.....

1. Họ và tên chủ tàu/thuyền trưởng: .....

2. Địa chỉ: .....

3. Số đăng ký tàu: .....; 4. Tổng công suất máy chính: CV

5. Chiều dài lớn nhất của tàu: ..... m

6. Nghề khai thác thủy sản: .....; 7. Tổng số lao động: ..... người

8. Số ngày thực tế khai thác: .....; 9. Số mẻ lưới trong chuyến: .....

10. Ngư trường khai thác chính:

Vịnh Bắc Bộ □; Trung Bộ □; Đông Nam Bộ □; Tây Nam Bộ □; Giữa biển Đông □

11. Tổng sản lượng khai thác thủy sản: ..... kg

Chi tiết các nhóm thủy sản khai thác chính:

TT	Tên loài thủy sản	Sản lượng (kg)	TT	Tên loài thủy sản	Sản lượng (kg)
1			7		
2			8		
3			9		
4			10		
5			11		
6			12		

Người báo cáo
(*ký, ghi rõ họ và tên*)

Mẫu số 04 (Phụ lục I)

MẪU BÁO CÁO THĂM DÒ, TÌM KIẾM, DẪN DỤ NGUỒN LỢI THỦY SẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày….. tháng….. năm……

BÁO CÁO THĂM DÒ, TÌM KIẾM, DẪN DỤ NGUỒN LỢI THỦY SẢN

CHUYẾN SỐ: ……. /năm ……..

Từ ngày ……. /……./……. **đến ngày** ……. /……. /…….

1. Họ và tên chủ tàu/thuyền trưởng: ……..

2. Địa chỉ: ……..

3. Số đăng ký tàu: ……; 4. Tổng công suất máy chính: …….. CV

5. Chiều dài lớn nhất của tàu: …… m

6. Nghề (thăm dò/tìm kiếm/dẫn dụ): ……; 7. Số lao động: …… người

8. Số ngày hoạt động: ……

9. Ngư trường hoạt động:

Vịnh Bắc Bộ □; Trung Bộ □; Đông Nam Bộ □; Tây Nam Bộ □; Giữa biển Đông □

10. Hợp tác với tàu khai thác thủy sản: Số đăng ký tàu khai thác: ……

Ăn chia sản phẩm □; Trả tiền trực tiếp □

11. Tổng sản lượng của tàu khai thác thủy sản: …… kg

26

Người báo cáo
(*ký, ghi rõ họ và tên*)

Phụ lục II

BIỂU MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ RÀ SOÁT CẢNG CÁ CHỈ ĐỊNH XÁC NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN TỪ KHAI THÁC; BIÊN NHẬN THỦY SẢN BỐC DỠ QUA CẢNG; KIỂM TRA TÀU CÁ TẠI CẢNG CÁ

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 21 /2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Mẫu số 01: Báo cáo kết quả rà soát cảng cá chỉ định có đủ hệ thống xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác.

Mẫu số 02: Giấy biên nhận thủy sản bốc dỡ qua cảng.

Mẫu số 03: Biên bản kiểm tra tàu cá cập cảng.

Mẫu số 04: Biên bản kiểm tra tàu cá rời cảng.

Mẫu số 01 (Phụ lục II)

MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ RÀ SOÁT CẢNG CÁ CHỈ ĐỊNH CÓ ĐỦ HỆ THỐNG XÁC NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN TỪ KHAI THÁC

[UBND CẤP TỈNH] **[TÊN SỞ NN&PTNT]**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ..... /BC-.....	....., *ngày* ..... *tháng* ..... *năm 20* .....

BÁO CÁO
Kết quả rà soát cảng cá chỉ định có đủ hệ thống xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác

Kính gửi: .....

Căn cứ khoản 2 Điều 6 Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT, *[Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn]* báo cáo kết quả rà soát cảng cá chỉ định có đủ hệ thống xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác đề nghị Tổng cục Thủy sản tổng hợp, trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố đưa vào hoặc đưa ra khỏi danh sách cảng cá chỉ định có đủ hệ thống xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác như sau:

1. Cảng cá đề nghị đưa vào danh sách cảng cá chỉ định:

TT	Tên cảng cá	Cảng cá loại	Địa chỉ	Điện thoại	Số quyết định công bố mở cảng	Ghi chú
1						
2						
...						

2. Cảng cá đề nghị đưa ra khỏi danh sách cảng cá chỉ định: (*Đối với cảng cá không đảm bảo đủ hệ thống xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác*)

TT	Tên cảng cá	Cảng cá loại	Địa chỉ	Điện thoại	Lý do đề nghị đưa ra khỏi danh sách cảng chỉ định	Ghi chú
1						
2						
...						

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(*Ký, đóng dấu xác nhận*)

Mẫu số 02 (Phụ lục II)

MẪU GIẤY BIÊN NHẬN THỦY SẢN BỐC DỠ QUA CẢNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY BIÊN NHẬN THỦY SẢN BỐC DỠ QUA CẢNG

Số: ..... /CC.....

(*Giấy biên nhận có giá trị 90 ngày, kể từ ngày được cấp*)

Tên cảng cá: .....

Địa chỉ: .....

BIÊN NHẬN:

1. Họ và tên chủ tàu/thuyền trưởng: .....
2. Số đăng ký của tàu: .....
3. Giấy phép khai thác thủy sản số: .....; Thời hạn đến: .....
4. Ngày ..... tháng ..... năm ..... đã bốc dỡ thủy sản qua cảng.
5. Tổng sản lượng thủy sản bốc dỡ: ..... kg.

Chi tiết về sản lượng thủy sản bốc dỡ:

TT	Tên loài thủy sản	Khối lượng bốc dỡ qua cảng (kg)	TT	Tên loài thủy sản	Khối lượng bốc dỡ qua cảng (kg)
1			6		
2			7		
3			8		
4			9		
5			10		

6. Người thu mua sản phẩm (Cơ sở CBTS/nậu, vựa/người buôn): .....
7. Hình thức bán sản phẩm (Toàn bộ/một phần/theo loài): .....

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Đại diện tàu cá	**Đại diện cảng cá**
(ký và ghi rõ họ, tên)	*(ký và ghi rõ họ, tên)*

XÁC NHẬN KHỐI LƯỢNG THỦY SẢN CÒN LẠI:

(Dùng cho tổ chức quản lý cảng cá xác nhận khối lượng nguyên liệu thủy sản còn lại khi chưa xác nhận hết khối lượng nguyên liệu thủy sản trong Giấy biên nhận thủy sản bốc dỡ qua cảng)

……, ngày …… tháng …… năm ……; Cảng cá …… xác nhận khối lượng thủy sản còn lại trong Giấy biên nhận thủy sản bốc dỡ qua cảng sau khi cấp Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác số: ……:

TT	Tên loài thủy sản	Khối lượng thủy sản bốc dỡ qua cảng (kg)	Khối lượng thủy sản đã xác nhận (kg)	Khối lượng thủy sản còn lại (kg)
1				
2				
3				
4				
5				
6				
7				
8				
9				
10				

Thủ trưởng đơn vị ……

(ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 03 (Phụ lục II)

MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA TÀU CÁ CẬP CẢNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA TÀU CÁ CẬP CẢNG
Số: ..... /KT.....

Tên cảng cá: .....; Địa chỉ: .....

Thời gian: ..... giờ ..... phút, ngày ..... tháng ..... năm .....

1. Đơn vị kiểm tra: .....

Người kiểm tra:.....; Chức vụ: .....

Người kiểm tra:.....; Chức vụ: .....

Người kiểm tra:.....; Chức vụ: .....

Người kiểm tra:.....; Chức vụ: .....

2. Kiểm tra tàu cá:

Tên tàu: .....; Số đăng ký tàu: .....

Loại nghề khai thác thủy sản: .....

Họ và tên chủ tàu: .....; Địa chỉ:.....

Họ và tên thuyền trưởng: .....; Địa chỉ:.....

3. Kiểm tra hồ sơ:

Báo cáo khai thác thủy sản	☐	Nhật ký khai thác thủy sản	☐

4. Kiểm tra sản lượng khai thác:

TT	Tên loài thủy sản	Sản lượng theo báo cáo (kg)	Sản lượng thực tế (kg)
	Tổng cộng		

5. Kết luận kiểm tra: .....

.....

.....

Chủ tàu/thuyền trưởng	**Đại diện đơn vị kiểm tra**
(Ký, ghi rõ họ và tên)	*(Ký, đóng dấu xác nhận)*

Mẫu số 04 (Phụ lục II)

MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA TÀU CÁ RỜI CẢNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA TÀU CÁ RỜI CẢNG
Số: ..... /KT.....

Tên cảng cá: .....; Địa chỉ: .....

Thời gian: ..... giờ ..... phút, ngày ..... tháng ..... năm .....

1. Đơn vị kiểm tra: .....

Người kiểm tra:.....; Chức vụ: .....

Người kiểm tra:.....; Chức vụ: .....

Người kiểm tra:.....; Chức vụ: .....

Người kiểm tra:.....; Chức vụ: .....

2. Kiểm tra tàu cá: Tên tàu: .....; Số đăng ký tàu: .....

Họ và tên chủ tàu: .....; Địa chỉ:.....

Họ và tên thuyền trưởng: .....; Địa chỉ:.....

3. Kiểm tra hồ sơ (*Ghi có hoặc không vào ô tương ứng*)

Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá		Sổ danh bạ thuyền viên tàu cá	
Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá		Văn bằng, chứng chỉ thuyền trưởng	
Giấy phép khai thác thủy sản		Văn bằng, chứng chỉ máy trưởng	
Nhật ký khai thác thủy sản		Văn bằng, chứng chỉ thợ máy	

4. Kiểm tra thực tế

4.1. Trang thiết bị trên tàu (*Ghi đủ (Đ) hoặc thiếu (T) vào ô tương ứng*)

Loại trang thiết bị		*Diễn giải*	*Loại trang thiết bị*		*Diễn giải*
Trang thiết bị hàng hải			Cứu sinh, cứu hỏa		
Thông tin liên lạc, tín hiệu			Giám sát hành trình		

4.2. Loại nghề khai thác thủy sản và đánh dấu tàu cá:

Lưới kéo		Lưới vây		Nghề chụp		Nghề khác	
Nghề câu		Lưới rê		Nghề lồng, bẫy		Đánh dấu tàu cá	

4.3. Số lượng thuyền viên tàu cá: ..... người

5. Đã nộp báo cáo, nhật ký khai thác thủy sản chuyến trước:

Báo cáo khai thác thủy sản		Nhật ký khai thác thủy sản	

6. Kết luận kiểm tra: .....

.....

.....

Chủ tàu/thuyền trưởng	**Đại diện đơn vị kiểm tra**
(Ký, ghi rõ họ và tên)	*(Ký, đóng dấu xác nhận)*

Phụ lục III

BIỂU MẪU XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU THỦY SẢN KHAI THÁC; CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN KHAI THÁC; CHỨNG NHẬN SẢN PHẨM THỦY SẢN XUẤT KHẨU CÓ NGUỒN GỐC TỪ THỦY SẢN KHAI THÁC; XÁC NHẬN CAM KẾT SẢN PHẨM THỦY SẢN XUẤT KHẨU CÓ NGUỒN GỐC TỪ THỦY SẢN KHAI THÁC NHẬP KHẨU

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 21 /2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Mẫu số 01: Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác.

Mẫu số 02: Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác.

Mẫu số 02a: Thông tin bổ sung cho sản phẩm thủy sản được chế biến từ tàu cá Việt Nam.

Mẫu số 02b: Thông tin vận tải.

Mẫu số 03: Giấy chứng nhận sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác trong nước theo quy định ICCAT.

Mẫu số 04: Giấy xác nhận cam kết sản phẩm thủy sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thủy sản khai thác nhập khẩu.

Mẫu số 05: Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác.

4.1.

HƯỚNG DẪN CÁCH GHI THÔNG TIN TRONG CÁC BIỂU MẪU

I. GIẤY XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU THỦY SẢN KHAI THÁC

1. Mục [Số xác nhận]:

- "XXXXX": Ghi 05 chữ số là số thứ tự của giấy xác nhận. Ví dụ: 00001; 00002;...
- "20.....": Ghi năm cấp giấy xác nhận. Ví dụ: 2019; 2020;...
- "SC": Là ký hiệu nhận biết của giấy xác nhận.
- "AA": Ghi mã của tỉnh quy định tại Phụ lục IV của Thông tư.
- "BB": Ghi chữ viết tắt của 02 chữ đầu tên cảng cá. Ví dụ: Cảng Lạch Bạng (LB); cảng Thọ Quang (TQ); cảng Tắc Cậu (TC);...

2. Mục [Thông tin tàu cá]: Ghi các thông tin của tàu theo các nội dung tương ứng.

3. Mục [Nghề khai thác thủy sản]: Ghi loại nghề khai thác thủy sản của tàu cá theo mã quy định tại Phụ lục V của Thông tư.

4. Mục [Số giấy phép khai thác]: Ghi số Giấy phép khai thác thủy sản của tàu cá.

5. Mục [Mô tả sản phẩm]: Ghi các thông tin về nguyên liệu thủy sản theo các nội dung tương ứng.

6. Mục [Vùng và thời gian khai thác]: Ghi vùng khai thác thủy sản của tàu cá theo mã quy định tại Phụ lục VI của Thông tư và thời gian hoạt động đánh bắt thủy sản của tàu cá.

7. Mục [Tên loài thủy sản]: Ghi tên khoa học và tên tiếng Việt của các loài thủy sản trong lô hàng đề nghị xác nhận.

8. Mục [Ngày bốc dỡ thủy sản]: Ghi ngày, tháng, năm tàu cá bốc dỡ thủy sản qua cảng cá.

9. Mục [Tổng khối lượng nguyên liệu mua từ tàu cá]: Ghi tổng khối lượng nguyên liệu đã được chủ lô hàng mua từ tàu cá.

10. Mục [Tổng khối lượng khai thác của tàu cá]: Ghi tổng sản lượng khai thác ước tính trong chuyến biển của tàu cá.

11. Mục [Khối lượng nguyên liệu đã sử dụng]: Ghi khối lượng nguyên liệu thủy sản đã sử dụng đề nghị chứng nhận thủy sản khai thác.

II. GIẤY CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN KHAI THÁC

1. Mục [Số chứng nhận]:

- "XXXXX": Ghi 05 chữ số là số thứ tự của giấy chứng nhận. Ví dụ: 00001; 00002;...
- "20.....": Ghi năm cấp giấy chứng nhận. Ví dụ: 2019; 2020;...
- "CC": Là ký hiệu nhận biết của giấy chứng nhận.
- "AA": Ghi mã của tỉnh quy định tại Phụ lục IV của Thông tư.
- Nếu giấy chứng nhận được cấp lại giữ nguyên số cũ thì thêm ký hiệu "R" ở phần cuối "số giấy chứng nhận". Ví dụ: 00001/2019/CC/KG/R.

2. Mục [1]: Do cơ quan thẩm quyền ghi các thông tin theo các nội dung tương ứng.

3. Mục [2], mục [3]: Do chủ hàng ghi các thông tin liên quan về tàu cá và lô hàng/nguyên liệu đề nghị chứng nhận.

4. Mục [Loài]: Ghi tên khoa học và tên tiếng Việt của các loài thủy sản trong lô hàng đề nghị chứng nhận.

5. Mục [Mã sản phẩm]: Ghi mã HS của sản phẩm, gồm 06 số.

6. Mục [Vùng và thời gian khai thác]: Ghi vùng khai thác thủy sản của tàu cá theo mã quy định tại Phụ lục VI của Thông tư và thời gian hoạt động đánh bắt thủy sản của tàu cá.

7. Mục [4]: Do chủ hàng ghi các biện pháp quản lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản mà tàu cá cung cấp nguyên liệu cho lô hàng đã thực hiện.

8. Mục [5]: Do tổ chức, cá nhân xuất khẩu ghi các thông tin có liên quan, ký tên và đóng dấu.

9. Mục [6]: Do cơ quan thẩm quyền ghi các thông tin có liên quan, ký tên, đóng dấu.

10. Mục [7]: Do chủ hàng ghi các thông tin liên quan theo các nội dung tương ứng.

11. Mục [8], mục [9]: Do đơn vị nhập khẩu và cơ quan thẩm quyền kiểm soát nhập khẩu ghi các thông tin theo các nội dung tương ứng.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO SẢN PHẨM THỦY SẢN ĐƯỢC CHẾ BIẾN TỪ TÀU CÁ VIỆT NAM (Mẫu số 02a Phụ lục III)

1. Mục [Số giấy xác nhận]: Ghi số Giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác.

2. Mục [Tên, số đăng ký (Nghề khai thác)]: Ghi tên tàu (nếu có) và số đăng ký của tàu; phía dưới phần tên/số đăng ký ghi nghề khai thác thủy sản của tàu cá theo mã quy định tại Phụ lục V của Thông tư.

3. Mục [Loại: Tàu nhỏ* Tàu thông thường**]: Tàu nhỏ là tàu có chiều dài lớn nhất dưới 06 mét, không quy định phải có giấy phép khai thác thủy sản; tàu thông thường là tàu phải có giấy phép khai thác thủy sản.

4. Mục [Hô hiệu]: Ghi hô hiệu của tàu cá đang dùng, nếu không có ghi N/A.

5. Mục [Inmarsat, Fax, điện thoại]: Ghi các thông tin tương ứng (nếu có), nếu không có ghi N/A.

6. Mục [Số giấy phép, giá trị đến ngày]: Ghi số Giấy phép khai thác thủy sản của tàu cá đang sử dụng và thời hạn của giấy phép; nếu tàu nhỏ không có giấy phép ghi N/A.

7. Mục [Vùng và thời gian khai thác]: Ghi vùng khai thác thủy sản của tàu cá theo mã quy định tại Phụ lục VI của Thông tư và thời gian hoạt động đánh bắt thủy sản của tàu cá.

8. Mục [Tên loài]: Ghi tên khoa học và tên tiếng Việt của các loài thủy sản trong lô hàng đề nghị chứng nhận.

9. Mục [Loại hình chế biến trên tàu cá được cấp phép]: Ghi loại hình chế biến trên tàu cá đã được cấp phép (nếu có); nếu không có ghi N/A.

10. Mục [Ngày lên cá]: Ghi ngày, tháng, năm tàu cá bốc dỡ thủy sản qua cảng cá.

11. Mục [Tổng khối lượng khai thác của tàu cá]: Ghi tổng sản lượng khai thác ước tính trong chuyến biển của tàu cá.

12. Mục [Khối lượng nguyên liệu đưa vào chế biến từ tổng khối lượng khai thác]: Ghi tổng khối lượng nguyên liệu được đưa vào chế biến.

13. Mục [Khối lượng sản phẩm thủy sản trong lô hàng]: Ghi khối lượng sản phẩm thủy sản có trong lô hàng đã được chế biến để xuất khẩu không bao gồm phụ gia, bao bì.

14. Mục [Nhà máy chế biến; tổ chức, cá nhân xuất khẩu; cơ quan thẩm quyền]: Do Nhà máy chế biến; tổ chức, cá nhân xuất khẩu; cơ quan thẩm quyền ghi các thông tin liên quan theo các nội dung tương ứng, ký tên, đóng dấu.

Mẫu số 01 (Phụ lục III)

MẪU GIẤY XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU THỦY SẢN KHAI THÁC

A. XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU THỦY SẢN KHAI THÁC

Số xác nhận: XXXXX/20...../SC-AA-BB[1]	Tổ chức, cá nhân đề nghị xác nhận:
Tên tổ chức quản lý cảng cá:	Địa chỉ:
Địa chỉ:	Điện thoại: ; Fax: ; Email:
Điện thoại:	Tổ chức, cá nhân được ủy quyền xác nhận:
Fax:	Địa chỉ:
Email:	Điện thoại: ; Fax: ; Email:

Thông tin tàu cá							Mô tả sản phẩm					
Số đăng ký tàu	Họ và tên chủ tàu/thuyền trưởng	Chiều dài lớn nhất của tàu (m)	Inmarsat, Fax, điện thoại (nếu có)	Nghề khai thác thủy sản[2]	Số giấy phép khai thác	Thời hạn Giấy phép	Vùng[3] và thời gian khai thác	Tên loài thủy sản	Ngày bốc dỡ thủy sản	Tổng khối lượng nguyên liệu mua từ tàu cá (kg)	Tổng khối lượng khai thác của tàu cá (kg)	Ghi chú
									Tổng			

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Tổ chức quản lý cảng cá

(*ký tên, đóng dấu*)

[1]XXXXX, gồm 5 số là số thứ tự của giấy xác nhận; 20..... là năm xác nhận; AA là mã của tỉnh theo Phụ lục IV; BB là viết tắt 02 chữ đầu tên cảng cá.

[2]Nghề khai thác thủy sản theo mã tại Phụ lục V.

[3]Vùng khai thác thủy sản theo mã tại Phụ lục VI.

B. MÔ TẢ NGUYÊN LIỆU

Mô tả nguyên liệu đã sử dụng đề nghị chứng nhận thủy sản khai thác (lần .....)/Description of raw materials used for the Catch Certificate					
TT No.	Tên tàu/Số đăng ký của tàu	Tên loài thủy sản	Khối lượng nguyên liệu đã sử dụng (kg)	Khối lượng sản phẩm đề nghị chứng nhận[4]	Chữ ký và dấu của nhà máy chế biến[5]
1					
2					
3					
...					

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Tổ chức, cá nhân xuất khẩu

(*ký tên, đóng dấu*)

C. XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU: *....., ngày ..... tháng ..... năm .....*

[Cơ quan quản lý Thủy sản cấp tỉnh] xác nhận khối lượng còn lại của nguyên liệu thủy sản trong Giấy xác nhận sau khi cấp Giấy chứng nhận số: .....:

1. .....
2. .....
3. .....
n. .....

Thủ trưởng đơn vị .....

(*ký tên, đóng dấu*)

[4]Khối lượng nguyên liệu đã sơ chế (đánh vảy, cắt vây, đầu, bỏ nội tạng...) không bao gồm phụ gia.

[5]Nếu nhà máy chế biến không phải tổ chức cá nhân xuất khẩu.

Mẫu số 02 (Phụ lục III/Annex III)

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN KHAI THÁC
CATCH CERTIFICATE

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỔNG CỤC THỦY SẢN
MINISTRY OF AGRICULTURE AND RURAL DEVELOPMENT
DIRECTORATE OF FISHERIES

CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN KHAI THÁC
CATCH CERTIFICATE

Số chứng nhận/Document number: XXXXX/20……/CC-AA[6]	Cơ quan thẩm quyền/Validating authority: ……

1. Tên cơ quan thẩm quyền/Authority's name:	Địa chỉ/Address:	Tel: Fax:

2. Thông tin chi tiết về tàu cá xem Mẫu số 02a kèm theo/Inforrmation of Fishing vessel is indicated on the Appendix 02a

3. Mô tả sản phẩm/Description of Products	Loại hình chế biến trên tàu cá được cấp phép (nếu có) Type of processing authorized on board (if available):

Loài Species	Mã sản phẩm Product code	Vùng và thời gian khai thác Catch area (s) and dates	Khối lượng nguyên liệu ước tính của lô hàng (kg)[7] Estimated live weight	Khối lượng nguyên liệu đã được kiểm tra xác nhận (kg)[8] Verified weight landed (if available) (kg)

4. Tham chiếu quy định về quản lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản/References of applicable conservation and management measures:
……

[6]Tương tự như số giấy xác nhận. Nếu Giấy được cấp lại giữ nguyên số cũ thêm chữ "R": XXXXX/20…../CC-AA/R.
[7]Khối lượng nguyên liệu tại chú thích 4 ước tính.
[8]Khối lượng nguyên liệu tại chú thích 4 được cân hoặc có hệ số chuyển đổi (chỉ ghi vào 01 trong 02 ô có chú thích 7 hoặc 8).

5. Tên tổ chức, cá nhân xuất khẩu/Name and address of exporter	Chữ ký/Signature	Ngày/Date	Dấu/Seal
6. Chứng nhận của cơ quan thẩm quyền/Flag state authority validation			
Full name/Họ và tên Title/Chức vụ	Chữ ký/Signature	Ngày/Date	Dấu/Seal
7. Thông tin vận tải, xem Mẫu số 02b kèm theo/Transport details, see Appendix 02b attached			
8. Khai báo của đơn vị nhập khẩu/Importer declaration			

Tên đơn vị nhập khẩu/Name of importer Địa chỉ/Address	Chữ ký/Signature	Ngày/Date	Dấu/Seal	Mã CN sản phẩm/ Product CN code
Theo quy định của cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu: As regulated by the imported authorities:			Tài liệu tham chiếu/Reference	
9. Cơ quan thẩm quyền kiểm soát nhập khẩu/Import control - authority	Địa điểm/Place	Cho phép nhập khẩu/ Importation authorized	Chưa cho phép nhập khẩu/ Importation suspended	Yêu cầu kiểm tra - ngày/Verification requested - date
Khai báo hải quan, nếu có/Customs declaration, if issued		Số/Number	Ngày/Date	Địa điểm/Place

Mẫu số 02a/Appendix 02a

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO SẢN PHẨM THỦY SẢN ĐƯỢC CHẾ BIẾN TỪ TÀU CÁ VIỆT NAM

ADDITIONAL INFORMATION FOR FISHERIES PRODUCTS OBTAINED FROM THE FISHING VESSELS OF VIET NAM

Đính kèm Chứng nhận số/Attached to the Catch certificate: .....

Mục I/Section I:

Quốc gia tàu treo cờ: State/Flag: Việt Nam

Các thông tin sau cần thu thập trong quá trình chứng nhận/The following information in section should be included if available at the moment of request for validation:

Số vận đơn/Invoice No.: .....; Số công-ten-nơ/Container No.: .....; Nước đến/Destination country: .....

Đơn vị nhập khẩu/Importer: .....

Mục II/Section II:

Tàu cá/Fishing vessel						**Mô tả sản phẩm/Product description**						
Số giấy xác nhận	Tên, số đăng ký (Nghề khai thác)/Name, Registration (Fishing gear code)	Loại: Tàu nhỏ* Tàu thông thường**/ Type: Small* Normal**	Hô hiệu/ Call sign	Inmarsat, Fax, điện thoại (nếu có)/Inmarsat, fax, tel (if issued)	Số giấy phép, giá trị đến ngày/ Fishing licence No, period of validity	Vùng và thời gian khai thác/ Catch area (s) and date	Tên loài/ Species Name	Loại hình chế biến trên tàu cá được cấp phép/ Type processing authorized on board	Ngày lên cá/Date of landing	Tổng khối lượng khai thác của tàu cá (kg)/ Total catch of the vessel (kg)	Khối lượng nguyên liệu đưa vào chế biến từ tổng khối lượng khai thác (kg)/Catch processed from the total catch (kg)	Khối lượng sản phẩm thủy sản trong lô hàng (kg)[9]/ Processed fishery product for export (kg)
									Tổng/ Total			

[9]Khối lượng nguyên liệu tại chú thích 4

Attached to the Catch certificate/Đính kèm Chứng nhận số: .....

Nhà máy chế biến (Không phải của tổ chức, cá nhân xuất khẩu) Processing plant (if different from the processing plant)	
Tên và địa chỉ/Name and address	Chữ ký và đóng dấu Signature and seal
Tổ chức, cá nhân xuất khẩu/Exporter	
Tên và địa chỉ/Name and address	Chữ ký và đóng dấu Signature and seal

Cơ quan thẩm quyền/Validating authority	
Tên và địa chỉ/Name and address	
Chữ ký và đóng dấu/Signature and seal	Ngày/Date

"Tôi cam kết rằng những thông tin trên là đúng sự thực và phù hợp với khai báo ở trên"

"I herevy declare that the above information is true and corresponds to the above described export"

Mẫu số 02b/Appendix 02b

THÔNG TIN VẬN TẢI/TRANSPORT DETAILS

Số chứng nhận/Document number .....
1. Quốc gia xuất khẩu/Country of Exportation: Cảng/sân bay/địa điểm xuất phát khác/Port/airport/other place of departure:
Tên tàu/nước treo cờ/Vessel name/flag: Số chuyến/số vận đơn đường biển/Voyage No./Bill of landing No: Số chuyến bay/Số vận đơn hàng không/Flight number/Airway bill number: Quốc tịch xe và số đăng ký/Truck nationality and registration number: Số vận đơn đường sắt/Railway bill number: Các giấy tờ vận tải khác/Other transport documents:
2. Chữ ký của chủ hàng xuất khẩu/Exporter Signature

Số công-ten-nơ, xem danh sách kèm theo Container number (s), see list below	Tên của nhà xuất khẩu Name of Exporter	Địa chỉ Address	Chữ ký Signature

Mẫu số 03 (Phụ lục III/Annex III)

CHỨNG NHẬN SẢN PHẨM THỦY SẢN XUẤT KHẨU CÓ NGUỒN GỐC TỪ THỦY SẢN KHAI THÁC TRONG NƯỚC THEO QUY ĐỊNH CỦA ỦY BAN QUỐC TẾ VỀ BẢO TỒN CÁ NGỪ ĐẠI TÂY DƯƠNG (ICCAT)

CATCH STATEMENT FOR RAW MATERIAL BY ICCAT's REGULATIONS

(Promugated under Circular No: 21 /2018/TT-BNNPTNT dated on 15/11/2018 by Minister of Ministry of Agriculture and Rural Development)

A. XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU CÁ NGỪ MẮT TO XUẤT KHẨU ĐI ICCAT

DOCUMENT NUMBER/SỐ TÀI LIỆU	ICCAT BIGEYE TUNA STATISTICAL DOCUMENT/ THỐNG KÊ SẢN LƯỢNG CÁ NGỪ MẮT TO THEO ICCAT

EXPORT SECTION/Phần xuất khẩu:

1. FLAG COUNTRY/ENTITY/FISHING ENTITY/Tên quốc gia treo cờ

2. DESCRIPTION OF VESSEL/Mô tả tàu thuyền (If applicable/nếu có)

Vessel Name/Tên tàu Registration Number/Số đăng lý LOA (m) ICCAT Record No./Số đăng ký theo ICCAT (If applicable/nếu có)

3. TRAPS/Phương thức dẫn dụ (If applicable/Nếu có)

4. POINT OF EXPORT/Nơi xuất khẩu (City/Thành phố, State/Province/Tỉnh, Country/Entity/Fishing Entity/Nước xuất khẩu)

5. AREA OF CATCH/Vùng khai thác (Check one of the following/Đánh dấu vào một trong các ô sau)

(a) Atlantic ☐ (b) Pacific ☐ (c) Indian ☐

* In case of (b) or (c) is checked, the items 6 and 7 below do not need to be filled out/Nếu mục (b) hoặc (c) được đánh dấu thì mục 6 và 7 bên dưới không cần điền thông tin.

6. DESCRIPTION OF FISH/Mô tả sản phẩm

Product Type/Loại sản phẩm (*1)		Time of Harvest/thời gian khai thác	Gear Code/Mã ngư cụ (*2)	Net Weight/khối lượng (kg)
F/FR	RD/GG/DR/FL/OT	(mm/yy)		

*1 F=Fresh/tươi, FR=Frozen/cấp đông, RD=Round/nguyên con, GG=Gilled&Gutted/bỏ mang và nội tạng, DR=Dressed/khối lượng thân, FL=Fillet,
OT=Others/kiểu khối lượng khác (Describe the type of product/Mô tả cụ thể:.....)
*2 When the Gear Code is OT, Describe the type of gear/Khi mã ngư cụ là kiểu khác cần mô tả cụ thể: .....)

7. EXPORTER CERTIFICATION/Chứng nhận xuất khẩu:

I certify that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief. Tôi chứng nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi.

Name/Tên Address/Địa chỉ Signature/Chữ ký Date/Ngày License #/Cấp phép (If applicable/Nếu có)

8. GOVERNMENT VALIDATION/Xác nhận của cơ quan thẩm quyền:

I validate that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief. Tôi xác nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi.

Total weight of the shipment/Khối lượng của lô hàng: ..... kg

Name & Title/Tên và chức danh Signature/Chữ ký Date/Ngày Government Seal/Đóng dấu

IMPORT SECTION/Phần nhập khẩu:

9. IMPORTER CERTIFICATION/Chứng nhận nhập khẩu:
I certify that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief.
Tôi chứng nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi
Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Intermediate Country/Entity/Fishing Entity/Nước trung gian nhập khẩu)
Name/tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép

Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Intermediate Country/Entity/Fishing Entity/Nước trung gian nhập khẩu)
Name/tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép

Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Final Destination of Shipment/Nước cuối cùng nhập khẩu)
Name/tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép

Importer Certification (Final Destination of Shipment)

Final Point of Import/Nơi nhập khẩu cuối cùng: City/Thành phố..... State/Provine/Bang, tỉnh..... Country/Entity/Fishing Entity/Nước nhập khẩu

B. XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU CÁ KIẾM XUẤT KHẨU ĐI ICCAT

DOCUMENT NUMBER/SỐ TÀI LIỆU	ICCAT SWORDFISH STATISTICAL DOCUMENT THỐNG KÊ SẢN LƯỢNG CÁ KIẾM THEO ICCAT

EXPORT SECTION/Phần xuất khẩu:
1. FLAG COUNTRY/ENTITY/FISHING ENTITY/Tên quốc gia treo cờ

2. DESCRIPTION OF VESSEL/Mô tả tàu thuyền (If applicable/nếu có)
Vessel Name/Tên tàu Registration Number/Số đăng lý LOA (m) ICCAT Record No./Số đăng ký theo ICCAT (If applicable/nếu có)

3. POINT OF EXPORT/Điểm xuất khẩu:
City, State or Province/Thành phối, tỉnh Country/Entity/Fishing Entity/Nước xuất khẩu: .....

4. AREA OF CATCH/Vùng khai thác (Check one of the following/đánh dấu vào một trong các ô sau)
(a) North Atlantic ☐ (b) South Atlantic ☐ (c) Mediterranean ☐ (d) Pacific ☐ (e) Indian ☐
* In case of (d) or (e) is checked, the items 5 and 6 below do not need to be filled out./Trường hợp (d) hoặc (e) được đánh dấu thì mục 5 và 6 không cần phải điền thông tin.

5. DESCRIPTION OF FISH/ Mô tả sản phẩm

Product Type/Loại sản phẩm (*1) F/FR	RD/GG/DR/FL/OT	Time of Harvest/thời gian khai thác (mm/yy)	Gear Code/Mã ngư cụ (*2)	Net Weight/khối lượng (kg)

*1 F=Fresh/tươi, FR=Frozen/cấp đông, RD=Round/nguyên con, GG=Gilled&Gutted/bỏ mang và nội tạng, DR=Dressed/khối lượng thân, FL=Fillet,
OT=Others/kiểu khối lượng khác (Describe the type of product/Mô tả cụ thể:.....)
*2 When the Gear Code is OT, Describe the type of gear/Khi mã ngư cụ là kiểu khác cần mô tả cụ thể: .....)

6. EXPORTER CERTIFICATION/Chứng nhận cho nhà xuất khẩu: For export to countries that have adopted the ICCAT alternative minimum size for swordfish the exporter must certify that the listed Atlantic swordfish are greater than 15 kg (33 lb.) or if pieces, the pieces were derived from a swordfish weighing >15 kg. Khi xuất khẩu tới những nước đã thông qua quy định về kích thước tối thiểu cho phép khai thác đối với cá Kiếm, nhà xuất khẩu phải chứng nhận rằng cá Kiếm Đại Tây Dương có trong danh sách phải lớn hơn 15 kg (33 lb) hoặc sản phẩm xuất khẩu được làm từ cá Kiếm có khối lượng lớn hơn 15 kg (33lb)

I certify that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief.
Tôi chứng nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi.

Name/Tên	Address/Địa chỉ	Signature/Chữ ký	Date/Ngày	License #/Cấp phép (If applicable/Nếu có)

7. GOVERNMENT VALIDATION/Xác nhận của cơ quan thẩm quyền:
I validate that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief.
Tôi xác nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi.

Total weight of the shipment/Khối lượng của lô hàng: ..... kg

Name & Title/Tên và chức danh	Signature/Chữ ký	Date/Ngày	Government Seal/Đóng dấu

IMPORT SECTION/Phần nhập khẩu:
8. IMPORTER CERTIFICATION/Chứng nhận nhập khẩu:

I certify that the above information is complete, true and correct to the best of my knowledge and belief.
Tôi chứng nhận các thông tin trên là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết của tôi

Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Intermediate Country/Entity/Fishing Entity/Nước trung gian nhập khẩu)
Name/tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép

Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Intermediate Country/Entity/Fishing Entity/Nước trung gian nhập khẩu)
Name/tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép

Importer Certification/Chứng nhận của nhà nhập khẩu (Final Destination of Shipment/Nước cuối cùng nhập khẩu)
Name/tên Address/địa chỉ Signature/chữ ký Date/ngày License # (If applicable/Nếu có)/Cấp phép

Importer Certification (Final Destination of Shipment)

Final Point of Import/Nơi nhập khẩu cuối cùng: City/Thành phố..... State/Provine/Bang, tỉnh.....
Country/Entity/Fishing Entity/Nước nhập khẩu

Mẫu số 04 (Phụ lục III/Annex III)

MẪU XÁC NHẬN CAM KẾT SẢN PHẨM THỦY SẢN XUẤT KHẨU CÓ NGUỒN GỐC TỪ THỦY SẢN KHAI THÁC NHẬP KHẨU

STATEMENT OF EXPORT FISHERY PRODUCTS PROCESSED FROM IMPORTED CATCHES

(Promugated under Circular No: 21 /2018/TT-BNNPTNT dated on 15/11/2018 by Minister of Ministry of Agriculture and Rural Development)

Tôi đảm bảo rằng các sản phẩm thủy sản: ..... (tên và mã sản phẩm) được chế biến từ thủy sản đánh bắt hợp pháp sau:

I confirm that the processed fishery products: ..... (product description and Combined Nomenclature code) have been obtained from catches imported under the following catch certificate (s):

Số chứng nhận thủy sản khai thác/Catch certificate number	Tên tàu/Name of Fishing vessel	Quốc gia treo cờ/Flag state	Ngày thông qua/Validation date (s)	Mô tả thủy sản khai thác/Catch description	Tổng khối lượng thủy sản khai thác/Total landed weight (kg)	Khối lượng thủy sản khai thác đưa vào chế biến/Catches processed (kg)	Sản phẩm sau khi chế biến xuất khẩu/Processed fishery products and exported (kg)

Tên và địa chỉ của cơ sở chế biến/Name and address of the processing plant:

.....

.....

.....

Tên và địa chỉ của nhà xuất khẩu (nếu khác với nhà máy chế biến)/Name and address of the exporter (if different from the processing plant):

.....

.....

.....

Mã số cơ sở chế biến/Approval number of the processing plant:

.....

.....

.....

Số giấy Chứng nhận chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm (Chứng thư vệ sinh) và ngày cấp/Health certificate number and date:

.....

.....

.....

Đại diện của cơ sở chế biến/Responsible person of the processing plant	Chữ ký/Signature	Ngày/Date	Địa điểm/Place

Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền/Endorsement by the competent authority:

Số xác nhận/Statement No.: .....

Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền xác nhận/Public authority	Ký và đóng dấu/ Signature and seal	Ngày/Date	Địa điểm/Place

Mẫu số 05 (Phụ lục III)

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN KHAI THÁC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI
GIẤY CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN KHAI THÁC

Kính gửi: .....

Tên đơn vị đề nghị: .....; Điện thoại: .....

Địa chỉ: .....

.....

Giấy ĐKKD số: .....; Ngày cấp:.....

Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác số: ..... đã được cơ quan ..... cấp ngày ..... tháng ..... năm .....

Lý do đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận: .....

.....

.....

.....

Đề nghị cơ quan thẩm quyền cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác để lô hàng của chúng tôi đủ điều kiện xuất khẩu theo yêu cầu của .....

Chúng tôi cam đoan về những nội dung trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về thông tin đã kê khai./.

Đại diện chủ hàng
(*ký tên, đóng dấu*)

5

Phụ lục IV

DANH SÁCH CƠ QUAN THẨM QUYỀN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN KHAI THÁC

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 21 /2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT No	Cơ quan thẩm quyền/Validating authority	Mã/Code (AA)
1	Chi cục Thủy sản Quảng Ninh Quang Ninh Sub - Department of Fisheries	QN
2	Chi cục Thủy sản Hải Phòng Hai Phong Sub - Department of Fisheries	HP
3	Chi cục Thủy sản Nam Định Nam Dinh Sub - Department of Fisheries	NĐ
4	Chi cục Thủy sản Thái Bình Thai Binh Sub - Department of Fisheries	TB
5	Chi cục Thủy sản Ninh Bình Ninh Binh Sub - Department of Fisheries	NB
6	Chi cục Thủy sản Thanh Hóa Thanh Hoa Sub - Department of Fisheries	TH
7	Chi cục Thủy sản Nghệ An Nghe An Sub - Department of Fisheries	NA
8	Chi cục Thủy sản Hà Tĩnh Ha Tinh Sub - Department of Fisheries	HT
9	Chi cục Thủy sản Quảng Bình Quang Binh Sub - Department of Fisheries	QB
10	Chi cục Thủy sản Quảng Trị Quang Tri Sub - Department of Fisheries	QT
11	Chi cục Thủy sản Thừa Thiên - Huế Thua Thien-Hue Sub - Department of Fisheries	THu
12	Chi cục Thủy sản Đà Nẵng Da Nang Sub - Department of Fisheries	ĐN
13	Chi cục Thủy sản Quảng Nam Quang Nam Sub - Department of Fisheries	QNa
14	Chi cục Thủy sản Quảng Ngãi Quang Ngai Sub - Department of Fisheries	QNg
15	Chi cục Thủy sản Bình Định Binh Dinh Sub - Department of Fisheries	BĐ
16	Chi cục Thủy sản Phú Yên Phu Yen Sub- Department of Fisheries	PY
17	Chi cục Thủy sản Khánh Hòa Khanh Hoa Sub - Department of Fisheries	KH

18	Chi cục Thủy sản Ninh Thuận Ninh Thuan Sub - Department of Fisheries	NT
19	Chi cục Thủy sản Bình Thuận Binh Thuan Sub - Department of Fisheries	BTh
20	Chi cục Thủy sản Bà Rịa - Vũng Tàu Ba Ria - Vung Tau Sub - Department of Fisheries	BV
21	Chi cục Thủy sản Thành phố Hồ Chí Minh Ho Chi Minh City Sub - Department of Fisheries	SG
22	Chi cục Thủy sản Tiền Giang Tien Giang Sub - Department of Fisheries	TG
23	Chi cục Thủy sản Bến Tre Ben Tre Sub - Department of Fisheries	BTr
24	Chi cục Thủy sản Bạc Liêu Bac Lieu Sub - Department of Fisheries	BL
25	Chi cục Thủy sản Sóc Trăng Soc Trang Sub - Department of Fisheries	ST
26	Chi cục Thủy sản Trà Vinh Tra Vinh Sub - Department of Fisheries	TrV
27	Chi cục Thủy sản Cà Mau Ca Mau Sub - Department of Fisheries	CM
28	Chi cục Thủy sản Kiên Giang Kien Giang Sub - Department of Fisheries	KG

Phụ lục V

BẢNG VIẾT TẮT CÁC LOẠI NGHỀ KHAI THÁC THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 21 /2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Họ nghề khai thác thủy sản	Tên nghề khai thác thủy sản	Tên viết tắt
Nghề lưới kéo/ Nghề lưới giã (Trawls)	Nghề giã sào/Nghề kéo sào/Nghề kéo khung (Beam trawls)	TBB
	Nghề kéo đáy đơn/Nghề giã ván đáy (Bottom otter trawls)	OTB
	Nghề kéo đáy đôi (Bottom pair trawls)	PTB
	Nghề kéo đơn trung tầng (Midwater otter trawls)	OTM
	Nghề kéo đôi trung tầng (Pelagic pair trawls)	PTM
	Nghề lưới kéo hai lưới (Otter twin trawls)	OTT
Nghề lưới rê và các nghề tương tự (Gillnets and similar nets)	Nghề lưới rê cố định (Set gillnets)	GNS
	Nghề lưới rê trôi (Drift gillnets)	GND
	Nghề lưới rê vây/lưới sĩ (Encircling gillnets)	GNC
	Nghề lưới rê ba lớp (Trammel gillnets)	GTR
	Nghề lưới rê hỗn hợp (Combined gillnets)	GTN
Nghề lưới vây, vó, mành, chụp (Surrounding nets and lift nets)	Nghề lưới vây (Purse seines)	PS
	Nghề lưới vó, mành (Lift nets)	LNB
	Nghề vó cố định (Shore-operated stationary lift nets)	LNS
	Nghề chụp (Stick falling nets)	SFN
Nghề câu (Hooks and lines)	Nghề câu tay/câu cần (Hand lines/pole and lines)	LHP
	Nghề câu chạy (Trolling lines)	LHM
	Nghề câu vàng cố định (Set longlines)	LLS
	Nghề câu vàng tầng mặt (Longlines)	LLD
Nghề cào (Dredges)	Nghề cào đáy bằng tàu (Boat dredges)	DRB
	Nghề cào đáy bằng tay (Hand dredges used on board a vessel)	DRH
Nghề lồng bẫy (Pots and traps)	Nghề lồng (bẫy) Pots (traps)	FPO
Nghề khác (Other)	Nghề khác (các nghề không thuộc danh mục trên)	OTH

Phụ lục VI

VÙNG VÀ MÃ VÙNG KHAI THÁC THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21 /2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

No	Vùng khai thác thủy sản/Catch areas	Mã vùng/Code
1	Vùng biển ven bờ và vùng lộng vịnh Bắc Bộ Coastal region in Tonkin Gulf	FAO 61 - VBB 1
2	Vùng khơi vịnh Bắc Bộ Offshore region in Tonkin Gulf	FAO 61 - VBB 2
3	Vùng biển ven bờ và vùng lộng miền Trung Coastal region in Central areas of Viet Nam	FAO 61 - TB 1 hoặc (or) FAO 71 - TB 1
4	Vùng khơi miền Trung Offshore region in Central areas of Viet Nam	FAO 61 - TB 2 hoặc (or) FAO 71 - TB 2
5	Vùng biển ven bờ và vùng lộng Đông Nam Bộ Coastal region in South eastern areas of Viet Nam	FAO 71 - ĐNB 1
6	Vùng khơi Đông Nam Bộ Offshore region in South eastern areas of Viet Nam	FAO 71 - ĐNB 2
7	Vùng biển ven bờ và vùng lộng Tây Nam Bộ Coastal region in South western areas of Viet Nam	FAO 71 - TNB 1
8	Vùng khơi Tây Nam Bộ Offshore region in South western areas of Viet Nam	FAO 71 - TNB 2

Note/Ghi chú:

- FAO 61 áp dụng cho vùng biển từ Vĩ độ 15°00'N trở lên phía Bắc;

(FAO 61 apply from the latitude 15°00'N to the North).

- FAO 71 áp dụng cho vùng biển từ Vĩ độ 15°00'N trở xuống phía Nam;

(FAO 71 apply from the latitude 15°00'N to the South).

Phụ lục VII

BIỂU MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN KHAI THÁC; SỔ THEO DÕI TÀU CÁ CẬP CẢNG BỐC DỠ THỦY SẢN; BÁO CÁO KẾT QUẢ XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU THỦY SẢN KHAI THÁC

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 21 /2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Mẫu số 01: Báo cáo kết quả chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác.

Mẫu số 02: Sổ theo dõi tàu cá cập cảng bốc dỡ thủy sản.

Mẫu số 03: Báo cáo kết quả xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác.

Mẫu số 01 (Phụ lục VII)

MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN KHAI THÁC

[TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN] **[TÊN CƠ QUAN QUẢN LÝ THỦY SẢN CẤP TỈNH]**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ..... /BC-.....	*....., ngày ..... tháng ..... năm 20 .....*

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác

Kính gửi: .....

[Tên cơ quan quản lý thủy sản cấp tỉnh] báo cáo thực hiện chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác tháng ..... năm ..... như sau:

1. Kết quả thực hiện cấp chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo Bảng tổng hợp kết quả thực hiện chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác kèm theo):

2. Các trường hợp vi phạm:

3. Những khó khăn, vướng mắc:

4. Đề xuất, kiến nghị:

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỨNG NHẬN NGUỒN GỐC THỦY SẢN KHAI THÁC

Tháng ..... năm .....

(Kèm theo Báo cáo số: ……../BC-…… ngày …… tháng …… năm …… của [Tên cơ quan quản lý thủy sản cấp tỉnh])

TT	Tên tổ chức, cá nhân được chứng nhận	Loại sản phẩm chứng nhận	Thực hiện trong tháng						Lũy kế từ đầu năm đến tháng					
			Số lượng theo thị trường (giấy)			Khối lượng theo thị trường (kg)			Số lượng theo thị trường (giấy)			Khối lượng theo thị trường (kg)		
			EU	ICCAT	Khác	EU	ICCAT	Khác	EU	ICCAT	Khác	EU	ICCAT	Khác
1	Tổ chức, cá nhân	Loài												
		Loài												
		Loài												
		Loài												
		Cộng												
2	Tổ chức, cá nhân	Loài												
		Loài												
		Loài												
		Loài												
		Cộng												
Tổng cộng														

Mẫu số 02 (Phụ lục VII)

MẪU SỔ THEO DÕI TÀU CÁ CẬP CẢNG BỐC DỠ THỦY SẢN

Cảng cá: .....; **Tỉnh/TP**: .....

TT	Thời gian	Họ và tên chủ tàu/Thuyền trưởng	Số đăng ký của tàu	Giấy phép khai thác thủy sản		Sản lượng thủy sản bốc dỡ qua cảng (kg)										Số Giấy biên nhận bốc dỡ
						Loài		Loài		Loài		Loài		Tổng cộng		
				Số giấy phép	*Thời hạn đến*	*Dự kiến*	*Thực tế*	*Dự kiến*	*Thực tế*	*Dự kiến*	*Thực tế*	*Dự kiến*	*Thực tế*	*Dự kiến*	*Thực tế*	

Mẫu số 03 (Phụ lục VII)

MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU THỦY SẢN KHAI THÁC

[TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN] **[TÊN TỔ CHỨC QUẢN LÝ CẢNG CÁ]**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ..... /BC-.....	....., *ngày* ..... *tháng* ..... *năm 20* .....

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác

Kính gửi: .....

[Tên tổ chức quản lý cảng cá] báo cáo kết quả thực hiện xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác tháng ..... năm ..... như sau:

1. Kết quả thực hiện xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác (theo Bảng tổng hợp kết quả thực hiện xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác kèm theo):

2. Các trường hợp vi phạm:

3. Những khó khăn, vướng mắc:

4. Đề xuất, kiến nghị:

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu:	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN XÁC NHẬN NGUYÊN LIỆU THỦY SẢN KHAI THÁC

Tháng ..... năm .....

(Kèm theo Báo cáo số: ……../BC-…… ngày …… tháng …… năm …… của [Tên tổ chức quản lý cảng cá])

TT	Tên tổ chức, cá nhân được xác nhận	Loại sản phẩm chứng nhận	Thực hiện trong tháng		Lũy kế từ đầu năm đến tháng	
			Số giấy đã cấp	Khối lượng thủy sản đã cấp (kg)	Số giấy đã cấp	Khối lượng thủy sản đã cấp (kg)
1	Tổ chức, cá nhân	Loài				
		Loài				
		Loài				
		Loài				
		Cộng				
2	Tổ chức, cá nhân	Loài				
		Loài				
		Loài				
		Loài				
		Cộng				
3	Tổ chức, cá nhân	Loài				
		Loài				
		Loài				
		Loài				
		Cộng				
Tổng cộng						

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 22 /2018/TT-BNNPTNT	*Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2018*

VP.UBND TỈNH KG
ĐẾN Số: 96
Ngày: 21/01/2019
Chuyển:
Lưu hồ sơ số:

THÔNG TƯ
Quy định về thuyền viên tàu cá, tàu công vụ thủy sản

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Thủy sản năm 2017;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2014;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản,

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư quy định về thuyền viên tàu cá, tàu công vụ thủy sản.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về chức danh, nhiệm vụ theo chức danh, định biên, tiêu chuẩn chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên tàu cá; tiêu chuẩn thuyền viên là người nước ngoài làm việc trên tàu cá Việt Nam; chức danh, nhiệm vụ theo chức danh, định biên thuyền viên tàu công vụ thủy sản.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với chủ tàu, thuyền viên tàu cá, tàu công vụ thủy sản và tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý, đào tạo, sử dụng thuyền viên tàu cá, tàu công vụ thủy sản.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Định biên thuyền viên* là số lượng thuyền viên tối thiểu theo các chức danh được bố trí phù hợp trên tàu để vận hành tàu cá, tàu công vụ thủy sản đảm bảo an toàn.

2. *Tiêu chuẩn thuyền viên* là các tiêu chuẩn về sức khỏe, chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định phù hợp với chức danh, nhiệm vụ theo chức danh trên tàu cá, tàu công vụ thủy sản.

3. *Chức danh thuyền viên tàu cá, tàu công vụ thủy sản* là định danh thuyền viên theo vị trí việc làm trên tàu, phù hợp với chức trách, nhiệm vụ, tiêu chuẩn được quy định tại Thông tư này.

Chương II

CHỨC DANH, NHIỆM VỤ THEO CHỨC DANH, ĐỊNH BIÊN, TIÊU CHUẨN CHUYÊN MÔN, CHỨNG CHỈ CHUYÊN MÔN CỦA THUYỀN VIÊN TÀU CÁ; TIÊU CHUẨN THUYỀN VIÊN LÀ NGƯỜI NƯỚC NGOÀI LÀM VIỆC TRÊN TÀU CÁ VIỆT NAM

Điều 4. Chức danh thuyền viên tàu cá

Chức danh thuyền viên tàu cá gồm có thuyền trưởng, thuyền phó, máy trưởng, thợ máy, thủy thủ.

Điều 5. Thuyền trưởng

1. Chức trách:

a) Thuyền trưởng tàu cá là người chỉ huy cao nhất ở trên tàu cá, chỉ huy tàu theo chế độ thủ trưởng;

b) Thuyền trưởng chịu trách nhiệm trước pháp luật và chủ tàu về quản lý, vận hành tàu, điều hành thuyền viên trên tàu thực hiện nhiệm vụ về khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, thu mua, chế biến, vận chuyển, chuyển tải thuỷ sản đúng quy định, đảm bảo sản xuất an toàn, hiệu quả.

2. Nhiệm vụ:

Thuyền trưởng tàu cá thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 3 Điều 74 và khoản 3, khoản 4 Điều 75 Luật Thủy sản.

3. Tiêu chuẩn thuyền viên, chứng chỉ chuyên môn:

a) Đáp ứng điều kiện tiêu chuẩn thuyền viên quy định tại khoản 1 Điều 74 Luật Thủy sản;

b) Trong độ tuổi lao động theo quy định của pháp luật;

c) Có giấy chứng nhận sức khoẻ được cơ sở y tế có thẩm quyền cấp;

d) Có văn bằng, chứng chỉ chuyên môn quy định tại khoản 1 Điều 11 của Thông tư này.

Điều 6. Thuyền phó

1. Chức trách:

Thuyền phó là người tham mưu, giúp việc cho thuyền trưởng, chịu sự quản lý và điều hành của thuyền trưởng và thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công, ủy quyền của thuyền trưởng.

2. Nhiệm vụ:

a) Trực tiếp tổ chức quản lý khai thác, dịch vụ hậu cần thủy sản, phụ trách duy tu, bảo dưỡng sửa chữa tàu cá và sinh hoạt của thuyền viên trên tàu. Trường hợp thuyền trưởng vắng mặt hoặc không thể điều hành tàu, thuyền phó thay mặt thuyền trưởng phụ trách các công việc chung của tàu; thừa lệnh thuyền trưởng ban hành các mệnh lệnh liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ của thuyền viên;

b) Thường xuyên kiểm tra, theo dõi việc thực hiện quy trình, kỹ thuật trong quá trình vận hành và hoạt động khai thác thủy sản, đảm bảo an toàn lao động, an toàn thực phẩm trên tàu cá;

c) Tổ chức, thực hiện việc sửa chữa, bảo dưỡng các trang thiết bị, máy móc, ngư cụ trên tàu; phụ trách công tác hậu cần, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho thuyền viên; đôn đốc việc giữ gìn vệ sinh trên tàu;

d) Trước khi tàu rời bến phải báo cáo cho thuyền trưởng số lượng thuyền viên, tình trạng các trang thiết bị an toàn hàng hải, hệ thống thông tin liên lạc, hải đồ, nhiên liệu, ngư cụ, vật tư, nước ngọt, lương thực, thực phẩm đảm bảo tàu cá hoạt động an toàn, hiệu quả trên biển;

đ) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo sự phân công của thuyền trưởng.

3. Tiêu chuẩn thuyền viên, chứng chỉ chuyên môn:

a) Trong độ tuổi lao động theo quy định của pháp luật;

b) Có giấy chứng nhận sức khoẻ được cơ sở y tế có thẩm quyền cấp;

c) Có văn bằng, chứng chỉ chuyên môn quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư này.

Điều 7. Máy trưởng

1. Chức trách:

Máy trưởng là người chịu sự quản lý, điều hành trực tiếp của thuyền trưởng; trực tiếp phụ trách và chịu trách nhiệm về kỹ thuật của toàn bộ hệ thống động lực của tàu; bộ phận máy, điện và điện lạnh của tàu đảm bảo hoạt động an toàn, hiệu quả.

2. Nhiệm vụ:

a) Tổ chức kiểm tra, khai thác an toàn, hiệu quả đối với tất cả máy móc, trang thiết bị động lực trên tàu theo đúng quy trình, quy phạm; bảo đảm an toàn kỹ thuật trong việc sử dụng, bảo quản, bảo dưỡng, sửa chữa máy và các hệ thống, thiết bị do các bộ phận khác quản lý như: máy neo, phần cơ của máy lái, máy cẩu, hệ thống tời;

b) Tổ chức xây dựng, hướng dẫn nội quy, kiểm tra về an toàn vệ sinh lao động, sử dụng thiết bị máy, điện, điện lạnh, phòng chống cháy, nổ trên tàu cá;

c) Tổ chức việc ghi chép nhật ký hoạt động máy tàu, nhật ký dầu; kịp thời khắc phục sự cố hư hỏng của máy, thiết bị và các bộ phận khác như: máy

neo, máy lái, hệ thống đường ống, hệ thống thông gió đảm bảo chế độ bảo quản, bảo dưỡng định kỳ;

d) Hướng dẫn nghiệp vụ chuyên môn, sử dụng trang thiết bị cho thuyền viên mới xuống tàu;

đ) Thực hiện nhiệm vụ khác do thuyền trưởng phân công.

3. Tiêu chuẩn thuyền viên, chứng chỉ chuyên môn:

a) Trong độ tuổi lao động theo quy định của pháp luật;

b) Có giấy chứng nhận sức khoẻ được cơ sở y tế có thẩm quyền cấp;

c) Có văn bằng, chứng chỉ chuyên môn quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư này.

Điều 8. Thợ máy

1. Chức trách:

Thợ máy là người tham mưu, giúp việc cho máy trưởng, chịu sự quản lý điều hành của máy trưởng và thuyền trưởng.

2. Nhiệm vụ:

a) Phụ trách máy chính, máy phát điện, hệ thống trục chân vịt (bao gồm cả bộ ly hợp, bộ giảm tốc), máy nén khí, hệ thống nén khí, nén gió, buồng máy tiện, trang bị cứu hoả và chống thủng như: bơm nước cứu hỏa, hệ thống cứu hoả ở buồng máy, hệ thống dầu nhờn, trang thiết bị phục vụ, hệ thống lái và cơ cấu truyền động;

b) Chịu trách nhiệm đảm bảo khai thác các thiết bị điện, điện lạnh, hệ thống điều hoà không khí của tàu;

c) Khai thác công suất của máy móc, thiết bị đạt hiệu quả kinh tế cao và đảm bảo các máy móc hoạt động đúng tiêu chuẩn kỹ thuật và quy trình, quy phạm hiện hành;

d) Lập và trình máy trưởng dự trù nguyên liệu, nhiên vật liệu theo kế hoạch sản xuất, kế hoạch sửa chữa, thay thế vật tư, phụ tùng và các máy móc thiết bị của tàu. Thực hiện việc sửa chữa những hư hỏng đột xuất, theo kế hoạch và bảo dưỡng định kỳ đối với các máy móc, thiết bị;

đ) Trước khi rời bến kiểm tra máy móc trang thiết bị, dầu, mỡ, nước và dự tính trước tình huống xấu có thể xảy ra để đề xuất với máy trưởng những biện pháp xử lý, khắc phục kịp thời;

e) Theo dõi, ghi chép các thông số kỹ thuật, hạng mục đã được sửa chữa, bảo dưỡng. Quản lý hồ sơ, tài liệu kỹ thuật và nhật ký máy các loại;

g) Thực hiện nhiệm vụ khác do máy trưởng và thuyền trưởng phân công.

3. Tiêu chuẩn thuyền viên, chứng chỉ chuyên môn:

a) Trong độ tuổi lao động theo quy định của pháp luật;

b) Có giấy chứng nhận sức khoẻ được cơ sở y tế có thẩm quyền cấp;

c) Có văn bằng, chứng chỉ chuyên môn quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư này.

Điều 9. Thủy thủ

1. Chức trách:

Thủy thủ là người trực tiếp chịu sự quản lý, điều hành của thuyền trưởng và thuyền phó, thực hiện nhiệm vụ vận hành, sử dụng máy móc, trang thiết bị, ngư cụ, dụng cụ trên mặt boong theo phân công.

2. Nhiệm vụ:

Thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại khoản 3 Điều 74 Luật Thủy sản và một số nhiệm vụ sau:

a) Trước mỗi chuyến biển phải chuẩn bị các trang thiết bị, ngư cụ phục vụ khai thác thủy sản, nguyên nhiên vật liệu vật tư, bảo hộ lao động, thiết bị an toàn, phòng chống cháy nổ;

b) Thực hiện các nhiệm vụ về khai thác, bảo quản ngư cụ, sơ chế và bảo quản sản phẩm khai thác;

c) Sử dụng hiệu quả và bảo quản máy móc trang thiết bị phục vụ khai thác thủy sản, nguyên nhiên vật liệu vật tư, bảo hộ lao động;

d) Chấp hành các quy định của pháp luật về đảm bảo an toàn cho người và tàu cá;

đ) Thực hiện nhiệm vụ trực ca trên tàu và các nhiệm vụ khác khi được phân công.

3. Tiêu chuẩn thuyền viên:

a) Trong độ tuổi lao động theo quy định của pháp luật;

b) Có giấy chứng nhận sức khoẻ được cơ sở y tế có thẩm quyền cấp;

c) Có giấy tờ tùy thân theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Định biên an toàn tối thiểu thuyền viên tàu cá

1. Quy định về phân nhóm tàu để định biên

Căn cứ chiều dài lớn nhất của tàu cá, quy định phân nhóm tàu cá như sau:

a) Nhóm IV: Tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 06 mét đến dưới 12 mét;

b) Nhóm III: Tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 12 mét đến dưới 15 mét;

c) Nhóm II: Tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét đến dưới 24 mét;

d) Nhóm I: Tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 24 mét trở lên.

2. Chức danh, định biên thuyền viên an toàn tối thiểu trên tàu cá

a) Chức danh, định biên thuyền viên an toàn tối thiểu trên tàu cá:

TT	Chức danh	Phân nhóm tàu cá theo chiều dài lớn nhất (m)			
		Nhóm IV từ 06 -<12m	Nhóm III từ 12 -<15m	Nhóm II từ 15 - <24m	Nhóm I từ 24m trở lên
1	Thuyền trưởng	01	01	01	01
2	Thuyền phó	-	-	-	01
3	Máy trưởng	-	01	01	01
4	Thợ máy	-	-	01	01
5	Thủy thủ	01	01	01	02
	Tổng cộng	**02**	**03**	**04**	**06**

b) Ngoài số lượng thuyền viên tối thiểu theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này, tùy theo đặc điểm nghề khai thác thủy sản, chủ tàu hoặc thuyền trưởng quyết định việc bổ sung số lượng thuyền viên theo chức danh trên tàu cá đảm bảo an toàn, hiệu quả.

Điều 11. Quy định về văn bằng, chứng chỉ chuyên môn của thuyền trưởng, thuyền phó, máy trưởng và thợ máy tàu cá

1. Quy định văn bằng, chứng chỉ thuyền viên tàu cá

a) Thuyền trưởng, thuyền phó, máy trưởng, thợ máy tàu cá phải có văn bằng, chứng chỉ các hạng theo nhóm tàu cá như sau:

TT	Chức danh	Phân hạng văn bằng, chứng chỉ theo nhóm tàu cá			
		Nhóm IV từ 06 -< 12m	Nhóm III từ 12 - <15m	Nhóm II từ 15 - <24m	Nhóm I từ 24m trở lên
1	Thuyền trưởng	Thuyền trưởng tàu cá hạng III	Thuyền trưởng tàu cá hạng III	Thuyền trưởng tàu cá hạng II	Thuyền trưởng tàu cá hạng I
2	Thuyền phó	-	-	-	Thuyền trưởng tàu cá hạng II
3	Máy trưởng	-	Máy trưởng tàu cá hạng III	Máy trưởng tàu cá hạng II	Máy trưởng tàu cá hạng I
4	Thợ máy	-	-	Thợ máy tàu cá	Thợ máy tàu cá

b) Người có văn bằng, chứng chỉ thuyền trưởng, máy trưởng tàu cá hạng I đủ điều kiện đảm nhiệm chức danh thuyền trưởng, máy trưởng tàu cá hạng II và hạng III; người có văn bằng, chứng chỉ thuyền trưởng, máy trưởng tàu cá hạng II đủ điều kiện đảm nhiệm chức danh thuyền trưởng, máy trưởng tàu cá hạng III; người có văn bằng, chứng chỉ thuyền trưởng hạng II, đủ điệu kiện đảm nhiệm chức danh thuyền phó tàu cá hạng I.

2. Tiêu chuẩn của học viên tham gia chương trình đào tạo, bồi dưỡng cấp văn bằng, chứng chỉ thuyền trưởng, máy trưởng, thợ máy tàu cá:

a) Tiêu chuẩn chung: Là công dân Việt Nam, có lý lịch rõ ràng, đủ 15 tuổi trở lên, có trình độ học vấn và sức khoẻ phù hợp với chức danh thuyền viên đăng ký đào tạo; có hồ sơ hợp lệ, đóng học phí theo quy định;

b) Tiêu chuẩn đối với học viên tham gia chương trình đào tạo, bồi dưỡng thuyền trưởng tàu cá hạng I: Ngoài đáp ứng các tiêu chuẩn chung quy định tại điểm a khoản 2 Điều này, học viên phải có văn bằng, chứng chỉ thuyền trưởng tàu cá hạng II;

c) Tiêu chuẩn đối với học viên tham gia chương trình đào tạo, bồi dưỡng máy trưởng tàu cá hạng I: Ngoài đáp ứng các tiêu chuẩn chung quy định tại điểm a khoản 2 Điều này, học viên phải có văn bằng, chứng chỉ máy trưởng tàu cá hạng II.

3. Học viên phải được đào tạo và cấp văn bằng, chứng chỉ tại cơ sở đào tạo có đội ngũ giảng viên có trình độ chuyên môn, ngành nghề, chương trình đào tạo phù hợp với chức danh thuyền viên tàu cá.

4. Nội dung, chương trình khung đào tạo thuyền trưởng, máy trưởng, thợ máy tàu cá quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Trên cơ sở chương trình khung quy định tại khoản 4 Điều này cơ sở đào tạo xây dựng chương trình chi tiết, giáo trình đào tạo, bồi dưỡng; tổ chức tuyển sinh, đào tạo, bồi dưỡng; thi công nhận, cấp chứng chỉ thuyền trưởng, máy trưởng, thợ máy tàu cá theo mẫu phôi chứng chỉ thống nhất tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 12. Tiêu chuẩn thuyền viên là người nước ngoài làm việc trên tàu cá Việt Nam

1. Thuyền viên là người nước ngoài làm việc trên tàu cá Việt Nam phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau:

a) Đủ điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại Điều 9 của Nghị định 11/2016/NĐ-CP ngày 03/2/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật lao động về lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam;

b) Có khả năng sử dụng tiếng Việt từ bậc 2 (tương đương A2 khung tham chiếu chung Châu Âu về ngôn ngữ, CEFR) trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt quy định tại Thông tư số 17/2015/TT-BGDĐT ngày 01/9/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài.

Trường hợp sử dụng ngôn ngữ nước ngoài thì phải có người phiên dịch đi cùng hoặc ít nhất có 01 thuyền viên biết ngoại ngữ đó cùng đi trên tàu.

2. Thuyền viên là người nước ngoài làm việc trên tàu cá Việt Nam phải đáp ứng các tiêu chuẩn thuyền viên, chứng chỉ chuyên môn theo chức danh, nhiệm vụ được phân công, phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9 Thông tư này.

Chương III

CHỨC DANH, NHIỆM VỤ THEO CHỨC DANH, ĐỊNH BIÊN THUYỀN VIÊN TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN

Mục 1

CHỨC DANH, NHIỆM VỤ THEO CHỨC DANH, ĐỊNH BIÊN THUYỀN VIÊN TÀU KIỂM NGƯ, TÀU THỰC HIỆN THANH TRA, TUẦN TRA, KIỂM TRA, KIỂM SOÁT, GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG THỦY SẢN

Điều 13. Chức danh thuyền viên tàu kiểm ngư, tàu thực hiện thanh tra, tuần tra, kiểm tra, kiểm soát, giám sát hoạt động thủy sản

1. Chức danh thuyền viên tàu kiểm ngư, tàu thực hiện thanh tra, tuần tra, kiểm tra, kiểm soát, giám sát hoạt động thủy sản có công suất máy từ 1.000 CV trở lên gồm có thuyền trưởng, thuyền phó nhất, thuyền phó hai, thuyền phó ba, máy trưởng, máy phó nhất, máy phó hai, máy phó ba, thợ máy, thủy thủ trưởng, thủy thủ, thông tin liên lạc, thợ điện, y tế, cấp dưỡng.

2. Chức danh thuyền viên tàu kiểm ngư, tàu thực hiện thanh tra, tuần tra, kiểm tra, kiểm soát, giám sát hoạt động thủy sản có công suất máy dưới 1.000 CV gồm có thuyền trưởng, thuyền phó nhất, thuyền phó hai, máy trưởng, máy phó, thợ máy, thủy thủ, thông tin liên lạc.

Điều 14. Thuyền trưởng

1. Chức trách:

a) Thuyền trưởng là người chỉ huy cao nhất đối với thuyền viên trên tàu. Thuyền trưởng chịu trách nhiệm trước pháp luật và lãnh đạo cơ quan quản lý tàu về hoạt động của tàu và thuyền viên thuộc phạm vi quản lý;

b) Thuyền trưởng trực tiếp quản lý, điều hành thuyền viên để phục vụ nhiệm vụ tàu kiểm ngư, tàu thực hiện thanh tra, tuần tra, kiểm tra, kiểm soát, giám sát hoạt động thủy sản; quản lý, sử dụng tàu bảo đảm an toàn, hiệu quả.

2. Nhiệm vụ:

a) Thực hiện mệnh lệnh điều hành của cấp có thẩm quyền trong việc điều động tàu và phân công thuyền viên trên tàu thực hiện nhiệm vụ; chuẩn bị những điều kiện cần thiết cho hoạt động của tàu; xây dựng kế hoạch hành trình theo nhiệm vụ được giao;

b) Quy định chế độ trực ban, trực canh, trực ca khi tàu đi làm nhiệm vụ hoặc neo đậu và kiểm tra việc thực hiện các quy định trên;

c) Tổ chức quản lý, sử dụng có hiệu quả máy, thiết bị và phương tiện được trang bị trên tàu;

d) Định kỳ tiến hành kiểm tra toàn bộ tàu và trang thiết bị trên tàu; tổ chức giám sát, đôn đốc tiến độ sửa chữa và tổ chức nghiệm thu kỹ thuật, nhận bàn giao tàu sau khi được sửa chữa;

đ) Thuyền trưởng phải trực tiếp có mặt ở buồng lái, áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo đảm an toàn cho tàu và thuyền viên trong các tình huống: hành trình trong luồng lạch hẹp, điều kiện thời tiết xấu, tầm nhìn hạn chế, nơi có nhiều chướng ngại vật, nơi có mật độ tàu thuyền hoạt động cao, cập tàu để kiểm tra hoặc trong các tình huống nguy hiểm khác;

e) Quản lý vũ khí, công cụ hỗ trợ được trang bị cho tàu;

g) Tham gia lập kế hoạch, dự trù mua sắm, cấp phát vũ khí, công cụ hỗ trợ được trang bị trên tàu;

h) Trường hợp bắt buộc phải bỏ tàu, thuyền trưởng phải tổ chức cho thuyền viên rời tàu mang theo tài liệu quan trọng. Thuyền trưởng phải là người rời tàu sau cùng, sau đó phải lập báo cáo chi tiết diễn biến xảy ra tai nạn và lập hồ sơ pháp lý theo quy định hiện hành của pháp luật để làm cơ sở cho việc giải quyết tai nạn;

i) Tham gia xây dựng kế hoạch hoạt động của tàu; kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa tàu; đề xuất các biện pháp sử dụng tàu, quản lý thuyền viên, an toàn, hiệu quả;

k) Tham gia công tác phòng chống thiên tai, tìm kiếm, cứu nạn theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền. Khi phát hiện có tàu thuyền bị nạn, thuyền trưởng có nhiệm vụ nhanh chóng điều động tàu đến cứu nạn nếu việc cứu nạn không gây nguy hiểm nghiêm trọng cho tàu và thuyền viên của mình;

l) Báo cáo lãnh đạo cơ quan quản lý về tình hình hoạt động của tàu và thuyền viên sau mỗi đợt công tác; đề xuất phương án sử dụng tàu, bảo đảm an toàn, hiệu quả của tàu trong thời gian tới;

m) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân công của cấp có thẩm quyền.

Điều 15. Thuyền phó nhất

1. Chức trách:

a) Thuyền phó nhất chịu sự quản lý và điều hành trực tiếp của thuyền trưởng. Trường hợp thuyền trưởng vắng mặt, thuyền phó nhất thay mặt thuyền trưởng phụ trách các công việc chung của tàu;

b) Thuyền phó nhất chịu trách nhiệm trước pháp luật và thuyền trưởng về thực hiện nhiệm vụ trong phạm vi được giao phụ trách;

c) Thuyền phó nhất điều hành trực tiếp bộ phận boong, bộ phận phục vụ và y tế trên tàu.

2. Nhiệm vụ:

a) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện đúng quy trình, quy phạm kỹ thuật về bảo quản vỏ tàu, boong tàu, thượng tầng và buồng ở, phòng làm việc, hệ thống máy thiết bị trên boong tàu như: neo, máy lái, tời, dây buộc tàu, hệ thống đo nước, thông gió, dụng cụ chống va, chống thủng và phương tiện cứu sinh, cứu hoả, chống thủng;

b) Lập kế hoạch dự trù vật tư kỹ thuật, nguyên nhiên liệu, nước ngọt, lương thực, thực phẩm, hải đồ và giấy tờ khác của tàu; trực tiếp quản lý, sử dụng vật tư của bộ phận boong;

c) Kiểm tra, đôn đốc việc ghi nhật ký của các bộ phận, bảo quản nhật ký, hải đồ và giấy tờ quan trọng khác của tàu;

d) Chịu trách nhiệm xây dựng nội quy để quản lý thuyền viên trên tàu; phụ trách công tác hậu cần, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho thuyền viên;

đ) Tổ chức tập luyện cho thuyền viên về cứu hoả, cứu sinh, cứu thủng tàu và xử lý các tình huống xảy ra trong tuần tra, kiểm tra, kiểm soát;

e) Phụ trách công tác an toàn vệ sinh lao động, công tác y tế trên tàu;

g) Kiểm tra nước la canh, két ba lát, két nước ngọt; chỉ đạo điều chỉnh để cho tàu luôn ở trạng thái cân bằng;

h) Thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của các máy, thiết bị và phương tiện khác thuộc phần boong;

i) Lập báo cáo chi phí cho chuyến biển;

k) Giúp thuyền trưởng lập kế hoạch sửa chữa, đôn đốc, kiểm tra, nghiệm thu việc sửa chữa trang thiết bị trên boong tàu;

l) Khi tàu hành trình hoặc làm nhiệm vụ trong các tình huống đặc biệt như: trong luồng lạch hẹp, thời tiết xấu, tầm nhìn hạn chế, nơi có nhiều chướng ngại vật (nổi hoặc chìm), nơi có mật độ tàu thuyền hoạt động cao, cập mạn thuyền vi phạm để kiểm tra hoặc trong tình huống nguy hiểm khác thì thuyền phó nhất phải có mặt ở phía mũi tàu để chỉ huy, thực hiện lệnh của thuyền trưởng;

m) Trực ca trong ngày theo sự phân công của thuyền trưởng;

n) Thực hiện các nhiệm vụ khác do thuyền trưởng phân công.

Điều 16. Thuyền phó hai

1. Chức trách:

a) Thuyền phó hai chịu sự lãnh đạo trực tiếp của thuyền trưởng. Khi được sự đồng ý của thuyền trưởng, thuyền phó hai được thay thế thuyền phó nhất khi thuyền phó nhất vắng mặt hoặc trong các trường hợp cần thiết khác;

b) Thuyền phó hai chịu trách nhiệm trước pháp luật và thuyền trưởng về thực hiện nhiệm vụ trong phạm vi được giao phụ trách;

c) Thuyền phó hai trực tiếp phụ trách và tổ chức thuyền viên bảo quản, bảo dưỡng các máy thiết bị hàng hải, hải đồ và tài liệu về hàng hải, dụng cụ trên tàu.

2. Nhiệm vụ:

a) Quản lý buồng lái, buồng hải đồ, nhật ký hàng hải; bảo quản và tu chỉnh hải đồ, tài liệu khác theo thông báo nhận được. Chuẩn bị hải đồ, tài liệu về hàng hải cho chuyến đi biển; kiểm tra đèn hành trình, máy, thiết bị và dụng cụ hàng hải thuộc phạm vi phụ trách;

b) Trực tiếp phụ trách việc bảo quản, bảo dưỡng các phương tiện cứu sinh như: xuồng cứu sinh, phao tự thổi, phao tròn, các phao cá nhân đảm bảo các dụng cụ, thiết bị luôn ở trạng thái sẵn sàng sử dụng an toàn, thuận lợi khi tình huống khẩn cấp xảy ra;

c) Chịu trách nhiệm giám sát, cất giữ, bảo quản tang vật bị thu giữ;

d) Trực tiếp phụ trách việc bảo quản, bảo dưỡng và hiệu chỉnh các thiết bị đo lường, trang thiết bị hàng hải, dẫn đường; quản lý nhật ký hàng hải và các tài liệu hàng hải có liên quan;

đ) Khi tàu hành trình hoặc làm nhiệm vụ trong các tình huống đặc biệt như: trong luồng lạch hẹp, thời tiết xấu, tầm nhìn hạn chế, nơi có nhiều chướng ngại vật (nổi hoặc chìm), nơi có mật độ tàu thuyền hoạt động cao, cập mạn tàu vi phạm để kiểm tra hoặc trong tình huống nguy hiểm khác thì thuyền phó hai phải có mặt ở phía lái tàu hoặc vị trí do thuyền trưởng chỉ định để chỉ huy thực hiện lệnh của thuyền trưởng;

e) Giúp thuyền trưởng lập kế hoạch sửa chữa; đôn đốc, kiểm tra, nghiệm thu việc sửa chữa các trang thiết bị về hàng hải, phương tiện cứu sinh thuộc phạm vi mình phụ trách;

g) Trực ca trong ngày theo sự phân công của thuyền trưởng;

h) Thực hiện nhiệm vụ của thuyền phó ba khi thuyền phó ba vắng mặt hoặc tàu không có thuyền phó ba;

i) Thực hiện các nhiệm vụ khác do thuyền trưởng phân công.

Điều 17. Thuyền phó ba

1. Chức trách:

a) Thuyền phó ba chịu sự quản lý và điều hành trực tiếp của thuyền trưởng. Khi được sự đồng ý của thuyền trưởng, thuyền phó ba được thay thế thuyền phó hai khi thuyền phó hai vắng mặt hoặc trong trường hợp cần thiết khác;

b) Thuyền phó ba chịu trách nhiệm trước pháp luật và thuyền trưởng về thực hiện nhiệm vụ trong phạm vi được giao phụ trách;

c) Thuyền phó ba trực tiếp chỉ đạo công tác phòng chống cháy nổ trên tàu, quản lý tốt các dụng cụ, trang bị phòng chìm, phòng chống cháy, nổ.

2. Nhiệm vụ:

a) Phụ trách công tác phòng chống cháy nổ trên tàu, quản lý tốt các dụng cụ, trang bị phòng chống cháy, nổ; giám sát, đôn đốc thuyền viên chấp hành nghiêm chỉnh nội quy phòng chống cháy, nổ;

b) Thực hiện quản lý, sử dụng, tháo lắp vũ khí, công cụ hỗ trợ được trang bị trên tàu;

c) Bảo quản tốt vũ khí, công cụ hỗ trợ được trang bị trên tàu và các phương tiện được giao sử dụng khác;

d) Khi tàu hành trình hoặc làm nhiệm vụ trong các tình huống đặc biệt như: trong luồng lạch hẹp, thời tiết xấu, tầm nhìn hạn chế, nơi có nhiều chướng ngại vật (nổi hoặc chìm), nơi có mật độ tàu thuyền hoạt động cao, cập mạn tàu vi phạm để kiểm tra hoặc trong tình huống nguy hiểm khác thì thuyền phó ba phải có mặt ở buồng lái để thực hiện lệnh của thuyền trưởng, ghi chép nhật ký điều động, xác định vị trí tàu và nghiệp vụ hàng hải khác;

đ) Chuẩn bị các giấy tờ để làm thủ tục cho tàu vào, rời cảng;

e) Tham gia kiểm tra, bảo quản dụng cụ, thiết bị cứu thủng tàu; bảo quản, chỉnh lý dụng cụ, thiết bị hàng hải, hiệu chỉnh hải đồ và tài liệu hướng dẫn hàng hải khác;

g) Trực ca trong ngày theo sự phân công của thuyền trưởng;

h) Thực hiện các nhiệm vụ khác do thuyền trưởng phân công.

Điều 18. Máy trưởng

1. Chức trách:

a) Máy trưởng chịu sự quản lý và điều hành trực tiếp của thuyền trưởng; chịu trách nhiệm về kỹ thuật của toàn bộ hệ thống động lực của tàu;

b) Máy trưởng chịu trách nhiệm trước pháp luật và thuyền trưởng về thực hiện nhiệm vụ trong phạm vi được giao phụ trách;

c) Máy trưởng trực tiếp chỉ đạo thuyền viên bộ phận máy, điện bảo đảm hệ thống động lực của tàu hoạt động an toàn, hiệu quả.

2. Nhiệm vụ:

a) Tổ chức kiểm tra, khai thác an toàn, hiệu quả đối với tất cả máy theo đúng quy trình, quy phạm hiện hành; bảo đảm an toàn kỹ thuật trong việc sử dụng, bảo quản, bảo dưỡng, sửa chữa máy và các hệ thống, thiết bị do bộ phận khác quản lý như: máy neo, phần cơ của máy lái, máy cẩu, hệ thống tời, hệ thống đường ống, hệ thống thông gió, hệ thống khác và hướng dẫn thuyền viên của các bộ phận thực hiện vận hành đúng quy trình, quy phạm;

b) Xây dựng nội quy sử dụng thiết bị máy, điện; thường xuyên kiểm tra, theo dõi việc thực hiện quy trình, quy phạm kỹ thuật và an toàn vệ sinh lao động thuộc phạm vi phụ trách;

c) Tổ chức quản lý, điều hành lao động và thực hiện chế độ làm việc, trực ca, nghỉ ngơi cho thuyền viên thuộc bộ phận máy và điện;

d) Thường xuyên giám sát, theo dõi việc thực hiện nội quy phòng chống cháy, nổ ở buồng máy, trạm phát điện, phòng làm việc, buồng ở và khu vực khác do bộ phận máy, điện quản lý;

đ) Hàng ngày kiểm tra việc ghi chép nhật ký máy, nhật ký dầu và các sổ theo dõi hoạt động của máy, thiết bị của tàu do bộ phận máy và điện quản lý;

e) Tổ chức cho thuyền viên bộ phận máy, điện kịp thời khắc phục sự cố, hư hỏng của máy, thiết bị và duy trì đúng chế độ bảo quản, bảo dưỡng định kỳ đối với máy, thiết bị;

g) Chịu trách nhiệm về an toàn kỹ thuật trong việc sử dụng, bảo quản, bảo dưỡng, sửa chữa máy và hệ thống thiết bị do các bộ phận khác quản lý như: máy neo, máy lái, hệ thống đường ống, hệ thống thông gió;

h) Trường hợp thuyền viên thuộc bộ phận máy và điện có hành động làm hư hỏng máy, thiết bị, máy trưởng có quyền đình chỉ công việc của thuyền viên đó và kịp thời báo cáo thuyền trưởng biết;

i) Trước mỗi chuyến đi biển phải kiểm tra việc chuẩn bị của bộ phận máy về: tình trạng máy chính, máy điện, trang thiết bị, nhiên liệu và báo cáo việc chuẩn bị của bộ phận máy cho thuyền trưởng biết;

k) Trực tiếp điều khiển máy khi tàu hành trình hoặc làm nhiệm vụ trong các tình huống đặc biệt như: trong luồng lạch hẹp, thời tiết xấu, tầm nhìn hạn chế, nơi có nhiều chướng ngại vật (nổi hoặc chìm), nơi có mật độ tàu thuyền hoạt động cao, cập mạn tàu vi phạm để kiểm tra hoặc trong tình huống nguy hiểm khác theo lệnh của thuyền trưởng và chỉ khi được phép của thuyền trưởng thì máy trưởng mới được phép rời khỏi buồng máy và giao cho máy phó nhất thay thế mình trực tiếp điều khiển máy;

l) Thực hiện kịp thời, chính xác mệnh lệnh điều động tàu của thuyền trưởng. Trường hợp không thể thực hiện được hoặc thực hiện chậm trễ phải kịp thời báo cáo thuyền trưởng biết để xử lý;

m) Lập báo cáo cho thuyền trưởng về tình trạng máy, thiết bị của tàu theo đúng chế độ quy định;

n) Giúp thuyền trưởng lập kế hoạch sửa chữa máy, thiết bị thuộc phạm vi phụ trách và tiến hành đôn đốc kiểm tra, nghiệm thu sửa chữa theo kế hoạch đã được phê duyệt;

o) Quản lý hồ sơ, lý lịch của hệ thống động lực, hệ thống đường ống và thiết bị máy khác của tàu do bộ phận mình quản lý;

p) Thực hiện nhiệm vụ khác do thuyền trưởng phân công.

Điều 19. Máy phó nhất

1. Chức trách:

a) Máy phó nhất chịu sự quản lý và điều hành trực tiếp của máy trưởng. Khi được sự đồng ý của thuyền trưởng, máy phó nhất được thay thế máy trưởng khi máy trưởng vắng mặt hoặc trong trường hợp cần thiết khác;

b) Máy phó nhất chịu trách nhiệm trước pháp luật và thuyền trưởng, máy trưởng về thực hiện nhiệm vụ trong phạm vi được giao phụ trách;

c) Máy phó nhất chỉ đạo, điều hành thuyền viên bộ phận máy khai thác máy thiết bị đạt hiệu quả, an toàn và đúng yêu cầu kỹ thuật, quy trình, quy phạm kỹ thuật trong phạm vi được giao.

2. Nhiệm vụ:

a) Trực tiếp quản lý và khai thác máy chính, các máy, thiết bị khác hoạt động theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật và quy trình, quy phạm; định kỳ tiến hành bảo quản sửa chữa hư hỏng và sửa chữa những hư hỏng đột xuất các máy, thiết bị do mình phụ trách;

b) Bảo đảm tình trạng kỹ thuật và hoạt động bình thường của máy chính, hệ thống trục chân vịt, phần cơ của máy lái, máy lai các máy và thiết bị phòng chống cháy ở buồng máy, các bình nén gió khởi động máy; máy móc thiết bị trên boong, máy phân li dầu nước, thiết bị xử lý chất thải sinh hoạt, hệ thống xử lý nước dằn tàu, các dụng cụ và dụng cụ để kiểm tra, đo, thử, cũng như các thiết bị kỹ thuật khác phục vụ cho các máy, thiết bị do mình phụ trách;

c) Có mặt khi khởi động máy chính, đóng truyền động chân vịt và các máy quan trọng khác;

d) Lập và trình máy trưởng nội dung sửa chữa, bảo dưỡng, dự trù vật tư, phụ tùng thay thế cho máy chính và các máy thiết bị thuộc mình quản lý; tổ chức triển khai việc sửa chữa, bảo dưỡng theo kế hoạch đã được phê duyệt;

đ) Theo dõi, ghi chép các thông số kỹ thuật của máy, thiết bị được giao phụ trách; quản lý hồ sơ, tài liệu kỹ thuật và nhật ký máy các loại;

e) Tính toán, dự trù, tiếp nhận, bảo quản, phân phối, điều chỉnh vật tư, nhiên liệu theo kế hoạch hoạt động của tàu;

g) Trực ca theo sự phân công của máy trưởng;

h) Thực hiện các nhiệm vụ khác do máy trưởng phân công.

Điều 20. Máy phó hai

1. Chức trách:

a) Máy phó hai chịu sự lãnh đạo trực tiếp của máy trưởng. Khi được sự đồng ý của máy trưởng, máy phó hai được thay thế máy phó nhất, khi máy phó nhất vắng mặt hoặc trong trường hợp cần thiết khác.

b) Máy phó hai chịu trách nhiệm trước pháp luật và thuyền trưởng, máy trưởng về thực hiện nhiệm vụ trong phạm vi được giao phụ trách;

c) Máy phó hai chỉ đạo, điều hành thợ máy, thợ điện trong ca trực khai thác hệ thống trang thiết bị điện, máy và thiết bị khác được giao đạt hiệu quả, an toàn và đúng yêu cầu kỹ thuật, quy trình, quy phạm kỹ thuật trong phạm vi được giao.

2. Nhiệm vụ:

a) Quản lý, điều hành thợ máy trong ca trực khai thác công suất của máy, thiết bị đạt hiệu quả kinh tế cao và đúng yêu cầu kỹ thuật, quy trình, quy phạm kỹ thuật;

b) Trực tiếp quản lý và khai thác cụm máy phát điện, thiết bị điện trên tàu;

c) Chịu trách nhiệm bảo đảm khai thác kỹ thuật các thiết bị điện, hệ thống điều hoà không khí;

d) Tổ chức tiếp nhận, bảo quản phân phối, điều chỉnh nhiên liệu cho tàu;

đ) Lập và trình máy trưởng kế hoạch sửa chữa, bảo quản đối với các máy, thiết bị do mình quản lý và tổ chức triển khai việc sửa chữa theo kế hoạch được phê duyệt;

e) Lập dự trù vật tư kỹ thuật cho máy, thiết bị thuộc mình quản lý và tổ chức quản lý, sử dụng vật tư kỹ thuật theo đúng quy định hiện hành;

g) Theo dõi, ghi chép các thông số kỹ thuật và quản lý hồ sơ, tài liệu của máy thiết bị do mình phụ trách;

h) Chịu trách nhiệm công tác vệ sinh buồng máy;

i) Trực ca theo sự phân công của máy trưởng;

k) Thực hiện các nhiệm vụ khác do máy trưởng phân công.

Điều 21. Máy phó ba

1. Chức trách:

a) Máy phó ba chịu sự lãnh đạo trực tiếp của máy trưởng. Khi được sự đồng ý của máy trưởng, máy phó ba được thay thế máy phó hai khi máy phó hai vắng mặt hoặc trong trường hợp cần thiết khác;

b) Máy phó ba chịu trách nhiệm trước pháp luật và thuyền trưởng, máy trưởng về thực hiện nhiệm vụ trong phạm vi được giao phụ trách;

c) Máy phó ba chỉ đạo, điều hành thợ máy trong ca trực khai thác hệ thống đường ống trên tàu, hệ thống balat, bơm la canh, bơm thoát nước và các thiết bị phục vụ khác máy của xuồng, ca nô trên tàu (nếu có) theo quy trình, quy phạm kỹ thuật.

2. Nhiệm vụ:

a) Khai thác công suất máy đạt hiệu quả cao và đảm bảo tình trạng kỹ thuật, chế độ hoạt động của máy, thiết bị theo đúng quy trình, quy phạm hiện hành;

b) Trực tiếp quản lý và khai thác hệ thống đường ống, hệ thông balat, bơm la canh, bơm thoạt nước và các thiết bị phục vụ cho các hệ thống đó; hệ thống ống thông gió buồng máy, hệ thống nước sinh hoạt và vệ sinh, nồi hơi phụ, máy xuồng cứu sinh, các máy bơm độc lập (kể cả bơm chuyển dầu ở hầm hàng của tàu dầu), các máy thiết bị trên boong như máy neo, máy tời, máy cẩu hàng, hệ thống phát âm hiệu;

c) Lập và trình máy trưởng kế hoạch sữa chữa, bảo quản đối với các máy, thiết bị do mình quản lý và tổ chức triển khai việc sửa chữa theo kế hoạch đã phê duyệt;

d) Lập dự trù vật tư kỹ thuật cho các máy, thiết bị do mình quản lý và tổ chức quản lý, sử dụng vật tư được cấp theo đúng quy định hiện hành;

đ) Theo dõi, ghi chép các thông số kỹ thuật và quản lý hồ sơ tài liệu của máy, thiết bị do mình phụ trách;

e) Giúp đỡ, hướng dẫn về nghiệp vụ chuyên môn cho thợ máy trên tàu;

g) Trực ca theo sự phân công của máy trưởng;

h) Thực hiện nhiệm vụ khác do máy trưởng phân công.

Điều 22. Thuỷ thủ trưởng

1. Chức trách:

a) Thuỷ thủ trưởng chịu sự quản lý điều hành trực tiếp của thuyền phó nhất. Thuỷ thủ trưởng có trách nhiệm điều hành hoạt động của thuỷ thủ trên mặt boong;

b) Thủy thủ trưởng chịu trách nhiệm trước pháp luật và thuyền trưởng, thuyền phó nhất về thực hiện nhiệm vụ trong phạm vi được giao phụ trách;

c) Thuỷ thủ trưởng trực tiếp tổ chức, theo dõi kiểm tra công tác bảo quản, vệ sinh tàu, sử dụng xuồng; giám sát hoạt động của thủy thủ trên tàu.

2. Nhiệm vụ:

a) Chỉ huy thuỷ thủ hỗ trợ kiểm ngư viên, thanh tra viên thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, kiểm soát và xử lý các đối tượng có hành vi vi phạm các quy định của Nhà nước về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thuỷ sản;

b) Phân công và điều hành công việc của thuỷ thủ; đôn đốc thuỷ thủ trực ca hoàn thành tốt nhiệm vụ trực ca thuỷ thủ;

c) Trực tiếp quản lý, điều hành thuỷ thủ thực hiện nhiệm vụ theo sự chỉ đạo của thuyền phó nhất;

d) Kiểm tra và theo dõi việc bảo quản vỏ tàu, các loại dây, trang thiết bị của các hệ thống neo, cần cẩu, phương tiện cứu sinh, cứu hoả, cứu thủng tàu, kho để vật tư dụng cụ và vật tư kỹ thuật, tài sản khác của tàu do bộ phận boong quản lý;

đ) Theo dõi và kiểm tra hệ thống đường ống trên boong, lỗ đo nước la canh, các van nước;

e) Kiểm tra trật tự, vệ sinh trên boong; hướng dẫn thuỷ thủ thực hiện đúng yêu cầu quy định về an toàn lao động trên tàu, đặc biệt chú ý khi thực hiện các công việc trên cao, ngoài mạn tàu, trong hầm hàng, hầm nước dằn, các két và khi tàu ra, vào cảng;

g) Lập và trình thuyền phó nhất kế hoạch làm việc hàng ngày của bộ phận boong và tổ chức thực hiện có hiệu quả các công việc đó;

h) Quản lý và sử dụng theo đúng quy trình kỹ thuật đối với các loại công cụ, máy, thiết bị do bộ phận mình quản lý;

i) Quản lý, sử dụng an toàn và hiệu quả xuồng, ca nô theo tàu làm nhiệm vụ;

k) Lập và trình thuyền phó nhất bản dự trù vật tư kỹ thuật thuộc bộ phận boong quản lý và tổ chức sử dụng hợp lý các vật tư được cấp;

l) Tham gia cùng thuyền phó nhất lập kế hoạch sửa chữa, đôn đốc, kiểm tra và nghiệm thu việc sửa chữa các máy, thiết bị trên boong;

m) Khi tàu hành trình hoặc làm nhiệm vụ trong các tình huống đặc biệt như: trong luồng lạch hẹp, thời tiết xấu, tầm nhìn hạn chế, nơi có nhiều chướng ngại vật (nổi hoặc chìm), nơi có mật độ tàu thuyền hoạt động cao, cập mạn thuyền vi phạm để kiểm tra hoặc trong tình huống nguy hiểm khác, thuỷ thủ trưởng có mặt ở mũi tàu theo sự phân công của thuyền phó nhất hoặc vị trí do khác do thuyền trưởng quy định;

n) Thực hiện các nhiệm vụ khác do thuyền trưởng, thuyền phó nhất phân công.

Điều 23. Thông tin liên lạc

1. Chức trách:

a) Thông tin liên lạc chịu sự chỉ đạo trực tiếp của thuyền trưởng về quản lý và khai thác hệ thống trang thiết bị thông tin vô tuyến trên tàu theo đúng quy trình, quy phạm; quản lý và điều hành công việc thông tin vô tuyến;

b) Thông tin liên lạc chịu trách nhiệm trước pháp luật và thuyền trưởng về thực hiện nhiệm vụ trong phạm vi được giao phụ trách.

2. Nhiệm vụ:

a) Hướng dẫn sử dụng, bảo quản và tổ chức khai thác, quản lý các máy vô tuyến điện hàng hải như: đo sâu, dò cá, la bàn điện, ra đa, vô tuyến điện tầm phương và các trang thiết bị thông tin liên lạc trên tàu;

b) Bảo đảm tình trạng kỹ thuật, chế độ làm việc bình thường của hệ thống máy, thiết bị thông tin vô tuyến trên tàu; thường xuyên kiểm tra tình trạng kỹ thuật, giấy chứng nhận của các trang thiết bị thông tin vô tuyến và kịp thời báo cáo thuyền trưởng; khắc phục kịp thời những hư hỏng của máy, thiết bị thông tin vô tuyến và bảo đảm sự hoạt động bình thường của các máy, thiết bị đó;

c) Bảo đảm việc thông tin liên lạc thông suốt bằng vô tuyến của tàu theo đúng quy tắc thông tin hàng hải; duy trì đúng chế độ thu nhận bản tin dự báo về thời tiết và thông báo hàng hải;

d) Thực hiện mã hóa thông tin bảo đảm bảo mật thông tin theo quy định;

đ) Lập và trình thuyền trưởng nội dung sửa chữa, bảo quản đối với các máy, thiết bị vô tuyến điện và tổ chức thực hiện nội dung sửa chữa đã được phê duyệt;

e) Trường hợp tàu bị nạn hoặc khi nhận được tín hiệu cấp cứu ở máy báo động tự động phải báo cáo ngay thuyền trưởng;

g) Ghi chép các loại nhật ký thông tin vô tuyến;

h) Khi nhận nhiệm vụ trên tàu phải tiếp nhận chi tiết về máy thiết bị thông tin vô tuyến, điện thoại, máy thông tin vô tuyến của xuồng cứu sinh, vật tư kỹ thuật, hồ sơ tài liệu kỹ thuật và các loại nhật ký thông tin vô tuyến, biên bản;

k) Thông tin liên lạc trực ca theo quy định;

l) Thực hiện nhiệm vụ khác theo sự phân công của thuyền trưởng.

Điều 24. Thuỷ thủ

1. Chức trách:

a) Thủy thủ chịu sự quản lý và điều hành trực tiếp của thủy thủ trưởng. Thủy thủ chịu trách nhiệm trước pháp luật và thuyền trưởng, thủy thủ trưởng về thực hiện nhiệm vụ trong phạm vi được giao phụ trách;

b) Thuỷ thủ trực tiếp thực hiện nhiệm vụ trực ca, bảo quản, vệ sinh tàu, sử dụng thiết bị boong theo sự phân công của cấp trên.

2. Nhiệm vụ:

a) Thực hiện nhiệm vụ trực ban, trực ca, chấp hành mệnh lệnh của cấp trên;

b) Bảo quản tốt dụng cụ, máy, thiết bị, nguyên nhiên vật liệu, trang bị bảo hộ lao động và các phương tiện được giao sử dụng khác; bảo dưỡng vỏ, boong tàu, máy, thiết bị khác theo sự phân công của thủy thủ trưởng;

c) Khi tàu hành trình phải thi hành kịp thời mọi mệnh lệnh của cấp trên. Nếu được phân công lái tàu phải lái chính xác theo khẩu lệnh và theo kế hoạch hải trình đã định;

d) Tham gia quản lý và sử dụng công cụ, trang thiết bị trên tàu theo sự phân công của cấp có thẩm quyền;

đ) Thường xuyên vệ sinh buồng lái và boong tàu theo sự phân công của thuỷ thủ trưởng;

e) Thực hiện các nhiệm vụ khác do thuyền trưởng, thuyền phó trực ca phân công.

Điều 25. Thợ máy

1. Chức trách:

a) Thợ máy chịu sự quản lý, điều hành trực tiếp của máy phó hai, chịu trách nhiệm trước pháp luật và thuyền trưởng, máy trưởng về thực hiện nhiệm vụ trong phạm vi được giao phụ trách;

b) Thợ máy có trách nhiệm khai thác công suất của máy, thiết bị đạt hiệu quả cao và đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật, chế độ hoạt động của máy, thiết bị theo đúng quy trình, quy phạm kỹ thuật.

2. Nhiệm vụ:

a) Chuẩn bị, kiểm tra máy, thiết bị được giao phụ trách trước mỗi chuyến đi biển và trong quá trình vận hành máy;

b) Khi tàu hành trình, theo hướng dẫn của máy trưởng và phụ trách máy trực ca tiến hành vận hành, theo dõi các máy, thiết bị ở buồng máy theo đúng quy trình, quy phạm kỹ thuật;

c) Ghi chép kịp thời các thông số vào sổ nhật ký vận hành máy (kể cả sự cố và diễn biến khác xảy ra) theo quy định của pháp luật về hàng hải;

d) Nhanh chóng khắc phục, sửa chữa những hư hỏng về máy, hệ thống bơm nước và thiết bị điện đơn giản theo hướng dẫn của máy phó trực ca;

đ) Giúp máy trưởng xây dựng kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ các máy, thiết bị được giao sử dụng trên tàu; kiểm tra, giám sát và nghiệm thu các máy, thiết bị được sửa chữa;

e) Trực ca theo sự phân công của máy trưởng;

g) Thực hiện nhiệm vụ khác theo sự phân công của máy trưởng.

Điều 26. Thợ điện

1. Chức trách:

a) Thợ điện chịu sự quản lý, điều hành trực tiếp của máy phó hai, chịu trách nhiệm trước pháp luật và thuyền trưởng, máy trưởng về thực hiện nhiệm vụ trong phạm vi được giao phụ trách;

b) Thợ điện có trách nhiệm khai thác, đảm bảo tình trạng kỹ thuật, chế độ làm việc bình thường của máy, thiết bị điện trên tàu.

2. Nhiệm vụ:

a) Thợ điện trực ca theo chế độ hoạt động của máy, thiết bị điện trên tàu;

b) Bảo đảm chế độ làm việc của máy điện và các thiết bị điện khác theo đúng quy trình kỹ thuật. Bảo đảm cung cấp điện liên tục cho toàn tàu. Khi phát hiện máy điện và các thiết bị hoạt động không bình thường thì phải báo kịp thời cho máy phó trực ca để có biện pháp khắc phục;

c) Bảo đảm khai thác đúng quy trình kỹ thuật đối với máy phát điện, máy phát điện sự cố, động cơ điện cần cẩu, máy tời, điện phụ của máy diesel, ắc quy sự cố, điện tự động lò hơi, máy quạt điện, thiết bị khác về điện và hệ thống đèn chiếu sáng trên tàu;

d) Lập và trình máy trưởng kế hoạch sửa chữa, bảo quản đối với hệ thống máy, thiết bị điện trên tàu;

đ) Lập dự trù vật tư kỹ thuật cho hệ thống máy, thiết bị điện trên tàu và chịu trách nhiệm về quản lý, sử dụng các vật tư kỹ thuật được cấp;

e) Bảo dưỡng các trang thiết bị điện như thiết bị lái tự động, thiết bị liên lạc bằng điện thoại, sửa chữa và thay thế thiết bị điện sinh hoạt theo sự hướng dẫn của máy trưởng;

g) Thực hiện nhiệm vụ khác theo sự phân công của thuyền trưởng, máy trưởng.

Điều 27. Y tế

1. Chức trách:

Y tế trên tàu chịu sự lãnh đạo trực tiếp của thuyền phó nhất trên tàu, chịu trách nhiệm trước pháp luật và thuyền trưởng, thuyền phó nhất về sức khỏe, thực hiện sơ cứu, điều trị bệnh cho thuyền viên và những người khác có mặt trên tàu.

2. Nhiệm vụ:

a) Phụ trách về y tế, vệ sinh trên tàu, theo dõi sức khoẻ, thực hiện sơ cứu và điều trị bệnh cho các thành viên trên tàu; trường hợp cần thiết cho bệnh nhân nghỉ hoặc đưa bệnh nhân đi điều trị ở bệnh viện;

b) Kiểm tra chất lượng của lương thực, thực phẩm, nước ngọt sử dụng trên tàu và tiến hành kiểm tra việc bảo đảm vệ sinh của bộ phận bếp. Tham gia lập thực đơn hàng ngày của các thành viên trên tàu. Trực tiếp kiểm tra và báo cáo thuyền phó nhất tình hình vệ sinh buồng ở của thuyền viên, phòng ăn và những nơi công cộng khác;

c) Định kỳ tổ chức việc khám sức khoẻ cho thuyền viên, báo cáo thuyền trưởng những người mắc bệnh truyền nhiễm, sử dụng chất gây nghiện; kiểm tra, theo dõi việc phòng ngừa ô nhiễm môi trường sống;

d) Tiếp nhận và điều trị bệnh nhân trên tàu, báo cáo thuyền phó nhất về tình hình điều trị bệnh nhân;

đ) Hướng dẫn cho thuyền viên phương pháp cấp cứu khi gặp tai nạn và các kiến thức thông thường về vệ sinh phòng bệnh;

e) Quản lý phòng khám bệnh, trang thiết bị y tế, thuốc men. Lập dự trù bổ sung và thay thế các dụng cụ y tế, thuốc men; kiểm kê tủ thuốc hàng tháng, hàng quý và báo cáo thuyền trưởng; giữ gìn, bảo quản thuốc và dụng cụ y tế theo đúng quy định;

g) Sau mỗi chuyến đi phải tập hợp báo cáo sức khoẻ của các thành viên trên tàu;

h) Thực hiện nhiệm vụ khác theo sự phân công của thuyền phó nhất.

Điều 28. Cấp dưỡng

1. Chức trách:

Cấp dưỡng trên tàu chịu sự lãnh đạo trực tiếp của thuyền phó nhất trên tàu, chịu trách nhiệm trước pháp luật và thuyền trưởng, thuyền phó nhất việc tổ chức bữa ăn hàng ngày cho các thành viên trên tàu.

2. Nhiệm vụ:

a) Quản lý kho lương thực, thực phẩm, dụng cụ và trang thiết bị nhà bếp. Tổ chức sửa chữa những vật dụng hư hỏng và lập dự trù mua bổ sung, thay thế các vật dụng đó;

b) Thực hiện việc nấu ăn, bảo đảm hợp vệ sinh cho thành viên trên tàu;

c) Bảo quản và sử dụng đúng định lượng lương thực, thực phẩm phục vụ cho sinh hoạt và đời sống thành viên trên tàu;

d) Tiếp nhận và lên kế hoạch sử dụng lương thực, thực phẩm cho các bữa ăn hàng ngày;

đ) Giữ gìn vệ sinh nhà bếp, dụng cụ và trang thiết bị của phòng ăn;

e) Thực hiện nhiệm vụ khác theo sự phân công của thuyền trưởng, thuyền phó nhất.

Điều 29. Định biên thuyền viên tàu kiểm ngư, tàu thực hiện thanh tra, tuần tra, kiểm tra, kiểm soát, giám sát hoạt động thủy sản có công suất máy từ 1.000 CV trở lên

1. Quy định về nhóm tàu

Căn cứ trọng tải của tàu và tổng công suất máy chính, quy định phân loại tàu kiểm ngư, tàu thực hiện thanh tra, tuần tra, kiểm tra, kiểm soát, giám sát hoạt động thủy sản như sau:

a) Nhóm tàu theo trọng tải: Tàu có trọng tải dưới 300 tấn; từ 300 tấn đến dưới 700 tấn và từ 700 tấn trở lên;

b) Nhóm tàu theo công suất: Tàu có công suất từ 1.000 CV đến dưới 3.000 CV; từ 3.000 CV đến dưới 6.000 CV và từ 6.000 CV trở lên.

2. Định biên thuyền viên tàu kiểm ngư, tàu thực hiện thanh tra, tuần tra, kiểm tra, kiểm soát, giám sát hoạt động thủy sản

a) Định biên bộ phận boong theo trọng tải tàu

TT	Chức danh	Số lượng thuyền viên của các nhóm tàu theo trọng tải *(Người)*		
		Nhỏ hơn 300 tấn	**Từ 300 - < 700 tấn**	**Từ 700 tấn trở lên**
1	Thuyền trưởng	1	1	1
2	Thuyền phó	2	3	3
3	Thuỷ thủ trưởng	1	1	1
4	Thuỷ thủ	4	6	8
5	Thông tin liên lạc	1	2	2
Tổng số		**9**	**13**	**15**

b) Định biên bộ phận máy theo công suất tàu

TT	Chức danh	Số lượng thuyền viên của các nhóm tàu theo tổng công suất máy chính *(Người)*		
		Từ 1.000 (CV) -< 3.000 (CV)	**Từ 3.000 (CV) - < 6.000 (CV)**	**Từ 6.000 (CV) trở lên**
1	Máy trưởng	1	1	1
2	Máy phó	2	3	3
3	Thợ máy	2	3	4
4	Thợ điện	1	2	3
Tổng số		**6**	**9**	**11**

c) Định biên bộ phận phục vụ

TT	Chức danh	Tổng số người làm việc thường xuyên trên tàu	
		Dưới 25 người	**Từ 25 người trở lên**
1	Y tế	1	1
2	Cấp dưỡng	1	2
Tổng số		**2**	**3**

Điều 30. Định biên thuyền viên tàu kiểm ngư, tàu thực hiện thanh tra, tuần tra, kiểm tra, kiểm soát, giám sát hoạt động thủy sản có công suất máy dưới 1.000 CV

1. Quy định về phân nhóm tàu để định biên

Căn cứ theo công suất máy chính của tàu kiểm ngư, tàu thực hiện thanh tra, tuần tra, kiểm tra, kiểm soát, giám sát hoạt động thủy sản quy định phân nhóm tàu như sau:

a) Nhóm IV: Tàu có công suất máy chính dưới 150 CV;

b) Nhóm III: Tàu có công suất máy chính từ 150 CV đến dưới 500 CV;

c) Nhóm II: Tàu có công suất máy chính từ 500 CV đến dưới 750 CV;

d) Nhóm I: Tàu có công suất máy chính từ 750 CV đến dưới 1.000 CV.

2. Chức danh, định biên thuyền viên an toàn tối thiểu tàu kiểm ngư, tàu thực hiện thanh tra, tuần tra, kiểm tra, kiểm soát, giám sát hoạt động thủy sản có công suất dưới 1000 (CV) được quy định như sau:

TT	Chức danh	Số lượng thuyền viên tối thiểu của các nhóm tàu theo tổng công suất máy chính *(Người)*			
		Nhóm IV từ dưới 150 (CV)	Nhóm III từ 150 (CV) -< 500 (CV)	Nhóm II từ 500 (CV) -< 750 (CV)	Nhóm I từ 750 (CV) - < 1.000 (CV)
1	Thuyền trưởng	1	1	1	1
2	Thuyền phó	1	1	1	2
3	Máy trưởng	1	1	1	1
4	Máy phó	-	-	1	1
5	Thợ máy	1	2	2	2
6	Thuỷ thủ	1	2	3	4
7	Thông tin liên lạc	-	-	-	1
Tổng số (người)		**5**	**7**	**9**	**12**

Mục 2

CHỨC DANH, NHIỆM VỤ THEO CHỨC DANH, ĐỊNH BIÊN THUYỀN VIÊN TÀU THỰC HIỆN ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ NGUỒN LỢI THỦY SẢN

Điều 31. Chức danh thuyền viên tàu thực hiện điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản

Chức danh thuyền viên tàu thực hiện điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản gồm có thuyền trưởng, thuyền phó nhất, thuyền phó hai, máy trưởng, máy phó, thợ máy, thủy thủ trưởng, thủy thủ, thợ điện lạnh.

Điều 32. Thuyền trưởng

1. Chức trách:

a) Thuyền trưởng là người chỉ huy cao nhất đối với thuyền viên trên tàu. Thuyền trưởng chịu trách nhiệm trước pháp luật và quản lý hoạt động của tàu và thuyền viên trên tàu;

b) Thuyền trưởng trực tiếp quản lý, điều hành thuyền viên tàu thực hiện điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản để phục vụ nhiệm vụ nghiên cứu điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản; quản lý, sử dụng tàu bảo đảm an toàn, hiệu quả.

2. Nhiệm vụ:

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và lãnh đạo cơ quan quản lý tàu điều tra, đánh giá nguồn lợi;

b) Tổ chức quản lý, sử dụng hiệu quả máy, thiết bị và phương tiện được trang bị trên tàu;

c) Tham gia xây dựng kế hoạch hoạt động của tàu, kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa tàu;

d) Thực hiện việc bố trí và phân công thuyền viên trên tàu trong chuyến điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản hoặc khi tàu neo đậu;

đ) Quy định chế độ trực ca trong khi tàu hoạt động trên biển hoặc neo đậu;

e) Tham gia, phối hợp với tổ chức, cá nhân nghiên cứu khoa học;

g) Thực hiện nhiệm vụ khác trong phạm vi, quyền hạn.

Điều 33. Thuyền phó nhất

1. Chức trách:

Thuyền phó nhất tàu thực hiện điều tra, đánh giá nguồn lợi thực hiện chức trách theo khoản 1 Điều 15 của Thông tư này.

2. Nhiệm vụ:

a) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện đúng quy trình, quy phạm kỹ thuật về bảo quản vỏ tàu, boong tàu, thượng tầng và buồng ở, phòng làm việc, các hệ thống máy thiết bị trên boong tàu;

b) Lập kế hoạch dự trù vật tư kỹ thuật, nguyên nhiên liệu, nước ngọt, lương thực, thực phẩm, hải đồ và giấy tờ khác của tàu; trực tiếp quản lý, sử dụng vật tư của bộ phận boong;

c) Kiểm tra, đôn đốc việc ghi nhật ký của các bộ phận, bảo quản nhật ký, hải đồ và các giấy tờ quan trọng khác của tàu;

d) Tổ chức tập luyện cho thuyền viên về cứu hoả, cứu sinh, cứu thủng tàu và xử lý các tình huống xảy ra trong tuần tra, kiểm tra, kiểm soát;

đ) Tham gia thực hiện công tác điều tra đánh giá nguồn lợi trên các vùng biển;

e) Thực hiện nhiệm vụ khác do thuyền trưởng phân công.

Điều 34. Thuyền phó hai

1. Chức trách:

Thuyền phó hai tàu thực hiện điều tra, đánh giá nguồn lợi thực hiện chức trách theo khoản 1 Điều 16 của Thông tư này.

2. Nhiệm vụ:

a) Quản lý buồng lái, buồng hải đồ, nhật ký hàng hải; bảo quản và tu chỉnh hải đồ, các tài liệu khác theo thông báo nhận được. Chuẩn bị hải đồ, tài liệu về hàng hải cho chuyến đi biển; kiểm tra đèn hành trình, máy thiết bị và dụng cụ hàng hải thuộc phạm vi phụ trách;

b) Lập kế hoạch sửa chữa; đôn đốc, kiểm tra, nghiệm thu việc sửa chữa trang thiết bị về hàng hải, phương tiện cứu sinh thuộc phạm vi mình phụ trách;

c) Tham gia xây dựng kế hoạch hoạt động của tàu, kế hoạch sửa chữa tàu; đề xuất các biện pháp sử dụng tàu và quản lý thuyền viên an toàn, hiệu quả;

d) Tham gia thực hiện công tác điều tra đánh giá nguồn lợi trên các vùng biển;

đ) Thực hiện nhiệm vụ khác do thuyền trưởng phân công.

Điều 35. Máy trưởng

1. Chức trách:

Máy trưởng tàu thực hiện điều tra, đánh giá nguồn lợi thực hiện chức trách theo khoản 1 Điều 18 Thông tư này.

2. Nhiệm vụ:

Máy trưởng tàu thực hiện điều tra, đánh giá nguồn lợi thực hiện nhiệm vụ theo khoản 2 Điều 18 Thông tư này.

Điều 36. Máy phó

1. Chức trách:

Máy phó tàu thực hiện điều tra, đánh giá nguồn lợi thực hiện chức trách theo khoản 1 Điều 19 Thông tư này.

2. Nhiệm vụ:

Máy phó tàu thực hiện điều tra, đánh giá nguồn lợi thực hiện nhiệm vụ theo khoản 2 Điều 19 Thông tư này.

Điều 37. Thủy thủ trưởng

1. Chức trách:

Thủy thủ trưởng tàu thực hiện điều tra, đánh giá nguồn lợi thực hiện chức trách theo khoản 1 Điều 22 Thông tư này. Ngoài ra thủy thủ trưởng đảm nhận vai trò lưới trưởng đảm bảo tình hình kỹ thuật chế độ làm việc bình thường của ngư lưới cụ trên tàu.

2. Nhiệm vụ:

a) Trực tiếp quản lý, điều hành thuỷ thủ thực hiện nhiệm vụ theo sự chỉ đạo của thuyền trưởng và các thuyền phó;

b) Trực tiếp chỉ đạo quá trình thu thả lưới ở boong;

c) Kiểm tra và theo dõi việc bảo quản vỏ tàu, các loại dây buộc tàu, trang thiết bị của các hệ thống neo, phương tiện cứu sinh, cứu hoả, chống thủng, kho để vật tư, dụng cụ và vật tư kỹ thuật của tàu do bộ phận boong quản lý;

d) Tổ chức có hiệu quả công việc của bộ phận boong;

đ) Kiểm tra trật tự vệ sinh trên boong; hướng dẫn thuỷ thủ thực hiện đúng yêu cầu quy định về an toàn, vệ sinh lao động trên tàu;

e) Quản lý và sử dụng theo đúng quy trình kỹ thuật đối với các loại công cụ, máy móc, thiết bị do bộ phận mình quản lý;

g) Quản lý, sử dụng an toàn và hiệu quả xuồng, ca nô theo tàu làm nhiệm vụ;

h) Lập và trình thuyền phó nhất bản dự trù vật tư kỹ thuật thuộc bộ phận boong quản lý và tổ chức sử dụng hợp lý các vật tư được cấp;

i) Tham gia cùng thuyền phó nhất lập kế hoạch sửa chữa, đôn đốc, kiểm tra và nghiệm thu việc sửa chữa các máy móc, thiết bị trên boong;

k) Phân công, đôn đốc thuỷ thủ trực ca hoàn thành tốt nhiệm vụ trực ca thuỷ thủ;

l) Thực hiện các nhiệm vụ khác do thuyền trưởng, các thuyền phó phân công.

Điều 38. Thủy thủ

1. Chức trách:

Thủy thủ tàu thực hiện điều tra, đánh giá nguồn lợi thực hiện chức trách theo khoản 1 Điều 24 Thông tư này.

2. Nhiệm vụ:

a) Trực tiếp thực hiện nhiệm vụ do thủy thủ trưởng giao và tham gia phối hợp hoạt động an toàn, an ninh trên tàu;

b) Thực hiện việc bảo quản vỏ tàu, các loại dây buộc tàu, trang thiết bị của các hệ thống neo, phương tiện cứu sinh, cứu hoả, chống thủng, kho để vật tư, dụng cụ và vật tư kỹ thuật của tàu do bộ phận boong quản lý;

c) Sử dụng theo đúng quy trình kỹ thuật đối với các loại công cụ, máy móc, thiết bị do bộ phận mình quản lý;

d) Tham gia sửa chữa các máy móc, thiết bị trên boong;

đ) Trực ca theo sự phân công của thủy thủ trưởng;

e) Thực hiện nhiệm vụ khác do thuyền trưởng, các thuyền phó, thủy thủ trưởng phân công.

Điều 39. Thợ máy

1. Chức trách:

Thợ máy tàu thực hiện điều tra, đánh giá nguồn lợi thực hiện chức trách theo khoản 1 Điều 25 Thông tư này.

2. Nhiệm vụ:

Thợ máy tàu thực hiện điều tra, đánh giá nguồn lợi thực hiện nhiệm vụ theo khoản 2 Điều 25 Thông tư này.

Điều 40. Thợ điện lạnh

1. Chức trách:

Thợ điện lạnh tàu thực hiện điều tra, đánh giá nguồn lợi thực hiện chức trách theo khoản 1 Điều 26 Thông tư này. Ngoài ra, thợ điện lạnh còn có trách nhiệm bảo đảm tình trạng kỹ thuật, chế độ làm việc bình thường của các máy, thiết bị làm lạnh, hệ thống điều hoà nhiệt độ trên tàu.

2. Nhiệm vụ:

Nhiệm vụ, quyền hạn của thợ điện lạnh tàu thực hiện điều tra, đánh giá nguồn lợi thực hiện đầy đủ theo khoản 2 Điều 26 Thông tư này. Ngoài ra, thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Trực tiếp quản lý và khai thác công suất máy lạnh đạt hiệu quả kinh tế cao. Đảm bảo tình trạng kỹ thuật, chế độ hoạt động của máy móc thiết bị làm lạnh, hệ thống làm mát bằng không khí và hệ thống điều hoà nhiệt độ trên tàu theo đúng quy trình, quy phạm hiện hành để không ảnh hưởng đến chất lượng mẫu sản phẩm;

b) Lập nội dung sửa chữa, bảo quản, dự trù và quản lý sử dụng vật tư kỹ thuật lạnh, tổ chức triển khai sửa chữa hệ thống máy, thiết bị làm lạnh, điều hoà nhiệt độ trên tàu theo quy định;

c) Tham gia trực ca và trực tiếp quản lý hồ sơ tài liệu kỹ thuật của hệ thống máy lạnh trên tàu, ghi nhật ký trực ca.

Điều 41. Định biên thuyền viên tối thiểu cho tàu thực hiện điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản

1. Quy định về phân nhóm tàu để định biên

Căn cứ theo chiều dài lớn nhất của tàu thực hiện điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản quy định phân nhóm tàu như sau:

a) Nhóm III: Tàu có chiều dài lớn nhất từ 15 mét đến dưới 24 mét;

b) Nhóm II: Tàu có chiều dài lớn nhất từ 24 mét đến dưới 50 mét;

c) Nhóm I: Tàu có chiều dài lớn nhất từ 50 mét trở lên.

2. Chức danh, định biên thuyền viên an toàn tối thiểu trên tàu thực hiện điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản được quy định như sau:

TT	Chức danh	Số lượng thuyền viên tối thiểu của các nhóm tàu theo chiều dài lớn nhất của tàu *(Người)*		
		Nhóm III từ 15m -<24m	Nhóm II từ 24m -<50m	Nhóm I từ 50m trở lên
1	Thuyền trưởng	1	1	1
2	Thuyền phó nhất	1	1	1
3	Thuyền phó hai	-	-	1
4	Máy trưởng	1	1	1
5	Máy phó	1	1	1
6	Thợ máy	-	1	1
7	Thuỷ thủ trưởng	1	1	1
8	Thủy thủ	1	3	4
9	Thợ điện lạnh	-	1	1
Tổng số		6	**10**	**12**

3. Trường hợp sử dụng tàu cá để thực hiện điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản thì áp dụng quy định định biên thuyền viên an toàn tối thiểu đối với tàu cá. Điều kiện tiêu chuẩn, trình độ chuyên môn, số lượng của nghiên cứu viên được cử làm nhiệm vụ điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản trên tàu do cơ quan cử đi quyết định.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 42. Trách nhiệm của Tổng cục Thủy sản

1. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra các cơ sở đào tạo trong việc xây dựng chương trình đào tạo, bồi dưỡng và cấp văn bằng, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên tàu cá theo quy định.

2. Chủ trì, tổ chức hướng dẫn kiểm tra việc thực hiện quy định về chức danh, định biên thuyền viên tàu cá, tàu công vụ thủy sản.

Điều 43. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến các quy định tại Thông tư này đến các đối tượng có liên quan; phối hợp với các cơ sở đào tạo xây dựng kế hoạch và tổ chức bồi dưỡng, cấp văn bằng, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên tàu cá theo quy định.

2. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện quy định về chức danh, định biên thuyền viên trên tàu cá tại địa phương.

3. Trước ngày 30 tháng 6 và ngày 25 tháng 12 hàng năm báo cáo kết quả phối hợp thực hiện đào tạo và cấp chứng văn bằng, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên tàu cá tại địa phương về Tổng cục Thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 44. Trách nhiệm cơ sở đào tạo, bồi dưỡng và cấp văn bằng, chứng chỉ thuyền trưởng, máy trưởng, thợ máy tàu cá

1. Xây dựng chương trình đào tạo, nội dung các môn học, tài liệu giảng dạy trên cơ sở chương trình khung đào tạo, bồi dưỡng đối với thuyền trưởng, máy trưởng, thợ máy tàu cá quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Tổ chức biên soạn và duyệt giáo trình hoặc lựa chọn giáo trình phù hợp làm tài liệu giảng dạy, học tập chính thức; tổ chức thi, in phôi và cấp văn bằng, chứng chỉ theo mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Thực hiện chế độ báo cáo và chịu sự kiểm tra, hướng dẫn về nghiệp vụ đào tạo, bồi dưỡng thuyền trưởng, máy trưởng, thợ máy tàu cá của Tổng cục Thủy sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 45. Điều khoản chuyển tiếp

Chứng chỉ thuyền trưởng, máy trưởng tàu cá đã được cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực được tiếp tục sử dụng và quy định chuyển tiếp như sau:

1. Chứng chỉ thuyền trưởng, máy trưởng tàu cá hạng nhỏ tương đương với chứng chỉ thuyền trưởng, máy trưởng tàu cá hạng cá III quy định tại Thông tư này.

2. Chứng chỉ thuyền trưởng, máy trưởng hạng năm tương đương chứng chỉ thuyền trưởng, máy trưởng tàu cá hạng II quy định tại Thông tư này.

3. Chứng chỉ thuyền trưởng, máy trưởng tàu cá hạng tư tương đương chứng chỉ thuyền trưởng, máy trưởng tàu cá hạng I quy định tại Thông tư này.

Điều 46. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

2. Thông tư này thay thế, bãi bỏ các văn bản sau đây:

a) Thay thế Quyết định số 16/2002/QĐ-BTS ngày 17/5/2002 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản ban hành tiêu chuẩn chức danh viên chức tàu thuỷ sản.

b) Thay thế Quyết định số 13/2004/QĐ-BTS ngày 31/5/2004 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản về việc ban hành tiêu chuẩn chức danh thuyền viên tàu kiểm ngư;

c) Thay thế Quyết định số 77/2008/QĐ-BNNPTNT ngày 30/6/2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy chế Bồi dưỡng và cấp chứng chỉ thuyền trưởng, máy trưởng, nghiệp vụ thuyền viên và thợ máy tàu cá;

d) Bãi bỏ Quyết định số 4180/QĐ-BNN-TCCB ngày 14/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quy định nhóm tàu và định biên thuyền viên tàu kiểm ngư;

đ) Bãi bỏ Quyết định số 4181/QĐ-BNN-TCCB ngày 14/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quy định chức trách, nhiệm vụ, quyền hạn thuyền viên tàu kiểm ngư;

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc vướng mắc, các tổ chức, cá nhân kịp thời báo cáo về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xem xét, điều chỉnh./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Lãnh đạo Bộ NN&PTNT;
- Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản, Bộ Tư pháp;
- Các đơn vị có liên quan thuộc Bộ NN&PTNT;
- Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh, Tp trực thuộc trung ương;
- Công báo Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ NN&PTNT;
- Lưu: VT, TCTS (200b).

KT.BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Phùng Đức Tiến

Phụ lục I

NỘI DUNG, CHƯƠNG TRÌNH KHUNG ĐÀO TẠO
THUYỀN TRƯỞNG, MÁY TRƯỞNG, THỢ MÁY TÀU CÁ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Môn học	Nội dung chính	Thời gian (tiết)		
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành
I	**Thuyền trưởng tàu cá hạng I**		**150**	**90**	**60**
1	Nghiệp vụ thuyền trưởng tàu cá	- Nghiệp vụ thuyền trưởng - Chức trách thuyền viên	20	18	2
2	Luật và các quy định liên quan	- Luật Biển Việt Nam; - Công ước của Liên hiệp quốc về Luật Biển 1982; - Các Hiệp định, thỏa thuận về Hợp tác khai thác thủy sản, phân định vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa giữa Việt Nam với các nước trong khu vực; - Luật Hàng hải - Luật Thủy sản 2017 và các văn bản hướng dẫn thi hành	30	20	10
3	Nghiệp vụ hàng hải	- Điều động tàu - Trang thiết bị về hàng hải và thông tin liên lạc - Tác nghiệp hải đồ - Hàng hải địa văn, khí tượng hải dương - An toàn hàng hải, an toàn tàu cá	70	32	38
4	Nghiệp vụ khai thác thủy sản	- Ngư cụ, thiết bị và công nghệ khai thác thủy sản - Kỹ thuật và thiết bị bảo quản sản phẩm thủy sản trên tàu cá	30	20	10
II	**Máy trưởng tàu cá hạng I**		**150**	**90**	**60**
1	Nghiệp vụ máy trưởng tàu cá	- Nghiệp vụ máy trưởng - Chức trách thuyền viên	20	18	2
2	Luật và các quy định liên quan	- Luật Biển Việt Nam; - Công ước của Liên hiệp quốc về Luật Biển 1982; - Các Hiệp định, thỏa thuận về Hợp tác khai thác thủy sản, phân định vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa giữa Việt Nam với các nước trong khu vực; - Luật Hàng hải - Luật Thủy sản 2017 và các văn bản	30	22	8

		hướng dẫn thi hành			
3	Nghiệp vụ máy tàu	- Máy chính - Máy phụ, hệ thống truyền lực - Các thiết bị khai thác chủ yếu - Vận hành máy	70	30	40
4	Điện, điện lạnh	- Hệ thống điện tàu - Hệ thống điện lạnh	30	20	10
III	**Thuyền trưởng tàu cá hạng II**		**90**	**60**	**30**
1	Nghiệp vụ thuyền trưởng tàu cá	- Nghiệp vụ thuyền trưởng - Chức trách thuyền viên	20	18	2
2	Luật và các quy định liên quan	- Luật Biển - Luật Hàng hải - Luật Thủy sản và các văn bản hướng dẫn thi hành luật liên quan	20	15	5
3	Nghiệp vụ hàng hải	- Điều động tàu - Trang thiết bị về hàng hải và thông tin liên lạc - Tác nghiệp hải đồ - Hàng hải địa văn, khí tượng hải dương - An toàn hàng hải, an toàn tàu cá	25	13	12
4	Nghiệp vụ khai thác thủy sản	- Ngư cụ, thiết bị và công nghệ khai thác thủy sản - Kỹ thuật và thiết bị bảo quản sản phẩm thủy sản trên tàu cá	25	14	11
IV	**Máy trưởng tàu cá hạng II**		**90**	**60**	**30**
1	Nghiệp vụ máy trưởng tàu cá	- Nghiệp vụ máy trưởng - Chức trách thuyền viên	20	18	2
2	Luật và các quy định liên quan	- Luật Biển - Luật Thủy sản và các văn bản hướng dẫn thi hành luật liên quan - An toàn hàng hải, an toàn tàu cá	20	15	5
3	Nghiệp vụ máy tàu	- Máy chính - Máy phụ, hệ thống truyền lực - Các thiết bị khai thác chủ yếu - Vận hành máy	30	15	15
4	Điện, điện lạnh	- Hệ thống điện tàu - Hệ thống điện lạnh	20	12	8
V	**Thuyền trưởng tàu cá hạng III**		**48**	**28**	**20**
1	Nghiệp vụ thuyền trưởng tàu cá	- Nghiệp vụ thuyền trưởng - Chức trách thuyền viên	10	5	5
2	Luật và các quy định liên quan	- Luật Biển - Luật Hàng hải - Luật Thủy sản và các văn bản hướng dẫn thi hành luật liên quan	10	5	5
3	Nghiệp vụ hàng hải	- Điều động tàu - Trang thiết bị về hàng hải và thông	15	10	5

		tin liên lạc - Tác nghiệp hải đồ - Hàng hải địa văn, khí tượng hải dương - An toàn hàng hải, an toàn tàu cá			
4	Nghiệp vụ khai thác thủy sản	- Ngư cụ, thiết bị và công nghệ khai thác thủy sản - Kỹ thuật và thiết bị bảo quản sản phẩm thủy sản trên tàu cá	13	8	5
VI	**Máy trưởng tàu cá hạng III**		**48**	**28**	**20**
1	Nghiệp vụ máy trưởng,	- Nghiệp vụ máy trưởng - Chức trách thuyền viên	10	5	5
2	Luật và các quy định liên quan	- Luật Biển - Luật Thủy sản và các văn bản hướng dẫn thi hành luật liên quan - An toàn hàng hải, an toàn tàu cá	18	13	5
3	Nghiệp vụ máy tàu	- Máy chính - Máy phụ, hệ thống truyền lực - Các thiết bị khai thác chủ yếu - Vận hành máy - Hệ thống điện tàu, điện lạnh	20	10	10
VII	**Thợ máy tàu cá**		**24**	**16**	**8**
1	Quy định chung	- Chức trách thuyền viên tàu cá - Nghiệp vụ thợ máy - Luật Thủy sản	8	8	0
2	Nghiệp vụ vận hành máy tàu cá	- Kết cấu cơ bản của máy tàu cá (máy chính, máy phụ) - Quy trình vận hành máy tàu cá	8	4	4
3	Quy định về an toàn	- An toàn lao động trên tàu - An toàn vận hành máy tàu cá	8	4	4

Phụ lục II

MẪU PHÔI VĂN BẰNG, CHỨNG CHỈ THUYỀN TRƯỞNG, MÁY TRƯỞNG, THỢ MÁY TÀU CÁ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

1. Mẫu chứng chỉ thuyền trưởng tàu cá

- Mẫu chứng chỉ mặt trước

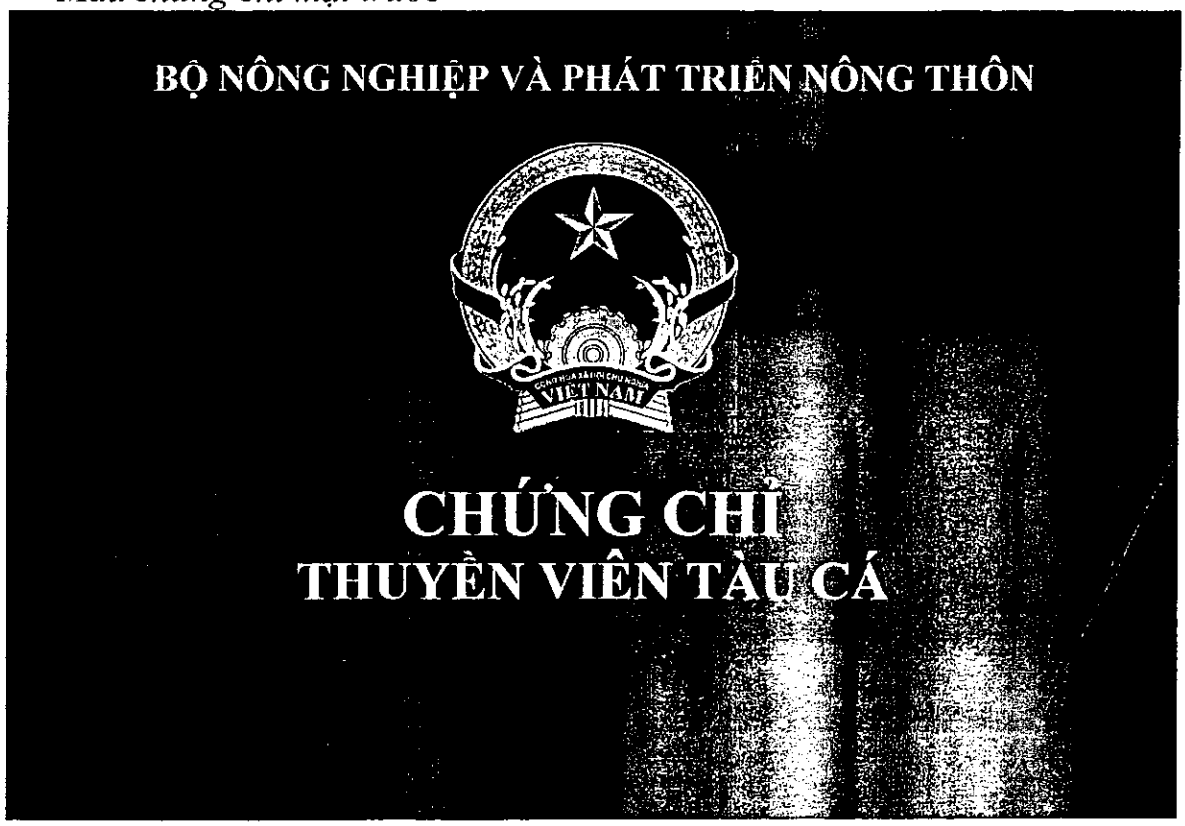

- Mẫu chứng chỉ mặt sau

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Ảnh
3 x 4 cm

CHỨNG CHỈ
THUYỀN TRƯỞNG TÀU CÁ

Hạng.....

Cấp cho:.....Sinh ngày:..... .....
Nơi sinh:.....Số CMND/Thẻ căn cước.....
Đã hoàn thành khóa học từ ngày: .....tháng.....năm.....đến ngày .....tháng.....năm .....
Hội đồng kiểm tra:.....
Xếp loại:.....

....., Ngày.....tháng.....năm.....
HIỆU TRƯỞNG (GIÁM ĐỐC)
(Ký tên, đóng dấu)

Số hiệu:...../CCTVTC;
Số vào sổ cấp chứng chỉ:.....

Chú ý:
1. Không cho mượn.
2. Không tẩy xóa.
3. Xuất trình chứng chỉ khi người thi hành công vụ yêu cầu.
4. Mất chứng chỉ phải trình báo các cơ quan có liên quan.

Lưu ý:

1. Chứng chỉ thuyền trưởng tàu cá có kích thước 15cm x 20 cm làm bằng bìa cứng.

2. Mặt trước có nền màu đỏ, có hình Quốc huy, trên hình Quốc huy có dòng chữ "BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN", dưới hình Quốc huy có dòng chữ "CHỨNG CHỈ THUYỀN VIÊN TÀU CÁ" in chữ màu vàng.

3. Mặt sau có hình nền trống đồng in chìm. Các thông tin theo mẫu trên, trình bày theo phông chữ: Times New Roman. Bên trái có dán ảnh (3x4) của người được cấp chứng chỉ và có đóng dấu giáp lai nổi của cơ sở đào tạo.

4. Chữ "HIỆU TRƯỞNG (hoặc "GIÁM ĐỐC"): chữ in hoa, màu đen, đậm. Các chữ còn lại in thường, màu đen.

5. Chứng chỉ máy trưởng, thợ máy tàu cá tương tự như chứng chỉ thuyền trưởng tàu cá nhưng thay chữ "THUYỀN TRƯỞNG" bằng chữ "MÁY TRƯỞNG" hoặc "THỢ MÁY".

6. Các cơ sở đào tạo trình bày kích cỡ chữ và in chứng chỉ phù hợp kích thước của chứng chỉ quy định.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 24 /2018/TT-BNNPTNT	*Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2018*

VP.UBND TỈNH KG
ĐẾN Số: 92
Ngày: 29/01/2019
Chuyển: .....
Lưu hồ sơ số: .....

THÔNG TƯ

Quy định việc cập nhật, khai thác và quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Thủy sản năm 2017;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư quy định việc cập nhật, khai thác và quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định việc cập nhật, khai thác và quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có liên quan đến cập nhật, khai thác và quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản.

Điều 3. Giải thích thuật ngữ

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia về thuỷ sản là tập hợp thông tin cơ bản trong hoạt động thuỷ sản được xây dựng thống nhất từ trung ương đến địa phương; được chuẩn hóa để cập nhật, khai thác và quản lý bằng công nghệ thông tin.

2. Dữ liệu thành phần là bộ phận cấu thành của cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản, bao gồm các thông tin có cấu trúc phản ánh về tiềm lực, kết quả và hoạt động về thủy sản.

Điều 4. Quản lý tài khoản truy cập cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản

1. Tổng cục Thuỷ sản căn cứ vào yêu cầu công tác quản lý nhà nước để tổ chức việc cấp, khóa tài khoản truy cập cho cá nhân (cán bộ, công chức, viên chức) và tổ chức (cơ quan hành chính nhà nước).

2. Quản lý tài khoản truy cập:

a) Tổ chức được cấp tài khoản phân công cho cá nhân thuộc tổ chức mình thực hiện việc quản trị, cập nhật, khai thác và quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản;

b) Cá nhân đã được cấp tài khoản thực hiện bảo mật, quản trị, cập nhật, khai thác, quản lý và sử dụng tài khoản được cấp đúng mục đích.

3. Tài khoản truy cập vào cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản đã được cấp bị khóa khi thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Tổ chức bị giải thể, bị chấm dứt hoạt động, chuyển nhượng;

b) Cá nhân đã được cấp tài khoản thay đổi công tác, nghỉ việc, nghỉ hưu.

Chương II
CƠ SỞ DỮ LIỆU THÀNH PHẦN CỦA CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ THỦY SẢN

Điều 5. Cơ sở dữ liệu về nuôi trồng thuỷ sản

Cơ sở dữ liệu về nuôi trồng thuỷ sản gồm các thông tin chủ yếu sau:

1. Dữ liệu về giống thuỷ sản:

a) Giống thuỷ sản bố mẹ sản xuất trong nước: Tên cơ sở, mã số doanh nghiệp hoặc mã số thuế, địa chỉ trụ sở chính, điện thoại, email, địa chỉ sản xuất, ương dưỡng; đối tượng, sản lượng sản xuất, ương dưỡng; thông tin cơ sở đủ điều kiện; số tiêu chuẩn công bố áp dụng, công bố hợp quy;

b) Giống thuỷ sản sản xuất trong nước (trừ những cơ sở quy định tại điểm a khoản này): Tên cơ sở, mã số doanh nghiệp, mã số thuế, địa chỉ trụ sở chính, điện thoại, email, địa chỉ sản xuất, ương dưỡng; đối tượng, sản lượng sản xuất, ương dưỡng; thông tin cơ sở đủ điều kiện; số tiêu chuẩn công bố áp dụng, công bố hợp quy;

c) Giống thuỷ sản nhập khẩu: Tên, địa chỉ cơ sở nhập khẩu; đối tượng, số lượng; tên, địa chỉ cơ sở xuất khẩu;

d) Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam; danh mục loài thuỷ sản xuất khẩu có điều kiện; danh mục loài thuỷ sản cấm xuất khẩu.

2. Dữ liệu về thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản:

a) Thông tin về cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thuỷ sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thuỷ sản: Số giấy chứng nhận, phạm vi chứng nhận, ngày cấp, tên cơ sở, địa chỉ trụ sở chính, loại hình doanh nghiệp;

b) Danh mục hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật cấm sử dụng trong thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản;

c) Danh mục hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật và nguyên liệu sản xuất thức ăn được phép sử dụng trong nuôi trồng thủy sản.

3. Dữ liệu về nuôi trồng thuỷ sản:

a) Diện tích, sản lượng nuôi trồng thủy sản phân theo: Đối tượng nuôi; hình thức nuôi (lồng bè, ao, bể, bãi triều, khác); phương thức nuôi (thâm canh, quảng canh, khác);

b) Cơ sở nuôi trồng thuỷ sản (lồng bè, nuôi biển, nuôi có chứng nhận tiêu chuẩn thực hành nuôi trồng thuỷ sản tốt, chứng nhận nuôi hữu cơ, chứng nhận đủ điều kiện): Tên, mã số cơ sở nuôi (đối với nuôi lồng bè); số giấy phép (đối với nuôi biển); giấy chứng nhận tiêu chuẩn thực hành nuôi trồng thuỷ sản tốt, chứng nhận nuôi hữu cơ, cơ sở đủ điều kiện;

c) Đối tượng thuỷ sản nuôi chủ lực: Tên, mã số đăng ký cơ sở nuôi; đối tượng nuôi, hình thức nuôi (lồng bè, ao, bể, bãi triều, khác), phương thức nuôi (thâm canh, quảng canh, khác); diện tích thả nuôi, diện tích thu hoạch, sản lượng thu hoạch, thời điểm thu hoạch, giá thuỷ sản nguyên liệu trong nước, giá thuỷ sản nguyên liệu quốc tế;

d) Cơ sở đủ điều kiện nuôi, sinh sản, nuôi sinh trưởng, trồng cấy nhân tạo loài thủy sản thuộc Phụ lục của Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thuỷ sản nguy cấp, quý, hiếm: Số giấy xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm từ nuôi trồng; số giấy chứng nhận trại nuôi sinh trưởng, sinh sản và trồng cấy nhân tạo đối với loài thủy sản thuộc Phụ lục của Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

đ) Thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh trong nuôi trồng thủy sản: Đối tượng, diện tích, thể tích, tỷ lệ, khối lượng, giá trị và nguyên nhân thiệt hại.

4. Dữ liệu về quan trắc, cảnh báo môi trường, phòng, chống dịch bệnh trong nuôi trồng thủy sản:

a) Danh sách đơn vị quan trắc được chỉ định hoặc phòng thử nghiệm được chứng nhận: Tên, địa chỉ tổ chức, mã số, đơn vị cấp chỉ định, số quyết định và lĩnh vực hoạt động được chỉ định hoặc chứng nhận;

b) Kết quả quan trắc, cảnh báo môi trường định kỳ vùng nuôi trồng thủy sản: Đối tượng, điểm, thông số, tần suất, tọa độ và thời gian quan trắc;

c) Bản tin dự báo, cảnh báo chất lượng môi trường vùng nuôi trồng thủy sản tập trung;

d) Dữ liệu về vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản: Tên, địa chỉ cơ sở, đối tượng nuôi và các thông tin trong giấy chứng nhận vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh.

5. Dữ liệu về danh sách loài thuỷ sản sống đã được đánh giá rủi ro.

Điều 6. Cơ sở dữ liệu về khai thác thủy sản

Cơ sở dữ liệu về khai thác thủy sản gồm các thông tin chủ yếu sau:

1. Dữ liệu về đăng ký, đăng kiểm tàu cá:

a) Đăng ký tàu cá: Số đăng ký, tên tàu (nếu có), chủ sở hữu, địa chỉ, ngày đăng ký, số sổ đăng kiểm tàu cá; số giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá (nếu có), chiều dài lớn nhất của tàu, công suất, vật liệu vỏ tàu (gỗ, thép, vật liệu mới), nghề khai thác và năm đóng, nơi đóng, ngày chuyển đi, nơi chuyển; ngày xoá đăng ký;

b) Đăng kiểm tàu cá: Số sổ đăng kiểm, số giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật, ngày kiểm tra, ngày hết hạn, số đăng ký tàu, chủ sở hữu, chiều dài lớn nhất của tàu, nghề khai thác, địa chỉ, vật liệu vỏ tàu (gỗ, thép, vật liệu mới), năm đóng, nơi đóng, ký hiệu thiết kế, cơ sở thiết kế.

2. Dữ liệu về hạn ngạch khai thác thuỷ sản:

a) Hạn ngạch giấy phép khai thác thủy sản vùng khơi: Số lượng giấy phép khai thác thuỷ sản cấp cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và theo từng nghề;

b) Hạn ngạch giấy phép khai thác thủy sản vùng bờ, lộng: Số lượng giấy phép khai thác thuỷ sản cấp theo từng nghề trong từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

c) Hạn ngạch về sản lượng khai thác thuỷ sản: Sản lượng thủy sản tối đa cho phép khai thác đối với một số loài thuỷ sản di cư xa hoặc loài thuỷ sản có tập tính theo đàn.

3. Dữ liệu về giấy phép khai thác thuỷ sản: Số đăng ký tàu cá; tổ chức, cá nhân được cấp phép; số giấy phép, ngày cấp, ngày hết hạn, nghề, vùng khai thác và cảng đăng ký, sản lượng cho phép khai thác.

4. Dữ liệu về cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão:

a) Khu neo đậu tránh trú bão: Tên; loại khu neo đậu; địa chỉ; độ sâu vùng nước đậu tàu; sức chứa tàu cá; cỡ, loại tàu cá lớn nhất có thể vào được khu neo đậu; tọa độ đầu luồng (vĩ độ, kinh độ), độ sâu luồng, chiều dài luồng; số điện thoại và tần số liên lạc;

b) Cảng cá: Tên, loại cảng, địa chỉ; cỡ, loại tàu cá lớn nhất có thể cập cảng; toạ độ đầu luồng (vĩ độ, kinh độ), độ sâu luồng, chiều dài luồng; chiều dài cầu cảng; độ sâu vùng nước đậu tàu; quy mô năng lực (số lượt tàu/ngày); năng lực bốc dỡ; số điện thoại và tần số liên lạc.

5. Dữ liệu về nhật ký, báo cáo khai thác: Số đăng ký tàu, thời gian chuyến biển, nghề khai thác, vùng khai thác, tổng sản lượng khai thác và sản lượng khai thác theo thành phần loài thủy sản theo chuyến biển.

6. Dữ liệu về xác nhận nguyên liệu thuỷ sản khai thác: Số giấy xác nhận; tên, địa chỉ tổ chức, cá nhân được xác nhận; số đăng ký tàu; tổng sản lượng thủy sản, sản lượng theo thành phần loài thuỷ sản được xác nhận; vùng và thời gian khai thác.

7. Dữ liệu về chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác: Số giấy chứng nhận; tên, địa chỉ tổ chức, cá nhân được chứng nhận; số giấy xác nhận; tổng sản lượng thủy sản, sản lượng theo thành phần loài thuỷ sản được chứng nhận; vùng và thời gian khai thác.

8. Dữ liệu về xác nhận cam kết hoặc chứng nhận sản phẩm thuỷ sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thuỷ sản khai thác nhập khẩu.

9. Dữ liệu về cấp phép tàu cá nước ngoài hoạt động thủy sản trên vùng biển Việt Nam: Số giấy phép; tên, địa chỉ tổ chức, cá nhân được cấp phép; số đăng ký tàu, tên tàu; quốc tịch tàu; mã số hàng hải quốc tế (nếu có); tên chủ tàu, quốc tịch, nghề hoạt động, vùng hoạt động, cảng đăng ký cập tàu, ngày cấp phép, ngày hết hạn, địa chỉ, đại diện ở Việt Nam (nếu có) và địa chỉ liên hệ ở Việt Nam (nếu có).

10. Dữ liệu về tàu cá Việt Nam được chấp thuận hoặc cấp phép hoạt động ngoài vùng biển Việt Nam: Số văn bản chấp thuận, giấy phép; tên, địa chỉ tổ chức, cá nhân được chấp thuận hoặc cấp phép; số đăng ký tàu, tên tàu, mã số hàng hải quốc tế (nếu có); nghề hoạt động, vùng hoạt động, ngày chấp thuận, cấp phép; ngày hết hạn; tên, địa chỉ đại diện ở nước ngoài (nếu có).

11. Dữ liệu về lao động khai thác thủy sản: Số đăng ký tàu cá; tên, địa chỉ chủ tàu; nghề hoạt động, số lao động đăng ký.

12. Dữ liệu về đào tạo, bồi dưỡng lao động khai thác thủy sản: Số giấy phép đăng ký kinh doanh; ngày cấp; tên, địa chỉ cơ sở đào tạo; số chứng chỉ thuyền trưởng tàu cá hạng I, hạng II, hạng III đã cấp; số chứng chỉ máy trưởng tàu cá hạng I, hạng II, hạng III đã cấp.

13. Dữ liệu về tổ chức khai thác thủy sản trên biển: tên, địa chỉ tổ, đội, hợp tác xã, nghiệp đoàn, doanh nghiệp; số lượng tàu cá, số lượng ngư dân tham gia trong tổ, đội.

14. Dữ liệu về cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá: Số giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện; ngày cấp; tên, địa chỉ cơ sở; loại cơ sở, vật liệu đóng vỏ tàu.

15. Dữ liệu về cơ sở đăng kiểm tàu cá, đăng kiểm viên tàu cá:

a) Cơ sở đăng kiểm tàu cá: Số giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện, ngày cấp; tên, loại cơ sở, địa chỉ cơ sở; danh sách đăng kiểm viên;

b) Đăng kiểm viên tàu cá: Số hiệu đăng kiểm viên; hạng đăng kiểm viên; ngày cấp, ngày hết hạn; tên, địa chỉ; cơ sở đăng kiểm tàu cá.

16. Dữ liệu về tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp: Số đăng ký tàu cá; tên, địa chỉ chủ tàu; hành vi vi phạm; ngày vi phạm; số quyết định xử phạt (nếu có), ngày công bố đưa vào, đưa ra danh sách tàu cá khai thác bất hợp pháp.

17. Dữ liệu về dự báo ngư trường khai thác thủy sản.

18. Dữ liệu về chứng nhận an toàn thực phẩm cho tàu cá và cảng cá.

19. Dữ liệu về thiệt hại do thiên tai, bất khả kháng trong khai thác thủy sản.

Điều 7. Cơ sở dữ liệu về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản

Cơ sở dữ liệu về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản gồm các thông tin chủ yếu sau:

1. Dữ liệu về nguồn lợi thủy sản: Thành phần loài (tên thông thường và tên khoa học), mật độ, độ phong phú, phân bố, trữ lượng, sản lượng khai thác cho phép, đặc điểm sinh học, yếu tố môi trường, thuỷ văn, hải dương học, thuỷ sinh vật có liên quan đến nguồn lợi thuỷ sản, mức độ nguy cấp, quý, hiếm.

2. Dữ liệu về khu bảo tồn biển; khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, bảo tồn đất ngập nước có nguồn lợi thủy sản: Tên khu, loại hình bảo vệ, cấp quản lý, tọa độ địa lý, tên người đại diện, quyết định thành lập, tổng diện tích, diện tích từng phân khu chức năng, vùng đệm và đối tượng chính được bảo vệ.

3. Dữ liệu khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản: Tên khu, đối tượng chính được bảo vệ, tọa độ địa lý, diện tích và tổ chức được giao quản lý.

4. Dữ liệu về đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản: Địa chỉ, toạ độ địa lý, đối tượng quản lý, tên tổ chức cộng đồng, số quyết định công nhận và giao quyền, số lượng thành viên, số lượng thành viên chia theo nghề, thông tin người đại diện tổ chức cộng đồng.

5. Dữ liệu về khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn: Tên khu vực, phạm vi, toạ độ địa lý, đối tượng chính cần bảo vệ, thời gian cấm khai thác thủy sản.

6. Dữ liệu về đường di cư tự nhiên của loài thủy sản: Tên loài, hướng và thời gian di cư.

7. Dữ liệu về tái tạo nguồn lợi thủy sản: Tên loài được thả tái tạo, thời gian và địa điểm thả, số lượng được thả, giai đoạn phát triển (giống, thương phẩm, bố mẹ), tên tổ chức, cá nhân thả.

8. Dữ liệu về danh mục nghề, ngư cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản.

9. Dữ liệu về thu mẫu nghề cá thương phẩm:

a) Thông tin thống kê số lượng tàu cá: Nhóm nghề (lưới kéo, câu, lưới rê, lưới vây, chụp, vó mành, nghề khác) được chia thành các nhóm loại nghề; số lượng tàu cá; đội tàu điều tra và số lượng phiếu điều tra tính theo tháng;

b) Thông tin chuyến khai thác: Người thu mẫu, địa điểm, thời gian, thông tin về tàu cá (chủ tàu, thuyền trưởng, số đăng ký tàu cá, số thuyền viên trên tàu cá, chiều dài lớn nhất, công suất máy, nghề khai thác chính), ngư trường, thời gian chuyến khai thác (ngày xuất, cập cảng), nơi xuất và cập cảng, số ngày hoạt động, số ngày đánh bắt trong chuyến khai thác và tháng trước, tổng số mẻ lưới, sản lượng chuyển tải và tổng sản lượng;

c) Thông tin ngư cụ: Loại ngư cụ (lưới rê (nổi, đáy, rê khác)), lưới kéo (kéo đôi, kéo đơn), lưới vây (vây ngày, vây ánh sáng, vây khác), thông số kỹ thuật của ngư cụ (độ mở ngang miệng lưới, mắt lưới (ở tùng, ở đụt)), chiều dài (giềng phao, giềng chì, vàng câu, tăng gông), chiều cao lưới, tổng chiều dài lưới, số lưỡi câu, tổng công suất bóng đèn;

d) Thông tin sản lượng khai thác: Nhóm thương phẩm, sản lượng và giá bán.

Điều 8. Cơ sở dữ liệu về chế biến và thị trường thuỷ sản

Cơ sở dữ liệu về chế biến và thị trường thuỷ sản gồm các thông tin chủ yếu sau:

1. Dữ liệu về cơ sở mua, bán, sơ chế, chế biến thuỷ sản, sản phẩm thuỷ sản: Tên, địa chỉ cơ sở, mã số doanh nghiệp, nhà máy (CODE), điều kiện an toàn thực phẩm, công suất, mặt hàng, chủng loại chế biến, sản lượng thu mua, sản lượng nguyên liệu nhập khẩu, sản lượng chế biến, giá thành sản phẩm, giá trị xuất khẩu (USD/năm) và thị trường tiêu thụ (nội địa, xuất khẩu).

2. Dữ liệu về các thị trường xuất, nhập khẩu sản phẩm thuỷ sản: Nước xuất, nhập khẩu, số lượng, chủng loại sản phẩm, quy cách, giá mua, bán, giá trị xuất, nhập khẩu, hiệp định về việc áp dụng các biện pháp kiểm dịch động thực vật (SPS) và các rào cản thương mại (thuế quan, phi thuế quan).

Điều 9. Cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm trong lĩnh vực thủy sản

Cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm trong lĩnh vực thủy sản gồm các thông tin chủ yếu sau:

1. Dữ liệu về vi phạm hành chính: Tên, địa chỉ tổ chức, cá nhân, lĩnh vực bị xử lý vi phạm, hành vi vi phạm, mức phạt, hình phạt bổ sung (nếu có), biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có); tên đơn vị xử lý vi phạm.

2. Dữ liệu về thu hồi, đình chỉ giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện: Tên cơ sở, địa chỉ; lĩnh vực hoạt động, lý do bị thu hồi, đình chỉ; tên cơ quan thu hồi, đình chỉ.

Chương III

CẬP NHẬT, KHAI THÁC CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ THỦY SẢN

Điều 10. Cập nhật cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản

1. Tổng cục Thủy sản tổ chức thực hiện cập nhật dữ liệu theo quy định tại điểm a, d khoản 1, điểm a, b, c khoản 2, điểm c khoản 3, điểm a, b, c khoản 4 và khoản 5 Điều 5; điểm a, c khoản 2, khoản 4, 9, 10, 14, 15, 16 và khoản 17 Điều 6; khoản 1, 2, 3, 5, 6, 7 và khoản 8 Điều 7; Điều 9 Thông tư này.

2. Cục Thú y tổ chức thực hiện cập nhật dữ liệu quy định tại điểm c khoản 1, điểm d khoản 4 Điều 5 Thông tư này.

3. Cục Chế biến và Phát triển thị trường nông sản tổ chức thực hiện việc cập nhật dữ liệu quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư này.

4. Cục Quản lý chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản tổ chức thực hiện việc cập nhật dữ liệu quy định tại khoản 8 Điều 6 và khoản 1 Điều 8 Thông tư này.

5. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức thực hiện việc cập nhật dữ liệu quy định tại điểm b khoản 1, điểm a khoản 2, khoản 3 và điểm b khoản 4 Điều 5; khoản 1, điểm b khoản 2, khoản 3, 4, 5, 6, 7, 11, 12, 13, 18 và khoản 19 Điều 6; khoản 2, 3, 4, 7 và khoản 9 Điều 7; Điều 9 Thông tư này.

6. Tần suất cập nhật cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản

a) Cập nhật theo tuần (thứ 6 hàng tuần): Điểm c khoản 3; điểm b, c khoản 4 Điều 5; khoản 1, 3, 5, 6, 7 và khoản 16 Điều 6 Thông tư này.

b) Cập nhật theo tháng (trước ngày 20 hàng tháng): Điểm a, b, c khoản 1, điểm a khoản 2; điểm a, b, d, đ khoản 3, điểm a, d khoản 4 và khoản 5 Điều 5; khoản 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 17, 18 và khoản 19 Điều 6; khoản 7 và khoản 9 Điều 7; Điều 8 và Điều 9 Thông tư này.

c) Cập nhật theo năm (trước ngày 20 tháng 12 hàng năm): Điểm d khoản 1, điểm b, c khoản 2 Điều 5; khoản 2 và khoản 4 Điều 6, khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và khoản 8 Điều 7 Thông tư này.

Điều 11. Khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản

1. Tổ chức thực hiện chức năng đầu mối xây dựng, cập nhật dữ liệu quốc gia về thủy sản cấp Trung ương và cấp tỉnh được quyền khai thác dữ liệu quốc gia về thủy sản theo phân cấp.

2. Tổ chức, cá nhân có quyền tiếp cận trên cơ sở dữ liệu quốc gia về thuỷ sản những thông tin sau:

a) Danh sách cơ sở sản xuất giống thuỷ sản; số lượng và tên giống thuỷ sản được công bố tiêu chuẩn chất lượng và công bố hợp quy; danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam; danh mục loài thuỷ sản xuất khẩu có điều kiện; danh mục loài thuỷ sản cấm xuất khẩu;

b) Danh sách cơ sở sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản, địa chỉ; số lượng và tên sản phẩm được công bố tiêu chuẩn chất lượng và công bố hợp quy; danh mục hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật cấm sử dụng trong thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; danh mục hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật và nguyên liệu sản xuất thức ăn được phép sử dụng trong nuôi trồng thủy sản;

c) Diện tích, sản lượng nuôi trồng thủy sản; Cơ sở nuôi trồng thuỷ sản;

d) Giá thuỷ sản nguyên liệu;

đ) Kết quả quan trắc, cảnh báo môi trường định kỳ vùng nuôi trồng thủy sản; bản tin dự báo, cảnh báo chất lượng môi trường vùng nuôi trồng thủy sản tập trung; vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản;

e) Danh sách loài thuỷ sản sống đã được đánh giá rủi ro; thời điểm đánh giá rủi ro;

g) Thông tin về đăng kiểm tàu cá; hạn ngạch khai thác thuỷ sản; giấy phép khai thác thủy sản; cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão; xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác; chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác; đào tạo, bồi dưỡng lao động khai thác thủy sản; cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá; cơ sở đăng kiểm tàu cá, đăng kiểm viên tàu cá; tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp; dự báo ngư trường khai thác thủy sản; chứng nhận an toàn thực phẩm cho tàu cá và cảng cá;

h) Dữ liệu về khu bảo tồn biển; khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, bảo tồn đất ngập nước có nguồn lợi thủy sản; khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản; khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn; đường di cư tự nhiên của loài thủy sản; danh mục nghề, ngư cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản;

i) Dữ liệu về cơ sở mua, bán, sơ chế, chế biến thuỷ sản, sản phẩm thuỷ sản.

Chương IV
QUẢN LÝ CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ THỦY SẢN

Điều 12. Nội dung quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản

1. Xây dựng và vận hành cơ sở hạ tầng kỹ thuật, phần mềm cơ sở dữ liệu quốc gia dùng chung và cơ sở dữ liệu thành phần, bảo đảm kết nối và chia sẻ dữ liệu thống nhất trên toàn bộ hệ thống.

2. Thu thập, xử lý và cập nhật thông tin vào các cơ sở dữ liệu thành phần của cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản.

3. Tổng hợp và tích hợp thông tin từ các cơ sở dữ liệu thành phần của cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản.

4. Quản lý quyền truy cập và quyền cập nhật thông tin trong cơ sở dữ liệu.

5. Theo dõi, giám sát tình hình sử dụng cơ sở dữ liệu.

6. Bảo đảm an toàn, an ninh.

7. Đào tạo nhân lực và hỗ trợ vận hành, khai thác cơ sở dữ liệu.

Điều 13. Bảo đảm an toàn cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản

1. Sử dụng phần mềm bảo mật có bản quyền và áp dụng các công nghệ phát hiện và ngăn chặn xâm nhập mạng.

2. Sử dụng kênh mã hóa và xác thực người dùng các hoạt động sau: Đăng nhập quản trị hệ thống; đăng nhập vào các ứng dụng; gửi nhận dữ liệu tự động giữa các máy chủ; nhập và biên tập dữ liệu.

3. Mã hóa đường truyền cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản.

4. Áp dụng biện pháp bảo đảm tính xác thực và bảo vệ sự toàn vẹn của dữ liệu trong cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản.

5. Thực hiện lưu vết việc truy cập, tạo, thay đổi, xóa thông tin dữ liệu để phục vụ việc quản lý, giám sát hệ thống.

6. Thiết lập và duy trì hệ thống dự phòng nhằm bảo đảm hệ thống hoạt động liên tục.

7. Thiết lập biện pháp sao lưu dữ liệu định kỳ và bảo vệ các bản sao lưu phục hồi bằng giải pháp che dấu và mã hóa dữ liệu.

8. Thực hiện biện pháp cần thiết khác để bảo đảm an toàn cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản.

Chương V

TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN LIÊN QUAN

Điều 14. Trách nhiệm của Tổng cục Thủy sản

1. Chủ trì, hướng dẫn tổ chức, cá nhân có liên quan báo cáo số liệu để cập nhật, khai thác, quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản và tổng hợp thông tin trong phạm vi cả nước.

2. Chủ trì tổ chức việc vận hành, bảo trì, giám sát, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật, phần mềm và các biện pháp bảo đảm an toàn cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản.

3. Quản lý tài khoản quản trị, phân quyền cập nhật, khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản.

4. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất việc cập nhật, khai thác và quản lý cơ sở dữ liệu thủy sản ở các địa phương. Tổ chức đào tạo, tập huấn công tác cập nhật, khai thác và quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản.

5. Đánh giá, xếp hạng năng lực thực hiện việc cập nhật, khai thác và quản lý cơ sở dữ liệu thủy sản của các tổ chức và công bố công khai hàng năm.

6. Phối hợp với đơn vị có liên quan để xử lý những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện cập nhật, khai thác và quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản.

7. Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ cập nhật, khai thác và quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản.

8. Chủ trì tổng hợp, cập nhật số liệu liên quan đến xử lý vi phạm hành chính trong hoạt động thủy sản do các cơ quan trung ương thực hiện.

Điều 15. Trách nhiệm của Cục Thú y

1. Chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức, cá nhân có liên quan báo cáo số liệu để cập nhật, khai thác và quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về giống thuỷ sản nhập khẩu; vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản và nội dung khác theo thẩm quyền.

2. Phối hợp với Tổng cục Thủy sản cập nhật, khai thác và quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

3. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định tại Thông tư này về cập nhật, khai thác và quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về giống thuỷ sản nhập khẩu; vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản và nội dung khác theo thẩm quyền.

4. Chịu trách nhiệm về tính kịp thời, đầy đủ, an ninh, an toàn thông tin, tính chính xác của thông tin được cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia về giống thuỷ sản nhập khẩu; vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản và nội dung khác theo thẩm quyền.

Điều 16. Trách nhiệm của Cục Chế biến và Phát triển thị trường nông sản

1. Chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức, cá nhân có liên quan báo cáo số liệu để cập nhật, khai thác và quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về các thị trường xuất, nhập khẩu sản phẩm thuỷ sản và nội dung khác theo thẩm quyền.

2. Phối hợp với Tổng cục Thủy sản cập nhật, khai thác và quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

3. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định tại Thông tư này về cập nhật, khai thác và quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về các thị trường xuất, nhập khẩu sản phẩm thuỷ sản và nội dung khác theo thẩm quyền.

4. Chịu trách nhiệm về tính kịp thời, đầy đủ, an ninh, an toàn thông tin, tính chính xác của thông tin được cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia về các thị trường xuất, nhập khẩu sản phẩm thuỷ sản và nội dung khác theo thẩm quyền.

Điều 17. Trách nhiệm của Cục Quản lý chất lượng Nông Lâm sản và Thuỷ sản

1. Chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức, cá nhân có liên quan báo cáo số liệu để cập nhật, khai thác và quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về xác nhận cam kết hoặc chứng nhận sản phẩm thuỷ sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thuỷ sản khai thác nhập khẩu; cơ sở mua, bán, sơ chế, chế biến thuỷ sản, sản phẩm thuỷ sản và nội dung khác theo thẩm quyền.

2. Phối hợp với Tổng cục Thủy sản cập nhật, khai thác và quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

3. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định tại Thông tư này về cập nhật, khai thác và quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về xác nhận cam kết hoặc chứng nhận sản phẩm thuỷ sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thuỷ sản khai thác nhập khẩu; cơ sở mua, bán, sơ chế, chế biến thuỷ sản, sản phẩm thuỷ sản và nội dung khác theo thẩm quyền.

4. Chịu trách nhiệm về tính kịp thời, đầy đủ, an ninh, an toàn thông tin, tính chính xác của thông tin được cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia về xác nhận cam kết hoặc chứng nhận sản phẩm thuỷ sản xuất khẩu có nguồn gốc từ thuỷ sản khai thác nhập khẩu; cơ sở mua, bán, sơ chế, chế biến thuỷ sản, sản phẩm thuỷ sản và nội dung khác theo thẩm quyền.

Điều 18. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức, cá nhân có liên quan báo cáo số liệu để cập nhật, khai thác và quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản cấp tỉnh.

2. Phối hợp với Tổng cục Thủy sản cập nhật, khai thác và quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản theo phân cấp và chức năng, nhiệm vụ được giao.

3. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định tại Thông tư này về cập nhật, khai thác và quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản của các tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh.

4. Chịu trách nhiệm về tính kịp thời, đầy đủ, an ninh, an toàn thông tin, tính chính xác của thông tin được cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản ở cấp tỉnh.

5. Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ cập nhật, khai thác và quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản tại địa phương.

6. Chủ trì tổng hợp, cập nhật số liệu liên quan đến xử lý vi phạm hành chính trong hoạt động thủy sản do các Sở, ban, ngành tại địa phương thực hiện.

Điều 19. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân có liên quan

Thực hiện đúng các quy định của Thông tư này và các quy định khác của pháp luật có liên quan trong việc khai thác và sử dụng thông tin trên cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản.

Chương VI
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 20. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

2. Trong trường hợp các văn bản được viện dẫn tại Thông tư này được thay thế, sửa đổi, bổ sung thì áp dụng theo văn bản mới được ban hành.

Điều 21. Trách nhiệm thi hành

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn vướng mắc hoặc phát hiện những vấn đề mới phát sinh, kịp thời báo cáo về Tổng cục Thủy sản để tổng hợp, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xem xét, sửa đổi bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Lãnh đạo Bộ NN&PTNT;
- Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản, Bộ Tư pháp;
- Các đơn vị có liên quan thuộc Bộ NN&PTNT;
- Sở NN&PTNT các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Công báo Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ NN&PTNT;
- Lưu: VT, TCTS (200 bản).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Phùng Đức Tiến

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 25 /2018/TT-BNNPTNT	*Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2018*

VP.UBND TỈNH KG
ĐẾN Số: 91
Ngày: 29/01/2019
Chuyển: .....
Lưu hồ sơ số: .....

THÔNG TƯ

Quy định trình tự, thủ tục đánh giá rủi ro, cấp phép nhập khẩu thủy sản sống

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Thủy sản năm 2017;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư quy định trình tự, thủ tục đánh giá rủi ro, cấp phép nhập khẩu thủy sản sống.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn nội dung quy định tại khoản 4, khoản 6 Điều 98 Luật Thủy sản về trình tự, thủ tục đánh giá rủi ro, cấp phép nhập khẩu thủy sản sống chưa có tên trong Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam để làm thực phẩm, làm cảnh, giải trí, trưng bày tại hội chợ, triển lãm, nghiên cứu khoa học.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động quản lý, nhập khẩu, vận chuyển, nuôi giữ, chế biến, sử dụng thủy sản sống nhập khẩu chưa có tên trong Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam dùng làm thực phẩm, làm cảnh, giải trí, trưng bày tại hội chợ, triển lãm, nghiên cứu khoa học tại Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Thủy sản sống là loài động vật thủy sản, rong, tảo có khả năng sinh trưởng, phát triển.

2. Đánh giá rủi ro thủy sản sống là hoạt động xác định những rủi ro và tác động bất lợi có thể xảy ra đối với đa dạng sinh học, khả năng lây nhiễm bệnh dịch cho thủy sản bản địa và con người.

Điều 4. Các trường hợp cấp phép nhập khẩu thủy sản sống chưa có tên trong Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam

1. Cấp phép nhập khẩu thủy sản sống đối với trường hợp phải đánh giá rủi ro: Thủy sản sống lần đầu nhập khẩu để làm thực phẩm, làm cảnh, giải trí.

2. Cấp phép nhập khẩu thủy sản sống đối với trường hợp không phải đánh giá rủi ro:

a) Thủy sản sống nhập khẩu để làm thực phẩm, làm cảnh, giải trí đã được đánh giá rủi ro;

b) Thủy sản sống nhập khẩu để nghiên cứu khoa học;

c) Thủy sản sống nhập khẩu để trưng bày tại hội chợ, triển lãm.

Chương II
TRÌNH TỰ, THỦ TỤC
CẤP PHÉP NHẬP KHẨU THỦY SẢN SỐNG

Điều 5. Trình tự, thủ tục cấp phép nhập khẩu thủy sản sống đối với trường hợp phải đánh giá rủi ro

1. Hồ sơ đề nghị cấp phép bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp phép theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản chính bản thuyết minh đặc tính sinh học của thuỷ sản sống nhập khẩu theo Mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Bản chính Kế hoạch kiểm soát thủy sản sống nhập khẩu theo Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Trình tự cấp phép:

a) Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ đến Tổng cục Thủy sản theo hình thức gửi trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc theo cơ chế một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến (nếu có);

b) Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, Tổng cục Thủy sản xem xét tính đầy đủ của hồ sơ; nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Tổng cục Thủy sản thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ, Tổng cục Thủy sản thẩm định hồ sơ; nếu hồ sơ không hợp lệ, Tổng cục Thủy sản thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do;

d) Trong thời hạn 30 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Tổng cục Thủy sản tổ chức thực hiện đánh giá rủi ro theo quy định tại Chương III Thông tư này, cấp Giấy phép nhập khẩu thủy sản sống kèm theo Kế hoạch kiểm soát thủy sản sống nhập khẩu được phê duyệt theo Mẫu số 06 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp không cấp phép nhập khẩu, Tổng cục Thủy sản trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do;

đ) Tổng cục Thủy sản trả Giấy phép nhập khẩu thủy sản sống trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc dịch vụ công trực tuyến hoặc cơ chế một cửa quốc gia.

Điều 6. Trình tự, thủ tục cấp phép nhập khẩu thủy sản sống đối với trường hợp không phải đánh giá rủi ro

1. Hồ sơ đề nghị cấp phép nhập khẩu thủy sản sống để làm thực phẩm, làm cảnh, giải trí bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp phép theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản chính Kế hoạch kiểm soát thủy sản sống nhập khẩu theo Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Bản chính Báo cáo kết quả nhập khẩu, nuôi giữ theo Mẫu số 04 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này, bản sao chụp biên bản kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản theo Mẫu số 07 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này (áp dụng đối với trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu thủy sản sống từ lần thứ hai trở đi).

2. Hồ sơ đề nghị cấp phép nhập khẩu thủy sản sống để nghiên cứu khoa học bao gồm:

a) Thành phần hồ sơ theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này;

b) Bản chính đề cương nghiên cứu khoa học đã được cơ quan có chức năng nghiên cứu khoa học hoặc cơ quan quản lý nhà nước phê duyệt.

3. Hồ sơ đề nghị cấp phép nhập khẩu thủy sản sống để trưng bày tại hội chợ, triển lãm bao gồm:

a) Thành phần hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Bản chính hoặc bản sao chứng thực giấy tờ chứng minh về việc tham gia hội chợ, triển lãm và phương án xử lý sau khi kết thúc hội chợ, triển lãm theo Mẫu số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Trình tự cấp phép nhập khẩu:

a) Thực hiện theo quy định tại điểm a, b và điểm đ khoản 2 Điều 5 Thông tư này;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Tổng cục Thủy sản cấp Giấy phép nhập khẩu thủy sản sống kèm theo Kế hoạch kiểm soát thủy sản sống được phê duyệt (đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 4 Thông tư này) hoặc phương án xử lý sau khi kết thúc hội chợ, triển lãm được phê duyệt (đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 4 Thông tư này) theo Mẫu số 06 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 7. Hiệu lực giấy phép nhập khẩu thủy sản sống

1. Hiệu lực của Giấy phép nhập khẩu thủy sản sống để làm thực phẩm, làm cảnh, giải trí, nghiên cứu khoa học căn cứ trên đề xuất của tổ chức, cá nhân nhập khẩu hoặc kết quả đánh giá rủi ro nhưng không quá 12 tháng kể từ ngày cấp.

2. Hiệu lực của Giấy phép nhập khẩu thủy sản sống để trưng bày tại hội chợ, triển lãm căn cứ trên đề xuất của tổ chức, cá nhân và kế hoạch tổ chức hội chợ, triển lãm nhưng không quá thời điểm kết thúc hội chợ, triển lãm.

Chương III
NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ RỦI RO THỦY SẢN SỐNG NHẬP KHẨU

Điều 8. Nội dung đánh giá rủi ro thủy sản sản sống nhập khẩu

1. Đáp ứng quy định liên quan đến an toàn thực phẩm đối với nhập khẩu thủy sản sống làm thực phẩm.

2. Khả năng tồn tại, sinh trưởng, phát triển trong điều kiện môi trường Việt Nam và khả năng cạnh tranh thức ăn với các loài bản địa.

3. Khả năng trở thành loài xâm hại, có nguy cơ xâm hại, khả năng tái tạo quần đàn trong điều kiện môi trường Việt Nam.

4. Khả năng tạp giao giữa loài thủy sản sống nhập khẩu với loài thủy sản bản địa trong điều kiện tự nhiên.

5. Nguy cơ phát sinh, phát tán mầm bệnh cho thủy sản bản địa, con người.

Điều 9. Phương pháp đánh giá rủi ro thủy sản sản sống nhập khẩu

1. Nhận diện, phân loại mối nguy có khả năng gây ra rủi ro.

2. Xác định mức độ rủi ro, hậu quả có nguy cơ xảy ra trên thực tế khi nhập khẩu thủy sản sống.

3. Đánh giá rủi ro dựa trên: Các quy định pháp lý có liên quan của Việt Nam; các công trình khoa học có liên quan đến thủy sản sống nhập khẩu được công bố trên các tạp chí khoa học có uy tín của Việt Nam, nước ngoài (tài liệu được cấp mã số chuẩn quốc tế cho xuất bản phẩm nhiều kỳ hoặc mã số tiêu chuẩn quốc tế cho sách, tài liệu công bố chính thức của Tổ chức Nông lương Liên Hợp Quốc hoặc các tài liệu có giá trị tương đương); hồ sơ do tổ chức, cá nhân đề nghị đánh giá rủi ro cung cấp.

Điều 10. Thành lập hội đồng đánh giá rủi ro thủy sản sản sống nhập khẩu

1. Thành lập hội đồng:

a) Hội đồng do Tổng cục Thủy sản thành lập có 07-11 thành viên gồm chủ tịch, phó chủ tịch, 02 ủy viên phản biện, các ủy viên và thư ký. Trường hợp cần thiết, Tổng cục Thủy sản mời đại diện tổ chức, cá nhân nhập khẩu thủy sản sống và một số đại biểu có liên quan tham dự phiên họp để cung cấp thông tin bổ sung.

b) Yêu cầu đối với thành viên hội đồng: thành viên hội đồng là nhà khoa học có uy tín, có chuyên môn phù hợp, cán bộ quản lý có kinh nghiệm thực tiễn có liên quan.

c) Phiên họp đánh giá rủi ro phải đảm bảo có ít nhất 2/3 tổng số thành viên hội đồng tham dự. Trường hợp chủ tịch hội đồng vắng mặt thì phó chủ tịch hội đồng điều hành phiên họp.

2. Trách nhiệm của hội đồng:

a) Thực hiện đánh giá rủi ro theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 Thông tư này để tư vấn cho Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản quyết định cấp phép hoặc không cấp phép nhập khẩu thủy sản sống;

b) Thành viên hội đồng thực hiện đánh giá rủi ro theo Mẫu số 08 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính khoa học, tính chính xác đối với những ý kiến nhận xét, đánh giá độc lập, bảo mật thông tin theo quy định;

c) Lập Biên bản họp hội đồng đánh giá rủi ro theo Mẫu số 09 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Kinh phí hoạt động của hội đồng do tổ chức, cá nhân chi trả theo định mức họp hội đồng khoa học và công nghệ cấp Bộ.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Trách nhiệm của Tổng cục Thủy sản

1. Chủ trì thực hiện đánh giá rủi ro, cấp giấy phép nhập khẩu thủy sản sống; báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn khi có yêu cầu.

2. Thông báo công khai trên website của Tổng cục Thủy sản, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn danh sách thủy sản sống đã được đánh giá rủi ro bao gồm tên tiếng Việt, tên khoa học và tên tiếng Anh (nếu có).

3. Chủ trì, phối hợp với các bên có liên quan kịp thời hướng dẫn biện pháp xử lý trong trường hợp phát hiện bằng chứng thủy sản sống nhập khẩu là loài xâm hại hoặc có nguy cơ xâm hại hoặc có dịch bệnh xảy ra tại quốc gia xuất xứ, quốc gia xuất khẩu.

4. Chủ trì xây dựng, trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kế hoạch kiểm tra hệ thống quản lý, sản xuất, kinh doanh thủy sản sống tại quốc gia xuất khẩu khi phát hiện nguy cơ ảnh hưởng đến an toàn thực phẩm, an toàn sinh học và môi trường sinh thái của Việt Nam.

5. Chủ trì thực hiện kiểm tra trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản địa phương; kiểm tra đột xuất nơi nuôi giữ của tổ chức, cá nhân nhập khẩu khi có dấu hiệu vi phạm.

Điều 12. Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh và cơ quan kiểm dịch thủy sản sống nhập khẩu

1. Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh:

a) Xây dựng kế hoạch kiểm tra thủy sản sống nhập khẩu hằng năm tại địa phương, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để triển khai thực hiện;

b) Thực hiện kiểm tra, giám sát định kỳ cơ sở nhập khẩu thủy sản sống không quá 01 lần trong thời gian hiệu lực của Giấy phép nhập khẩu dựa trên Kế hoạch kiểm soát thủy sản sống hoặc kiểm tra đột xuất cơ sở nhập khẩu thủy sản sống khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm; báo cáo Tổng cục Thủy sản kết quả kiểm tra định kỳ hàng quý hoặc ngay khi phát hiện có thủy sản sống xuất hiện ở môi trường tự nhiên, môi trường nuôi trồng thủy sản;

c) Lưu bằng chứng về việc đã xử lý thủy sản sống sau hội chợ, triển lãm; tổ chức chứng kiến việc đã xử lý trong trường hợp tổ chức, cá nhân không tái xuất.

2. Cơ quan thực hiện nhiệm vụ kiểm dịch thủy sản sống nhập khẩu thông báo bằng văn bản cho cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh ngay sau khi có kết quả kiểm dịch để phối hợp quản lý.

Điều 13. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân nhập khẩu, vận chuyển, nuôi giữ, chế biến, sử dụng thủy sản sống nhập khẩu

1. Không phát tán, phóng sinh hoặc cho sinh sản hoặc để thủy sản sống nhập khẩu bị thoát ra môi trường tự nhiên. Trường hợp thuỷ sản sống nhập khẩu bị thoát ra môi trường tự nhiên, phải triển khai ngay các biện pháp xử lý theo quy định; đồng thời chậm nhất trong thời gian 24 giờ kể từ khi phát hiện, phải báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản gần nhất.

2. Tuân thủ nghiêm các biện pháp kiểm soát rủi ro tại kế hoạch kiểm soát thủy sản sống hoặc phương án xử lý sau khi kết thúc hội chợ, triển lãm đã được phê duyệt. Chấp hành yêu cầu của cơ quan thẩm quyền khi phát hiện bằng chứng thủy sản sống là loài xâm hại hoặc có nguy cơ xâm hại hoặc có dịch bệnh xảy ra tại quốc gia xuất xứ, quốc gia xuất khẩu.

3. Sau khi kết thúc trưng bày tại hội chợ, triển lãm, tổ chức, cá nhân phải thông báo cho cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh nơi diễn ra hội chợ, triển lãm chứng kiến việc thực hiện theo phương án xử lý đã được phê duyệt. Trường hợp tái xuất, tổ chức, cá nhân gửi bản sao giấy tờ chứng minh việc đã tái xuất cho cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ khi tái xuất.

4. Trường hợp thủy sản sống nhập khẩu để làm cảnh, giải trí được bán cho bên thứ ba với cùng mục đích, tổ chức cá nhân nhập khẩu thủy sản sống phải hướng dẫn cho bên mua thực hiện phương án kiểm soát thủy sản sống đã được phê duyệt và cùng chịu trách nhiệm trong trường hợp để xảy ra vi phạm theo quy định tại khoản 1 Điều này.

5. Báo cáo Tổng cục Thủy sản, cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh gần nhất ngay khi phát hiện thủy sản sống có khả năng thành thục, sinh sản và thực hiện xử lý theo hướng dẫn.

6. Ghi chép, lưu giữ hồ sơ liên quan đến việc nhập khẩu, vận chuyển, nuôi giữ, chế biến, sử dụng thủy sản sống.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 14. Điều khoản chuyển tiếp

1. Hồ sơ đề nghị cấp phép nhập khẩu thủy sản sống dùng làm thực phẩm đã được tiếp nhận trước ngày Thông tư này có hiệu lực được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 04/2015/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý, mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản và Thông tư số 11/2015/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đánh giá rủi ro đối với thủy sản sống nhập khẩu dùng làm thực phẩm.

2. Giấy phép nhập khẩu thủy sản sống đã được cấp theo quy định tại Thông tư số 04/2015/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 2 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ tiếp tục có hiệu lực đến khi hết hạn.

Điều 15. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

2. Thông tư này thay thế, bãi bỏ các quy định, văn bản quy phạm pháp luật sau đây:

a) Thay thế Thông tư số 11/2015/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định đánh giá rủi ro đối với thủy sản sống nhập khẩu dùng làm thực phẩm.

b) Bãi bỏ cụm từ "thủy sản sống làm thực phẩm" tại khoản 5 Điều 1, điểm b khoản 6 Điều 3, Điều 33 Thông tư số 04/2015/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý, mua bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

Điều 16. Trách nhiệm thi hành

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn vướng mắc hoặc phát hiện những vấn đề mới phát sinh, tổ chức, cá nhân kịp thời báo cáo về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Lãnh đạo Bộ NN&PTNT;
- Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản, Bộ Tư pháp;
- Các đơn vị có liên quan thuộc Bộ NN&PTNT;
- Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh, TP trực thuộc trung ương;
- Công báo Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ NN&PTNT;
- Lưu: VT, TCTS (200 bản).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Phùng Đức Tiến

Phụ lục

DANH MỤC CÁC BIỂU MẪU

(Kèm theo Thông tư số 25/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Tên biểu mẫu	Ký hiệu
1	Mẫu Đơn đề nghị cấp giấy phép nhập khẩu thủy sản sống	Mẫu số 01
2	Mẫu Bản thuyết minh đặc tính sinh học của thủy sản sống nhập khẩu	Mẫu số 02
3	Mẫu Kế hoạch kiểm soát thủy sản sống nhập khẩu	Mẫu số 03
4	Mẫu Báo cáo kết quả nhập khẩu và nuôi giữ	Mẫu số 04
5	Mẫu Phương án xử lý sau khi kết thúc hội chợ, triển lãm	Mẫu số 05
6	Mẫu Giấy phép nhập khẩu thủy sản sống	Mẫu số 06
7	Mẫu Biên bản kiểm tra định kỳ/đột xuất nơi nuôi lưu giữ thủy sản sống	Mẫu số 07
8	Mẫu Phiếu đánh giá của thành viên hội đồng	Mẫu số 08
9	Mẫu Biên bản họp hội đồng đánh giá rủi ro	Mẫu số 09

Mẫu số 01

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP NHẬP KHẨU THỦY SẢN SỐNG

TÊN TỔ CHỨC CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: .....

....., ngày ..... tháng ..... năm 20.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP NHẬP KHẨU THỦY SẢN SỐNG

Kính gửi: Tổng cục Thủy sản

Tên tổ chức, cá nhân: .....

Địa chỉ:.....Mã số thuế:.....

Điện thoại:.....Số fax:.....E.mail: .....

Thông tin về thủy sản sống nhập khẩu như sau:

TT	Tên loài (tên tiếng Việt, tên khoa học, tiếng Anh (nếu có))	Quốc gia xuất xứ	Quốc gia xuất khẩu	Mục đích nhập khẩu	Số lượng nhập khẩu (con)	Kích cỡ (kg/con)	Cửa khẩu nhập
				☐ Làm thực phẩm			
				☐ Làm cảnh			
				☐ Giải trí			
				☐ Hội chợ, triển lãm			
				☐ Nghiên cứu khoa học			

(Bao gồm ảnh chụp in màu thủy sản sống, tên tiếng Việt, tiếng Anh, tên khoa học có xác nhận của tổ chức, cá nhân nhập khẩu)

Tên nhà xuất khẩu:.....

Địa chỉ nhà xuất khẩu:.....

Địa chỉ nơi nuôi lưu giữ lô hàng: .....

Đề xuất thời gian nhập khẩu: từ thời điểm .....đến thời điểm.....

Đề nghị Tổng cục Thủy sản xem xét và giải quyết./.

XÁC NHẬN CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Họ và tên, chữ ký và đóng dấu)

Mẫu số 02

MẪU BẢN THUYẾT MINH ĐẶC TÍNH SINH HỌC CỦA THỦY SẢN SỐNG NHẬP KHẨU

TÊN TỔ CHỨC CÁ NHÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số:.....	....., *ngày..... tháng ..... năm 20.....*

BẢN THUYẾT MINH ĐẶC TÍNH SINH HỌC THỦY SẢN SỐNG NHẬP KHẨU

1. Tên thủy sản sống nhập khẩu bằng tiếng Việt: .....tên khoa học:..... tên tiếng Anh (nếu có):.....

2. Phân bố: .....

3. Nguồn gốc thủy sản sống: a) Nuôi trồng ☐ b) Khai thác từ tự nhiên ☐

Mô tả tình hình khai thác, sản lượng khai thác và quản lý nguồn lợi thủy sản sống của quốc gia xuất xứ đối với thủy sản có nguồn gốc từ khai thác: ....

4. Thủy sản sống nhập khẩu vào Việt Nam có là thủy sản biến đổi gen không?

Có ☐ Không ☐

5. Đặc điểm sinh học thủy sản sống

a) Phân loại:.....

b) Môi trường sống tự nhiên: .....

c) Đặc điểm hình thái: .....

d) Đặc điểm dinh dưỡng: .....

đ) Đặc điểm sinh trưởng: .....

e) Đặc điểm sinh sản, đặc biệt là khả năng thành thục, tuổi thành thục, kích cỡ trung bình khi thành thục, khả năng sinh sản, khả năng tự thiết lập quần thể trong tự nhiên: .....

g) Các bệnh và tác nhân gây bệnh: .....

h) Dự báo tác động đến môi trường tự nhiên và sức khỏe con người (nếu có): .....

i) Tài liệu tham khảo: .....

6. Giá trị dinh dưỡng của thủy sản sống: .....

7. Thông tin về những quốc gia đã cho phép nhập khẩu thủy sản sống này: .....

Chỉ rõ nguồn tài liệu tham khảo như bài báo khoa học, kết quả nghiên cứu được đăng trên tạp chí khoa học có uy tín của quốc gia, quốc tế.

XÁC NHẬN CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Họ và tên, chữ ký và đóng dấu)

Mẫu số 03

MẪU KẾ HOẠCH KIỂM SOÁT THỦY SẢN SỐNG NHẬP KHẨU

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

……, ngày ..... tháng ..... năm 20..

KẾ HOẠCH KIỂM SOÁT THỦY SẢN SỐNG NHẬP KHẨU

Kính gửi: Tổng cục Thủy sản

Căn cứ đặc điểm sinh học của…… (1);

Căn cứ điều kiện nuôi lưu giữ thực tế của ……(2) tại …… (địa điểm nuôi lưu giữ),

……(2) đề xuất Kế hoạch kiểm soát thủy sản sống nhập khẩu như sau:

1. Mục đích sử dụng thủy sản sống nhập khẩu:

Làm thực phẩm ☐ Làm cảnh ☐ Giải trí ☐ Nghiên cứu khoa học ☐

2. Năng lực nuôi lưu giữ của tổ chức, cá nhân:

a) Sơ đồ khu vực nuôi lưu giữ thuộc quyền sở hữu *(mô tả chi tiết diện tích/thể tích, cơ sở hạ tầng bao gồm hệ thống xử lý nước thải)*:……

b) Nhân lực tham gia nuôi lưu giữ:……

c) Mô tả chi tiết điều kiện, công nghệ nuôi giữ thủy sản sống và xử lý nước thải: ……

d) Khối lượng/số lượng thủy sản sống tối đa có thể nuôi giữ trong cùng thời điểm ……

3. Chi tiết phương án kiểm soát rủi ro trong quá trình vận chuyển, nuôi giữ, bảo quản, chế biến, tiêu thụ:

a) Phương án kiểm soát khi vận chuyển:……

b) Phương án kiểm soát khi nuôi giữ:……

c) Phương án kiểm soát sự thành thục, sinh sản của thủy sản sống (đối với thủy sản sống làm cảnh, giải trí, nghiên cứu khoa học):……

d) Phương án bảo quản (nếu có):……

đ) Phương án kiểm soát khi chế biến (nếu có):……

e) Phương án xử lý trong trường hợp không tiếp tục sử dụng để làm cảnh, giải trí, nghiên cứu khoa học (nếu có):……

g) Phương án hướng dẫn tổ chức, cá nhân khác mua thủy sản sống và sử dụng để làm làm cảnh, giải trí, nghiên cứu khoa học (nếu có):……

4. Quy trình xử lý khi phát hiện thủy sản sống thoát ra môi trường tự nhiên:

……

Nơi nhận: - Như trên; - Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh; - Lưu: VT, ……	**XÁC NHẬN CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN** *(Họ và tên, chữ ký và đóng dấu)*

(1) Tên thủy sản sống

(2): Tên tổ chức, cá nhân

Mẫu số 04

MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ NHẬP KHẨU VÀ NUÔI GIỮ

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	……, ngày tháng năm 20..

BÁO CÁO KẾT QUẢ NHẬP KHẨU VÀ NUÔI GIỮ

Kính gửi: - Tổng cục Thủy sản;
- ..... (Tên cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh).

Tên tổ chức, cá nhân: .....

Người đại diện pháp lý: .....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại:.....Số fax:.....E.mail : .....

Báo cáo Tổng cục Thủy sản và .....(tên cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh) thông tin kết quả nhập khẩu và nuôi giữ như sau:

- Tên thủy sản sống: ..... (tên tiếng Việt), ... (tên khoa học), ... (tên tiếng Anh, nếu có).

- Quốc gia xuất xứ: .....

- Quốc gia xuất khẩu: .....

- Tên nhà xuất khẩu: .....

- Địa chỉ nhà xuất khẩu.....số điện thoại..... số fax.....

- Tên/danh sách và địa chỉ cơ sở nuôi/khai thác cung cấp thủy sản sống: .....

- Cửa khẩu nhập:.....

- Mục đích nhập khẩu: .....

- Tổng số lượng đã nhập (..... kg hoặc ..... con):

- Số lần nhập:.....lần; Thời điểm nhập: .....

- Kết quả thực hiện Kế hoạch kiểm soát thủy sản sống: .....

- Số lượng thủy sản sống hiện còn nuôi giữ (trường hợp nuôi làm cảnh, giải trí, nghiên cứu khoa học):..... .....

- Danh sách địa điểm nuôi làm cảnh, giải trí của tổ chức, cá nhân nhập khẩu và tổ chức, cá nhân mua thủy sản sống cho cùng mục đích (nếu có).....

- Liệt kê số lượng và số lần thủy sản sống bị thoát ra môi trường (nếu có).....

- Liệt kê những phát sinh đã xảy ra ngoài dự kiến (nếu có): .....; thời điểm xảy ra: .....; những biện pháp xử lý đã thực hiện:..... .....

XÁC NHẬN CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Họ và tên, chữ ký và đóng dấu)

Mẫu số 05

MẪU PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ SAU KHI KẾT THÚC HỘI CHỢ, TRIỂN LÃM

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày ..... tháng .....năm 20..

PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ SAU KHI KẾT THÚC HỘI CHỢ, TRIỂN LÃM

Kính gửi: - Tổng cục Thủy sản;

- ..... (Tên cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh).

Tên tổ chức, cá nhân: .....

Người đại diện pháp lý: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại:.....Số fax:.....E.mail : .....

1. Thông tin thủy sản sống:

a) Tên tiếng Việt:.....tên khoa học: ..... tên tiếng Anh (nếu có).....

b) Quốc gia xuất xứ: .....

c) Quốc gia xuất khẩu: .....

2. Mục đích: .....(ghi rõ hội chợ trưng bày hay hội chợ ẩm thực, triển lãm).

a) Địa điểm trưng bày:.....Thời gian trưng bày: .....

b) Số lượng thủy sản sống nhập khẩu (con):..., kích cỡ (kg/con hoặc con/kg)...

c) Số lượng thủy sản sống đã sử dụng[1] (con): .....

d) Số lượng thủy sản sống còn lại (con): .....lý do hao hụt số lượng thủy sản sống .....

3. Năng lực nuôi lưu giữ của tổ chức, cá nhân:

a) Nhân lực tham gia nuôi giữ:.....

c) Mô tả chi tiết điều kiện, công nghệ nuôi giữ: .....

d) Khối lượng/số lượng thủy sản sống tối đa có thể nuôi giữ trong cùng thời điểm .....

4. Chi tiết phương án xử lý sau khi kết thúc hội chợ, triển lãm: .....

5. Một số thông tin khác: .....

XÁC NHẬN CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Họ và tên, chữ ký và đóng dấu)

[1] Trường hợp tham gia hội chợ ẩm thực

Mẫu số 06

MẪU GIẤY PHÉP NHẬP KHẨU THỦY SẢN SỐNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN **TỔNG CỤC THUỶ SẢN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**
Số:...../GPNK-TCTS-NTTS	*Hà Nội, ngày.....tháng ....năm 20...*

GIẤY PHÉP NHẬP KHẨU THỦY SẢN SỐNG

Căn cứ Quyết định số 27/2017/QĐ-TTg ngày 03/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thủy sản trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 25/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định trình tự, thủ tục đánh giá rủi ro, cấp phép nhập khẩu thủy sản sống;

Xét Đơn đề nghị cấp giấy phép nhập khẩu thủy sản sống số ..... ngày ..... tháng..... năm 20.. của .....(1) và hồ sơ kèm theo.

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Nuôi trồng Thủy sản tại Phiếu thẩm định hồ sơ số .... ngày....tháng....năm 20....;

Tổng cục Thuỷ sản đồng ý để .....(1), mã số thuế:..... ; địa chỉ:.....được phép nhập khẩu thủy sản sống có tên là.....(tên tiếng Việt) .....(tên khoa học) ..... (tên tiếng Anh (nếu có)) cho mục đích .....

1. Tổng số lượng nhập:.....con hoặc khối lượng nhập.....kg.
2. Kích cỡ: ..... chiều dài tổng số (cm) hoặc kg/con.
3. Quy cách bao gói: .....
4. Quốc gia xuất xứ lô hàng:..... Quốc gia xuất khẩu:.....
5. Tên nhà xuất khẩu:.....
6. Địa chỉ nhà xuất khẩu.....số điện thoại..... số fax.....
7. Cửa khẩu nhập:.....

Giấy phép này có hiệu lực từ ngày ký đến hết ngày:.....

Cơ sở phải thực hiện đúng mục đích nhập khẩu và thực hiện nghiêm túc Kế hoạch kiểm soát thủy sản sống hoặc phương án xử lý sau khi kết thúc hội chợ, triển lãm do Tổng cục Thủy sản phê duyệt, ban hành kèm theo Giấy phép này.

Nơi nhận: - .....(1); - Cục Thú y; - Cơ quan quản lý Nhà nước về thủy sản tỉnh/tp...; - Hải quan cửa khẩu.... - Lưu: VT, NTTS (...bản).	**TỔNG CỤC TRƯỞNG** *(Họ và tên, chữ ký và đóng dấu)*

(1): Tên tổ chức, cá nhân
(2): Tên thủy sản sống

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN **TỔNG CỤC THUỶ SẢN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**
	Hà Nội, ngày.....tháng ....năm 20...

KẾ HOẠCH KIỂM SOÁT THỦY SẢN SỐNG NHẬP KHẨU[2]

(Ban hành kèm theo Giấy phép số ...../GPNK-TCTS-NTTS ngày .....tháng .....năm 20... của Tổng cục Thủy sản)

Căn cứ thuyết minh đặc tính sinh học của loài thủy sản sống nhập khẩu;

Căn cứ ý kiến kết luận của hội đồng khoa học ngày .../..../20..... về việc đánh giá rủi ro thuỷ sản sống .....(tên tiếng Việt),..... (tên khoa học), ... (tiếng Anh (nếu có)) nhập khẩu làm thực phẩm hoặc làm cảnh, giải trí.

Tổng cục Thủy sản phê duyệt Kế hoạch kiểm soát lô hàng thủy sản sống nhập khẩu như sau:

1. Mục đích sử dụng thủy sản sống nhập khẩu:

Làm thực phẩm ☐ Làm cảnh ☐ Giải trí ☐ Nghiên cứu khoa học ☐

2. Năng lực nuôi lưu giữ của tổ chức, cá nhân:

a) Sơ đồ khu vực nuôi giữ thuộc quyền sở hữu *(mô tả chi tiết diện tích/thể tích, cơ sở hạ tầng bao gồm hệ thống xử lý nước thải)*:.....

b) Nhân lực tham gia nuôi giữ:.....

c) Mô tả chi tiết điều kiện, công nghệ nuôi giữ thủy sản sống và hệ thống xử lý nước thải:.....

d) Khối lượng/số lượng thủy sản sống tối đa có thể nuôi giữ trong cùng thời điểm:.....

3. Chi tiết phương án kiểm soát rủi ro trong quá trình vận chuyển, nuôi giữ, bảo quản, chế biến, tiêu thụ:

a) Phương án kiểm soát khi vận chuyển:.....

b) Phương án kiểm soát khi nuôi giữ:.....

c) Phương án kiểm soát sự thành thục, sinh sản của thủy sản sống (đối với thủy sản sống làm cảnh, giải trí, nghiên cứu khoa học):.....

d) Phương án kiểm soát khi chế biến (nếu có):.....

Phương án xử lý trong trường hợp không tiếp tục sử dụng để làm cảnh, giải trí, nghiên cứu khoa học (nếu có):.....

đ) Phương án hướng dẫn tổ chức, cá nhân khác mua thủy sản sống và sử dụng để làm làm cảnh, giải trí, nghiên cứu khoa học (nếu có):.....

4. Quy trình xử lý khi phát hiện thủy sản sống thoát ra môi trường tự nhiên:

.....

[2] Áp dụng đối với trường hợp nhập khẩu làm thực phẩm, làm cảnh, giải trí, nghiên cứu khoa học

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN **TỔNG CỤC THUỶ SẢN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Hà Nội, ngày.....tháng ....năm 20...

PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ SAU KHI KẾT THÚC HỘI CHỢ, TRIỂN LÃM[3]

(Ban hành kèm theo Giấy phép số ...../GPNK-TCTS-NTTS ngày .....tháng .....năm 20... của Tổng cục Thủy sản)

Tên tổ chức, cá nhân: .....

Người đại diện pháp lý: .....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại:.....Số fax:.....E.mail: .....

1. Thông tin thủy sản sống:

a) Tên tiếng Việt:.....tên khoa học:..... tên tiếng Anh (nếu có).....

b) Quốc gia xuất xứ: .....

c) Quốc gia xuất khẩu: .....

2. Mục đích: .....(ghi rõ triển lãm hoặc hội chợ trưng bày hoặc hội chợ ẩm thực).

a) Địa điểm trưng bày:.....Thời gian trưng bày: .....

b) Số lượng thủy sản sống nhập khẩu (con):..., kích cỡ (con/kg hoặc kg/con) ...

c) Số lượng thủy sản sống đã sử dụng (con): .....

d) Số lượng thủy sản sống còn lại (con): .....lý do hao hụt số lượng thủy sản sống .....

3. Năng lực nuôi lưu giữ của tổ chức, cá nhân:

a) Nhân lực tham gia nuôi giữ:.....

c) Mô tả chi tiết điều kiện, công nghệ nuôi giữ: .....

d) Khối lượng/số lượng thủy sản sống tối đa có thể nuôi giữ trong cùng thời điểm: .....

4. Chi tiết phương án xử lý sau khi kết thúc hội chợ, triển lãm: .....

5. Một số thông tin khác: .....

[3] Áp dụng đối với trường hợp nhập khẩu để trưng bày hội chợ, triển lãm

Mẫu số 07

MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA ĐỊNH KỲ, ĐỘT XUẤT NƠI NUÔI GIỮ THỦY SẢN SỐNG

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN **CHI CỤC THUỶ SẢN....** Số:...../.....	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc** *Hà Nội, ngày.....tháng ....năm 20...*

BIÊN BẢN KIỂM TRA ĐỊNH KỲ, ĐỘT XUẤT NƠI NUÔI GIỮ THỦY SẢN SỐNG

Hôm nay ngày.....tháng .....năm ....., tại .....

1. Thành phần đoàn kiểm tra:

a) Ông/bà....., chức vụ:.....

b) Ông/bà....., chức vụ:.....

2. Đại diện tổ chức, cá nhân nhập khẩu thủy sản sống:.....,

Chức vụ: .....

Số điện thoại:.....Số fax:.....E.mail : .....

Địa chỉ tổ chức, cá nhân nhập khẩu : .....

3. Tên thủy sản sống nhập khẩu:.....

4. Địa điểm kiểm tra: (Địa chỉ nơi nuôi giữ lô hàng): .....

5. Số lượng đã nhập khẩu (tính từ thời điểm ..... đến thời điểm .....): .....

6. Hiện trạng về thủy sản sống đang nuôi lưu giữ tại thời điểm kiểm tra: .....

7. Điều kiện thực tế nơi nuôi giữ thủy sản sống nhập khẩu như sau:

- Sơ đồ khu vực nuôi giữ thuộc quyền sở hữu:.....
- Mô tả chi tiết điều kiện nuôi giữ thủy sản sống và hệ thống xử lý nước thải:....
- Số lượng/khối lượng thủy sản sống tối đa có thể nuôi giữ trong cùng thời điểm:.....

(kèm theo ảnh chụp khu vực nuôi thực tế có xác nhận của tổ chức, cá nhân nhập khẩu).

8. Kết quả thực hiện theo Kế hoạch kiểm soát thủy sản sống đã được phê duyệt:.....

9. Kết luận:

10. Kiến nghị, đề xuất:

....., ngày.....tháng ....năm 20...

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC CÁ NHÂN *(Họ và tên, chữ ký và đóng dấu)*	**CHI CỤC TRƯỞNG** *(Họ và tên, chữ ký và đóng dấu)*

Mẫu số 08

MẪU PHIẾU ĐÁNH GIÁ CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG

TỔNG CỤC THUỶ SẢN **HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ RỦI RO**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

……, ngày.....tháng ....năm 20...

PHIẾU ĐÁNH GIÁ CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG

Thông tin về thành viên hội đồng

- Họ và tên: ……Học hàm, học vị/chức vụ:……

Chuyên ngành: ……

- Đơn vị công tác (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu)……

Thông tin chung về loài thủy sản sống nhập khẩu

- Tên loài thủy sản sống nhập khẩu: tên tiếng Việt: ……, tên khoa học:……, tiếng Anh (nếu có): ……..

- Kích cỡ dự kiến khi nhập khẩu: ……kg/con;

- Vùng phân bố tự nhiên: ……..

- Quốc gia xuất khẩu: ……

- Quốc gia xuất xứ: ……

- Thủy sản sống có nguồn gốc từ: Nuôi trồng □ Khai thác từ tự nhiên □

Trường hợp là thủy sản có nguồn gốc từ khai thác, mô tả tình hình khai thác, sản lượng khai thác và quản lý nguồn lợi thủy sản sống tại quốc gia xuất khẩu:..... ……

1. Nội dung 1: Đáp ứng quy định liên quan đến an toàn thực phẩm đối với nhập khẩu thủy sản sống làm thực phẩm

TT	Tiêu chí đánh giá	Ý kiến của thành viên hội đồng		Lý do, căn cứ
1	Thủy sản sống nhập khẩu với mục đích làm thực phẩm có đáp ứng quy định tại Điều 14, Nghị định 15/2018/NĐ-CP hướng dẫn thực hiện Luật An toàn thực phẩm 2010 không?	Có □	Không □	

Nhận xét:……

2. Nội dung 2: Khả năng tồn tại, sinh trưởng, phát triển trong môi trường, vùng sinh thái Việt Nam và khả năng cạnh tranh thức ăn với các loài bản địa

TT	Thông số liên quan đến sinh trưởng, phát triển của loài thủy sản sống	Cao nhất	Khoảng thích hợp	Thấp nhất
1	Nhiệt độ			
2	Độ mặn			
3	pH			

TT	Thông số liên quan đến sinh trưởng, phát triển của loài thủy sản sống	Cao nhất	Khoảng thích hợp	Thấp nhất
4	Ôxy hòa tan			
5	Độ kiềm			
6	Độ sâu (m)			
7	Phổ thức ăn/tính ăn (chỉ áp dụng đối với động vật thủy sản)			
8	Tương đồng về tính ăn với loài thủy sản nào ở Việt Nam.			
9	Khả năng cạnh tranh thức ăn với các loài thủy sản bản địa.			

Nhận xét:.....

3. Nội dung 3: Khả năng trở thành loài xâm hại, có nguy cơ xâm hại, khả năng tái tạo quần đàn trong môi trường, vùng sinh thái tại Việt Nam

TT	Các yếu tố đánh giá	Ý kiến của thành viên hội đồng
1	Khả năng săn bắt hoặc sử dụng các loài thủy sinh bản địa làm thức ăn.	
2	Đặc điểm sinh sản.	
3	Khả năng tự thiết lập quần thể trong tự nhiên.	
4	Khả năng phát tán, xâm chiếm nơi sinh sống của các loài bản địa.	
5	Khả năng gây mất cân bằng sinh thái nơi xuất hiện.	
6	Thủy sản sống đã được ghi nhận là xâm hại hoặc nguy cơ xâm hại ở quốc gia khác	
7	Thủy sản sống nhập khẩu có trong Danh mục loài ngoại lai xâm hại của Việt Nam	

Nhận xét:.....

4. Nội dung 4: Khả năng tạp giao giữa thủy sản nhập khẩu với thủy sản bản địa trong điều kiện tự nhiên

TT	Các yếu tố đánh giá	Ý kiến của thành viên hội đồng
1	Khả năng bắt cặp sinh sản (cùng loài) ngoài tự nhiên và nhân tạo.	
2	Khả năng bắt cặp sinh sản (khác loài) ngoài tự nhiên và nhân tạo.	
3	Khả năng bắt cặp sinh sản của con lai F1 (giữa loài nhập khẩu và loài bản địa) ngoài tự nhiên và nhân tạo.	

Nhận xét:.....

5. Nội dung 5: Nguy cơ phát sinh, phát tán mầm bệnh cho thủy sản bản địa, con người

TT	Các yếu tố đánh giá	Ý kiến của thành viên hội đồng
1	Các bệnh thường gặp và tác nhân gây bệnh ở loài thủy sản nhập khẩu.	
2	Các tác nhân gây bệnh này đã xuất hiện ở VN.	
3	Điều kiện phát triển của các tác nhân gây bệnh này.	
4	Khả năng truyền nhiễm và gây bệnh cho các loài thủy sản bản địa của các tác nhân gây bệnh này.	
5	Khả năng truyền nhiễm và gây bệnh cho người của các tác nhân gây bệnh này.	

Nhận xét:.....

Ý kiến của thành viên hội đồng

Kiến nghị: Không cho phép nhập khẩu: ☐

Cho phép nhập khẩu: ☐

a) Trường hợp kiến nghị không cho phép nhập khẩu, nêu rõ lý do: .....
.....

b) Trường hợp kiến nghị cho phép nhập khẩu, biện pháp kiểm soát rủi ro là: ...
.....

c) Ý kiến khác: .....

....., ngày..... .....tháng..... ....năm 20....

Thành viên hội đồng

(Ký và ghi rõ tên)

Mẫu số 09

MẪU BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ RỦI RO

TỔNG CỤC THỦY SẢN **HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ RỦI RO**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày ..... tháng .....năm .....

BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ RỦI RO

Căn cứ Thông tư số 25 ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định trình tự đánh giá rủi ro, cấp phép nhập khẩu thủy sản sống;

Căn cứ Quyết định thành lập hội đồng đánh giá rủi ro loài thủy sản sống nhập khẩu số..... ngày ..... tháng ..... năm 20... của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản;

Hôm nay, ngày.....tháng..... năm 20..... tại Tổng cục Thủy sản, hội đồng thực hiện việc đánh giá rủi ro thủy sản sống lần đầu được nhập khẩu vào Việt Nam, kết quả cụ thể như sau:

I. Thông tin chung

1. Tổ chức, cá nhân đề nghị nhập khẩu:

- Tên tổ chức, cá nhân đăng ký: .....
- Địa chỉ: .....
- Người đại diện: .....
- Đầu mối liên lạc của tổ chức, cá nhân: (nếu có): .....
- Điện thoại: .....Fax: .....Email: .....

2. Loài thủy sản được đánh giá rủi ro

- Tên tiếng Việt (nếu có): .....tên khoa học: .....tên tiếng Anh (nếu có):
- Vị trí phân loại: .....
- Kích cỡ dự kiến khi nhập khẩu (kg/con; cm/con):.....
- Vùng phân bố tự nhiên: ;
- Quốc gia xuất khẩu:
- Quốc gia xuất xứ:.....;

3. Hội đồng đánh giá rủi ro

Hội đồng đánh giá rủi ro gồm ..... thành viên, trong đó vắng mặt .... người, cụ thể là:

1) Ông/bà: .....

2) Ông/bà: .....

Khách mời: .....(ghi rõ tên, địa chỉ)

Chủ trì họp hội đồng: .....

Đại diện tổ chức, cá nhân đăng ký đánh giá rủi ro (ghi rõ tên, chức vụ): .....

II. Thông tin về loài thủy sản đánh giá rủi ro

(Tóm tắt các ý kiến phát biểu, trả lời về loài thủy sản đánh giá rủi ro)

III. Đánh giá những tác động bất lợi có thể xảy ra đối với đa dạng sinh học, môi trường và con người của loài thủy sản thực hiện đánh giá rủi ro

.....

IV. Kiến nghị của hội đồng đánh giá rủi ro

Tổng số phiếu đánh giá rủi ro phát ra: .....

Tổng số phiếu đánh giá rủi ro thu về: .....

Kiến nghị: Không cho phép nhập khẩu: ☐
Cho phép nhập khẩu: ☐

a) Trường hợp kiến nghị không cho phép nhập khẩu, nêu rõ lý do: .....

b) Trường hợp kiến nghị cho phép nhập khẩu, biện pháp kiểm soát rủi ro là:....

c) Ý kiến khác: .....

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG	CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên)*

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 26 /2018/TT-BNNPTNT	*Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2018*

VP.UBND TỈNH KG
ĐẾN Số: 90
Ngày: 29/01/2019
Chuyển: .....
Lưu hồ sơ số: .....

THÔNG TƯ
Quy định về quản lý giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Thủy sản năm 2017;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư quy định về quản lý giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn một số nội dung quy định tại khoản 2 Điều 23, khoản 2 Điều 31 Luật Thuỷ sản, gồm:

1. Hướng dẫn kiểm tra điều kiện của cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản; hướng dẫn kiểm tra điều kiện của cơ sở sản xuất, mua bán, nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản;

2. Hướng dẫn kiểm tra chất lượng giống thủy sản trong sản xuất, lưu thông trên thị trường; hướng dẫn kiểm tra chất lượng thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản trong sản xuất, lưu thông trên thị trường;

3. Quy định thời hạn sử dụng giống thủy sản bố mẹ;

4. Quy định đặt tên, sai số cho phép trong phân tích chất lượng, chỉ tiêu kỹ thuật phải công bố trong tiêu chuẩn công bố áp dụng của thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản;

5. Ban hành danh mục hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật cấm sử dụng trong thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản;

danh mục hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, nguyên liệu sản xuất thức ăn được phép sử dụng trong nuôi trồng thủy sản tại Việt Nam;

6. Quy định trình tự, thủ tục áp dụng biện pháp kỹ thuật xử lý vi phạm chất lượng giống thủy sản; quy định trình tự, thủ tục áp dụng biện pháp kỹ thuật xử lý thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản vi phạm quy định về chất lượng;

7. Hướng dẫn cập nhật thông tin về thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản trước khi lưu thông trên thị trường.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động kinh doanh giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản trên lãnh thổ Việt Nam.

Chương II
KIỂM TRA ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ SẢN XUẤT, ƯƠNG DƯỠNG GIỐNG THỦY SẢN VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT, MUA BÁN, NHẬP KHẨU THỨC ĂN THỦY SẢN, SẢN PHẨM XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Điều 3. Kiểm tra điều kiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản và cơ sở sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

1. Hình thức kiểm tra: Thực hiện bằng hình thức đoàn kiểm tra.

2. Căn cứ thành lập đoàn kiểm tra:

a) Đề nghị của cơ sở đối với trường hợp cấp mới, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện;

b) Thời gian kiểm tra duy trì điều kiện cơ sở đối với cơ sở đã được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện.

3. Thành phần đoàn kiểm tra gồm: Trưởng đoàn và thành viên; chuyên gia tư vấn khi cần thiết.

4. Yêu cầu đối với trưởng đoàn: Là lãnh đạo cấp phòng trở lên hoặc công chức có ít nhất 05 năm kinh nghiệm về một trong các lĩnh vực nuôi trồng thủy sản, giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản.

5. Yêu cầu đối với thành viên

Đoàn kiểm tra phải có ít nhất 01 thành viên đáp ứng yêu cầu sau:

a) Đã tham gia lớp tập huấn nghiệp vụ kiểm tra điều kiện cơ sở do Tổng cục Thủy sản tổ chức;

b) Thành viên đoàn kiểm tra điều kiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thuỷ sản phải có trình độ đại học trở lên một trong các lĩnh vực nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản, sinh học, môi trường;

c) Thành viên đoàn kiểm tra điều kiện cơ sở sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản phải có trình độ đại học trở lên một trong các lĩnh vực nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản, sinh học, hóa học, công nghệ thực phẩm, môi trường.

6. Yêu cầu đối với người lấy mẫu giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản: Đã tham gia lớp tập huấn nghiệp vụ về lấy mẫu giống thuỷ sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản do Tổng cục Thủy sản tổ chức.

Điều 4. Kiểm tra điều kiện cơ sở mua bán, nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

1. Cơ quan kiểm tra: Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh kiểm tra điều kiện cơ sở mua bán, nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản trên địa bàn.

2. Hình thức kiểm tra: Thực hiện đồng thời với hoạt động kiểm tra chất lượng sản phẩm lưu thông trên thị trường theo quy định tại Điều 7 Thông tư này.

3. Nội dung kiểm tra: Theo quy định tại Điều 33 Luật Thuỷ sản.

Điều 5. Tập huấn nghiệp vụ kiểm tra điều kiện cơ sở và lấy mẫu

1. Tổng cục Thuỷ sản tổ chức tập huấn nghiệp vụ kiểm tra điều kiện cơ sở và lấy mẫu giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản cho cán bộ thuộc cơ quan kiểm tra.

2. Nội dung tập huấn nghiệp vụ kiểm tra điều kiện cơ sở gồm: Quy định về điều kiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản, điều kiện cơ sở sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật liên quan đến giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; hệ thống quản lý chất lượng, an toàn sinh học.

3. Nội dung tập huấn nghiệp vụ lấy mẫu gồm: Quy định liên quan đến lĩnh vực kiểm tra, đối tượng kiểm tra; tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật về bảo đảm an toàn cho người lấy mẫu, phương pháp lấy mẫu, bảo quản mẫu; thực hành lấy mẫu tại cơ sở.

Chương III
KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG GIỐNG THỦY SẢN, THỨC ĂN THỦY SẢN, SẢN PHẨM XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Điều 6. Kiểm tra chất lượng giống thủy sản trong sản xuất, ương dưỡng; kiểm tra chất lượng thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản trong sản xuất

1. Cơ quan kiểm tra

a) Tổng cục Thuỷ sản: Kiểm tra chất lượng giống thủy sản bố mẹ; kiểm tra chất lượng thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đối

với nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

b) Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh: Kiểm tra chất lượng giống thuỷ sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản trên địa bàn, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này; kiểm tra chất lượng giống thủy sản bố mẹ hoặc kiểm tra thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đối với nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài khi được Tổng cục Thủy sản ủy quyền.

2. Căn cứ kiểm tra:

a) Quy định tại Điều 32 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

b) Tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật, quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Nội dung kiểm tra:

a) Kiểm tra sự phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng, quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; kiểm tra kết quả đánh giá sự phù hợp, ghi nhãn, dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy và hồ sơ trong quá trình sản xuất, ương dưỡng. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan kiểm tra có thể sử dụng chuyên gia thực hiện việc đánh giá theo các yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật tương ứng;

b) Lấy mẫu thử nghiệm khi phát hiện có dấu hiệu không bảo đảm chất lượng sau khi thực hiện các nội dung quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

4. Người lấy mẫu phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại khoản 6 Điều 3 Thông tư này.

5. Sai số cho phép trong phân tích chất lượng thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Trình tự và thủ tục kiểm tra thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 29 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

7. Xử lý kết quả kiểm tra chất lượng thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Điều 6 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ hướng dẫn Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Điều 7. Kiểm tra chất lượng giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản lưu thông trên thị trường

1. Cơ quan kiểm tra: Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh kiểm tra chất lượng giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản trên địa bàn.

2. Nội dung, trình tự, thủ tục tiến hành kiểm tra chất lượng giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản lưu thông trên

thị trường thực hiện theo quy định tại Thông tư số 26/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định việc kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường và Thông tư số 12/2017/TT-BKHCN ngày 28 tháng 9 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định việc kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường.

3. Người lấy mẫu phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại khoản 6 Điều 3 Thông tư này.

4. Sai số cho phép trong phân tích chất lượng thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 8. Trình tự, thủ tục áp dụng biện pháp kỹ thuật xử lý vi phạm chất lượng giống thủy sản

1. Giống thủy sản vi phạm chất lượng phải tiêu hủy được thực hiện theo trình tự, thủ tục sau:

a) Áp dụng một trong các biện pháp sau để tiêu hủy: Gia nhiệt từ 90^0C trở lên, cấp đông, sử dụng hóa chất được phép sử dụng trong nuôi trồng thủy sản, hình thức khác theo quy định của pháp luật.

b) Lập biên bản tiêu hủy: Biên bản tiêu hủy phải có đầy đủ chữ ký của đại diện cơ quan kiểm tra và cơ sở vi phạm. Nội dung chủ yếu của biên bản gồm: Căn cứ và lý do thực hiện tiêu huỷ; thời gian, địa điểm tiêu huỷ; thành phần tham gia tiêu huỷ; tên, chủng loại, nguồn gốc, xuất xứ, số lượng, hiện trạng giống thủy sản vi phạm tại thời điểm tiêu huỷ; hình thức tiêu hủy và các nội dung khác có liên quan.

2. Giống thủy sản vi phạm chất lượng được chuyển mục đích sử dụng thực hiện theo trình tự, thủ tục sau:

a) Áp dụng một trong các biện pháp sau để chuyển đổi mục đích sử dụng: Làm cảnh, giải trí, nghiên cứu khoa học;

b) Cơ sở phải có phương án chuyển mục đích sử dụng và báo cáo cho cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh để thực hiện quản lý, giám sát quá trình chuyển mục đích sử dụng.

Điều 9. Trình tự, thủ tục áp dụng biện pháp kỹ thuật để xử lý thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản vi phạm quy định về chất lượng

1. Thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản vi phạm chất lượng phải tiêu hủy thực hiện theo trình tự, thủ tục sau:

a) Áp dụng một hoặc một số biện pháp sau để tiêu hủy: Sử dụng hóa chất,

sử dụng biện pháp cơ học, đốt, chôn, hình thức khác theo quy định của pháp luật;

b) Lập biên bản tiêu hủy: Biên bản tiêu hủy phải có đầy đủ chữ ký của đại diện cơ quan kiểm tra và cơ sở vi phạm. Nội dung chủ yếu của biên bản gồm: Căn cứ và lý do thực hiện tiêu huỷ; thời gian, địa điểm tiêu huỷ; thành phần tham gia tiêu huỷ; tên, chủng loại, nguồn gốc, xuất xứ, số lượng, hiện trạng sản phẩm vi phạm tại thời điểm tiêu huỷ; hình thức tiêu hủy và các nội dung khác có liên quan.

2. Thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản vi phạm chất lượng được tái chế, chuyển mục đích sử dụng thực hiện theo trình tự, thủ tục sau:

a) Đối với biện pháp tái chế: Cơ sở phải có phương án tái chế và báo cáo cho cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh để thực hiện quản lý, giám sát quá trình tái chế;

b) Đối với biện pháp chuyển mục đích sử dụng: Cơ sở phải có phương án chuyển mục đích sử dụng đáp ứng quy định của pháp luật về sản phẩm sau khi chuyển đổi và báo cáo cho cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh để thực hiện quản lý, giám sát quá trình chuyển mục đích sử dụng.

Điều 10. Thời hạn sử dụng giống thủy sản bố mẹ

Thời hạn sử dụng giống thuỷ sản bố mẹ theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng. Trường hợp chưa có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, thời hạn sử dụng giống thuỷ sản bố mẹ được quy định như sau:

1. Tôm thẻ chân trắng bố mẹ

a) Thời hạn sử dụng tối đa 140 ngày tính từ ngày thông quan đối với tôm bố mẹ nhập khẩu đạt khối lượng tối thiểu 40 g/con đối với tôm đực, 45 g/con đối với tôm cái.

b) Thời hạn sử dụng tối đa 120 ngày tính từ ngày cho sinh sản lần đầu đối với tôm bố mẹ sản xuất trong nước hoặc tôm bố mẹ nhập khẩu chưa đạt khối lượng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

2. Tôm sú bố mẹ

a) Thời hạn sử dụng tối đa 80 ngày tính từ ngày thông quan đối với tôm sú bố mẹ nhập khẩu đạt khối lượng tối thiểu 100 g/con đối với tôm đực, 120 g/con đối với tôm cái.

b) Thời hạn sử dụng tối đa 60 ngày tính từ ngày cho sinh sản lần đầu đối với tôm bố mẹ sản xuất trong nước, tôm bố mẹ khai thác từ tự nhiên, tôm bố mẹ nhập khẩu chưa đạt khối lượng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

3. Cá tra bố mẹ: Thời hạn sử dụng tối đa 60 tháng tính từ ngày cho sinh sản lần đầu và cho sinh sản không quá 02 lần/năm.

4. Thời hạn sử dụng giống thủy sản bố mẹ khác: Cơ sở tự công bố.

Điều 11. Danh mục hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật cấm sử dụng trong thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; danh mục hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, nguyên liệu sản xuất thức ăn được phép sử dụng trong nuôi trồng thủy sản tại Việt Nam; chỉ tiêu kỹ thuật phải công bố trong tiêu chuẩn công bố áp dụng của thức ăn, sản phẩm xử lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản

1. Danh mục hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật cấm sử dụng trong thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Danh mục hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, nguyên liệu sản xuất thức ăn được phép sử dụng trong nuôi trồng thủy sản tại Việt Nam được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Chỉ tiêu kỹ thuật phải công bố trong tiêu chuẩn công bố áp dụng của thức ăn, sản phẩm xử lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản được quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương IV

CẬP NHẬT THÔNG TIN THỨC ĂN THỦY SẢN, SẢN PHẨM XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Điều 12. Lập tài khoản đăng nhập hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản và cập nhật thông tin thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

1. Cơ sở sản xuất, nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản lập tài khoản để đăng nhập vào hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản, thông tin lập tài khoản gồm:

a) Tên đăng nhập là mã số doanh nghiệp hoặc mã số thuế;

b) Thông tin kê khai khi lập tài khoản gồm: Tên cơ sở, địa chỉ trụ sở chính, điện thoại, email, địa chỉ sản xuất, điều kiện sản xuất, loại hình doanh nghiệp.

2. Trước khi đưa sản phẩm lưu thông trên thị trường, cơ sở sản xuất, nhập khẩu phải gửi thông tin về thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản theo quy định tại Điều 13 Thông tư này qua tài khoản được lập theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 13. Thông tin thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

1. Thông tin thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản sản xuất trong nước, gồm: Thông tin về địa điểm và điều kiện sản xuất; thông tin tiêu chuẩn công bố áp dụng theo Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này; thông tin công bố hợp quy; nhãn của sản phẩm (bản sao chụp màu); kết quả thử

nghiệm chất lượng sản phẩm.

2. Thông tin thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản nhập khẩu, gồm: Thông tin về cơ sở sản xuất, địa điểm và điều kiện sản xuất; thông tin tiêu chuẩn công bố áp dụng theo Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này; thông tin công bố hợp quy; nhãn của sản phẩm (bản sao chụp màu nhãn gốc và nhãn bằng tiếng Việt); Giấy chứng nhận lưu hành tự do (Certificate of free sale) hoặc văn bản có giá trị tương đương còn hiệu lực; kết quả kiểm tra chất lượng khi nhập khẩu.

3. Sau khi nhận đầy đủ thông tin theo khoản 1 và khoản 2 Điều này, hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản tự động cấp mã số tiếp nhận cho cơ sở để ghi trên nhãn sản phẩm phục vụ quản lý và truy xuất nguồn gốc. Mã số tiếp nhận gồm 2 phần: AA-BBBBBB, trong đó:

a) AA: Mã số để phân loại thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản: 01 là mã thức ăn thủy sản; 02 là mã sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; 03 là mã sản phẩm sử dụng cả 02 mục đích làm thức ăn thủy sản và xử lý môi trường nuôi trồng thuỷ sản;

b) BBBBBB: Số thứ tự sản phẩm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản được cấp theo thứ tự từ 000001 đến 999999.

4. Khi có bất kỳ sự thay đổi về thông tin đã cập nhật theo khoản 1 và khoản 2 Điều này, cơ sở phải cập nhật lại trước khi đưa sản phẩm lưu thông trên thị trường.

Điều 14. Quy định về đặt tên thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

Tên thức ăn thuỷ sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản thực hiện theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa.

Chương V
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Trách nhiệm của các bên có liên quan

1. Tổng cục Thủy sản:

a) Quản lý nhà nước về giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản trên phạm vi cả nước. Chỉ đạo, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến quản lý giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản;

b) Thanh tra, kiểm tra về giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản trên phạm vi cả nước; kiểm tra trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh về giống thủy sản, thức ăn thủy

sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản;

c) Tập huấn nghiệp vụ kiểm tra điều kiện cơ sở, lấy mẫu giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; tập huấn, tuyên truyền, hướng dẫn về điều kiện sản xuất, quản lý chất lượng giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản cho tổ chức, cá nhân;

d) Rà soát, cập nhật và trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành: Danh mục hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật cấm sử dụng trong thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; danh mục hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, nguyên liệu sản xuất thức ăn được phép sử dụng trong nuôi trồng thủy sản tại Việt Nam;

đ) Tiếp nhận và cấp mã số theo quy định tại Điều 13 Thông tư này đồng thời đăng tải trên trang điện tử của Tổng cục Thủy sản về thông tin thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản do cơ sở sản xuất, nhập khẩu gửi đến trước khi lưu thông trên thị trường trong trường hợp chưa có hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh:

a) Quản lý nhà nước về giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản trên địa bàn; thanh tra, kiểm tra về giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản trên địa bàn;

b) Tổ chức tập huấn, phổ biến các quy định của pháp luật về giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản trên địa bàn;

c) Thực hiện các nhiệm vụ khác liên quan đến quản lý giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản trên địa bàn khi Tổng cục Thủy sản ủy quyền.

3. Cơ sở sản xuất, nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản:

a) Cập nhật thông tin thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản trước khi lưu thông trên thị trường theo quy định;

b) Định kỳ báo cáo tình hình sản xuất, nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản 6 tháng đầu năm trước ngày 20 tháng 6 hàng năm và báo cáo năm trước ngày 20 tháng 12 hàng năm theo mẫu tại Phụ lục VI kèm theo Thông tư này.

4. Cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản:

a) Định kỳ báo cáo tình hình sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản 6 tháng đầu năm trước ngày ngày 20 tháng 6 hàng năm và báo cáo năm trước ngày 20 tháng 12 hàng năm theo mẫu tại Phụ lục VII kèm theo Thông tư này;

b) Thông báo bằng văn bản cho cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh về việc sử dụng giống thủy sản bố mẹ để quản lý, giám sát thời hạn sử dụng.

Điều 16. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

2. Thông tư này thay thế các văn bản sau:

a) Quyết định số 10/2007/QĐ-BTS ngày 31 tháng 7 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Thuỷ sản ban hành Danh mục thuốc thú y thủy sản, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường nuôi trồng thủy sản được phép lưu hành tại Việt Nam;

b) Quyết định số 06/2008/QĐ-BNN ngày 18 tháng 01 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc bổ sung, sửa đổi Danh mục thuốc thú y thuỷ sản, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường nuôi trồng thuỷ sản được phép lưu hành tại Việt Nam;

c) Quyết định số 108/2008/QĐ-BNN ngày 06 tháng 11 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục bổ sung sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường nuôi trồng thuỷ sản được phép lưu hành tại Việt Nam;

d) Quyết định số 123/2008/QĐ-BNN ngày 29 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục thức ăn hỗn hợp dùng trong nuôi trồng thủy sản được phép lưu hành tại Việt Nam;

đ) Thông tư số 57/2009/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 9 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục bổ sung sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường nuôi trồng thuỷ sản được phép lưu hành tại Việt Nam;

e) Thông tư số 67/2009/TT-BNNPTNT ngày 23 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục bổ sung thức ăn hỗn hợp được phép lưu hành tại Việt Nam;

g) Thông tư số 71/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 11 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục bổ sung sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường nuôi trồng thuỷ sản được phép lưu hành tại Việt Nam;

h) Thông tư số 74/2009/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 11 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục bổ sung thức ăn hỗn hợp được phép lưu hành tại Việt Nam;

i) Thông tư số 12/2010/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 3 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục bổ sung sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường nuôi trồng thuỷ sản được phép lưu hành tại Việt Nam;

k) Thông tư số 13/2010/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 3 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục bổ sung thức ăn hỗn hợp được phép lưu hành tại Việt Nam;

l) Thông tư số 64/2010/TT-BNNPTNT ngày 4 tháng 11 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc đưa các sản phẩm có chứa trifluralin ra khỏi danh mục sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường nuôi trồng thủy sản được phép lưu hành tại Việt Nam;

m) Thông tư số 62/2011/TT-BNNPTNT ngày 14 tháng 9 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục sửa đổi, bổ sung thức ăn thủy sản được phép lưu hành tại Việt Nam;

n) Thông tư số 65/2011/TT-BNNPTNT ngày 5 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục bổ sung sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường nuôi trồng thuỷ sản được phép lưu hành tại Việt Nam;

o) Thông tư số 04/2012/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 01 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đưa các sản phẩm có chứa Cypermethrin, Deltamethrin ra khỏi Danh mục sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường nuôi trồng thuỷ sản; thuốc thú y thuỷ sản được phép lưu hành tại Việt Nam;

p) Thông tư số 36/2012/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục sửa đổi, bổ sung sản phẩm thức ăn thuỷ sản được phép lưu hành tại Việt Nam;

q) Thông tư số 37/2012/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục sửa đổi, bổ sung sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường nuôi trồng thuỷ sản được phép lưu hành tại Việt Nam;

r) Thông tư số 26/2013/TT-BNNPTNT ngày 22 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý giống thủy sản;

s) Thông tư số 08/2013/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 01 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục sửa đổi, bổ sung sản phẩm thức ăn thuỷ sản được phép lưu hành tại Việt Nam;

t) Thông tư số 09/2013/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 01 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục sửa đổi, bổ sung sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường nuôi trồng thuỷ sản được phép lưu hành tại Việt Nam;

u) Thông tư số 39/2013/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 8 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục bổ sung, sửa đổi thức ăn thủy sản; sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường nuôi trồng thuỷ sản được phép lưu hành tại Việt Nam;

ư) Thông tư số 11/2014/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư số 26/2013/TT-BNNPTNT ngày 22 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý giống thủy sản.

3. Thông tư này bãi bỏ các quy định, văn bản sau:

a) Quyết định số 176/QĐ-BTS ngày 01 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản về việc ban hành một số quy định tạm thời đối với tôm thẻ chân trắng;

b) Quyết định số 456/QĐ-BNN-NTTS ngày 04 tháng 02 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định điều kiện sản xuất giống, nuôi tôm chân trắng;

c) Quyết định số 1673/QĐ-BNN-TCTS ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy chế quản lý cá tra bố mẹ chọn giống;

d) Cụm từ Saponin từ bột hạt trà, Rotenon có số thứ tự 14 và 15 tại Phụ lục XLIV ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý thuốc thú y;

đ) Khoản 6 Điều 3, Điều 31 và Điều 32 Thông tư số 04/2015/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá quốc tế và các hoạt động đại lý, mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hoá với nước ngoài trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản;

e) Nội dung quản lý về thức ăn thủy sản tại Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện Nghị định số 39/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về quản lý thức ăn chăn nuôi, thủy sản.

Điều 17. Điều khoản chuyển tiếp

1. Thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đã được xác nhận lưu hành trước ngày Thông tư này có hiệu lực được tiếp tục sản xuất, nhập khẩu đến ngày 01 tháng 01 năm 2020 và lưu thông, sử dụng đến hết thời hạn sử dụng của sản phẩm.

2. Sản phẩm có chứa Saponin từ bột hạt trà, Rotenon đã được lưu hành theo quy định tại Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý thuốc thú y trước ngày Thông tư này có hiệu lực được tiếp tục sản xuất, nhập khẩu đến hết thời hạn của Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y và được sử dụng đến hết hạn sử dụng của sản phẩm.

Điều 18. Trách nhiệm thi hành

1. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn vướng mắc hoặc phát hiện những vấn đề mới phát sinh, tổ chức, cá nhân kịp thời báo cáo về Tổng cục Thủy sản để tổng hợp, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xem xét, sửa đổi bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Lãnh đạo Bộ NN&PTNT;
- Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản, Bộ Tư pháp;
- Các đơn vị có liên quan thuộc Bộ NN&PTNT;
- Sở NN&PTNT các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Công báo Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ NN&PTNT;
- Lưu: VT, TCTS (200 bản).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Phùng Đức Tiến

Phụ lục I

DANH MỤC HOÁ CHẤT, CHẾ PHẨM SINH HỌC, VI SINH VẬT CẤM SỬ DỤNG TRONG THỨC ĂN THỦY SẢN, SẢN PHẨM XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 26 /2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	Tên hoá chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật
1	Aristolochia spp và các chế phẩm từ chúng
2	Chloramphenicol
3	Chloroform
4	Chlorpromazine
5	Colchicine
6	Clenbuterol
7	Cypermethrin
8	Ciprofloxacin
9	Cysteamine
10	Các Nitroimidazole khác
11	Deltamethrin
12	Diethylstilbestrol (DES)
13	Dapsone
14	Dimetridazole
15	Enrofloxacin
16	Ipronidazole
17	Green Malachite (Xanh Malachite)
18	Gentian Violet (Crystal violet)
19	Glycopeptides
20	Nitrofuran (bao gồm cả Furazolidone)
21	Nhóm Fluoroquinolones
22	Metronidazole
23	Trichlorfon (Dipterex)
24	Trifluralin
25	Ronidazole

STT	Tên hoá chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật
26	Vat Yellow 1 (tên gọi khác: flavanthrone, flavanthrene, sandothrene); công thức phân tử: C28H12N2O2; danh pháp: benzo[h]benz[5,6]acridino[2,1,9,8-klmna]acridine-8,16-dione.
27	Vat Yellow 2 (tên gọi khác: Indanthrene); công thức phân tử: $C_{28}H_{14}N_2O_2S_2$; danh pháp: 2,8-diphenylanthra[2,1-d:6,5-d']bisthiazole-6,12-dione.
28	Vat Yellow 3 (tên gọi khác: Mikethrene); công thức phân tử: $C_{28}H_{18}N_2O_4$; danh pháp: N,N'-1,5-Anthraquinonylenebisbenzamide.
29	Vat Yellow 4 (tên gọi khác: Dibenzochrysenedione, Dibenzpyrenequinone); công thức phân tử: $C_{24}H_{12}O_2$; danh pháp: 7,14-Dibenzpyrenequinone.
30	Auramine (tên gọi khác: yellow pyoctanine; glauramine); công thức phân tử: $C_{17}H_{21}N_3$; danh pháp: 4,4'-Carbonimidoylbis[N,N-dimethylbenzenamine] và các dẫn xuất của Auramine.

Phụ lục II

DANH MỤC HÓA CHẤT, CHẾ PHẨM SINH HỌC, VI SINH VẬT, NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT THỨC ĂN ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG TRONG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN TẠI VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 26 /2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

I. HÓA CHẤT

1. Khoáng chất bổ sung thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường dùng trong nuôi trồng thủy sản

STT	Tên thành phần, hóa chất
1.	**Al** (Aluminum Hydroxide, Aluminum oxide)
2.	**Ca** (Calcium Carbonate, Calcium Chloride, Calcium Gluconate, Calcium Lactate, Calcium Iodate, Dicalcium Phosphate, Monocalcium Phosphate, Tricalcium Phosphate, Calcium formate, Calcium sulfate, Cancium citrate, Calcium oxide)
3.	**Co** (Cobalt Chloride, Cobalt SulCrude lipide, Cobalt Acetate, Cobaltous Carbonate, Cobaltous Sulfate)
4.	**Cu** (Copper Amino Acid Complex, Copper Chloride, Copper Crude proteinate, Copper Lysine complex (Chelate), Copper Methionine Complex (Chelate), Copper Peptide, Copper SulCrude lipide, Copper Sulfate, Copper Yeast Complex, Copper Glycine Complex (Chelate), Copper Hydrogen Phosphate)
5.	**Fe** (Ferric Chloride, Ferric Citrate, Ferric Methionine Complex (Chelate), Ferric Sulfate, Ferrous Carbonate, Ferrous Chloride, Ferrous Citrate, Ferrous DL-Threonate, Ferrous Fumarate, Ferrous Glycine Complex (Chelate), Ferrous Lactate, Ferrous SulCrude lipide, Ferrous Yeast Complex, Iron Amino Acid Complex, Iron and Sodium Succinate Citrate, Iron Crude proteinate, Iron Peptide, Ferric oxide)
6.	**K** (Dipotassium Hydrogen Phosphate, Dipotassium Phosphate, Potassium Chloride, Potassium Dihydrogen Phosphate, Potassium Iodate, Potassium Iodide, Monopotassium Phosphate, Potassium oxide)
7.	**Mg** (Magnesium Carbonate, Magnesium Chloride, Magnesium Oxide, Magnesium SulCrude lipide, Magnesium Sulfate, Dimagnesium phosphate)
8.	**Mn** (Manganese Amino Acid Complex, Manganese Carbonate, Manganese Chloride, Manganese Crude proteinate, Manganese Methionine Complex (Chelate), Manganese Oxide, Manganese Peptide, Manganese Phosphate (Dibasic), Manganese SulCrude lipide, Manganese Sulfate, Manganese Yeast Complex)
9.	**Na** (Sodium Bicarbonate, Sodium Chloride, Sodium Dihydrogen Phosphate, Sodium Iodide, Sodium Molybdate, Sodium Selenite, Sodium SulCrude lipide, Sodium Sulfate, Monosodium Phosphate, Disodium Phosphate, Disodium Hydrogen Phosphate, sodium formate, Sodium oxide)
10.	**Se** (Selenium dioxide, Selenium Yeast Complex)

STT	Tên thành phần, hóa chất
11.	**Zn** (Zinc Acetate, Zinc Amino Acid Complex, Zinc Carbonate, Zinc Chloride, Zinc Crude proteinate, Zinc Lactate (α-Hydroxy Propionic Acid Zinc), Zinc Lysine Complex (Chelate), Zinc Methionine Complex (Chelate), Zinc Methionine Sulfate, Zinc Oxide, Zinc Peptide, Zinc SulCrude lipide, Zinc Sulfate)
12.	**Khác** (Lanthanum/Cerium Chintosan Chelates, Fulvic acid, Humic acid)

2. Hóa chất sử dụng trong sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

STT	Tên hóa chất, thành phần
1.	2'5-dichloro-4'-nitrosalicylanilide (ethanolamine salt)
2.	$2KHSO_5.KHSO_4.K_2SO_4$
3.	Acetic acid
4.	Alkyl phenoxy
5.	Aluminium oxide
6.	Ammonium Chloride
7.	Ammonium phosphate monobasic
8.	Amyl acetate (pentyl acetat)
9.	Azomite
10.	Benzalkonium Bromide
11.	Benzalkonium Chloride (N-Alkyl-N-benzyl-N,N-dimethylammonium chloride; Alkyldimethylbenzylammonium chloride)
12.	Boric acid
13.	Bromochlorodimethylhydantoin (Bromochloro-5,5-dimethylhydantoin, 1,3-Dibromo-5,5-dimethylhydantoin, 1,3-Dichloro-5,5-dimethylhydantoin)
14.	$Ca(OH)_2/Mg(OH)_2$ (Vôi tôi)
15.	$CaCO_3/MgCO_3$ (Đá vôi)
16.	Calcium carbonate
17.	Calcium chloride
18.	Calcium cyanamide
19.	Calcium hydrogenphosphate dihydrate
20.	Calcium hydroxide
21.	Calcium hypochlorite
22.	Calcium oxide
23.	Calcium peroxide
24.	Calcium silicate
25.	Calcium sulfate
26.	$CaMg(CO_3)_2$ (Dolomite)
27.	CaO/MgO (Vôi nung)
28.	Cetrimonium Bromide
29.	Chloramine T (N-chloro para-toluenesulfonylamide)
30.	Chlorine Dioxide
31.	Citric acid

STT	Tên hóa chất, thành phần
32.	Cobalt sulfate
33.	Complex Iodine
34.	Copper as Elemental (Đồng chelate)
35.	Copper chloride
36.	Copper sulfate
37.	Copper Sulfate Pentahydrate
38.	Copper Sulphate
39.	Copper Triethanolamine Complex
40.	Dicalcium Phosphate
41.	Dissolvine
42.	Dibromohydantoin
43.	Ethanol (Ethyl alcohol)
44.	Ethylene Diamine Tetraacetic Acid (EDTA)
45.	Ferric chloride
46.	Ferric oxide
47.	Ferrous sulfate
48.	Folic acid
49.	Formalin, Formaldehyde
50.	Fulvic acid
51.	Glutaraldehyde (Glutardialdehyde, Glutaric acid dialdehyde, Glutaric aldehyde, Glutaric dialdehyde, 1,5-Pentanedial)
52.	Humic acid
53.	Hydrochloric acid
54.	Hydrogen peroxide
55.	Isopropyl alcohol
56.	Magnesium carbonate
57.	Magnesium oxide
58.	Magnesium sulfate
59.	Malic acid
60.	Manganese chloride
61.	Manganese sulfate
62.	Methionine Iodine
63.	Monoamonium phosphat
64.	Monoethanolamine
65.	Monopotassium phosphate
66.	Myristalkonium chloride
67.	Nonyl Phenol Ethoxylates
68.	Nonyl Phenoxy Polyethoxy Etanol
69.	Octyldecyldimethyl ammonium chloride
70.	Ozone
71.	Panthenic acid
72.	Peracetic acid

STT	Tên hóa chất, thành phần
73.	Phosphoric acid
74.	Phosphoric acid
75.	Phosphorus Pentoxide
76.	Poly Aluminium Chloride
77.	Polysorbate 20
78.	Potasium monopersulphate
79.	Potassium carbonate
80.	Potassium nitrate
81.	Potassium oxide
82.	Potassium permanganate
83.	Potassium persulphate
84.	Potassium phosphate
85.	Potassium sulfate
86.	Povidone Iodine
87.	Propanol
88.	Quaternary ammonium
89.	Silicon dioxide
90.	Sodium bicarbonate
91.	Sodium cacbonate peroxyhydrate
92.	Sodium carbonate
93.	Sodium carbonate peroxide
94.	Sodium carbonate peroxyhydrate
95.	Sodium chloride
96.	Sodium chlorite
97.	Sodium dibutyl naphthalene sulfornate
98.	Sodium dichloroisocyanurate
99.	Sodium dodecylbenzene sulphonate
100.	Sodium hexametaphosphate
101.	Sodium hydroxide
102.	Sodium hypochlorite
103.	Sodium laureth sulfate
104.	Sodium Lauryl Ether Sulfate
105.	Sodium Lauryl sulfate
106.	Sodium oxide
107.	Sodium percarbonate
108.	Sodium percarbonate peroxide
109.	Sodium periodate
110.	Sodium polymeta phosphat
111.	Sodium silicate
112.	Sodium sulphate
113.	Sodium thiosulfite
114.	Sodium thiosulphate

STT	Tên hóa chất, thành phần
115.	Sulfuric acid
116.	Tetradecyl trimethya ammonium bromide
117.	Than hoạt tính
118.	Titanium dioxide
119.	Trichlorosisocyanuric acid
120.	Tristyrylphenol
121.	Zeolite
122.	Zinc chloride
123.	Zinc oxide
124.	Zinc Sulphate

3. Chất bảo quản, chất chống oxy hóa và các chất khác sử dụng trong thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

STT	Thành phần
1.	**Chất bảo quản** (Ascorbic Acid, Axit adipic, Acetic Acid, Ammonium Formate, Ammonium Propionate, Benzoic Acid, Butyric Acid, Calcium Citrate, Calcium formate, Calcium Propionate, Citric Acid, Formic Acid, Fumaric Acid, Glycerin Fatty Acid Ester, Lactic Acid, Malic Acid, Methyl hydroxybenzoate, Phosphoric Acid, Polyoxyethylene Glycerol Fatty Acid Ester, Polyoxyethylene Sorbitan Fatty Acid Ester, Potassium Chloride, Potassium Citrate, Potassium diformate, Potassium Sorbate, Propionic Acid, Propylene Glycol, Sodium Alginate, Sodium Benzoate, Sodium Bicarbonate, Sodium Butyrate, Sodium Carbonate, Sodium Carboxylmethyl Cellulose, Sodium Caseinate, Sodium Citrate, Sodium Diacetate, Sodium gluconate, Sodium Hydroxide, sodium methylparaben, Sodium Polyacrylate, Sodium Propionate, sodium propylparaben, Sodium Sorbate, Sorbic Acid, Sorbitan Fatty Acid Ester, Sucrose Fatty Acid Ester, Tartaric Acid)
2.	**Hương liệu** (Banana essence, Cream soda flavor, Flavour, Lemon Flavor, Mint flavor, Saccharin Sodium, Saroline butter, Sodium Glutamate, Disodium 5'-Inosinate, Disodium 5'-Guanylate, Garlicin (Allimin), Sodium Saccharin, Sorbitol, Thymol (carvacrol), Vanilla)
3.	**Chất chống oxy hóa** (6-Palmityl-L-Ascorbic Acid, alpha-Tocopherol (Vitamin E), Butylated Hydroxyanisole (BHA), Butylated Hydroxytoluene (BHT), Butylhydroxyanisol, Dibutylhydroxytoluene, Ethoxyquin, Propyl Gallate, Tea Polyphenol, Tertiary Butyl Hydroquinone (TBHQ), Cleanatis M1)
4.	**Chất nhũ hóa** (Chenodeoxycholic acid, Deoxycholic Acid, Lecithin, Sodium hexametaphosphate)
5.	**Chất tạo màu** (Amaranth (chất tạo mầu từ rau dền), Astaxanthin, Beta-apo-8'-carotenoic acid ethyl ester, Brilliant Blue, Canthaxanthin, Caramel, Erythrosine sodium, Fea green, Lake Sunset Yellow, Lake Tartrazine, Xanthophyll, Yolk yellow pigment, Tartrazine, Ponceau 4R)

STT	Thành phần
6.	**Chất kết dính, phụ gia, chất mang** (Calibrin-z, Soudium lignosulphonate, Xanthan Gum, Dextrose, sodium starch glycolate, Chromium picolinate, colloidal anhydrous silica, Dextrose Monohydrate, Glucuronolactone, Inulin)

II. CHẾ PHẨM SINH HỌC, VI SINH VẬT, VITAMIN, ACID AMIN SỬ DỤNG TRONG THỨC ĂN THỦY SẢN, SẢN PHẨM XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

1. Hoạt chất sinh học và sản phẩm chiết xuất từ sinh vật sử dụng trong thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

STT	Chế phẩm sinh học
1.	Sản phẩm chiết xuất từ Quillaja Saponaria
2.	Sản phẩm chiết xuất từ Yucca Schidigera
3.	Sản phẩm chiết xuất từ tỏi, từ gừng, từ nghệ.
4.	Chitosan-oligosaccharide
5.	Fructo-oligosaccharides
6.	Galactomanno-oligosaccharides
7.	Galacto-oligosaccharides
8.	Low-molecular-weight Chitosan
9.	Manno-oligosaccharides
10.	Xylo-oligosaccharides
11.	Rotenon (chỉ sử dụng trong sản phẩm xử lý môi trường)
12.	Saponin từ bột bã trà, bột hạt trà (chỉ sử dụng trong sản phẩm xử lý môi trường)
13.	β-Glucan (beta-glucan)
14.	Mannan-oligosaccharides
15.	Milk Thistle

2. Vi sinh vật sử dụng trong thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

STT	Tên vi sinh vật
1.	*Acetobacillus* spp.
2.	*Alcaligenes* sp.
3.	*Aspergillus (Aspergillus niger, Aspergillus oryzae)*
4.	*Bacillus (Bacillus aminovorans, Bacillus natto, Bacillus amyloliquefaciens, Bacillus azotoformans, Bacillus badius, Bacillus clausii, Bacillus coagulans, Bacillus criculans, Bacillus indicus, Bacillus laterrosporus, Bacillus lentus, Bacillus licheniformis, Bacillus megaterium, Bacillus mesentericus, Bacillus pantothenticus, Bacillus polymyxa, Bacillus pumilus, Bacillus stearothermophilus, Bacillus subtilis, Bacillus thuringiensis, Bacilus laevolacticus)*
5.	*Bacteroides (Bacteroides succinogenes, Bacteroides ruminicola)*

STT	Tên vi sinh vật
6.	*Bifidobacterium (Bifidobacterium adolescentis, Bifidobacterium animalis, Bifidobacterium bifidum, Bifidobacterium breve, Bifidobacterium infantis, Bifidobacterium longum, Bifidobacterium pseudolongum, Bifidobacterium thermophilum)*
7.	*Brevibacillus (Brevibacillus laterosporus (Bacillus laterosporus), Brevibacillus parabrevis, Brevibacillus velezensis)*
8.	*Candida utilis*
9.	*Cellulomonas*
10.	*Clostridium butyricum*
11.	*Dekkera bruxellensis*
12.	*Enterobacter*
13.	*Enterococcus (Enterococcus faecalis, Enterococcus faecium, Enterococcus lactis)*
14.	*Lactobacillus (Lactobacillus acidophilus, Lactobacillus bulgaricus, Lactobacillus casei, Lactobacillus cellobiosus, Lactobacillus delbrueckii, Lactobacillus delbrueckii subsp. Bulgaricus (Lactobacillus bulgaricus), Lactobacillus delbrueckii subsp. Lactis (Lactobacillus lactis), Lactobacillus fermentum, Lactobacillus helveticus, Lactobacillus lactis, Lactobacillus plantarum, Lactobacillus reuteri, Lactobacillus rhamnosus, Lactobacillus salivarius, Lactobacillus sporogenes, Lactobacillus bifidobacterium, Lactobacillus farciminis, Lactobacillus rhammosus)*
15.	*Nitrifier bacteria*
16.	*Nitrobacter (Nitrobacter* sp., *Nitrobacter widnogradskyi)*
17.	*Nitrococcus*
18.	*Nitrosococcus*
19.	*Nitrosomonas (Nitrosomonas sp., Nitrosomonas europea)*
20.	*Paracoccus (Paracoccus denitrifican, Paracoccus pantotrophus)*
21.	*Pediococcus (Pediococcus acidilactici, Pediococcus pentosaceus)*
22.	*Pichia farinosa*
23.	*Pseudomonas (Pseudomonas syringae, Pseudomonas stuzeri)*
24.	*Rhodobacter*
25.	*Rhodococus*
26.	*Rhodopseudomonas (Rhodopseudomonas palustris, Rhodopseudomonas sp.)*
27.	*Saccharomyces (Saccharomyces boulardii, Saccharomyces cerevisiae)*
28.	*Streptococcus thermophilus*
29.	*Thiobacillus (Thiobacillus denitrificans, Thiobacillus ferroxidans, Thiobacillus versutus)*
30.	*Rhodospirillum* spp.

3. Vitamin sử dụng trong thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

STT	Thành phần
1.	**Vitamin A** (Beta-Carotene, Retinyl Palmitate, Vitamin A Acetate, β-Carotene)

STT	Thành phần
2.	**Vitamin B1** (Dibenzoyl Thiamine Hydrochloride, Thiamine Mononitrate, Thiamine Hydrochloride
3.	**Vitamin B12** (Cyanocobalamin)
4.	**Vitamin B2** (Riboflavin, Riboflavin Tetrabutyrate)
5.	**Vitamin B3** (Niacinamide, Nicotinamide, Nicotinic Acid)
6.	**Vitamin B4** (Choline Chloride)
7.	**Vitamin B5** (Calcium DL-Pantothenate, Calcium L-Pantothenate, D-Pantothenyl Alcohol, D-Calcium Pantothenate, DL-Calcium Pantothenate)
8.	**Vitamin B6** (Pyridoxine Hydrochloride)
9.	**Vitamin B8** (Inositol)
10.	**Vitamin B9** (Folic Acid)
11.	**Vitamin BT** (L-Carnitine, L-Carnitine Hydrochloride)
12.	**Vitamin C** (6-Palmitoyl-L-Ascorbic Acid, Calcium L- Ascorbate, Calcium L-Ascorbate, L- Ascorbyl-2-Phosphate, L-Ascorbic Acid, L-Ascorbic acid-2-phosphoestermagnesium, Sodium L-Ascorbate, Sodium-Carcium-L-Ascorbic acid-2-phosphate ester)
13.	**Vitamin D** (Ergocalciferol, Cholecalciferol)
14.	**Vitamin E** (D-alpha-Tocopherol acetate, DL-alpha-Tocopherol, DL-alpha-Tocopherol Acetate)
15.	**Vitamin H** (D-Biotin, p-Aminobenzoic Acid)
16.	**Vitamin K** (Acetomenaphthone Menadione Dimethylpyrimidinol Bisulfite, Menadione Nicotinamide Bisulfite, Menadione Sodium Bisulfite)
17.	**Vitamin B13** (Orotic acid)
18.	**Khác** (Betaine, Betaine Hydrochloride, 25-Hydroxycholecalciferol)

4. Enzyme sử dụng trong thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

STT	Thành phần
1.	Alpha galactosidase
2.	Amylase
3.	Arabinase
4.	Beta glucanase
5.	Catalase
6.	Cellulase
7.	Cellulobiase
8.	Endo- Glucanase
9.	Esterase
10.	Glucose Oxidase
11.	Hemicellulase
12.	Hydrolase
13.	Isomerase
14.	Keratinase
15.	Lactase
16.	Lactose

STT	Thành phần
17.	Ligninase
18.	Lipase
19.	Maltase
20.	Oxidoreductase
21.	Pectinase
22.	Phytase
23.	Protease (Acid Protease, Alkaline Protease, Neutral Protease, Proteinase)
24.	Urease
25.	Xylanase
26.	α-Galactosidase
27.	β-Glucanase
28.	β-Mannanase

5. Acid amin sử dụng trong thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

STT	Thành phần
1.	Arginine (L-Arginine, L-Arginine Monohydrochloride)
2.	Aspartic Acid
3.	Carnitine (L-Carnitine)
4.	Cysteine (L-Cysteine)
5.	Cystine
6.	DL-2-Hydroxy 4 - Methylthiobutanoic acid
7.	Glutamate (Monosodium L-glutamate)
8.	Glutamic Acid
9.	Glutamine
10.	Glycine
11.	Histidine (L-Histidine)
12.	Leucine (L-Leucine, Isoleucine)
13.	Lysine (L-Lysine, L-Lysine Monohydrochloride, L-Lysine SulCrude lipide, L-Lysine sulphate)
14.	Methionine (DL-Methionine, L-Methionine, Methionine Hydroxy Analogue, Methionine Hydroxy AnalogueCalcium)
15.	Phenylalanine
16.	Proline (L-Proline)
17.	Serine
18.	Taurine
19.	Threonine (L-Threonine)
20.	Tryptophan (DL-Tryptophan, L-Tryptophan)
21.	Tyrosine (L-Tyrosine)
22.	Valine (L-Valine)

III. NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT THỨC ĂN

STT	Nguyên liệu
1.	**Nguyên liệu có nguồn gốc thuỷ sản:** Bột cá, dịch cá, cá thủy phân, các sản phẩm khác từ cá, bột giáp xác, bột nhuyễn thể, bột gan mực, các nguyên liệu khác từ thủy sản được sản xuất làm thức ăn.
2.	**Nguyên liệu có nguồn gốc động vật:** Bột xương, bột thịt, bột thịt xương, bột huyết, sản phẩm từ sữa, bột lông vũ thủy phân, sản phẩm từ trứng, bột côn trùng và động vật không xương sống, các sản phẩm khác từ động vật được sản xuất làm thức ăn.
3.	**Nguyên liệu từ thực vật**
	Ngô (bắp): Ngô hạt, ngô mảnh, ngô bột và các sản phẩm khác từ ngô được sản xuất làm thức ăn
	Thóc, gạo: Thóc, tấm, gạo, cám gạo các loại và các sản phẩm khác từ thóc, gạo được sản xuất làm thức ăn
	Lúa mì: Mì hạt, bột mì, cám mì và các sản phẩm khác từ lúa mì được sản xuất làm thức ăn
	Gluten các loại: Gluten ngô, Gluten mì
	Đậu tương và sản phẩm đậu tương: Đậu tương hạt, bột đậu tương nguyên dầu (cả vỏ hoặc tách vỏ), khô dầu đậu tương và các sản phẩm khác từ đậu tương được sản xuất làm thức ăn.
	Các loại khô dầu: Khô dầu lạc, khô dầu cọ, khô dầu hạt cải, khô dầu vừng, khô dầu hướng dương, khô dầu lanh, khô dầu dừa, khô dầu bông, khô dầu lupin.
	Sắn (khoai mỳ) và các sản phẩm từ sắn được sản xuất làm thức ăn.
	Các sản phẩm khác từ thực vật được sản xuất làm thức ăn.
4.	**Nguyên liệu từ nấm, vi sinh vật, tảo và sinh vật khác được sản xuất làm thức ăn.**
5.	**Dầu, mỡ từ động vật trên cạn, động vật thủy sản, nấm, vi sinh vật, tảo và sinh vật khác được sản xuất làm thức ăn.**
6.	**Trứng Artemia** (Artemia egg, Brine shrimp egg)

Phụ lục III

SAI SỐ CHO PHÉP TRONG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG THỨC ĂN, SẢN PHẨM XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 26 /2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	Hàm lượng công bố *(1)*	Đơn vị tính *(2)*	Sai số cho phép (±%) *(3)*
1	90,0 - 100,0	%	2,0
2	50,0 - < 90,0	%	2,5
3	30,0 - < 50,0	%	3,0
4	10,0 - < 30,0	%	4,0
5	1,0 - <10,0	%	15,0
6	0,1 - <1,0	%	20,0
7	10,0 - <1.000	ppm	20,0
8	1,0 - <10,0	ppm	30,0
9	100,0 - <1.000	ppb	40,0
10	10,0 - <100,0	ppb	60,0
11	1,0 - <10,0	ppb	80,0
12	<1,0	ppb	100,0

Ghi chú:

(1) Hàm lượng thành phần, hoạt chất công bố trên nhãn sản phẩm hoặc tiêu chuẩn cơ sở.

(2) Đơn vị tính khác (g/kg, g/l, mg/kg, mg/l, mg/g, mg/ml,...) được quy về % hoặc ppm hoặc ppb. Đối với các chỉ tiêu chưa được quy định hàm lượng và đơn vị tính tại bảng trên thì sai số cho phép là ± 15 %.

(3) Công thức tính sai số: Sai số trong kiểm tra chất lượng được tính theo công thức:

$$S\ (\%) = (A-B) \times 100/B$$

Trong đó:

S: Sai số trong kiểm tra chất lượng;

A: Kết quả thử nghiệm chất lượng;

B: Hàm lượng do cơ sở công bố.

Kết quả:

Đạt: Nếu S nằm trong khoảng sai số cho phép.

Không đạt: Nếu S nằm ngoài khoảng sai số cho phép.

Trường hợp công bố hàm lượng trong khoảng: Kết quả thử nghiệm nhỏ hơn hàm lượng ngưỡng dưới thì B là giá trị công bố ngưỡng dưới; kết quả thử nghiệm lớn hơn hàm lượng công bố ngưỡng trên thì B là giá trị công bố ngưỡng trên.

Phụ lục IV

CHỈ TIÊU KỸ THUẬT PHẢI CÔNG BỐ TRONG TIÊU CHUẨN CÔNG BỐ ÁP DỤNG CỦA THỨC ĂN THỦY SẢN, SẢN PHẨM XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 26 /2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

1. Đối với thức ăn thủy sản hỗn hợp

STT	Chỉ tiêu công bố trong tiêu chuẩn công bố áp dụng	Chỉ tiêu công bố trên nhãn sản phẩm	Đơn vị tính	Hình thức công bố
1	Độ ẩm	Độ ẩm	%	Không lớn hơn
2	Protein thô	Protein thô*	%	Không nhỏ hơn
3	Béo thô	Béo thô	%	Không nhỏ hơn
4	Xơ thô	Xơ thô	%	Không lớn hơn
5	Tro tổng số		%	Không lớn hơn
6	Canxi		%	Không nhỏ hơn
7	Phốt pho tổng số	Phốt pho tổng số	%	Không nhỏ hơn
8	Lysine tổng số	Lysine tổng số*	%	Không nhỏ hơn
9	Methionine + Cystine tổng số		%	Không nhỏ hơn
10	Các chỉ tiêu cảm quan: Dạng, màu		-	Mô tả
11	Kích thước của dạng bột hoặc dạng mảnh hoặc viên			Kích thước
12	Các thành phần khác: Chất bảo quản, chất ổn định, chất mang, chất tạo màu, …	Các thành phần khác: tên thành phần, hoạt chất	-	Không phải công bố hàm lượng, trừ chất chống oxy hóa **
14	Các chỉ tiêu khác theo Quy chuẩn kỹ thuật tương ứng		-	Theo Quy chuẩn kỹ thuật tương ứng

** Chỉ tiêu chất chính của thức ăn thủy sản hỗn hợp*

***Đối với chất chống oxy hóa phải công bố hàm lượng tối đa: Ethoxyquin, Dibutylhydroxytoluene, BHT (Butylated hydroxyl toluene), BHA (Butylated hydroxyl Anisole).*

2. Đối với thức ăn hỗn hợp cho động vật cảnh

STT	Chỉ tiêu công bố trong tiêu chuẩn công bố áp dụng	Chỉ tiêu công bố trên nhãn sản phẩm	Đơn vị tính	Hình thức công bố
1	Các chỉ tiêu cảm quan: Dạng, màu		-	Mô tả
2	Độ ẩm	Độ ẩm	%	Không lớn hơn
3	Protein thô	Protein thô*	%	Không nhỏ hơn
4	Béo thô	Béo thô	%	Không nhỏ hơn
5	Xơ thô	Xơ thô	%	Không lớn hơn
6	Khoáng tổng số		%	Không lớn hơn
7	Các thành phần khác: Chất bảo quản, chất ổn định, chất mang, chất tạo màu, ...	Các thành phần khác: tên thành phần, hoạt chất		Không phải công bố hàm lượng
8	Các chỉ tiêu khác theo Quy chuẩn kỹ thuật tương ứng		-	Theo Quy chuẩn kỹ thuật tương ứng

** Chỉ tiêu chất chính của thức ăn thủy sản hỗn hợp cho động vật cảnh*

3. Đối với premix: Khoáng, vitamin, axit amin

STT	Chỉ tiêu công bố trong tiêu chuẩn công bố áp dụng	Chỉ tiêu công bố trên nhãn sản phẩm	Đơn vị tính	Hình thức công bố
1	Các chỉ tiêu cảm quan: Dạng, màu		-	Mô tả
2	Độ ẩm	Độ ẩm	%	Không lớn hơn *(đối với sản phẩm dạng khô)*
3	Thành phần Vitamin, khoáng đơn hoặc axit amin	Thành phần* : Vitamin, khoáng đơn hoặc axit amin	g/kg, mg/kg, µg/kg, g/L, mg/L, µg/L	Tối thiểu hoặc bằng hoặc trong khoảng**
4	Các thành phần khác: Chất bảo quản, chất ổn định, chất mang, chất tạo màu, ...	Các thành phần khác: tên thành phần, hoạt chất		Không phải công bố hàm lượng
5	Các chỉ tiêu khác theo Quy chuẩn kỹ thuật tương ứng		-	Theo Quy chuẩn kỹ thuật tương ứng

** Chỉ tiêu chất chính của sản phẩm*

** * Đối với vitamin và axit amin công bố hàm lượng tối thiểu hoặc bằng. Các chỉ tiêu khác tuỳ theo từng chỉ tiêu để lựa chọn hình thức công bố phù hợp.*

4. Chế phẩm sinh học

STT	Chỉ tiêu công bố trong tiêu chuẩn công bố áp dụng	Chỉ tiêu công bố trên nhãn sản phẩm	Đơn vị tính	Hình thức công bố
1	Các chỉ tiêu cảm quan: dạng, màu		-	Mô tả
2	Độ ẩm	Độ ẩm	%	Không lớn hơn *(đối với sản phẩm dạng khô)*
3	Tên enzyme; tên loài vi sinh vật; tên và công thức hoạt chất sinh học có lợi	Thành phần *: Tên enzyme; tên loài vi sinh vật; tên và công thức hoạt chất có lợi	- Enzyme, hoặc hoạt chất có lợi: U/kg, U/L, U/g, U/ml; mg/kg, mg/ml. - Vi sinh vật: CFU/kg, CFU/l, CFU/g, CFU/ml; - Hoạt chất có lợi: g/kg, mg/kg, µg/kg, IU/kg, g/L, mg/l, µg/l, IU/l	Tối thiểu hoặc bằng hoặc trong khoảng**
4	Các thành phần khác: Chất bảo quản, chất ổn định, chất mang, chất tạo màu, …	Các thành phần khác: tên thành phần, hoạt chất		Không phải công bố hàm lượng
5	Các chỉ tiêu khác theo Quy chuẩn kỹ thuật tương ứng		-	Theo Quy chuẩn kỹ thuật tương ứng

** Chỉ tiêu chất chính của sản phẩm*

*** Đối với enzyme, vi sinh vật công bố hàm lượng tối thiểu hoặc bằng. Các chỉ tiêu khác tuỳ theo từng chỉ tiêu để lựa chọn hình thức công bố phù hợp.*

5. Đối với nguyên liệu, hóa chất và sản phẩm khác (bao gồm cả mồi câu)

STT	Chỉ tiêu công bố trong tiêu chuẩn công bố áp dụng	Chỉ tiêu công bố trên nhãn sản phẩm	Đơn vị tính	Hình thức công bố
1	Các chỉ tiêu cảm quan: dạng, màu		-	Mô tả
2	Độ ẩm		%	Không lớn hơn *(nếu là sản phẩm dạng khô)*
3	Tên, công thức hóa học và hàm lượng hoạt chất có đặc tính, công dụng chính	Tên, công thức hóa học và hàm lượng hoạt chất có đặc tính, công dụng chính *	Theo đặc tính của thành phần, phương pháp thử	Tối thiểu hoặc tối đa hoặc trong khoảng**

STT	Chỉ tiêu công bố trong tiêu chuẩn công bố áp dụng	Chỉ tiêu công bố trên nhãn sản phẩm	Đơn vị tính	Hình thức công bố
4	Các thành phần khác: Chất bảo quản, chất ổn định, chất mang, chất tạo màu, …	Các thành phần khác: Tên thành phần, hoạt chất		Không phải công bố hàm lượng
5	Các chỉ tiêu theo Quy chuẩn kỹ thuật tương ứng			

** Chỉ tiêu chất chính của sản phẩm*

*** Tuỳ theo từng chỉ tiêu để lựa chọn hình thức công bố phù hợp.*

Phụ lục V

THÔNG TIN CHÍNH TRONG TIÊU CHUẨN CÔNG BỐ ÁP DỤNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 26 /2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

1. Tên, địa chỉ, số điện thoại của tổ chức, cá nhân công bố tiêu chuẩn

2. Tên, địa chỉ, số điện thoại cơ sở sản xuất, địa điểm sản xuất

3. Nhóm, loại sản phẩm

4. Tên sản phẩm

5. Số tiêu chuẩn công bố áp dụng

6. Phạm vi áp dụng của tiêu chuẩn

7. Tài liệu viện dẫn (*phương pháp lấy mẫu, phương pháp thử nghiệm các chỉ tiêu chất lượng và chỉ tiêu an toàn của sản phẩm*)

8. Chỉ tiêu kỹ thuật

8.1. Nhóm chỉ tiêu cảm quan

8.2. Nhóm chỉ tiêu chất lượng

8.3. Nhóm chỉ tiêu an toàn

9. Thành phần nguyên liệu *(không sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc thủy sản cùng loài với thủy sản nuôi để sản xuất thức ăn thủy sản)*

10. Hướng dẫn sử dụng, hạn sử dụng, cảnh báo an toàn (nếu có), ngừng sử dụng trước khi thu hoạch (nếu có)

11. Hướng dẫn bảo quản

12. Thời gian công bố tiêu chuẩn

13. Xác nhận của đơn vị công bố tiêu chuẩn

Phụ lục VI

MẪU BÁO CÁO TÌNH HÌNH SẢN XUẤT, NHẬP KHẨU THỨC ĂN THỨC ĂN THỦY SẢN, SẢN PHẨM XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 26 /2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

(Tên tổ chức, cá nhân):.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày.....tháng.....năm.....

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SẢN XUẤT, NHẬP KHẨU THỨC ĂN THỦY SẢN, SẢN PHẨM XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

- Trong 6 tháng đầu năm 20 ....: .....□[1]
- Năm 20...: .....□[2]

Kính gửi:

- Tổng cục Thủy sản;
- (*Tên Cơ quan quản lý về thủy sản cấp tỉnh*).

Đơn vị chúng tôi gửi tới Quý cơ quan báo cáo tình hình sản xuất, nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản của đơn vị trong thời gian:

- Tên cơ sở: .....
- Địa chỉ trụ sở chính: .....
- Điện thoại: ..... Fax: .....
- Email: .....
- Địa điểm sản xuất: .....
- Số Giấy chứng nhận đủ điều kiện: .....
- Công suất thiết kế (tấn/năm)[3]: .....
- Kế hoạch nhập khẩu (tấn/năm)[4]: .....

1. Sản lượng sản xuất, nhập khẩu, tiêu thụ và sử dụng: *Chi tiết tại phụ lục kèm theo.*

2. Những khó khăn, thuận lợi và kiến nghị (nếu có).

.... ngày ... tháng ... năm 20...
ĐẠI DIỆN CƠ SỞ BÁO CÁO
(ký tên, đóng dấu)

[1] Báo cáo trong kỳ từ ngày 20 tháng 12 năm trước đến ngày 20 tháng 6 năm sau.
[2] Báo cáo trong kỳ từ ngày 20 tháng 12 năm trước đến ngày 20 tháng 12 năm sau.
[3] Áp dụng đối với cơ sở sản xuất trong nước.
[4] Áp dụng đối với cơ sở nhập khẩu.

Phụ lục

SẢN LƯỢNG SẢN XUẤT, NHẬP KHẨU, TIÊU THỤ VÀ SỬ DỤNG

(Ban hành kèm theo Báo cáo tình hình sản xuất, nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản của tổ chức/cá nhân)

STT	Tên sản phẩm	Mã số tiếp nhận công bố	Đối tượng sử dụng	Sản lượng sản xuất, nhập khẩu (tấn)		Sản lượng bán ra thị trường hoặc sử dụng nội bộ (tấn)	
				Sản xuất	*Nhập khẩu*	*Bán ra thị trường/Xuất khẩu*	*Sử dụng nội bộ*
	THÀNH PHẨM						
1.	Thức ăn hỗn hợp						
1.1	Sản phẩm 1:						
...	-.....						
2.	Chế phẩm sinh học (vi sinh vật, enzyme, ...)						
2.1	Sản phẩm 1:						
...	-.....						
3.	Premix (premix vitamin, axit amin, khoáng,...)						
3.1	Sản phẩm 1:						
...	-.....						
4.	Hóa chất xử lý môi trường (khử trùng, diệt khuẩn, hóa chất khác,..)						
4.1	Sản phẩm 1:						
...	-.....						
5.	Sản phẩm khác						
5.1	Sản phẩm 1:						
...	-.....						
	NGUYÊN LIỆU						
1.	Nguyên liệu từ động vật (bộ cá, bột phụ phẩm thủy sản, bột xương,....)						
1.1	Sản phẩm 1:						
...	-.....						
2	Nguyên liệu từ thực vật (Ngô, Mỳ, Đậu,.....)						
2.1	Sản phẩm 1:						
...	-.....						

STT	Tên sản phẩm	Mã số tiếp nhận công bố	Đối tượng sử dụng	Sản lượng sản xuất, nhập khẩu (tấn)		Sản lượng bán ra thị trường hoặc sử dụng nội bộ (tấn)	
				Sản xuất	*Nhập khẩu*	*Bán ra thị trường/Xuất khẩu*	*Sử dụng nội bộ*
3.	Nguyên liệu: Premix vitamin, axit amin, khoáng, ...						
3.1	Sản phẩm 1:						
...	-.....						
4	Nguyên liệu: chế phẩm sinh học, enzyme, vi sinh vật,...						
4.1	Sản phẩm 1:						
	-.....						
5.	Hóa chất khử trùng, diệt khuẩn, xử lý nước.						
5.1	Sản phẩm 1:						
	-.....						
6.	Nguyên liệu khác: Phụ gia, chất bảo quản, ...						
6.1	Sản phẩm 1:						
...	-.....						

Phụ lục VII

MẪU BÁO CÁO TÌNH HÌNH SẢN XUẤT, ƯƠNG DƯỠNG GIỐNG THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 26 /2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

(Tên tổ chức, cá nhân):.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., *ngày.....tháng.....năm.....*

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SẢN XUẤT, ƯƠNG DƯỠNG GIỐNG THỦY SẢN

- Trong 6 tháng đầu năm 20 ....: .....□[5]
- Năm 20...: .....□[6]

Kính gửi:

- Tổng cục Thủy sản;
- (*Tên Cơ quan quản lý về thủy sản cấp tỉnh*).

Đơn vị chúng tôi gửi tới Quý cơ quan báo cáo tình hình sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản của đơn vị trong thời gian:

- Tên cơ sở: .....
- Địa chỉ trụ sở chính: .....
- Điện thoại: ..... Fax: .....
- Email: ....
- Địa điểm sản xuất: ....
- Số Giấy chứng nhận đủ điều kiện: .....
- Công suất thiết kế (triệu con/năm): .....
- Kế hoạch sản xuất (triệu con/năm): .....

1. Sản lượng giống thuỷ sản: *Chi tiết tại phụ lục kèm theo.*

2. Những khó khăn, thuận lợi và kiến nghị (nếu có).

.... ngày ... tháng ... năm 20...

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ BÁO CÁO

(ký tên, đóng dấu)

[5] Báo cáo trong kỳ từ ngày 20 tháng 12 năm trước đến ngày 20 tháng 6 năm sau.

[6] Báo cáo trong kỳ từ ngày 20 tháng 12 năm trước đến ngày 20 tháng 12 năm sau.

Phụ lục

SẢN LƯỢNG GIỐNG THUỶ SẢN

(Ban hành kèm theo Báo cáo tình hình sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản, của tổ chức/cá nhân)

STT	Đối tượng sản xuất, ương dưỡng	Sản lượng (triệu con)		Ghi chú
		Trong kỳ báo cáo	Kế hoạch trong kỳ báo cáo tiếp theo	
1				
2				
3				
...				
Tổng cộng				